

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

VÕ THỊ NGỌC HOA

SỰ BIỂU THỊ MỨC ĐỘ TRONG TIẾNG VIỆT
TỪ GÓC NHÌN NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

HUẾ - 2025

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

VÕ THỊ NGỌC HOA

SỰ BIỂU THỊ MỨC ĐỘ TRONG TIẾNG VIỆT
TỪ GÓC NHÌN NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Ngành: Ngôn ngữ học

Mã số: 92 29 020

Người hướng dẫn khoa học:

- PGS.TS. Nguyễn Công Đức
- PGS.TS. Trần Văn Phước

HUẾ - 2025

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến thầy PGS.TS. Nguyễn Công Đức, PGS.TS. Trần Văn Phước cùng quý thầy cô trong, ngoài trường Đại học Khoa học Huế đã tận tình chỉ bảo, hướng dẫn tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án này.

Xin cảm ơn những lời động viên, chia sẻ quý báu mà gia đình, đồng nghiệp dành cho tôi.

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi. Các cứ liệu nêu trong luận án là trung thực. Các trích dẫn dùng trong luận án đều có chú thích nguồn rõ ràng. Các kết luận khoa học của luận án chưa từng được công bố trong bất kì công trình của tác giả nào khác.

Huế, ngày 09 tháng 4 năm 2025

Tác giả luận án

Võ Thị Ngọc Hoa

MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bìa	
Lời cảm ơn	i
Lời cam đoan.....	ii
Mục lục.....	iii
Danh mục các kí hiệu, các chữ viết tắt.....	vii
Danh mục bảng, sơ đồ.....	viii
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	1
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Ngữ liệu nghiên cứu	3
5. Phương pháp, thủ pháp nghiên cứu.....	3
6. Đóng góp của luận án.....	4
7. Cấu trúc luận án	5
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT ...	6
1.1. Dẫn nhập	6
1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.....	6
1.2.1. Tình hình nghiên cứu về từ ngữ chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng theo quan điểm ngôn ngữ tri nhận.....	6
1.2.2. Tình hình nghiên cứu về từ ngữ chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận	13
1.3. Cơ sở lý thuyết liên quan đến đề tài luận án	18
1.3.1. Cơ sở lý thuyết của ngôn ngữ học tri nhận	18
1.3.1.1. Ý niệm, ý niệm hóa, sơ đồ hình ảnh.....	18
1.3.1.2. Miền ý niệm (concept domain)	21
1.3.1.3. Nghiệm thân (embodiment).....	21
1.3.1.4. Ấn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm	22
1.3.1.5. Từ đa nghĩa, thành ngữ chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng	25

1.3.2. Tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ	31
1.3.3. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa và tư duy	33
1.4. Tiểu kết chương 1	34
CHƯƠNG 2. SƠ ĐỒ HÌNH ẢNH TRONG Ý NIỆM MỨC ĐỘ ĐẶC ĐIỂM, TRẠNG THÁI CỦA SỰ VẬT, HIỆN TƯỢNG	35
2.1. Dẫn nhập	35
2.2. Sơ đồ hình ảnh trong ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người.....	35
Căn cứ các phương diện của con người, luận án xác lập các ý niệm đặc điểm, trạng thái của con người theo mô hình sau:	35
2.2.1. Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm hình dạng, tính cách, trạng thái cảm xúc, hoạt động, hành động, thái độ của con người.....	39
2.2.2. Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật chứa để ý niệm hóa mức độ của trạng thái cảm giác, cảm xúc và hoạt động của con người.....	41
2.2.3. Sử dụng sơ đồ hình ảnh lên – xuống để ý niệm hóa mức độ của trạng thái cảm xúc của con người.....	43
2.2.4. Sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm tính cách, trạng thái của cảm giác, cảm xúc, hoạt động, hành động của con người.....	45
2.2.5. Sử dụng sơ đồ hình ảnh lực để ý niệm hóa mức độ của trạng thái hoạt động, cảm xúc, tính cách, thái độ của con người	48
2.3. Sơ đồ hình ảnh trong ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của đồ dùng, thực phẩm	50
2.3.1. Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể để ý niệm hóa mức độ cực cao của trạng thái hình dạng của đồ dùng, thực phẩm	54
2.3.2. Sử dụng sơ đồ hình ảnh lực để ý niệm hóa mức độ của trạng thái giá cả của đồ dùng, thực phẩm	55
2.4. Sơ đồ hình ảnh trong ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự việc.....	56
2.4.1. Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể để ý niệm hóa mức độ của tính chất, trạng thái của sự việc.....	59

2.4.2. Sử dụng sơ đồ hình ảnh lực để ý niệm hóa mức độ của tính chất, trạng thái của sự việc	60
2.5. Sơ đồ hình ảnh trong ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của nhiều đặc điểm, trạng thái của các sự vật, hiện tượng.....	62
2.6. Tiểu kết chương 2	66
CHƯƠNG 3. ẨN DỤ Ý NIỆM, HOÁN DỤ Ý NIỆM MỨC ĐỘ ĐẶC ĐIỂM, TRẠNG THÁI CỦA SỰ VẬT, HIỆN TƯỢNG TRONG TIẾNG VIỆT.....	68
3.1. Dẫn nhập	68
3.2. Ẩn dụ ý niệm mức độ, hoán dụ ý niệm mức độ của đặc điểm, trạng thái của con người trong tiếng Việt	69
3.2.1. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của đặc điểm ngoại hình và tình trạng sức khỏe của con người.....	69
3.2.2. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của đặc điểm tính cách của con người ...	71
3.2.3. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của trạng thái vị giác của con người trong tiếng Việt	75
3.2.4. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của trạng thái cảm xúc của con người trong tiếng Việt	77
3.2.5. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm về trạng thái hoạt động, hành động, thái độ của con người trong tiếng Việt.....	84
3.3. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của đặc tính, trạng thái của đồ dùng, thực phẩm trong tiếng Việt.....	90
3.3.1. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của đặc điểm kích cỡ, hình dạng, tính chất vật lý của đồ dùng, thực phẩm trong tiếng Việt.....	90
3.3.2. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ giá cả của đồ dùng, thực phẩm trong tiếng Việt.....	92
3.4. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự việc trong tiếng Việt.....	94
3.4.1. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ tính chất, tình hình và thời gian diễn biến sự việc trong tiếng Việt	94
3.4.2. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ trạng thái kết quả, khối lượng sự việc trong tiếng Việt.....	96

3.5. Ấn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của đặc điểm, trạng thái của nhiều sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt	98
3.4. Tiểu kết chương 3	105
CHƯƠNG 4. DẤU ẤN VĂN HÓA VIỆT QUA TỪ NGỮ CHỈ MỨC ĐỘ CỦA ĐẶC ĐIỂM, TRẠNG THÁI CỦA SỰ VẬT, HIỆN TƯỢNG TRONG TIẾNG VIỆT	107
4.1. Dẫn nhập	107
4.2. Dấu ấn văn hóa sản xuất nông nghiệp.....	107
4.3. Dấu ấn văn hóa sông nước	113
4.4. Dấu ấn tôn giáo, tín ngưỡng dân gian	116
4.4.1. Dấu ấn tôn giáo	116
4.4.2. Dấu ấn tín ngưỡng dân gian	117
4.5. Dấu ấn văn hóa giao tiếp của người Việt.....	120
4.5.1. Lối giao tiếp tế nhị, ý tứ	120
4.5.2. Lối giao tiếp cởi mở, thân thiện, dễ dàng tiếp nhận cái mới.....	122
4.6. Tiểu kết chương 4	127
KẾT LUẬN	128
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐÃ CÔNG BỐ ..	132
TÀI LIỆU THAM KHẢO	133
PHỤ LỤC.....	148

DANH MỤC CÁC KÍ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

GD - XH	Gia đình – Xã hội
MĐC	Mức độ cao
MĐCC	Mức độ cực cao
Nxb	Nhà xuất bản
PVSD	Phạm vi sử dụng
PNNB	Phương ngữ Nam Bộ
TVTD	Tiếng Việt toàn dân
TC	Tạp chí
SV,HT	Sự vật, hiện tượng
SĐHA	Sơ đồ hình ảnh

DANH MỤC BẢNG, SƠ ĐỒ

- Danh mục sơ đồ:

Sơ đồ 1. Mô hình cấu trúc miền ý niệm đặc điểm, trạng thái của con người	35
Sơ đồ 2. Mô hình cấu trúc miền ý niệm thuộc tính, trạng thái của đồ dùng, thực phẩm ...	51
Sơ đồ 3. Mô hình cấu trúc miền ý niệm thuộc tính, trạng thái của sự việc	56

- Danh mục bảng:

Bảng 2.1a. Từ ngữ tiếng Việt toàn dân chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái con người	36
Bảng 2.1b. Từ ngữ Nam Bộ chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái con người.....	37
Bảng 2.2a. Từ ngữ tiếng Việt toàn dân chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của đồ dùng, thực phẩm.....	52
Bảng 2.2b. Từ ngữ Nam Bộ chỉ ý niệm mức độ của đặc điểm, trạng thái của thuộc tính, trạng thái của đồ dùng, thực phẩm.....	53
Bảng 2.3a. Từ ngữ tiếng Việt toàn dân chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự việc.....	57
Bảng 2.3b. Từ ngữ Nam Bộ chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự việc.....	58
Bảng 2.4a. Từ ngữ tiếng Việt toàn dân chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của nhiều đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng	62
Bảng 2.4b. Từ ngữ tiếng Nam Bộ chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của nhiều đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng	62
Bảng 4.1a. Sơ đồ hình ảnh vật thể là cây nông nghiệp, nông sản (1); thực phẩm được chế biến từ nông sản (2) trong TVTD và PNNB	108
Bảng 4.1b. Sơ đồ hình ảnh vật thể là phương tiện sản xuất nông nghiệp (3) và sự vật, hiện tượng thiên nhiên có chi phối, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp (4) trong TVTD và PNNB.....	108

Bảng 4.1c. Sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể thể hiện hoạt động sản xuất nông nghiệp trong TVTD và PNNB	111
Bảng 4.2a. Sơ đồ hình ảnh vật thể là thủy sinh (1) và là phương tiện đi lại, sản xuất trên sông nước (2) trong TVTD và PNNB	
Bảng 4.2b. Sơ đồ hình ảnh lực là hoạt động của con người trên sông nước trong TVTD và PNNB	
Bảng 4.3a. Sơ đồ hình ảnh vật thể là nhân vật tôn giáo trong TVTD và PNNB ..	117
Bảng 4.4a. Ngũ hành và bộ phận cơ thể tương ứng	118
Bảng 4.4b. Sơ đồ hình ảnh vật thể là nhân vật tín ngưỡng dân gian (1), sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là bộ phận cơ thể người (2) trong TVTD và PNNB...	118
Bảng 4.5. Từ ngữ thể hiện tính cởi mở, thân thiện, dễ dàng tiếp nhận cái mới của người Việt thể hiện qua tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ	123

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan đều có đặc điểm, phẩm chất, trạng thái riêng của mình. Con người thường sử dụng ngôn ngữ để đánh giá đặc tính, phẩm chất, trạng thái của các thực thể đó. Trong tiếng Việt, nhóm từ vựng chỉ mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng cực kì phong phú. Ngoài các từ chỉ mức độ đánh giá “chính danh” như các phụ từ chỉ mức độ “hơi, rất, lắm, quá, ...”, từ láy (khít khít, sạch sành sanh, ...), trợ từ (tận, những, tới, mỗi ...) còn có các từ, kết cấu mang nghĩa chuyển chỉ mức độ như bèo (rất rẻ), biển / núi (rất nhiều), hết nước hết cái (hết mức), ba chân bốn cẳng (chạy rất nhanh, rất vội), ... Nhóm từ vựng này không chỉ biểu thị ý nghĩa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng, mà còn thể hiện sắc thái biểu cảm mang tính chủ quan của người nói.

Từ trước đến nay, nhóm từ ngữ trên đã nhận được sự quan tâm đáng kể của nhiều nhà nghiên cứu Việt ngữ với các hướng nghiên cứu khác nhau. Đã có nhiều công trình công bố kết quả nghiên cứu bình diện ngữ pháp, ngữ nghĩa của chúng theo quan điểm ngôn ngữ học cấu trúc. Gần đây, đã có một số công trình nghiên cứu tiếng Việt theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận, đối tượng nghiên cứu chủ yếu là cách thức, quá trình ý niệm hóa thế giới khách quan trong tư duy con người. Phần lớn các công trình nghiên cứu tập trung khảo sát nhóm từ đa nghĩa, thành ngữ để tìm hiểu cách thức ý niệm hóa phạm trù tâm lý, tình cảm của con người. Theo chúng tôi biết được, cho đến nay, vẫn chưa có công trình nghiên cứu độc lập nào bàn đến cách thức người Việt ý niệm hóa mức độ của thuộc tính, trạng thái ở từng phương diện của sự vật, hiện tượng có trong thế giới xung quanh chúng ta như con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc,... cũng như cách mã hóa chúng bằng ngôn ngữ mang tính toàn diện và hệ thống.

Nhận thấy vẫn còn những khoảng trống trong nghiên cứu nghĩa từ ngữ chỉ mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận và sự hữu dụng của kết quả nghiên cứu theo hướng này, chúng tôi chọn đề tài ***Sự biểu thị mức độ trong tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận*** để làm rõ diện mạo về cách thức, quá trình ý niệm hóa thế giới khách quan về mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng (con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc) được thể hiện trong tiếng Việt cũng như tìm hiểu đặc điểm tri nhận, đặc điểm văn hóa của người Việt.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án hướng đến nghiên cứu cách người Việt ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Cụ thể, tìm hiểu người Việt đã dùng chất liệu gì,

phương thức nào để tạo các ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc; tìm hiểu các yếu tố tác động, chi phối đến việc lựa chọn chất liệu và phương thức tạo các ý niệm mức độ đó; tìm hiểu người Việt ở vùng miền khác nhau có cách ý niệm hóa khác nhau hay không.

Luận án hướng đến mục tiêu làm rõ một số vấn đề then chốt mà ngôn ngữ học tri nhận bàn đến. Đó là quá trình ý niệm hóa thế giới diễn ra trong ý thức con người; kinh nghiệm đóng vai trò quan trọng đối với việc hình thành ý niệm; ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm vừa là công cụ vừa là phương thức tư duy.

Ngoài ra, luận án hướng đến việc làm rõ điểm tương đồng và khác biệt trong cách người Việt ở một số vùng miền khác nhau biểu thị mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng, bởi tiếng Việt có đặc điểm là ngôn ngữ thống nhất nằm trong thể đa dạng và từ ngữ địa phương là một trong những biểu hiện về thể đa dạng đó.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được những mục đích trên, luận án tập trung giải quyết những nhiệm vụ sau:

- Tổng quan tình hình nghiên cứu ở Việt Nam và trên thế giới về từ ngữ tiếng Việt chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng.

- Tập hợp các lý thuyết liên quan đến hướng nghiên cứu của đề tài luận án: ý niệm, tính nghiệm thân, sơ đồ hình ảnh, miền ý niệm, cơ chế ánh xạ, cơ chế làm nổi trội miền ý niệm, ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm, mối quan hệ giữa ngôn ngữ - văn hóa - tư duy; các lý thuyết liên quan đến từ đa nghĩa, thành ngữ, từ địa phương.

- Xây dựng tiêu chí phân loại mức độ cao (MĐC) mức độ cực cao (MĐCC) của đặc điểm, trạng thái sự vật, hiện tượng để nhận diện và phân loại từ ngữ chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng.

- Hệ thống các kiểu sơ đồ hình ảnh được người Việt dùng làm chất liệu ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc trong tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ.

- Xác lập mô hình ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm được người Việt dùng để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ.

- Phân tích vai trò của kinh nghiệm và văn hóa đối với việc tạo ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc trong tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ. Từ đó, có cơ sở tham chiếu đến đặc điểm tri nhận, đặc điểm văn hóa của người Việt.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu chính của luận án là sự biểu thị nghĩa mức độ trong tiếng Việt. Theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận, nghĩa của từ ngữ chính là sản phẩm của quá trình ý niệm hóa thế giới của con người. Bởi vậy, đối tượng nghiên cứu mà luận án xác định là cách tạo ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc thông qua nhóm từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ trong tiếng Việt.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận án nghiên cứu cách hình thành ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của các thực thể, gồm con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc từ nguồn ngữ liệu từ đa nghĩa, ngữ cố định trong tiếng Việt. Phạm vi nghiên cứu giới hạn ở nhóm từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của các sự vật (con người, đồ dùng, thực phẩm), sự việc có trong tiếng Việt toàn dân và nhóm từ ngữ địa phương trong phương ngữ Nam Bộ. Cụ thể, đi sâu vào tìm hiểu quy trình tạo ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của sự vật, hiện tượng từ khâu lựa chọn sơ đồ hình ảnh chất liệu đến khâu sử dụng mô hình tri nhận để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng trên; xem xét mức độ ảnh hưởng của yếu tố văn hóa đối với việc hình thành ý niệm mức độ trong tiếng Việt.

4. Ngữ liệu nghiên cứu

Để đáp ứng mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án, chúng tôi thu thập ngữ liệu từ nhiều nguồn sau.

- Từ điển: *Từ điển tiếng Việt* (2016) của Viện Ngôn ngữ học [160], *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam trong hành chức* (2015) của Đỗ Thị Kim Liên [157], *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* (2007) của Huỳnh Công Tín [158].

- Tác phẩm văn xuôi Việt Nam đương đại (106 tác phẩm, gồm truyện ngắn, tiểu thuyết, tản văn).

- Bài viết trên báo điện tử bằng tiếng Việt từ năm 2005 đến năm 2024 (100 bài viết).

Ngoài ra, chúng tôi còn sử dụng từ điển *Phương ngữ tiếng Việt* (2009) của Phạm Văn Hảo (chủ biên) [156] để kiểm chứng phần phân loại từ vựng theo vùng phương ngữ.

5. Phương pháp, thủ pháp nghiên cứu

Để đạt được mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu, luận án sử dụng thủ pháp, phương pháp nghiên cứu sau.

- *Thủ pháp thống kê, phân loại*: Dùng thủ pháp này để tiến hành phân loại từ đa nghĩa, ngữ cố định biểu thị mức độ của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc từ nguồn từ điển, tác phẩm văn xuôi đương đại, báo điện tử, thống kê tần số xuất hiện của chúng giúp xác định mức độ phổ biến của các sơ đồ hình ảnh được dùng làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng.

- *Phương pháp phân tích – miêu tả ý niệm*: Dùng phương pháp này để phân tích đặc điểm ngữ nghĩa của từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng để làm rõ bản chất của cơ chế tri nhận và vai trò của ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm trong việc tạo nghĩa của từ ngữ. Đối với mỗi ẩn dụ ý niệm hay hoán dụ ý niệm được đưa ra để khảo sát, chúng tôi phân tích cơ chế ánh xạ hoặc cơ chế làm nổi trội miền ý niệm để làm rõ cách thức ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng.

- *Thủ pháp so sánh - đối chiếu*: Trên cơ sở xác định sơ đồ hình ảnh, phân tích các mô hình ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm được khảo sát, chúng tôi dùng thủ pháp so sánh – đối chiếu để xác định điểm tương đồng và khác biệt trong cách tư duy, cách thức ý niệm hóa thế giới của người Việt nói chung và người Nam Bộ nói riêng. Việc xác định những điểm tương đồng và khác biệt trên thể hiện qua nhóm từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt toàn dân với nhóm từ ngữ địa phương trong phương ngữ Nam Bộ góp phần làm rõ đặc điểm tri nhận của dân tộc, đặc điểm văn hóa dân tộc và văn hóa vùng miền. Ngoài ra, còn góp phần làm rõ sự tác động, chi phối lẫn nhau giữa ba yếu tố ngôn ngữ - văn hóa – tư duy đối với việc hình thành ý niệm.

6. Đóng góp của luận án

6.1. Về lý luận

Nghiên cứu từ đa nghĩa, ngữ cố định biểu thị mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng (con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc) từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận góp phần làm rõ một số vấn đề: Ngôn ngữ học tri nhận có năng lực giải thích quá trình ý niệm hóa thế giới. Quá trình ý niệm hóa thế giới diễn ra trong ý thức của con người. Kinh nghiệm có vai trò quan trọng trong việc hình thành ý niệm. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm không chỉ là phương thức tu từ của thơ văn mà còn là công cụ đắc lực để con người nhận thức thế giới.

6.2. Về thực tiễn

- Luận án là công trình vận dụng lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận vào thực tiễn nghiên cứu cách người Việt ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của một số sự vật, hiện tượng trong thế giới xung quanh. Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ giúp người Việt hình dung được cách mình ý niệm hóa mức độ của thuộc tính, trạng

thái của sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan như thế nào, từ đó, có thể sử dụng tiếng mẹ đẻ chính xác hơn, tinh tế hơn.

- Góp phần tìm hiểu về văn hóa dân tộc nói chung và văn hóa vùng miền Nam Bộ nói riêng thông qua nghiên cứu ngôn ngữ. Cung cấp nguồn tư liệu phong phú, có thể sử dụng cho hoạt động nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa.

- Có thể sử dụng vào giảng dạy phần ngữ nghĩa tiếng Việt theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận

7. Cấu trúc luận án

Toàn văn của luận án trình bày theo bố cục: phần Mở đầu, phần Nội dung, phần Kết luận, Tài liệu tham khảo. Phần nội dung chính của luận án gồm 4 chương, tập trung vào những vấn đề cơ bản sau:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

Chương này giới thiệu tổng quan tình hình nghiên cứu ở Việt Nam và trên thế giới về từ ngữ chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng; giới thiệu một số lý thuyết của ngữ nghĩa học tri nhận có liên quan đến cách thức ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng.

Chương 2. Sơ đồ hình ảnh trong ý niệm mức độ của đặc điểm, trạng thái sự vật, hiện tượng

Chương này tìm hiểu cách người Việt ý niệm hóa, mã hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc thông qua các sơ đồ hình ảnh dùng làm chất liệu ý niệm hóa thông qua từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng có trong tiếng Việt toàn dân và từ ngữ địa phương trong phương ngữ Nam Bộ.

Chương 3. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt

Chương này tìm hiểu cách người Việt ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc thông qua những mô hình ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm được xác lập từ nhóm từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ của sự vật, hiện tượng có trong tiếng Việt toàn dân và lớp từ ngữ Nam Bộ.

Chương 4. Dấu ấn văn hóa Việt qua từ ngữ chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt

Chương này tập trung làm rõ dấu ấn văn hóa của người Việt và sự chi phối, ảnh hưởng của yếu tố ngôn ngữ, văn hóa, tư duy đến quá trình hình thành ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc từ cứ liệu là hệ thống sơ đồ hình ảnh (ở chương 2) và các ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm (ở chương 3).

CHƯƠNG 1.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1.1. Dẫn nhập

Chương 1 của luận án tổng quan tình hình nghiên cứu từ ngữ chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng ở trên thế giới và ở Việt Nam; giới thiệu một số lý thuyết của ngôn ngữ học tri nhận có liên quan đến cách thức ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng như ý niệm hóa, sơ đồ hình ảnh, tính nghiệm thân, ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm, ...

1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

1.2.1. Tình hình nghiên cứu về từ ngữ chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng theo quan điểm ngôn ngữ tri nhận

Ở nước ngoài, từ nguồn tài liệu thu thập được, chúng tôi thấy có một số nhà nghiên cứu ngôn ngữ theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận quan tâm đến vấn đề phân loại mức độ cực cao (còn gọi là mức độ cực cấp - theo cách định danh của một số nhà nghiên cứu) của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng và phương thức biểu thị các tiêu loại mức độ cực cao trong tiếng Việt.

Sapir, E. (1944) trong bài viết *Grading: A Study in Semantic*, cho rằng có hai loại ý nghĩa cực cấp, cực cấp trong so sánh và cực cấp trong thang độ. Cực cấp so sánh được xác lập trong một tập hợp các sự vật, hiện tượng (từ ba sự vật, hiện tượng trở lên) trong một phạm trù có cùng tính chất, trạng thái; trong đó, tính chất, trạng thái của sự vật, hiện tượng đang so sánh có mức độ cao hơn hẳn so với các sự vật, hiện tượng còn lại trong phạm trù đó. Cực cấp trong thang độ là tính chất, trạng thái của một sự vật, hiện tượng đang xem xét được xác định có mức độ vượt hơn tính chất, trạng thái của tất cả những sự vật, hiện tượng khác có tính chất, trạng thái cùng phạm trù [144, tr.93-116]. Cadière, L. (1958) cho rằng tiếng Việt có ba loại ý nghĩa cực cấp: (1) cực cấp tương đối (*superlatif relatif*) là sự kết hợp của các đơn vị như *nhứt*, *nhứt hạng*, *hơn cả*, *hơn hết* đứng sau các tính từ trong các hình thức có so sánh như *tốt nhứt / nhứt hạng*, *giàu hơn hết*, ...; (2) cực cấp tuyệt đối (*superlatif absolu*) là sự kết hợp của các đơn vị *rất*, *lắm*, *quá* đứng trước hoặc sau các tính từ trong các hình thức *rất / cực đẹp*, *đẹp lắm / quá*, ...; (3) cực cấp vượt ngưỡng (*superlatif excessif*) là sự kết hợp với các yếu tố cực cấp tuyệt đối *quá*, *lắm* được mở rộng. [123, tr.42-43] Xuất phát từ cách nhìn nhận tiếng Việt có phụ tố (tiền tố, hậu tố) giống như các ngôn ngữ Ấn Âu, Thompson, L. (1967) cho rằng tiếng Việt có từ ngữ biểu thị ý nghĩa mức độ tăng cường hơn nhờ các phụ tố. Các phụ tố lấy trong từ láy như *cỏn* trong *cỏn con*,

tẻo trong *tẻo teo*, *cứng* trong *cứng cứng*, *cụt* trong *cụt ngắn*, *cụt ngắn cụt nghiêng* có ý nghĩa nhấn mạnh nghĩa của từ gốc và làm cho nghĩa của cả từ láy có hình ảnh sinh động hơn. [150, tr. 139 – 175] Panfilov, V.S. (1993) cho rằng tiếng Việt có phương tiện biểu thị ý nghĩa mức độ nhấn mạnh. Những trường hợp như *hơi*, *khá*, *lắm*, *rất*, *quá*, v.v. trong các kết hợp *rất/ khá nặng*, *tối lắm*, v.v. là “trạng từ mức độ biểu thị cường độ của các dấu hiệu và hoạt động như những tín hiệu ranh giới trong câu”, và các đơn vị *phức*, *bí tỉ*, v.v. trong *thơm phức*, *say bí tỉ* là trạng từ nhấn mạnh có “tính hình tượng cao”. [77, tr. 279 – 283]

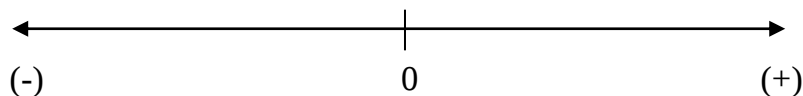
Những kết quả nghiên cứu ở nước ngoài về ý nghĩa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt theo hướng tiếp cận ngôn ngữ học tiền tri nhận chưa toàn diện. Nhiều công trình, bài viết chủ yếu tập trung vào phân loại các tiểu loại ý nghĩa mức độ cực cao và chỉ ra một số cách thức biểu thị ý nghĩa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng (thêm phụ tố, kết hợp với các phụ từ chỉ mức độ, kết cấu so sánh). Tuy nhiên, những kết quả nghiên cứu trên có ý nghĩa nhất định trong việc nghiên cứu cách người Việt tạo ý nghĩa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt.

Ở Việt Nam, ý nghĩa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng và phương tiện từ vựng biểu thị chúng cũng được nhiều nhà nghiên cứu Việt ngữ như Hoàng Trọng Phiến, Phạm Hùng Dũng, Đinh Lê Thư, Trần Thị Tâm – Nguyễn Thanh Phong, ... quan tâm đến, tập trung ở những phương diện sau:

- Về *thang độ* và *phân loại ý nghĩa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng trên thang độ*

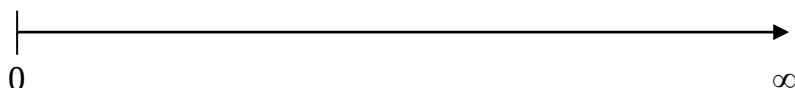
Thang độ được hiểu là tập hợp các mức độ của hai vùng tính chất, trạng thái đối lập nhau. Theo Hoàng Văn Hành (1982), trong bài viết *Về cấu trúc nghĩa của tính từ tiếng Việt (trong sự so sánh với tiếng Nga)*, “Thang độ được hình dung như một trục đối vị, trên đó có hai đại lượng đối cực và một chuẩn tiềm tàng” và “mỗi một bậc của phẩm chất do tính từ biểu đạt bao giờ cũng nằm trong quan hệ cả với chuẩn tiềm tàng cũng như với các bậc khác trên thang độ.” [26, tr.3] Nguyễn Đức Dân – Nguyễn Thị Yên (1983), nhóm tác giả bài viết *Thang độ, phép so sánh và sự phủ định*, đã chỉ ra “Trong ngôn ngữ có những từ đối lập nhau về nghĩa, giữa hai từ đó có một loạt từ mà nghĩa nằm trong phạm vi nghĩa của hai từ đó và có thể so sánh được với nhau. Những từ như thế lập thành một thang độ. Chúng ta lấy cặp từ đứng ở hai cực của một thang độ để trở thang độ đó.” [13, tr.22] Để làm rõ quan điểm về thang độ, Chu Bích Thu (1996) trong luận án Phó tiến sĩ *Những đặc trưng ngữ*

nghĩa của tính từ hiện đại, đã cụ thể hóa sơ đồ thang độ cao – thấp được danh từ hóa bằng danh từ “chiều cao” theo sơ đồ:



Tác giả nhận định “Tính chất của sự vật, hiện tượng được phản ánh là thấp hay cao trong phạm trù độ cao bao giờ cũng được so sánh chuẩn vì chuẩn là cái cơ sở để so sánh, đối chiếu với vật đang được nói đến, về một tính chất nào đó.” [105, tr.36]

Còn có ý kiến xem thang độ là sự tập hợp các mức độ khác nhau trong cùng một phạm trù. Thang độ, được hiểu là “thang giá trị hay mức độ từ thấp đến cao” [160, tr. 1154] Phạm Hùng Dũng (2012) trong luận án tiến sĩ *Các phương tiện thể hiện ý nghĩa “cực cấp” trong tiếng Việt (có so sánh với tiếng Anh)* cho “Thang độ là tập hợp các giá trị / mức độ, gọi chung là mức độ, được xếp theo một hướng tăng dần từ mức độ thấp nhất, gọi là điểm gốc 0, đến mức cao nhất, có thể là vô cực để biểu thị dải mức độ về một phạm trù nào đó, như độ cao, độ sâu, trọng lượng, số lượng, màu sắc, giá trị, v.v thuộc tính chất, trạng thái của SV/HT.” ... “Thang độ có thể được hình dung bằng sơ đồ:



Vì tính chất, trạng thái SV/HT rất đa dạng, thuộc nhiều phạm trù khác nhau nên tính chất, trạng thái của phạm trù nào thì có thang độ tương ứng với phạm trù đó.” [19, tr. 38]

Theo cách hiểu thang độ là thang giá trị hay mức độ từ thấp đến cao, Hoàng Trọng Phiến (2003) trong *Cách dùng hư từ tiếng Việt hiện đại*, dù không nêu rõ ý kiến phân loại ý nghĩa mức độ nhưng qua phần giải thích cách dùng các hư từ, tác giả chỉ ra tiếng Việt biểu thị bốn loại ý nghĩa mức độ: *mức bình thường, mức độ thấp, mức độ cao và mức cao nhất*. [72]; Phạm Hùng Dũng (2011a) cho rằng tiếng Việt biểu thị bốn loại ý nghĩa mức độ: ngoài *mức bình thường*, có *mức độ thấp*, *mức độ cao* và *mức cực cấp*. *Mức độ thấp* gồm *mức thấp hơn mức trung bình (hơi)* và *mức cao hơn mức trung bình (khí, khá)*; *mức độ cao* (*rất, lắm, quá*); *mức độ cực cấp* (*chí, chúa, cực, cực kì, tuyệt, tối*). [17] *Từ điển Tiếng Việt* (2016) của Viện Ngôn ngữ học Việt Nam không nêu rõ ý kiến phân loại ý nghĩa mức độ nhưng qua phần mô tả nghĩa của các mục từ, tác giả liệt kê các từ biểu thị năm loại ý nghĩa mức độ, gồm *mức độ ít*, *mức độ bình thường*, *mức độ tương đối cao*, *mức độ cao hơn hẳn mức bình thường* và *mức độ cao khác thường*. Từ chỉ mức độ ít: *hơi* (ở mức độ ít, một chút, một phần nào thôi); *khí* (từ biểu thị mức độ ít của một tính chất mà người nói nghĩ là không hay lắm). Từ chỉ mức độ tương đối cao: *khá* (ở mức độ cao một cách tương đối). Từ diễn đạt ý nghĩa mức độ

cao: *lắm* (đến mức độ được đánh giá là cao); *quá* (đến mức độ được đánh giá cao hơn hẳn mức bình thường); *rất* (ở mức độ cao, trên hẳn mức bình thường); *tệ* (lắm, quá). Các từ chỉ mức độ cao khác thường, gồm: *chí* (từ biểu thị mức độ cao nhất, không còn có thể hơn); *chúa* (từ biểu thị mức độ cao của một tính cách hoặc trạng thái tinh thần); *cực / cực kì* (đến mức coi như không thể hơn được nữa); *đại* (đến mức như không thể hơn được nữa); *ghê* (biểu thị mức độ cao khác thường, tác động mạnh đến cảm giác); *lạ* (đến mức độ cao khác thường đáng kinh ngạc); *thậm* (đến mức độ cao quá hẳn mức bình thường); *siêu* (vượt cao lên trên); *tối* (cực kì); *tuyệt* (cực kì, hết sức); *vô cùng* (đến mức độ cao nhất, không thể diễn tả nổi). [160]

Riêng với ý nghĩa mức độ cao nhất của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng, đã có những ý kiến khác nhau trong giới Việt ngữ học về cách định danh chúng. Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2002) cho rằng ý nghĩa mức độ cao nhất của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng mà tiếng Việt biểu thị là mức độ cao. Những yếu tố (h) đứng sau vị từ (t) trong cấu trúc V(t<-h) giữ vai trò là yếu tố biểu thị ý nghĩa mức độ cao của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng, ví dụ: “nhắm *nghiên*, im *thút*, cảm *tiệt*, xanh *lè*, đỏ *au*, đắng *ngheét*, thẳng *đuột*, tối *hù*, nhám *sì*, sâu *hoắm*, ...”. [30]

Phạm Hùng Dũng (2011a) rằng ý nghĩa mức độ cao nhất mà tiếng Việt biểu thị là mức độ cực cấp. Ý nghĩa cực cấp “là ý nghĩa gắn liền với mức tốt cùng, tốt đỉnh của tính chất, trạng thái của sự vật, hiện tượng.” [17, tr.25].

Ngoài ra, có một số bài viết dù không nêu rõ quan điểm về ý nghĩa mức độ cao nhất trong dải mức độ nhưng có sự phân loại cụ thể các tiểu loại mức độ cao qua cách sử dụng các phụ từ chỉ mức độ. Cụ thể, Đinh Lê Thư (1995) xếp nhóm từ “*rất, lắm, quá*” chỉ mức độ cao. [106]; Nhóm tác giả Trần Thị Tâm – Nguyễn Thanh Phong (2003) cho rằng các trường hợp “*rất, lắm, quá*” thể hiện ý nghĩa mức độ cao và có sự phân biệt cụ thể: nhóm biểu thị mức độ cao, gồm *quá, lắm, rất*; nhóm biểu thị mức độ hoàn toàn triệt để, gồm: *tuyệt, hết mực, cực kì, hết sức*. [86]

- Về cách thức biểu thị ý nghĩa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng và phương tiện biểu thị chúng trong tiếng Việt

+ Nhìn từ bình diện cấu tạo ngữ pháp của từ: Bàn đến vấn đề cấu tạo từ tiếng Việt, Hồ Lê (1976) chỉ ra những trường hợp “*đầy ắp, trắng hếu, cũ rích ...*” là những từ ghép biểu thị mức độ hết sức cao kèm theo sắc thái biểu cảm nhất định. Trong đó yếu tố *ấp, hếu, rích* được gọi là các “nguyên vị hệ thống phụ thuộc không lấp láy”. [61]; Hệ thống các đơn vị từ trong tiếng Việt hiện đại, Nguyễn Văn Tu (1978) bàn đến một số trường hợp từ ngữ biểu thị ý nghĩa mức độ như “*nỗn, lịm*” trong *trắng nõn, ngọt lịm* mang nghĩa bổ sung làm tăng thêm nghĩa cho từ hoặc

giảm nghĩa đi hoặc cả hai từ tổ bổ sung cho lẫn nhau tạo thành nghĩa của từ. [114]. Trong giáo trình *Ngữ pháp tiếng Việt*, nhóm tác giả Lê Cận - Phan Thiệu (1983) nhắc đến những kết hợp *rộng thênh thang, đẹp lộng lẫy, hết sức giỏi*, ... là tính ngữ, trong đó, các phụ tố *thênh thang, lộng lẫy, hết sức* vừa miêu tả tính chất vừa biểu thị mức độ tuyệt đối của tính chất. [4]. Trong chuyên khảo *Logic - ngôn ngữ học*, Hoàng Phê (1989) dẫn ra tiếng Việt có những kết cấu có hình thức so sánh là phương tiện thể hiện ý nghĩa mức độ “Và phải chăng cũng chính vì vậy mà khi cần so sánh làm nổi bật một mức độ nào đó, thì thường là so sánh với một mức độ thậm chí còn cao hơn, một mức độ cao tuyệt đối hoặc lý tưởng kiểu như *đẹp như tiên, vàng như nghệ, lạnh như băng giá*”. [70, tr.52];

+ Nhìn từ bình diện ngữ nghĩa: Có một số bài viết, công trình nghiên cứu bàn đến phương thức hình thành nghĩa chuyển, nghĩa biểu trưng của từ đa nghĩa có nghĩa chuyển biểu thị mức độ và ngữ cố định có thành tố biểu thị mức độ. Nguyễn Như Ý (1997) xác định nghĩa biểu trưng - nghĩa bóng, là nghĩa phái sinh, nghĩa thứ yếu của từ, bắt nguồn từ nghĩa đen hoặc một nghĩa bóng khác nhờ kết quả của việc sử dụng từ có ý thức trong lời nói khác để biểu thị sự vật, không phải là vật quy chiếu tự nhiên, thường xuyên. Một từ có được nghĩa bóng khi nó định danh sự vật không phải trực tiếp mà là qua một sự vật khác theo phép ẩn dụ, hoán dụ hay cải dung. [161, tr. 144]. Hoàng Trọng Canh (2018) cho rằng “Hình ảnh quen thuộc của đối tượng được gọi tên với những thuộc tính đặc trưng mà tên của từ ngữ gọi ra tạo nên mối liên tưởng chuyển nghĩa biểu trưng cho các đặc điểm, tính chất tâm lý, đời sống con người Nghĩa biểu trưng của các thành tố trong thành ngữ chỉ hình thành do từ tham gia vào quan hệ cấu tạo thành ngữ. Mặt khác, nghĩa này có được do sự liên tưởng tới các thuộc tính của sự vật được gọi tên. Nói cách khác, nghĩa biểu trưng của các thành tố trong thành ngữ có liên quan.” [3, tr.41 - 46]

+ Nhìn từ bình diện ngữ dụng: Có một số bài viết, công trình nghiên cứu nhận xét giá trị ngữ dụng của lớp từ ngữ biểu thị mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng gắn liền với đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp của chúng.

Nghiên cứu vấn đề hoạt động của từ tiếng Việt, Đái Xuân Ninh (1978) cho rằng các phụ từ chỉ mức độ *rất, cực, cực kì, khá, khi, hơi* là những tình thái tính từ, trong đó, *rất, cực, cực kì* biểu thị mức độ cao nhất, không thể hơn được nữa của trạng thái; *khá* chỉ mức độ trên trung bình; *khi* chỉ mức độ hơi quá, nên chỉ diễn đạt ý xấu, mỉa mai, châm biếm; *hơi* chỉ mức độ thấp và thường dùng để chỉ mặt tiêu cực. [68]; Đỗ Hữu Châu (1987) cho rằng những trường hợp “thẳng”, “cong” là những tính chất khách quan của các đường hình học nhưng

“*thăng ro, thăng đuột, thăng tấp, thăng tuột*”; “*cong veo, cong tón, ...*” là những tính chất *thăng, cong* đã thông qua cảm thụ của con người, để tác động vào con người gây ra một phản ứng tâm lý như thế nào đấy. Không có con người, một con đường vẫn có thể “*thăng*”, “*cong*” nhưng không có con người nhất định sẽ không có “*thăng ro, thăng tuột, cong veo*”. [6, tr. 158 - 159] Nguyễn Kim Thản (1997) cũng đã chú ý đến giá trị biểu cảm của lớp từ biểu thị mức độ. Theo ông, “đáng chú ý nhất trong những từ pha ngẫu hợp này là những tính từ như *đỏ lòm, đen kịt, xanh lè, vàng khè, nhỏ xíu, ...* có giá trị biểu lộ tình cảm. Có thể cho thí dụ: (*trắng*) *nồn, (trắng) tình, (trắng) muốt, ...* biểu thị sự thích thú, đánh giá tích cực; (*trắng*) *bạch, (trắng) dã, (trắng) hếu, ...* biểu thị sự chê bai, đánh giá tiêu cực. [89, tr.175] Khi bàn đến vấn đề ngôn ngữ, Đào Thản (1998) đã nhắc đến tiếng Việt có những trường hợp thể hiện ý nghĩa mức độ như “*cực điểm, cực độ, cực kì, vô kể, tốt bậc, tốt độ, hết xảy, hết sức, hết cỡ, chúa, ...*”. Tác giả cho đây là “những từ ngữ vốn đã mang sẵn ý nghĩa phóng đại”, “tương đương như các phó từ chỉ mức độ”, được dùng để “thể hiện sự phóng đại trong lời nói”. Ngoài ra, còn có những trường hợp “*buồn nẫu ruột, tiếc đứt ruột, tức lộn ruột, giận sôi gan, mệt đứt hơi, sợ hết hồn,...*” là những “đặc ngữ, quán ngữ” biểu hiện “ý nghĩa phóng đại luôn luôn xuất phát từ cách nhìn và sự đánh giá chủ quan của người nói”. [87, tr. 154 - 155]

+ Nhìn từ bình diện ngữ âm: Hình thức cấu tạo ngữ âm của từ ngữ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc biểu thị ý nghĩa mức độ của từ ngữ tiếng Việt. Cao Xuân Hạo (1985) xác định các yếu tố ràng buộc tuyệt đối còn xuất hiện sau một số vị từ làm hành những tổ hợp có mô hình trọng âm [38] như *lăn chiêng, say mềm, sáng trung, đỏ lòm, hôi rình ...* Đó là những trạng từ chỉ mức tối cao của các tính / vị từ đi trước, kèm thêm một sắc thái biểu cảm nhất định hay một ý nghĩa ẩn tượng. [38]

Từ những tài liệu đã điểm trên, chúng tôi thấy giới Việt ngữ học đã tập trung nghiên cứu về cấu trúc nội tại của từ ngữ biểu thị mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt (phụ từ chỉ mức độ, từ láy, từ ghép có yếu tố biểu thị mức độ, ngữ cố định có thành tố biểu thị mức độ) ở bình diện ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng của chúng. Kết quả nghiên cứu được trình bày rải rác trong các sách chuyên khảo về từ vựng ngữ nghĩa, ngữ pháp tiếng Việt hoặc phạm vi bài viết. Chỉ có hai công trình nghiên cứu khảo sát ở diện rộng hơn, sâu hơn về các phương tiện từ vựng tiếng Việt biểu thị ý nghĩa mức độ cao nhất của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Một là luận án tiến sĩ “*Đặc điểm ngữ pháp - ngữ nghĩa của các vị từ có yếu tố đứng sau biểu thị mức độ cao trong tiếng Việt (so sánh*

với một số ngôn ngữ dân tộc ít người ở Việt Nam)” của Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2002); hai là luận án tiến sĩ *Các phương tiện thể hiện ý nghĩa “cực cấp” trong tiếng Việt (có so sánh với tiếng Anh)* của Phạm Hùng Dũng (2012).

Luận án “*Đặc điểm ngữ pháp - ngữ nghĩa của các vị từ có yếu tố đứng sau biểu thị mức độ cao trong tiếng Việt (so sánh với một số ngôn ngữ dân tộc ít người ở Việt Nam)*” của Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2002) tập trung nghiên cứu đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa của các từ có yếu tố đứng sau biểu thị mức độ cao trong tiếng Việt. Luận án xác định nhóm từ ngữ biểu thị ý nghĩa mức độ cao (theo cách định danh của tác giả) trong tiếng Việt được cấu tạo theo kiểu chính phụ V(t<-h), trong đó, **t** (thành tố chính, chỉ trạng thái), **h** (yếu tố phụ, chỉ ý nghĩa mức độ cao hoặc sắc thái hóa nghĩa của thành tố chính). Các yếu tố **h** (căn cứ vào số lượng âm tiết) ở dạng đơn âm (*buồn xo, nhảm **nghiên**, quên **băng**, đen **giòn**, đỏ **ối**, trắng **dã***); ở dạng phức (dạng láy: *đỏ lom lom, xanh lè lè, tối om om, tươi hơn hơn, trắng phau phau, chua loen loen*).

Luận án tiến sĩ *Các phương tiện thể hiện ý nghĩa “cực cấp” trong tiếng Việt (có so sánh với tiếng Anh)* của Phạm Hùng Dũng (2012) xác định phương tiện biểu thị ý nghĩa cực cấp (mức độ tốt cùng của tính chất, trạng thái của sự vật, hiện tượng) trong tiếng Việt gồm từ, ngữ đoạn (ngữ láy, ngữ ghép, thành ngữ). Tác giả đã chỉ ra ở bình diện cấu trúc, phương thức cấu tạo gồm phương thức láy (thêm vào trước hoặc sau vị từ T một tiếng sao cho tiếng đó có hình thức ngữ âm giống hoàn toàn hay một bộ phận nào đó của âm tiết như T: *bệu xệu, nhỏ nhắn, sát sạt, nhạt nhẽo, ...*); phương thức ghép (ngữ đoạn có từ chỉ mức độ cực cao: *cực xấu, rất tốt*; ngữ đoạn có yếu tố tình thái: *cao ơi là cao, đẹp ơi là đẹp, đông thiệt là đông*; ghép hai ngữ đoạn: *béo núc béo ních, đen thui đen thui*; chuyển nghĩa theo phép ẩn dụ: *chín người, đỏ mặt, tiếc đứt ruột*; cách thức nói quá (vị từ chỉ trạng thái thang độ + ngữ đoạn biểu hiện ý nghĩa vượt quá khả năng con người): *cao ngất ngưỡng, buồn chết đi được, rẻ bất ngờ*); phương thức so sánh: *nóng như lửa, đẹp như tiên, như đỉnh đóng cột, như điều gặp gió*. [30]

Nghiên cứu về ý nghĩa mức độ và phương tiện từ vựng biểu thị ý nghĩa mức độ trong phương ngữ Nam Bộ, gần đây cũng có một số bài viết, công trình nghiên cứu đề cập nhưng chủ yếu tập trung khảo sát đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa của từ ngữ biểu thị ý nghĩa mức độ cực cao.

Lý Tùng Hiếu (2012) trong *Ngôn ngữ văn hóa vùng đất Sài Gòn và Nam Bộ*, liệt kê một số từ ngữ chỉ ý nghĩa mức độ cực cao trong phương ngữ Nam Bộ mà tác giả gọi là những phó từ chỉ mức độ đi kèm với tính từ (*dữ, ghê, hung, hết biết, bà cố, giàng trời, giàng trời mây, ...*), quán ngữ (*mút chỉ cà tha, tận cùng bằng số, tệ hơn vợ thằng Đậu, trần ai củ khoai, ...*). [42] Nguyễn Thị Hai (2015), trong bài viết *Khảo sát tổ hợp tính từ*

kết hợp với từ ngữ chỉ ý nghĩa cực cấp tuyệt đối trong tiếng Nam Bộ, tác giả tập trung làm rõ đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng của tổ hợp tính từ kết hợp với từ ngữ chỉ ý nghĩa cực cấp tuyệt đối trong phương ngữ Nam Bộ (có liên hệ với tiếng Việt toàn dân) và khái quát đặc điểm văn hóa của vùng đất Nam Bộ “Nhìn chung, các tổ hợp tính từ kết hợp với từ ngữ chỉ ý nghĩa cực cấp tuyệt đối trong tiếng Nam Bộ khá phong phú. Nội dung ý nghĩa của chúng đã biểu hiện bản sắc văn hóa của vùng đất này. ... Tính cách con người Nam Bộ rất bộc trực, thẳng thắn, rất mộc mạc, chân chất mà cũng không kém phần hài hước, hóm hỉnh.” [36, tr.255] Nguyễn Thanh Tuấn (2015), trong luận văn thạc sĩ “*Ý nghĩa cực cấp trong tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư*”, đã khảo sát từ ngữ trong tác phẩm của nhà văn Nguyễn Ngọc Tư có biểu thị ý nghĩa mức độ cực cao, gồm từ đa nghĩa, ngữ ghép, ngữ láy, thành ngữ trên bình diện ngữ pháp, ngữ nghĩa. [115] Hồ Xuân Mai - Phan Kim Thoa (2019) khảo sát từ chỉ mức độ “*lung, lặn*” trong bài viết *Đặc điểm tiếng Nam Bộ đầu thế kỉ XX qua từ xưng hô, từ chỉ mức độ và ngữ khí từ (khảo sát trên cứ liệu Phụ Nữ Tân Văn)*, in trong quyển *Nam Bộ qua ngôn từ*. [64]

Nhìn chung, số lượng bài viết, công trình nghiên cứu đề cập đến nhóm từ ngữ biểu thị ý nghĩa mức độ cao, mức độ cực cao trong phương ngữ Nam Bộ còn ít và ở phạm vi khảo sát hẹp. Lớp từ ngữ biểu thị mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng được khảo sát trong phương ngữ Nam Bộ gồm từ đa nghĩa có nghĩa chuyển biểu thị mức độ, từ ghép có yếu tố biểu thị mức độ, từ láy, thành ngữ có thành tố biểu thị mức độ trên bình diện ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Có công trình, bài viết chỉ nhắc đến từ ngữ biểu thị ý nghĩa mức độ để minh họa cho các luận điểm được nêu; có công trình, bài viết đi sâu vào phần khảo sát đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa của một vài từ ngữ cụ thể hoặc khảo sát từ ngữ biểu thị ý nghĩa mức độ trong những tác phẩm của một tác giả cụ thể.

Tổng thuật tình hình nghiên cứu từ ngữ tiếng Việt biểu thị ý nghĩa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng nhìn từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, chúng tôi thấy có sự không thống nhất trong cách xác định các loại ý nghĩa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng và cách định danh ý nghĩa mức độ cao nhất trong tiếng Việt, mức độ cao và mức độ cực cao (mức độ cực cấp); hướng nghiên cứu chủ yếu tập trung làm rõ đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa của chúng và xác định phương thức hình thành nghĩa chuyển, nghĩa biểu trưng của nhóm từ đa nghĩa, ngữ cố định theo phương thức ẩn dụ, hoán dụ hoặc cải dụng.

1.2.2. Tình hình nghiên cứu về từ ngữ chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận

Ngôn ngữ học tri nhận ra đời vào đầu những năm 80 của thế kỉ XX. Hướng nghiên cứu ngôn ngữ theo quan điểm này đề cao sự tri giác, nhận thức, năng lực tư duy trong

phân tích, miêu tả nghĩa, trong đó tập trung nhiều đến vấn đề phát triển nghĩa, mở rộng từ một miền tương đối cụ thể sang những miền khác mang tính trừu tượng hơn. Khuynh hướng nghiên cứu này, cho đến nay, đã thu hút nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ học.

Ở nước ngoài, xuất phát từ chủ trương nghiên cứu trên, đã có các lí thuyết được đề xuất ghi dấu tên tuổi của các nhà nghiên cứu lớn như lý thuyết phạm trù toà tia, lý thuyết nghiệm thân, ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm của Lakoff, G. và Johnson, M; hiện tượng chuyển nghĩa, đa nghĩa với mô hình chuỗi nghĩa của Taylor, J.; mô hình điển mẫu của cấu trúc phạm trù của Rosch, E. ... Cơ sở lý thuyết về ngôn ngữ học tri nhận đã được các nhà nghiên cứu vận dụng vào việc phân tích tiếng mẹ đẻ hoặc đối chiếu giữa ngôn ngữ mẹ đẻ và một ngôn ngữ khác.

Từ nguồn tài liệu thu thập được có liên quan đến đề tài của luận án, chúng tôi thấy phần lớn các nghiên cứu về mô hình tri nhận trạng thái tâm lý, tình cảm của con người qua từ ngữ, tập trung nhiều ở nhóm thành ngữ. Lakoff, G. (1987) đã chỉ ra một số mô hình ẩn dụ ý niệm trong tiếng Anh biểu thị sự tức giận: GIẬN LÀ TRẠNG THÁI NÓNG CỦA MỘT CHẤT LỎNG TRONG MỘT VẬT CHỨA (*Tôi đang tiến tới điểm sôi; Nếu cô ấy đang sôi giận lên, Anh làm cho máu tôi sôi lên; Anh ấy đang sôi đến tận cổ; Anh ấy đỏ mặt vì giận*); GIẬN LÀ LỬA (*Họ đang tranh luận nóng; Cô ấy đỏ mặt tía tai; Nó thở ra lửa; Nó có nhận xét bốc lửa, Nó đang nuốt cơn giận*). Tác giả đã lý giải những ẩn dụ trên được hình thành dựa trên cơ sở trải nghiệm nghiệm thân về trạng thái giận dữ đó. Khi mức độ căng thẳng của anh ta dâng lên, chất lỏng sẽ chảy ra (nó nén sự giận dữ bên trong), sự giận dữ tột độ sẽ tạo ra hơi (khí trào lên tận cổ) và nóng giận trở nên quá căng thẳng, con người có thể nổ (*Khi tôi bảo nó, Nó như nổ tung*) [dẫn theo Geeraerts, D. (2010) 23, tr 362].

Với hướng vận dụng lý thuyết ngữ nghĩa học tri nhận trong việc so sánh, đối chiếu tiếng mẹ đẻ với một ngôn ngữ khác, Yu, N. (1998) cho rằng ý niệm *nu* (sự tức giận) trong tiếng Hán gắn với ý niệm *qi* (khí), nguồn năng lượng chảy trong cơ thể. So sánh với tiếng Anh, tác giả nhận thấy cả tiếng Hán và tiếng Anh đều ẩn dụ hóa tức giận thông qua hình ảnh nhiệt (TỨC GIẬN LÀ NHIỆT, TỨC GIẬN LÀ LỬA), tuy nhiên, tiếng Hán sử dụng ẩn dụ chất khí (TỨC GIẬN LÀ KHÍ NÓNG TRONG VẬT CHỨA) còn tiếng Anh lại ẩn dụ hóa với chất lỏng (TỨC GIẬN LÀ CHẤT LỎNG NÓNG TRONG VẬT CHỨA). Cả hai ngôn ngữ đều có ẩn dụ VUI LÀ HƯỚNG LÊN, VUI LÀ ÁNH SÁNG, nhưng tiếng Hán có thêm ẩn dụ VUI LÀ HOA NỞ TRONG TIM thể hiện tính hướng nội của người Trung Quốc [153, tr. 66]

Ở Việt Nam, khuynh hướng ngôn ngữ học tri nhận chính thức được chú ý kể từ năm 2005, khi cuốn *Ngôn ngữ học tri nhận – Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng*

Việt của Lý Toàn Thắng [93] công bố, giới thiệu một số khái niệm như tri nhận, ý niệm, hình – nền, nguyên lí “dĩ nhân vi trung” và đi sâu vào trình bày về đặc điểm tri nhận không gian của người Việt. Gần đây nhất, chuyên khảo *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận* của Lee, D. [60] góp phần thúc đẩy mở rộng hướng vận dụng lí thuyết ngôn ngữ học tri nhận vào thực tiễn nghiên cứu tiếng Việt. Thời gian qua, đã có rất nhiều bài viết, luận án tiến sĩ vận dụng lí thuyết ngữ nghĩa học tri nhận để phân tích cấu trúc ý niệm, các mô hình tri nhận thể hiện trong nhóm từ đa nghĩa hoặc thành ngữ tiếng Việt hoặc đối chiếu những đơn vị từ vựng tiếng Việt với ngôn ngữ khác.

Ở hướng nghiên cứu ngữ nghĩa theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận, luận án tiến sĩ *Các phương tiện thể hiện ý nghĩa “cực cấp” trong tiếng Việt (có so sánh với tiếng Anh)* của Phạm Hùng Dũng (2012) đã dành một chương trình bày kết quả nghiên cứu đặc điểm tri nhận của người Việt về mức độ cực cao của tính chất, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong phạm trù không gian (độ sâu, độ xa, độ cao) qua từ, ngữ có yếu tố “thẳm, tít” trong tiếng Việt. Dựa trên cơ sở phương pháp luận “dĩ nhân vi trung” (lấy con người làm trung tâm), luận án đã làm rõ vai trò của con người bản ngữ trong việc tri nhận mức độ cực cao của tính chất, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong phạm trù không gian đồng thời làm rõ đặc điểm tri nhận mức độ cực cao của tính chất, trạng thái trong phạm trù này. “Ý nghĩa “cực cấp” trong thế giới khách quan được con người tri nhận có thể bằng cảm tính hoặc lý tính. Khi tri nhận cảm tính, ý nghĩa “cực cấp” về tính chất, trạng thái của SV/HT được sử dụng các phương tiện cực cấp thông qua nhận thức trực tiếp thực tại khách quan bằng các giác quan. Khi nhận thức lý tính, ý nghĩa “cực cấp” về tính chất, trạng thái của SV/HT được sử dụng các phương tiện cực cấp thông qua nhận thức thực tại khách quan bằng lý trí, phán đoán, so sánh, phân tích, khái quát từ kết quả của nhận thức bằng các giác quan.” (19, tr. 165).

Mức độ không phải là một thực thể nhưng chúng có mặt trong hầu hết các thực thể. Cho nên ở các bài viết, công trình nghiên cứu khoa học nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng cụ thể đều ít nhiều bàn đến cách thức ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Chẳng hạn, bài viết “*Tính nghiệm thân của các ý niệm chỉ cảm xúc trong kết cấu “X (vị từ) + bộ phận cơ thể người”* trong tiếng Việt dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận” của Trần Trung Hiếu (2012) đã chỉ ra trong các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người, từ “*mặt*” có khả năng kết hợp rộng rãi nhất với các vị từ đi trước để tạo thành những kết cấu cố định, có tính thành ngữ và có tính biểu trưng cao. Trong các cơ chế tri nhận ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm, bộ phận “*mặt*”, có vai trò đặc biệt trong quá trình tạo nghĩa hàm ẩn. Tác giả còn đưa ra các khảo sát về vị từ trong kết cấu “vị từ + “*mặt*” như

những vị từ chỉ hành động hay trạng thái động-tĩnh: *có, dần, dần, đối, gặp, giở, góp, kênh, khắp, khuấy, lại, làm, lánh, lên, mất, mở* v.v, những vị từ chỉ trạng thái tình cảm, thái độ yêu - ghét: *ghét, nể, ón, gớm, lạ*, v.v. Bài viết này đã vận dụng lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận để làm rõ cơ chế tạo nghĩa trong các ngữ cố định có chứa từ “*mất*”, chẳng hạn: bộ phận mặt biểu trưng cho mức độ của danh dự, thể diện con người: *mất mặt, đẹp mặt, ê mặt, mở mặt, muối mặt, ngượng mặt, rát mặt*; biểu trưng cho mức độ của cảm xúc bộc lộ ra bên ngoài: *ê mặt, mát mặt, méo mặt, ón mặt*; biểu trưng cho mức độ của tính cách con người: *dày mặt, rắn mặt, lì mặt*; biểu trưng cho mức độ của tình cảm, thái độ được giấu kín bên trong con người: *ghét mặt, gớm mặt*. [43] Luận án *Sự phát triển ngữ nghĩa của nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể người từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận* của Nguyễn Thị Hiền (2017) tập trung làm sáng rõ đặc điểm chuyển nghĩa của nhóm từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt theo lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận thông qua phương thức ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm. Tác giả đề cập những kết cấu có thành tố chỉ bộ phận cơ thể người biểu trưng cho ý niệm mức độ của một số thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng, chẳng hạn: *đầu* biểu trưng cho chất lượng tốt nhất: *sản phẩm có chất lượng hàng đầu*; biểu trưng cho mức độ tính cách con người: *(ngang bướng, lì lợm) cứng đầu, đầu bò đầu bướng, đầu gấu; (đanh đá) gớm mặt; (độc ác) lòng lang dạ sói, miệng nam mô bụng bồ dao găm; biểu trưng cho mức độ của trạng thái cảm xúc con người: (sợ hãi) mặt cắt không còn hột máu, mặt tái như gà cắt tiết, mặt xám mày xanh; (xấu hổ) mặt đỏ như lửa; biểu trưng cho mức độ của trạng thái hành động, thái độ của con người: (ngghiêm khắc) quá tay, thẳng tay; (quan tâm) hết lòng, nặng lòng, ...* [40]

Ở hướng vận dụng lý thuyết ngữ nghĩa học tri nhận trong việc so sánh, đối chiếu tiếng mẹ đẻ với một ngôn ngữ khác, qua thu thập tài liệu, chúng tôi thấy có rất nhiều bài viết, công trình nghiên cứu khoa học theo hướng này. Chẳng hạn bài viết “*Bước đầu khảo sát ẩn dụ tình cảm trong thành ngữ tiếng Hán và tiếng Việt*” của Vi Trường Phúc (2007) trình bày kết quả khảo sát những mô hình ẩn dụ ý niệm thuộc bốn loại hình tình cảm cơ bản của con người: “*vui, tức, buồn, sợ*” được thể hiện trong thành ngữ chỉ tâm lý tình cảm có trong tiếng Hán và tiếng Việt [73]; luận án tiến sĩ *Nghiên cứu thành ngữ biểu thị tâm lý tình cảm trong tiếng Anh và tiếng Việt từ bình diện ngôn ngữ học tri nhận* của Trần Bá Tiến (2012) trình bày đặc điểm ẩn dụ tri nhận, hoán dụ tri nhận của thành ngữ biểu thị tâm lý tình cảm trong tiếng Anh và tiếng Việt, ...

Tóm lại, qua tổng thuật tài liệu có liên quan đến đề tài luận án, chúng tôi thấy có hai hướng nghiên cứu sự biểu thị nghĩa mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt thông qua từ ngữ chỉ mức độ. Một là theo hướng

ngôn ngữ học tiền tri nhận, hai là theo hướng ngôn ngữ học tri nhận. Do xuất phát từ quan niệm và phương pháp nghiên cứu khác nhau nên dẫn nghiên cứu trên cùng một đối tượng nhưng cho ra những kết quả khác nhau. Các nhà nghiên cứu theo hướng tiền tri nhận giới hạn phạm vi nghiên cứu trong nội bộ ngôn ngữ, trong mối quan hệ nội tại giữa các thành tố cấu tạo nên chúng (đơn vị từ, câu) và loại bỏ những yếu tố ngoài ngôn ngữ có liên quan trong quá trình nghiên cứu. Đối với từ đa nghĩa và ngữ cố định biểu thị ý nghĩa mức độ, hướng nghiên cứu tập trung làm rõ ý nghĩa mức độ qua bình diện ngữ âm, bình diện ngữ nghĩa và bình diện ngữ pháp của từ ngữ, chỉ ra những phương thức chuyển nghĩa, theo kiểu ẩn dụ, hoán dụ nhưng chưa đi sâu vào vấn đề giải thích nguyên nhân và cơ chế hình thành nghĩa chuyển, nghĩa biểu trưng cũng như làm rõ vai trò của các yếu tố bên ngoài ngôn ngữ có ảnh hưởng, chi phối đến việc hình thành nghĩa của từ ngữ.

Ngôn ngữ học tri nhận có cách tiếp cận đối tượng và phương pháp nghiên cứu có phần khác hơn so với ngôn ngữ học tiền tri nhận. Ngôn ngữ học tri nhận định hướng nghiên cứu ngôn ngữ dựa trên cơ sở kinh nghiệm và sự cảm nhận của con người về thế giới khách quan cũng như cách con người ý niệm hóa các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan. So với đường hướng nghiên cứu ngữ nghĩa của quan niệm ngôn ngữ học tiền tri nhận thì ngôn ngữ học tri nhận đi sâu hơn về năng lực nhận thức thế giới của con người, lý giải cách thức, quá trình hình thành ý niệm; phân tích vai trò của văn hóa, tư duy của cộng đồng bản ngữ chi phối đến việc hình thành ý niệm. Kết quả tổng thuật tài liệu nghiên cứu Việt ngữ theo hướng ngôn ngữ học tri nhận cho thấy nhiều công trình, bài viết tập trung thiết lập các biểu thức ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm, xác lập miền ý niệm về sự vật, hiện tượng, chỉ ra đặc điểm tri nhận, đặc điểm văn hóa của người Việt. Có một số công trình nghiên cứu theo hướng đối chiếu, so sánh hoặc liên hệ với ngôn ngữ khác nhằm tìm ra điểm tương đồng và khác biệt về cách thức hình thành ý niệm, về đặc điểm tri nhận, đặc điểm văn hóa của các cộng đồng sử dụng những ngôn ngữ đó.

Từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt phong phú. Qua khảo sát, phân loại, luận án thu được 928 từ ngữ (gồm 68 từ đa nghĩa và 860 ngữ cố định) chỉ mức độ cao và mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc trong tiếng Việt toàn dân và trong lớp từ ngữ Nam Bộ. Đây được xem là vùng đất “màu mỡ” cho những ai quan tâm đến chúng và có thể “cày xới” để góp phần làm rõ hơn về sự phong phú, đa dạng của nhóm từ vựng chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt, đồng thời, có thể hiểu biết thêm cách thức ý niệm hóa mức độ của

thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong ngôn ngữ, cũng như đặc điểm tri nhận, đặc điểm văn hóa của người Việt. Từ những lý do trên, luận án đã lựa chọn hướng nghiên cứu ngôn ngữ học tri nhận để triển khai đề tài *Sự biểu thị mức độ trong tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận* nhằm làm rõ một số nội dung (như đã giới thuyết ở mục *Mục đích nghiên cứu* của luận án).

Đề tài này có phạm vi nghiên cứu rất rộng, bao quát nhiều vấn đề (mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng) và phạm vi khảo sát cũng rất rộng, tiếng Việt toàn dân, tiếng Việt vùng miền. Trong khuôn khổ luận án, chúng tôi chủ yếu nghiên cứu sâu về sự biểu thị nghĩa mức độ trong tiếng Việt theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận. Cụ thể, tìm hiểu cách người Việt ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc thông qua nhóm từ đa nghĩa, ngữ cố định trong tiếng Việt toàn dân và trong lớp từ ngữ Nam Bộ.

Dựa trên cơ sở lý luận của ngữ nghĩa học tri nhận và kết quả của những công trình nghiên cứu ngữ nghĩa của tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận đã được công bố, chúng tôi lựa chọn lý thuyết và đường hướng nghiên cứu cho đề tài của mình.

1.3. Cơ sở lý thuyết liên quan đến đề tài luận án

1.3.1. Cơ sở lý thuyết của ngôn ngữ học tri nhận

Phần này chúng tôi trình bày những lý thuyết có liên quan trực tiếp đến nội dung nghiên cứu của luận án.

1.3.1.1. Ý niệm, ý niệm hóa, sơ đồ hình ảnh

- Ý niệm (concept)

Ngôn ngữ học tri nhận xem ý niệm là kết quả của quá trình trải nghiệm từ chính bản thân người sử dụng ngôn ngữ với môi trường sinh sống. Ý niệm là “bức tranh thế giới” phản ánh thế giới khách quan qua cách nhìn, cách nghĩ của từng cộng đồng bản ngữ. Ý niệm là một cấu trúc ngữ nghĩa đóng vai trò làm nền cho ít nhất một ý niệm. Lý Toàn Thắng (2005) cho rằng “Ý niệm trước hết không phải và không chỉ là kết quả của quá trình tư duy, quá trình phản ánh thế giới khách quan vào đầu óc con người; mà nó là sản phẩm của hoạt động tri nhận, nó là cái chứa đựng tri thức hay sự hiểu biết của con người về thế giới trên cơ sở kinh nghiệm từ đời này qua đời khác; ý niệm vừa mang tính nhân loại phổ quát vừa mang tính đặc thù dân tộc.” [93, tr.182] Evans, V. (2007) cho rằng ý niệm là đơn vị tri thức cơ bản của quá trình phạm trù hóa và ý niệm hóa; ý niệm có thể được mã hóa trong một dạng thức đặc thù của ngôn ngữ. [126, tr. 31]

Giải thích quá trình hình thành ý niệm, Lakoff, G. (1987) đã chỉ ra vai trò của nghiệm thân “Những cấu trúc dùng để kết nối hệ thống ý niệm của chúng ta nảy sinh từ những trải nghiệm thân thể và được hiểu theo những cách trải nghiệm thân

thể; hơn nữa, bản chất cốt lõi của hệ thống ý niệm của chúng ta bắt nguồn trực tiếp từ tri giác, sự vận động của thân thể cùng sự trải nghiệm về những đặc trưng thể chất và xã hội.” [135, tr.14]

Bàn sâu về ý niệm, Langager, R. (1987) cho rằng ý niệm có cấu trúc. Cấu trúc của ý niệm bao gồm hai thành tố: ý niệm hình bóng (*concept profile*) và ý niệm hình nền (*concept base*). Ý niệm hình bóng còn được gọi bằng thuật ngữ “miền” hay “khung” (theo Fillmore, C.). Ý niệm hình nền được hiểu là tri thức hay tiền giả định của ý niệm. Mỗi ý niệm sẽ đưa ra một hình bóng lên trên hình nền. Cùng một sự vật khách quan nhưng trên những hình nền khác nhau tạo nên những hình bóng khác nhau hoặc có thể có những hình bóng khác nhau trên những hình nền khác nhau, tạo nên những ý niệm cũng khác nhau. [140]

Nghĩa của từ, ngữ có liên quan chặt chẽ đến ý niệm. Fillmore, C. (1982) cho rằng nghĩa của từ không nằm ở thực tại khách quan mà được hình thành từ quá trình ý niệm hóa và phạm trù hóa kinh nghiệm. [128, tr. 373-383]

- Ý niệm hóa (*conceptualization*)

Ý niệm hóa được hiểu là hoạt động tri nhận của con người để hình thành nên những ý niệm. Ý niệm hóa là quá trình tinh thần hình thành ý niệm, nằm ở quá trình xử lý hoạt động tri nhận. Khi nói đến ngữ nghĩa học ý niệm (*conceptual semantics*), Langacker, R. (2002) cho rằng nghĩa không thể được nhận diện bằng ý niệm mà bằng quá trình ý niệm hóa (*conceptualization*). Ý niệm hóa thường được hiểu là bao quát bất kỳ bình diện nào đó của kinh nghiệm, là một quá trình phạm trù hóa (1) cả ý niệm đã được lĩnh hội và ý niệm mới, (2) không chỉ là những khái niệm mang tính tri thức, mà còn là kinh nghiệm về cảm nhận, về chuyển dịch và về cảm xúc, (3) sự hiểu biết về bối cảnh thể chất, ngôn ngữ, xã hội và văn hóa, và (4) là phạm trù hóa những ý niệm phát triển mở rộng qua thời gian. Nói một cách khác, ngôn ngữ học tri nhận nhấn mạnh rằng ý niệm hóa nằm ở quá trình xử lý hoạt động tri nhận. Cụ thể hơn, quá trình vận động nghĩa trong ngôn ngữ, nhất là ở đơn vị từ, cũng là một quá trình xử lý hoạt động tri nhận. “Các đơn vị ngôn ngữ (từ, ngữ, kết cấu) đều biểu đạt (*symbolizes/denotes*) những ý niệm (*concepts*) và những ý niệm này đều tương ứng với các ý nghĩa (*meanings*) của những đơn vị ngôn ngữ đó.” [dẫn theo Lý Toàn Thắng, 96, tr.24-25]

- Sơ đồ hình ảnh (*image schemas*)

Lý thuyết về sơ đồ hình ảnh được đề xuất đầu tiên trong hai công trình: *Women, Fire, and Dangerous Things: What Categories Reveal about the Mind* của Lakoff, G. (1987) và *The Body in the Mind: The Bodily Basis of Meaning, Imagination, and Reason* của Johnson, M. (1987).

Theo Lakoff, G. (1987), sơ đồ hình ảnh, “Là những cấu trúc tương đối đơn giản liên tục xảy ra lặp đi lặp lại trong trải nghiệm cơ thể hàng ngày của chúng ta: VẬT CHỨA (CONTAINERS), CON ĐƯỜNG (PATHS), MỐI DÂY (LINKS), LỰC (FORCES), CÂN BẰNG (BALANCE) và theo nhiều hướng và quan hệ khác nhau: LÊN - XUỐNG (UP - DOWN), TRƯỚC - SAU (FRONT - BACK), BỘ PHẬN – TỔNG THỂ (PART - WHOLE), TRUNG TÂM - NGOẠI VI (CENTER - PERIPHERY)... Những cấu trúc này có ý nghĩa trực tiếp, trước nhất, vì chúng được trải nghiệm một cách trực tiếp và lặp lại nhờ vào bản chất tự nhiên của cơ thể và cách thức hành chức của nó trong môi trường của chúng ta. [135, tr. 267–268] Johnson, M. (1987) cũng có quan điểm tương tự, cho rằng “Sơ đồ hình ảnh là một mô hình động, lặp đi lặp lại của các tương tác tri giác và các chương trình vận động của chúng ta nhằm tạo ra sự liên kết và cấu trúc cho trải nghiệm của chúng ta. [130, tr.126] Những sơ đồ hình ảnh mà tác giả đề xuất, gồm: VẬT CHỨA (CONTAINER), PHONG TỎA (BLOCKAGE), TẠO KHẢ NĂNG (ENABLEMENT), CON ĐƯỜNG (PATH), CHU KỲ (CYCLE), BỘ PHẬN – TỔNG THỂ (PART-WHOLE), ĐẦY - VỎI (FULL - EMPTY), LẶP LẠI (ITERATION), BỀ MẶT (SURFACE), CÂN BẰNG (BALANCE), LỰC ĐỐI KHÁNG (COUNTERFORCE), SỨC HẤP DẪN (ATTRACTION), MỐI DÂY (LINK), GẦN - XA (NEAR - FAR), HỢP NHẤT (MERGING), PHÙ HỢP (MATCHING), LIÊN HỆ (CONTACT), VẬT THỂ (OBJECT), LỰC ĐẨY (COMPULSION), SỰ LOẠI BỎ KIỂM CHẾ (RESTRAINT REMOVAL), KHỐI LƯỢNG (MASS - COUNT), TRUNG TÂM - NGOẠI VI (CENTER - PERIPHERY), THANG ĐỘ (SCALE), PHÂN TÁCH (SPLITTING),

Sơ đồ hình ảnh cung cấp nghĩa nghiệm thân và logic tương quan giúp hình thành ý niệm và suy luận một cách trừu tượng thông qua ẩn dụ. Vì thế, nó có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc giải thích quá trình ý niệm hoá diễn ra trong trí não con người.

Sơ đồ hình ảnh có đặc điểm một mặt không phải là những hình ảnh cụ thể mà có tính “trừu tượng” hay “lược đồ” vì chúng là những mô hình biểu trưng nảy sinh từ sự tương tác giữa cơ thể với môi trường xung quanh. Sơ đồ hình ảnh là cấu trúc tiền ý niệm, có cơ sở nghiệm thân, phản ánh cách hình dung của con người về thế giới. Chúng tồn tại trong tâm trí của chúng ta; một mặt lại không “trừu tượng” vì chúng là những hình ảnh do trải nghiệm của con người mà có.

Sơ đồ hình ảnh có vai trò quan trọng trong việc hình thành ý niệm. Nhờ có sơ đồ hình ảnh mà chúng ta có thể tổ chức các mô hình tri nhận để ý niệm hóa thế giới. Sơ đồ hình ảnh không chỉ được dùng làm chất liệu để ý niệm hóa thế giới, là cơ sở để các ý niệm nảy sinh mà còn có vai trò rất quan trọng cho việc phân tích, giải

thích quá trình ý niệm hóa, các mô hình tri nhận. Qua sơ đồ hình ảnh, chúng ta sẽ thấy được cách con người dựa vào mô hình thuộc thể giới vật chất để ý niệm hóa những hiện tượng trừu tượng trên cơ sở nghiệm thân.

Luận án vận dụng lý thuyết sơ đồ hình ảnh vào thực tiễn tìm hiểu chất liệu mà người Việt dùng để ý niệm hóa mức độ của thuộc tính, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc.

1.3.1.2. Miền ý niệm (*concept domain*)

Miền ý niệm là cái gắn kết các ý niệm với nhau. Lakoff, G. (1987) cho rằng “Miền ý niệm chính là quá trình ánh xạ từ không gian vật chất sang không gian ý niệm.” [135, tr.281] Kết quả của quá trình này là các “không gian tinh thần” mà Fauconnier, G. (2004) gọi là “phương tiện ý niệm hóa và tư duy”. [129] Còn Taylor, J. (2002) cho rằng “Miền là một cấu trúc kiến thức nền tảng khái quát hơn mà dựa vào đó quá trình ý niệm hoá sẽ đạt được” và “một miền có thể được định nghĩa là bất kỳ cấu trúc tri thức nào cung cấp bối cảnh cho việc ý niệm hoá về một đơn vị ngữ nghĩa”. [148, tr.195 – 196]

Miền ý niệm có vai trò quan trọng trong việc khảo sát các ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm. Miền ý niệm là một cấu trúc ngữ nghĩa đóng vai trò là nền cho ít nhất một ý niệm. Thông qua miền ý niệm cùng tri thức tổng quát, hình và nền, chúng ta có đủ cơ sở để hiểu được nhiều tầng của một cấu trúc ngữ nghĩa. Theo Lakoff, G. và Johnson, M. (1999), ẩn dụ ý niệm là hiện tượng ý niệm hóa một miền ý niệm từ cấu trúc của một miền ý niệm khác. Nói cách khác, ẩn dụ ý niệm chính là những chiếu xạ giữa các miền ý niệm. Trong hoán dụ, miền ý niệm lại không có vai trò trực tiếp. Lakoff, G. và Turner, M (1989) cho rằng không giống như ẩn dụ, hoán dụ chỉ có thể xét trong một miền ý niệm. Nhóm tác giả cho rằng một chiếu xạ hoán dụ chỉ diễn ra trong một miền ý niệm duy nhất chứ không phải là chiếu xạ từ miền ý niệm này sang miền ý niệm kia như trong trường hợp ẩn dụ. [137]

Chính vì thế, việc tìm hiểu ý nghĩa và vai trò của miền ý niệm là rất quan trọng để có thể làm rõ khái niệm ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm.

1.3.1.3. Nghiệm thân (*embodiment*)

Nghiệm thân được hiểu là những hiểu biết của con người về hình dạng, chức năng, vị trí, phản ứng vật lý, phản ứng sinh lý của các bộ phận trong cơ thể người và những trải nghiệm về cảm giác, cảm xúc của cơ thể đối với sự vật, hiện tượng trong môi trường sống của mình. Nghiệm thân có vai trò rất quan trọng trong việc hình thành ý niệm. Theo Lakoff, G. và Johnson, M. (1999), “Ý niệm của con người không phải chỉ là một phản ánh của thực tại bên ngoài mà chúng còn được tạo thành hình dạng quan trọng bởi cơ thể và bộ não của chúng ta, đặc biệt là bởi hệ thống thần kinh của chúng ta” [139, tr.22] Rohrer, T. (2007) “Theo định nghĩa chung nhất,

giả thuyết nghiệm thân nghĩa là sự khẳng định rằng sự trải nghiệm về thân thể, về nhận thức và về xã hội của con người đặt nền tảng cho hệ thống ý niệm và hệ thống ngôn ngữ của chúng ta”. [143, tr. 25-47] Trải nghiệm nghiệm thân đóng vai trò, là cơ sở của quá trình mở rộng nhận thức, thúc đẩy sự phát triển ngữ nghĩa thông qua những phương thức liên tưởng của tư duy (ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm).

Luận án căn cứ lý thuyết nghiệm thân làm cơ sở để lý giải cơ sở hình thành nghĩa của từ ngữ trên ngữ liệu từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt.

1.3.1.4. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm

- Ẩn dụ ý niệm (*conceptual metaphor*)

Ngôn ngữ học tiền tri nhận xem ẩn dụ là phép tạo từ, là phương thức tu từ theo cách thức thay đổi tên gọi của sự vật, hiện tượng này sang sự vật, hiện tượng khác dựa trên cơ sở liên tưởng tương đồng. Còn ngôn ngữ học tri nhận khẳng định ẩn dụ không chỉ là phương thức tạo từ mà còn là phương thức của tư duy, là công cụ tri nhận thế giới. Lakoff, G. và Johnson, M. (1980) gọi là ẩn dụ ý niệm là “Một trong những hình thức ý niệm hóa, một quá trình tri nhận có chức năng biểu hiện và hình thành những ý niệm mới và không có nó thì không thể nhận được tri thức mới... Ẩn dụ được xem như là cách nhìn một đối tượng này thông qua một đối tượng khác và với ý nghĩa đó, ẩn dụ là một trong những phương thức biểu tượng tri thức dưới dạng ngôn ngữ.” [134, tr. 293-294] Lý Toàn Thắng (2015) đã nhận định vai trò của ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm trong ngôn ngữ “Ẩn dụ và hoán dụ không chỉ là câu chuyện của ngôn ngữ, câu chuyện tên gọi sự vật, mà còn là một phần của cách thức tư duy thường nhật của chúng ta, có gốc rễ trong vốn kinh nghiệm của con người. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm là các “công cụ tri nhận”, là “hiện tượng ý niệm”, là các “quá trình ý niệm”. [96, tr. 102]

Ẩn dụ ý niệm là một cơ chế tri nhận, là quá trình ánh xạ xảy ra giữa một miền ý niệm nguồn và một miền ý niệm đích theo biểu thức MIỀN ĐÍCH B LÀ MIỀN NGUỒN A. Trong đó, miền nguồn (ý niệm mang tính cụ thể) được phóng chiếu lên miền đích (ý niệm mang tính trừu tượng hơn), giúp làm rõ miền đích thông qua thuộc tính, trạng thái của miền nguồn. Ánh xạ miền ý niệm là hiện tượng các mối quan hệ tương ứng giữa những thành tố của hai miền ý niệm nguồn và đích được xác lập. Nhờ có các mối quan hệ đó mà chúng ta có thể giải mã nghĩa hàm ẩn của ẩn dụ ý niệm.

Quá trình ý niệm hóa theo phương thức ẩn dụ ý niệm là ánh xạ và pha trộn miền ý niệm. Trong đó, ánh xạ (mapping) là sự phóng chiếu giữa những từ ngữ của miền nguồn và những từ ngữ tương ứng của miền đích.

Ngôn ngữ học tiền tri nhận có sự phân biệt ẩn dụ và so sánh. Ẩn dụ là phép so sánh ngầm (theo cấu trúc: Là B), nghĩa là ẩn đi về so sánh trong phép so sánh bằng

A bằng B. Với thành tựu nghiên cứu ẩn dụ ý niệm của ngôn ngữ học tri nhận, xem ẩn dụ là hoạt động thường xuyên của tư duy, ẩn dụ không chỉ liên quan đến ngôn ngữ mà còn liên quan đến tư duy và nó không phải là những biểu thức ngôn ngữ cụ thể mà là các cấu trúc ý niệm tồn tại một cách vô thức trong trí não con người. Vì thế, chúng tôi không căn cứ các biểu hiện hình thức của cấu trúc ngôn ngữ để nhận diện ẩn dụ ý niệm như quan điểm ngôn ngữ học tiền tri nhận đã nói đến (kiểu ẩn dụ: A là B; kiểu so sánh: A như B) mà căn cứ mặt tri nhận, nghĩa của từ ngữ là ý niệm, được hình thành thông qua ý niệm khác dựa trên sự liên tưởng tương đồng giữa A và B để xác định các biểu thức ẩn dụ ý niệm.

Phân loại ẩn dụ ý niệm, Lakoff, G. & Johnson, M. (1980) chia mô hình tri nhận này thành ba loại chính: ẩn dụ cấu trúc, ẩn dụ định hướng và ẩn dụ bản thể.

– *Ẩn dụ cấu trúc*: là loại ẩn dụ khi nghĩa (hoặc giá trị) của một từ (hay một biểu thức) này được hiểu (được đánh giá) thông qua cấu trúc của một từ (hoặc một biểu thức) khác. Ẩn dụ cấu trúc có đặc điểm cấu trúc hai không gian được gọi là hai miền ý niệm: MIỀN NGUỒN (source domain) và MIỀN ĐÍCH (target domain). Ý niệm tại miền đích được hiểu thông qua ý niệm tại miền nguồn. Quan hệ giữa miền nguồn và miền đích là quan hệ ánh xạ, nghĩa là nội dung của ý niệm tại miền đích được ánh xạ từ ý niệm tại miền nguồn. Ví dụ: TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH (*Argument is war.*) trong đó WAR thuộc miền nguồn, ARGUMENT thuộc miền đích. Ý niệm WAR (CHIẾN TRANH) giúp chúng ta hiểu nghĩa của ý niệm ARGUMENT (TRANH LUẬN). [134, tr. 4]

– *Ẩn dụ định hướng*: cấu trúc hoá một số miền và tạo nên một hệ thống ý niệm hoá chung cho chúng; chúng liên quan đến việc định hướng trong không gian với những đối lập kiểu như "lên–xuống", "vào–ra", "sâu–cạn", "trung tâm–ngoại vi", v.v. ví dụ: HẠNH PHÚC ĐỊNH HƯỚNG LÊN TRÊN, NỖI BUỒN ĐỊNH HƯỚNG XUỐNG DƯỚI. [134, tr.15]

– *Ẩn dụ bản thể*: là những trường hợp “vật thể hoá” những bản thể trừu tượng. Ví dụ: TƯ DUY LÀ MỘT CỖ MÁY. [134, tr.27]

Trong ẩn dụ bản thể, nhóm tác giả lại chia thêm một loại nhỏ nữa, đó là ẩn dụ vật chứa. Ẩn dụ vật chứa được hiểu là những thực thể vật lý bị hạn chế trong một không gian nhất định và tách biệt khỏi thế giới còn lại bởi bề mặt của nó. Mỗi con người là một vật chứa bị hạn chế bởi bề mặt của thân thể, cái vật chứa này có khả năng định hướng kiểu “trong–ngoài”.

Luận án căn cứ lý thuyết ẩn dụ ý niệm để xác lập được sơ đồ ánh xạ miền nguồn – miền đích. Trên cơ sở đó, thiết lập các mô hình ẩn dụ ý niệm mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong từ ngữ tiếng Việt.

- *Hoán dụ ý niệm (conceptual metonymy)*

Hoán dụ ý niệm được hiểu là một quá trình tri nhận mà trong đó một bản thể ý niệm này được dùng để quy chiếu đến một bản thể ý niệm khác trong một khung duy nhất. Theo Lakoff, G. & Johnson, M. (1980), hoán dụ ý niệm được tổ chức một cách hệ thống “*Giống như ẩn dụ, hoán dụ không phải xuất hiện một cách ngẫu nhiên, hay tùy tiện, bị đối xử như trường hợp biệt lập. Hoán dụ ý niệm có tính hệ thống như có thể thấy trong các ví dụ điển hình tồn tại trong văn hóa của chúng ta.*” [134, tr.35] Kövecses, Z. (1986) có đề cập trong *Metaphors of Anger, Pride, and Love: A Lexical Approach to the Structure of Concepts* “Hoán dụ là một quá trình tri nhận, trong đó một thực thể ý niệm, phương tiện cung cấp sự tiếp nhận (mang tính) tinh thần đến một thực thể ý niệm khác (đích) trong cùng một miền hoặc cùng một mô hình tri nhận lý tưởng”. [131, tr. 145]

Hoán dụ ý niệm hoạt động dựa trên mối quan hệ tương cận giữa hai miền ý niệm trong cùng một tổ hợp ý niệm. Theo lý thuyết khung của Fillmore, C. (1982) thì các thành tố có quan hệ gần gũi, tương cận cho phép chúng ta gộp chúng lại với nhau, tạo thành tổ hợp miền ý niệm. Hoán dụ dựa trên ba loại tương cận: tương cận không gian (spatial contiguity), tương cận thời gian (time contiguity) và tương cận nguyên nhân (causal contiguity). Mối quan hệ tương cận giữa hai miền ý niệm có được là do cảm nhận con người. Cụ thể, A hoán dụ B, ngoài việc A và B cùng nằm trong một khung tri nhận, thì A phải nổi trội hơn so với B, A có thể kéo theo sự kích hoạt của B theo biểu thức A ĐẠI DIỆN B. Trong đó, sự vật nổi trội là vật dễ thu hút sự chú ý của người khác, là sự vật dễ nhận biết, dễ xử lý và dễ nhớ. Sự nổi trội của sự vật có liên quan đến nhân tố chủ quan của con người. Khi con người tập trung sức chú ý đến một vật nào đó thì vật đó nổi trội. [128]

Hoán dụ ý niệm được phân thành các loại sau:

- BỘ PHẬN ĐẠI DIỆN CHO TOÀN BỘ (*Nhà có năm miệng ăn; Chúng ta cần có có một bàn tay sắt để giải quyết việc này.*)
- VẬT CHỨA Đựng ĐẠI DIỆN NỘI DUNG CHỨA Đựng (*ăn hai chén cơm; uống hết ba ly bia*)
- NGUYÊN NHÂN ĐẠI DIỆN CHO KẾT QUẢ / KẾT QUẢ ĐẠI DIỆN CHO NGUYÊN NHÂN (*sợ vãi dãi; sợ đổ mồ hôi hột; nóng lòng*)

Ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm có quá trình tri nhận khác nhau. Ẩn dụ ý niệm là hiện tượng ánh xạ giữa hai miền ý niệm (miền nguồn và miền đích) không cùng thuộc một tổ hợp nhưng có tính tương đồng. Hoán dụ là hiện tượng làm nổi miền ý niệm trong tổ hợp duy nhất. Lakoff, G. & Johnson, M. (1980) đã khẳng định điểm khác biệt

cơ bản giữa ẩn dụ và hoán dụ là số miền tham gia ánh xạ. Trong hoán dụ, các thành tố thuộc miền đích và miền nguồn có liên quan chặt chẽ với nhau trong một miền tri nhận còn ánh xạ ẩn dụ diễn ra giữa hai miền khác biệt nhau. [134, tr.35-40]

Để làm rõ cách người Việt ý niệm hóa mức độ của thuộc tính, trạng thái của một sự vật, hiện tượng có trong thế giới khách quan, chúng tôi dựa theo lý thuyết sơ đồ hình ảnh để xác định chất liệu dùng để tạo ý niệm; dựa theo lý thuyết ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm để xác định phương thức ý niệm hóa mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt. Dựa theo lý thuyết nghiêm thân để lý giải cơ sở hình thành ý niệm, đồng thời làm rõ thêm về nhận định ý niệm là kết quả của quá trình trải nghiệm từ chính bản thân người sử dụng ngôn ngữ với môi trường sinh sống, là mảng “bức tranh thế giới” phản ánh thế giới khách quan qua cách nhìn, cách nghĩ của từng cộng đồng bản ngữ.

1.3.1.5. Từ đa nghĩa, thành ngữ chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng

- Từ đa nghĩa (polysemy)

Theo Evans, V. & Green, M. (2006), “Đa nghĩa là hiện tượng khi mà một hạng mục từ vựng thường được liên hệ với hai hoặc hơn hai nghĩa có liên quan với nhau theo cách nào đó.” [125, tr. 329] Nghĩa của từ đa nghĩa theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận là ý niệm. Fillmore, C. (1982) cho rằng nghĩa của từ không nằm ở thực tại khách quan mà được hình thành từ quá trình ý niệm hóa và phạm trù hóa kinh nghiệm. [128, tr. 373-383] Cơ sở để xác định từ đa nghĩa là các nghĩa trong từ có liên quan với nhau (nghĩa ngoại vi có liên hệ với nghĩa trung tâm hoặc các nghĩa ngoại vi có liên hệ với nhau). Tyler, A. và Evans, V. (2003) đưa ra các tiêu chí xác định nghĩa điển mẫu (nghĩa trung tâm) trong mạng lưới từ đa nghĩa: (1) Nghĩa được xác nhận sớm nhất là nghĩa có sớm nhất về mặt lịch đại; (2) Nội trội trong mạng ngữ nghĩa - là nghĩa trung tâm, nghĩa có dính dáng hay có quan hệ thường xuyên nhất với các nghĩa phân biệt khác; (3) Có liên quan đến các giới từ khác; (4) Dễ dàng đoán được các nghĩa mở rộng. [151]

Luận án căn cứ các tiêu chí 1, 2, 4 theo đề xuất của Tyler, A. và Evans, V. (2003) để nhận diện từ đa nghĩa chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc trong tiếng Việt toàn dân và trong từ ngữ Nam Bộ. Chẳng hạn:

Kinh khủng:

1. Hoảng sợ hoặc có tác dụng làm cho hoảng sợ ở mức rất cao. [*Tai nạn xảy ra kinh khủng quá.*]

2. Ở mức độ cao, tới mức dường như không chịu đựng được. [*Mạnh kinh khủng. Chạy tốc độ kinh khủng.* (MĐCC)]

Chúa:

1. Người có quyền lực cao nhất trong một vùng, miền. [*Chúa Trịnh đã làm gì khi nghe quân Tây Sơn nổi dậy?*]

2. Biểu thị mức độ cao tính chất hoặc trạng thái tinh thần, hành động, hoạt động. [*Chúa lười. Chúa nói láo. Chúa ghét.* (MĐCC)]

Cơ sở để xác định mối quan hệ giữa nghĩa phái sinh (2) với nghĩa điển mẫu (1) của *kinh khủng*, *chúa* dựa trên cơ chế tri nhận, cụ thể, dựa trên sự liên tưởng tương đồng giữa con người có quyền lực cao nhất trong xã hội với mức độ cực cao của đặc điểm tính cách, trạng thái cảm giác, cảm xúc, hoạt động, hành động và thái độ của con người.

- *Thành ngữ (idioms)*

Thành ngữ là đối tượng được nhiều người trong giới nghiên cứu ngôn ngữ học quan tâm đến. Theo nhóm tác giả Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghiệu – Hoàng Trọng Phiến (2007) thành ngữ là “cụm từ cố định, hoàn chỉnh về cấu trúc và ý nghĩa. Nghĩa của chúng có tính hình tượng hoặc gợi cảm”. [10, tr. 157] Hoàng Văn Hành cho rằng thành ngữ là “một loại tổ hợp từ cố định, bền vững về hình thái – cấu trúc, hoàn chỉnh và bóng bẩy về ý nghĩa được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp hàng ngày, đặc biệt là trong khẩu ngữ.” [28, tr.27] Theo quan điểm truyền thống, những định nghĩa trên tập trung chủ yếu làm rõ đặc điểm cấu trúc hình thức và đặc điểm ngữ nghĩa của thành ngữ. Thành ngữ là cụm từ cố định, có tính cố định về hình thái cấu trúc và có tính bóng bẩy về nghĩa và có chức năng định danh, khác với quán ngữ, cũng là ngữ cố định.

Ngôn ngữ học tri nhận cho rằng thành ngữ không chỉ đơn giản được khuôn định và từ vựng hóa sẵn mà còn là sản phẩm có từ quá trình ý niệm hóa thể giới của con người. Do các đơn vị cấu thành của thành ngữ có mối liên hệ với hoạt động tư duy nên nghĩa của thành ngữ có thể được tạo ra từ nghĩa của các đơn vị cấu thành thông qua các cơ chế tri nhận chi phối hoạt động ý niệm hóa. Lakoff, G. (1987) cho rằng “Trên phương diện lý thuyết của ngôn ngữ học truyền thống thì nghĩa của thành ngữ mang tính võ đoán, người nói hoàn toàn không có một cơ sở nào để tìm ra hình ảnh liên tưởng ... Nhưng trên giả thuyết về tính động lực của thành ngữ thì nghĩa của thành ngữ được tạo thành bởi liên kết của: hình ảnh (image) + kiến thức nền (knowledge) + ẩn dụ (metaphors). Và lúc này, chúng ta có thể giải thích được các hình ảnh và cơ chế hình thành nên thành ngữ.” [135, tr.448 - 450]. Gibbs R. (1995) khẳng định “Thành ngữ không tồn tại với tư cách là những đơn vị nghĩa độc lập trong hệ thống từ vựng mà về bản chất chúng là những bộ phận của hệ thống các

khái niệm đã được ẩn dụ hóa”. Giải thích cho điều này, Gibbs, R. (1997) cho rằng nghĩa của các thành ngữ và nghĩa hiển ngôn liên hệ với nhau qua những cơ chế tri nhận như ẩn dụ, hoán dụ và tri thức nền. Chính vì vậy, thành ngữ hình thành cùng với quá trình hình thành các khái niệm trong tư duy của con người. [142]

Trong nguồn ngữ liệu thu thập được, chiếu theo các định nghĩa về thành ngữ như đã trình bày trên, có một số đơn vị, xét về tư cách thành ngữ, chúng nằm ở lằn ranh của thành ngữ và ngữ cố định, nghĩa là tính bóng bẩy về nghĩa không cao như những đơn vị thành ngữ (ví dụ: đau đầu nhức óc, sẫu gan, mát mặt, nhẹ lòng, ghê người, ...) nhưng chúng có nhiều điểm tương đương với thành ngữ. Dựa theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận, ngữ cố định do con người tạo ra từ hoạt động ý niệm hóa thể giới xung quanh; tổ hợp từ cố định có mối liên hệ với hoạt động tư duy; nghĩa của tổ hợp từ cố định được tạo từ nghĩa của các đơn vị cấu thành thông qua các cơ chế tri nhận. Thực tế, chúng ta có thể suy ra nghĩa ẩn dụ hoặc hoán dụ của các tổ hợp cố định. Chẳng hạn, có thể suy ra nghĩa ẩn dụ của tổ hợp từ cố định *nhẹ lòng* (chỉ trạng thái rất thoải mái, không bị vướng bận, đè nặng trong lòng) bằng việc phân tích cấu trúc mô hình ẩn dụ ý niệm tạo nên nó: TRẠNG THÁI THOẢI MÁI LÀ VẬT CHỨA RỖNG. Người Việt dùng hình ảnh về lòng ở trạng thái rỗng, không có chứa đựng vật gì để biểu thị trạng thái rất thoải mái, không bị vướng bận, đè nặng trong lòng; có thể suy ra nghĩa hoán dụ của tổ hợp cố định *ghê người* (chỉ trạng thái sợ hãi) bằng việc phân tích cấu trúc mô hình ẩn dụ ý niệm tạo nên nó: PHẢN ỨNG SINH LÝ ĐẠI DIỆN CHO TRẠNG THÁI CẢM XÚC. Người Việt sử dụng hình ảnh *ghê người* để biểu thị sự sợ hãi dựa trên sự liên tưởng tương quan giữa phản ứng sinh lý rùng mình của cơ thể khi con người rơi vào trạng thái sợ hãi. Vì giữa chúng có tính tương đồng như vậy, chúng tôi xếp chúng thuộc ngoại vi không điển hình của thành ngữ.

- *Từ đa nghĩa, thành ngữ chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng*

Mức độ, theo Từ điển tiếng Việt (2016), là mức trên một thang độ, được xác định đại khái. [826] Phạm Hùng Dũng (2012) cho “Thang độ luôn luôn bắt đầu từ một mức / điểm gốc là (0) đến mức / điểm đỉnh tốt cùng và có thể là vô cực... Hay nói rõ hơn, là tập hợp các giá trị / mức độ, gọi chung là mức độ, được xếp theo một hướng tăng dần từ mức độ thấp nhất, gọi là điểm gốc 0, đến mức cao nhất, có thể là vô cực để biểu thị dải mức độ về một phạm trù nào đó, như độ cao, độ sâu, trọng lượng, số lượng, màu sắc, giá trị. [19, tr. 23]

Quan sát các biểu thức ngôn ngữ chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật hiện tượng trong tiếng Việt, chúng tôi thấy ở mỗi đặc điểm, trạng thái của sự vật,

hiện tượng đều gắn một thang độ. cụ thể, gồm một dải mức độ trên thang độ theo chiều hướng từ thấp đến cao. Chẳng hạn, ở đặc điểm kích cỡ “to” có từ ngữ chỉ dải mức độ theo hướng tăng dần “ít to, to, khá to, rất to”; ở trạng thái tức giận, có từ ngữ chỉ mức độ tức giận theo hướng tăng dần “ít tức, tức, hơi tức, rất tức”; ở trạng thái vật lý “cứng” có từ ngữ chỉ dải mức độ “ít cứng, cứng, hơi cứng, rất cứng”, ... Trong phạm vi nghiên cứu sự biểu thị nghĩa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc, chúng tôi căn cứ dải mức độ trên thang mức độ từ thấp đến cao của một đặc điểm hoặc trạng thái của thực thể để thu thập, phân loại từ đa ngữ, ngữ cố định chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của những sự vật, hiện tượng trên.

Nghĩa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng vừa mang nghĩa miêu tả sự tình (biểu thị mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng) vừa mang nghĩa tình thái, đánh giá. Về mức độ đánh giá trên thang độ tiếng Việt, được Chu Bích Thu (1996) trong công trình luận án phó tiến sĩ *Những đặc trưng ngữ nghĩa của tính từ hiện đại* chỉ ra, gồm loại đánh giá logic và loại đánh giá biểu cảm “Trong đời sống, trong giao tiếp, con người cần bộc lộ quan điểm, thái độ của mình đối với những người, sự vật và sự kiện diễn ra quanh mình. Đó là hoạt động đánh giá. Hay nói cách khác, đánh giá là biểu hiện mối quan hệ của chủ thể (con người) với khách thể (sự vật, sự kiện)... Có thể coi bộ phận đánh giá trong nghĩa là bộ phận có tính chất tình thái. Song bộ phận tình thái này nằm trong cấu trúc của nghĩa, nó là một bộ phận ổn định, không chịu tác động, phụ thuộc vào ngữ cảnh”. [105, tr. tr.42-45] Luận án chúng tôi chủ yếu khảo sát nghĩa sự tình, tức nghĩa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng có trong từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc.

Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, chúng tôi sẽ phân loại từ đa nghĩa, thành ngữ chỉ mức độ cao hoặc mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc, thời tiết theo những tiêu chí sau:

- i. Dựa vào kinh nghiệm của người sử dụng ngôn ngữ;
- ii. Dựa vào khả năng kết hợp: có khả năng hoặc không kết hợp với các phụ từ chỉ mức độ (theo trực ngữ đoạn).
- iii. Dựa vào hình thức cấu trúc của kết cấu biểu thị mức độ.

Chẳng hạn:

- Căn cứ kinh nghiệm của cộng đồng bản ngữ, nghĩa là dựa vào những trải nghiệm nghiệm thân, kiến thức văn hóa xã hội của người sử dụng ngôn ngữ để nhận diện ý niệm mức độ của trạng thái, thuộc tính của sự vật, hiện tượng. Chẳng hạn, nhờ

có sự hiểu biết, cảm nhận được những phản ứng sinh lý trong cơ thể khi con người rơi vào trạng thái tức giận mà người Việt sử dụng kết cấu thể hiện mức độ tức giận khác nhau như “*nóng gáy, ngứa mắt, ngứa gan, ngứa tiết*” dùng để chỉ mức không hài lòng việc gì đó, dẫn đến trạng thái mất bình tĩnh (MĐC); “*bốc khói, bốc lửa, bùng gan, tím mặt, nóng hết cả mặt, ...*” dùng để chỉ mức bức tức cao độ, có cảm giác như lửa trong người bốc lên; “*lộn tiết, lộn gan, lộn ruột, sôi máu, sôi gan, ói máu, phùng mang trợn má, lòi con ngươi, ...*” để chỉ mức tức giận đến tột đỉnh (MĐCC).

- Căn cứ khả năng kết hợp:

+ Các phương tiện từ vựng biểu đạt ý niệm mức độ cao có khả năng kết hợp với các phụ từ chỉ mức độ cao “*rất, lắm, quá*”. Ví dụ: *cay quá, ngứa mắt quá, bầm giập quá, trần ai dữ, mát dạ lắm, bùi tai quá, sưng tai lắm, .*

+ Các phương tiện từ vựng biểu thị ý niệm mức độ cực cao không có khả năng kết hợp các phụ từ chỉ mức độ cao “*lắm, quá, rất, thậm, ...*”. Ví dụ: *mát ruột mát gan (sung sướng), bầm gan tím ruột (tức giận), ranh như cáo (không thật thà).*

Căn cứ các tiêu chí trên, chúng tôi xác định ý niệm mức độ cao (MĐC) là ý niệm mức độ tương đối cao, cao hơn mức bình thường của tính chất, trạng thái của sự vật, hiện tượng, được biểu thị bằng phụ từ chỉ mức độ cao “*lắm, quá, rất, thậm*”; được biểu thị bằng từ đa nghĩa, ngữ cố định có khả năng kết hợp với phụ từ chỉ mức độ cao “*lắm, quá, rất, thậm*”. Xác định ý niệm mức cực cao (MĐCC) là ý niệm mức độ cao nhất của tính chất, trạng thái của sự vật, hiện tượng, được biểu thị bằng phụ từ chỉ mức độ cực cao “*chí, chúa, tối, tuyệt, siêu*”; được biểu thị bằng từ ghép có yếu tố đứng sau biểu thị mức độ cực cao “*vàng khè, trúng phóc, cứng queo, dở ẹc, ...*”; được biểu thị bằng ngữ ghép có yếu tố đứng sau là từ láy biểu “*buồn da diết, cao ngồng ngồng, béo núc ních*”; được biểu thị bằng từ đa nghĩa chỉ mức độ cực cao “*trương, chúa, trùm*”, ngữ cố định chỉ mức độ cực cao “*óc bả đậu, bóp miệng, cười đau cả mề, nhát như thỏ đế, nói toạc móng heo, miệng không để đâm da non, ...*”.

Nghĩa của từ ngữ chính là sản phẩm từ quá trình ý niệm hóa thế giới của con người. Lý Toàn Thắng (2005) cho rằng “Các đơn vị ngôn ngữ (từ, ngữ) đều biểu đạt (symbolizes/denotes) những ý niệm (concepts) và những ý niệm này đều tương ứng với các ý nghĩa (meanings) của những đơn vị ngôn ngữ đó.” [93, tr.24-25] Ngữ nghĩa có quan hệ với tri thức bách khoa về thế giới của con người. Khi con người tiếp cận với thế giới xung quanh, những sơ đồ hình ảnh về sự vật, hiện tượng có trong thế giới khách quan hình thành và được lưu trữ trong não bộ của con người. khi cần thiết, con người sẽ lựa chọn và truy xuất những hình ảnh phù hợp nhất để

tạo ra nghĩa mới mang tính ẩn dụ ý niệm hoặc hoán dụ ý niệm. Nghĩa của một từ tương ứng với một ý niệm được kích hoạt trong não bộ của con người.

Nanh nọc: (1) Nói khái quát, là bộ phận của một số loài vật có thể gây sát thương cho con người và các loài vật khác; (2) Tính khí đánh đá, dữ tợn, hung ác - MĐCC

Nghĩa phái sinh của *nanh nọc* hình thành dựa trên sự hiểu biết của người Việt về đặc điểm, chức năng của bộ phận răng nanh (bộ phận dùng để xé thức ăn của loài vật ăn thịt như gấu, hổ, lợn rừng, ...), nọc (chất độc có ở một số loài vật như rắn, bò cạp, ...) có thể làm nguy hại đến tính mạng của con người và những loài vật khác. Những kiến thức về đặc điểm, chức năng của bộ phận răng nanh, nọc lưu lại trong não bộ của con người, trở thành sơ đồ hình ảnh về thực thể răng nanh, nọc. Khi có nhu cầu thể hiện tính khí đánh đá, hung dữ, người Việt chọn và truy xuất hình ảnh về *nanh, nọc* để ý niệm hóa tính khí hung dữ, đánh đá ở mức độ cao qua biểu thức ngôn ngữ *nanh nọc*. [Diễn viên Thanh Tú ở trên phim ***nanh nọc***, *chanh chua bao nhiêu thì ngoài đời chị được nhận xét là người phụ nữ hiền thực bấy nhiêu*. - <https://giadinh.suckhoedoisong.vn/>]

Đối với thành ngữ và tổ hợp từ cố định thuộc ngoại vi không điển hình của thành ngữ, do các thành tố trong cụm từ có mối quan hệ với hoạt động tư duy nên nghĩa của chúng được hình thành từ nghĩa của các thành tố có trong thông qua cơ chế tri nhận.

Khỏe như trâu: Trâu là động vật nhai lại, sừng rộng và cong, ưa đầm nước, nuôi để lấy sức kéo hoặc ăn thịt. Người Việt chọn hình ảnh về con trâu để biểu thị mức độ của tình trạng *rất khỏe* của con người (MĐCC). Lí do người Việt chọn hình ảnh con vật này để biểu thị mức độ của tình trạng sức khỏe của con người có thể là dựa trên mối quan hệ liên tưởng tương đồng (A như B) về đặc tính mạnh khỏe của trâu với người có tình trạng sức khỏe rất tốt.

Lạnh sống lưng: Lạnh sống lưng là trạng thái cảm giác giá lạnh ngấm vào tận sống lưng. Khi con người rơi vào trạng thái lo sợ, cơ thể xuất hiện triệu chứng ớn lạnh ở sống lưng. Người Việt chọn hình ảnh *lạnh sống lưng* để biểu thị mức độ của trạng thái cảm xúc *rất sợ hãi* (MĐCC) dựa trên sự liên tưởng tương quan về trạng thái sợ hãi với cảm giác lạnh ở sống lưng.

Nghĩa của cụm từ cố định *khỏe như trâu, lạnh xương sống* trên được tạo bằng chất liệu sơ đồ hình ảnh, mà sơ đồ hình ảnh được hình thành dựa trên cơ sở kinh nghiệm, sự nghiệm thân của con người với chính mình và với những sự vật, hiện tượng, nên chúng ta có thể suy ra được nghĩa ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm của những từ ngữ trên bằng việc phân tích nghĩa của các đơn vị cấu thành nên chúng.

Như vậy, theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, thành ngữ là sản phẩm được hình thành từ quá trình ý niệm hóa thể giới của con người.

Nhóm thành ngữ chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc, thời tiết mà luận án chọn để khảo sát, gồm:

- Thành ngữ có yếu tố so sánh:

A như B: *ăn như thợ đấu, uống như rồng bắt nước, mặt đỏ như lửa, tức như bò đá, khỏe như voi, nóng như Trương Phi* (MĐCC).

Như B: *như cây sào, như ngựa bắt kham, như nung, như thiêu, như ngồi trên đống lửa, ...* (MĐCC)

A – B: *dốt đặc cán mai, mình đồng da sắt* (MĐCC).

- Thành ngữ không có yếu tố so sánh - Là B: *phùng mang trợn má, ba máu sáu con, mặt cắt không còn giọt máu, nóng ruột nóng gan* (MĐCC).

- Tổ hợp cố định thuộc ngoại vi không điển hình của thành ngữ chỉ mức độ của thuộc tính, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc, hiện tượng thời tiết: (nói nhiều) *rã bọt mép, gãy lưỡi*, (lười biếng) *nhác thây*, (ngạc nhiên) *lé mắt, đùng một cái*, (đau khổ) *nát lòng*, (kích cỡ to) *tổ tướng* (MĐCC) ...

1.3.2. Tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ

Tiếng Việt là ngôn ngữ của người Việt (người Kinh) và là ngôn ngữ quốc gia, được sử dụng chính thức trong phạm vi cả nước. Hệ thống tiếng Việt bao gồm tiếng Việt toàn dân và tiếng Việt phương ngữ.

Phương ngữ, theo Hoàng Thị Châu (1989) “Là biến thể địa phương của ngôn ngữ toàn dân được hình thành trong quá trình lịch sử.” [7, tr.55] và “Một phương ngữ được xác định bằng một tập hợp những đặc trưng ở nhiều mặt: ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng ngữ nghĩa đối lập với phương ngữ khác.” [7, tr.90] Hoàng Trọng Canh (2015) cho rằng “Phương ngữ là hệ thống biến thể của ngôn ngữ toàn dân có phạm vi sử dụng hạn chế về mặt địa lý và xã hội.” [2, tr. 553]

Phương ngữ gồm có hai bộ phận: phương ngữ xã hội và phương ngữ địa lý. Trong đó, phương ngữ địa lý được phân chia theo tiêu chí phạm vi vùng miền có đặc điểm ngữ âm và từ vựng khác nhau. Đối với phương ngữ địa lý thì việc phân vùng phương ngữ cho đến nay, có nhiều quan niệm khác nhau. Hoàng Thị Châu cho tiếng Việt có ba vùng phương ngữ: vùng phương ngữ Bắc, vùng phương ngữ Trung (từ Thanh Hóa đến bắc đèo Hải Vân), vùng phương ngữ Nam (từ nam đèo Hải Vân trở vào đến Cà Mau). [7, tr. 90] Cùng quan điểm phân vùng phương ngữ Tiếng Việt như Hoàng Thị Châu, Nguyễn Thị Hai (2015) cho tiếng Việt có ba vùng phương ngữ. Trong đó, bà phân vùng phương ngữ Nam thành ba tiểu vùng: “Một là vùng phương ngữ Quảng Nam Đà Nẵng, Quảng Ngãi; hai là phương ngữ từ Bình Định

đến Bình Thuận; ba là phương ngữ Nam Bộ.” [36, tr.178-179] Huỳnh Công Tín chia tiếng Việt thành bốn vùng phương ngữ: vùng phương ngữ Bắc Bộ được xác định gồm các tỉnh Bắc Bộ và Thanh Hóa; vùng phương ngữ Bắc Trung Bộ gồm các tỉnh từ Nghệ An đến Thừa Thiên Huế; vùng phương ngữ Nam Trung Bộ từ các tỉnh từ Đà Nẵng đến Bình Thuận; vùng phương ngữ Nam Bộ gồm ba khu vực: miền Đông Nam Bộ, Sài Gòn và miền Tây Nam Bộ. [158, tr. 42] Nhìn chung, cách phân chia các vùng phương ngữ như trên đều thống nhất phương ngữ Nam Bộ gồm ba khu vực: miền Đông Nam Bộ, Sài Gòn và miền Tây Nam Bộ.

Trong mỗi phương ngữ đều có lớp từ ngữ địa phương, tạo nên những biến thể của tiếng Việt toàn dân. Từ ngữ địa phương, theo Nguyễn Quang Hồng (1981) “Là những đơn vị và dạng thức từ ngữ của một ngôn ngữ dân tộc mà phạm vi tồn tại và sử dụng tự nhiên nhất của chúng chỉ hạn chế trong một vài vùng địa phương nhất định.” [48, tr.313] Theo Phạm Văn Hảo (2017) “Khác với một số biến thể vốn là đơn vị trong cùng một hệ thống, từ ngữ địa phương là loại biến thể gắn với một hệ thống nằm ngoài hệ thống từ vựng tiếng Việt văn hoá.” [37, tr.59] Các khái niệm trên đều thống nhất ở hai điểm: một, từ địa phương là những từ bị hạn chế về phạm vi địa lý sử dụng; hai, được sử dụng quen thuộc ở một hoặc một vài địa phương nhất định nào đó. Đây là cơ sở để chúng tôi xác định từ ngữ địa phương trong phương ngữ Nam Bộ. Từ ngữ địa phương trong phương ngữ Nam Bộ là những từ ngữ có sự khác biệt nhất định về ngữ âm, ngữ nghĩa, cách sử dụng so với lớp từ ngữ toàn dân, chỉ tồn tại và xuất hiện trong phương ngữ Nam Bộ, mang sắc thái địa phương rõ nét, được người Nam Bộ dùng một cách tự nhiên.

Với tiêu chí nhận diện từ ngữ địa phương đã được xác định ở trên, những đối tượng mà chúng tôi khảo sát trong phương ngữ Nam Bộ gồm từ đa nghĩa, ngữ cố định thể hiện ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng mang đậm chất “địa phương Nam Bộ” như *mút chỉ cà tha, thua chấy nóp, chán đến sói thượng, chán đến óc o, cụt ngòi, sạch ráo, làm học xì dầu, ...* Những trường hợp là từ ngữ mang ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái vốn thuộc lớp từ ngữ tiếng Việt toàn dân có biến âm hoặc thay đổi yếu tố đồng nghĩa có trong phương ngữ Nam Bộ, không nằm trong phạm vi khảo sát của luận án, chẳng hạn:

TVTD	PNNB
<i>thối</i> mũi	<i>thúi</i> mũi
chuột <i>sa</i> hũ nếp	chuột <i>té</i> thập gạo
bán trời <i>không</i> mời thiên lôi	bán trời <i>hông</i> mời thiên lôi
liệt giường <i>liệt</i> chiếu	bệp giường <i>bệp</i> chiếu

Căn cứ định nghĩa về từ đa nghĩa của Evans, V. & Green, M. (2006); căn cứ định nghĩa về thành ngữ của Lakoff, G. (1987); căn cứ định nghĩa về từ ngữ địa phương của Nguyễn Quang Hồng (1981) và căn cứ các tiêu chí phân loại từ ngữ chỉ mức độ cao, mức độ cực cao, luận án lọc được 928 từ ngữ, gồm 68 từ ngữ chỉ mức độ cao (chiếm 7 %) và 860 từ ngữ chỉ mức độ cực cao (chiếm 93 %) của thuộc tính, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc từ nguồn từ điển tiếng Việt [162]; từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam trong hành chức [159]; từ điển từ ngữ Nam Bộ [160] và từ 106 tác phẩm văn xuôi đương đại, 100 bài viết trên báo điện tử bằng tiếng Việt. Số liệu thống kê trên cho thấy từ ngữ chỉ mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái của sự vật trong tiếng Việt rất phong phú.

1.3.3. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa và tư duy

Ngôn ngữ là công cụ để thực thi quá trình tri nhận của con người, là công cụ biểu hiện văn hóa. Văn hóa, theo Trần Ngọc Thêm, là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội”. [100, tr.10] Cấu trúc của ngôn ngữ có ảnh hưởng, định hình kiểu tư duy và cách nhìn nhận thế giới và tư duy của mỗi cá thể đều bị chi phối bởi nền văn hóa của cộng đồng chứa cá thể đó. Cao Xuân Hạo (2001) cho rằng “Giữa tiếng nói của một dân tộc với nền văn hóa của dân tộc ấy chắc chắn phải có một mối quan hệ nhất định. Vì ngôn ngữ phản ánh các tri giác và tư duy thế giới của cộng đồng dân tộc, mà văn hóa dân tộc không thể không liên quan đến cách tri giác và tư duy ấy. Đó là một sự thật không còn có thể đặt thành vấn đề gì nữa. [39, tr.287]

Thực tế, nhiều kết quả nghiên cứu ngữ nghĩa, văn hóa theo hướng tiếp cận tri nhận luận cũng đã minh chứng mối quan hệ biện chứng giữa ba yếu tố: ngôn ngữ - văn hóa – tư duy và vai trò kinh nghiệm của con người trong mối quan hệ bộ ba này. Lý Toàn Thắng (2012) đã chỉ ra vai trò của kinh nghiệm đối với sự hình thành các ý niệm “Một phương diện chủ yếu của khả năng tri nhận của con người là sự ý niệm hóa kinh nghiệm để giao tiếp (và sự ý niệm hóa các tri thức ngôn ngữ mà chúng ta có được) và trong điều này có thể thấy cái cách mà con người tri nhận về thế giới xung quanh và tương tác thế giới ấy... Ý niệm trước hết không phải và không chỉ là kết quả của quá trình tư duy, quá trình phản ánh thế giới khách quan vào đầu óc con người; mà nó là sản phẩm của hoạt động tri nhận, nó là cái chứa đựng tri thức hay sự hiểu biết của con người về thế giới trên cơ sở kinh nghiệm từ đời này sang đời khác, nó vừa mang tính nhân loại phổ quát, vừa mang tính đặc thù dân tộc (do chỗ nó gắn kết chặt chẽ với ngôn ngữ văn hóa dân tộc đó).” [95, tr.102] Trong chuyên

khảo *Tâm thức của người Việt qua một số từ khóa*, Lê Thị Kiều Vân (2017) đã chỉ ra vai trò của con người với mối quan hệ các yếu tố trên. Tác giả cho rằng “xem xét ngôn ngữ - văn hóa trong mối quan hệ không thể tách rời với tri nhận và dĩ nhiên là với hạt nhân trung tâm là con người, bởi suy cho cùng nếu không có con người thì sẽ không tồn tại luôn cả ngôn ngữ, văn hóa và tri nhận.” [117, tr.30]

Luận án căn cứ mối quan hệ giữa ngôn ngữ, tư duy và văn hóa để tìm hiểu đặc điểm tri nhận, văn hóa của người Việt qua nguồn ngữ liệu từ ngữ biểu thị ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng có trong tiếng Việt toàn dân và trong nhóm từ ngữ địa phương của phương ngữ Nam Bộ.

1.4. Tiểu kết chương 1

Chương một tổng quan tình hình nghiên cứu từ ngữ chỉ mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt và xác định một số lý thuyết mang tính trọng tâm phục vụ cho mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án.

Tổng quan tình hình nghiên cứu từ trước đến nay cho thấy vấn đề từ ngữ tiếng Việt biểu thị mức độ, đặc biệt là từ ngữ biểu thị mức độ cao, mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học theo nhiều khuynh hướng nghiên cứu khác nhau. Từ góc nhìn ngôn ngữ học tiền tri nhận, rất nhiều bài viết, công trình khoa học công bố kết quả khảo sát, phân tích đặc điểm điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ biểu thị mức độ cao, mức độ cực cao, gồm phụ từ chỉ mức độ, từ láy, từ ghép, ngữ ghép và thành ngữ. Từ góc nhìn ngữ nghĩa học tri nhận, nhiều bài viết, công trình nghiên cứu khảo sát mô hình ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm về thuộc tính, trạng thái của sự vật, trong đó, tập trung nhiều nhất vào các mô hình ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm về cảm xúc của con người thông qua nhóm từ đa nghĩa và ngữ cố định (thành ngữ, tổ hợp từ cố định). Từ đó khái quát đặc điểm tri nhận, đặc điểm văn hóa của dân tộc.

Phần cơ sở lý thuyết của đề tài luận án giới thiệu một số nội dung như ý niệm, ý niệm hóa, miền ý niệm, sơ đồ hình ảnh, ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm, tính nghiệm thân; mối quan hệ giữa ngôn ngữ - văn hóa – tư duy. Một số quan điểm về mức độ của thuộc tính, trạng thái sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt, từ đa nghĩa, thành ngữ cũng được lựa chọn làm cơ sở lý luận để thực hiện đề tài luận án.

CHƯƠNG 2.

SƠ ĐỒ HÌNH ẢNH TRONG Ý NIỆM MỨC ĐỘ ĐẶC ĐIỂM, TRẠNG THÁI CỦA SỰ VẬT, HIỆN TƯỢNG

2.1. Dẫn nhập

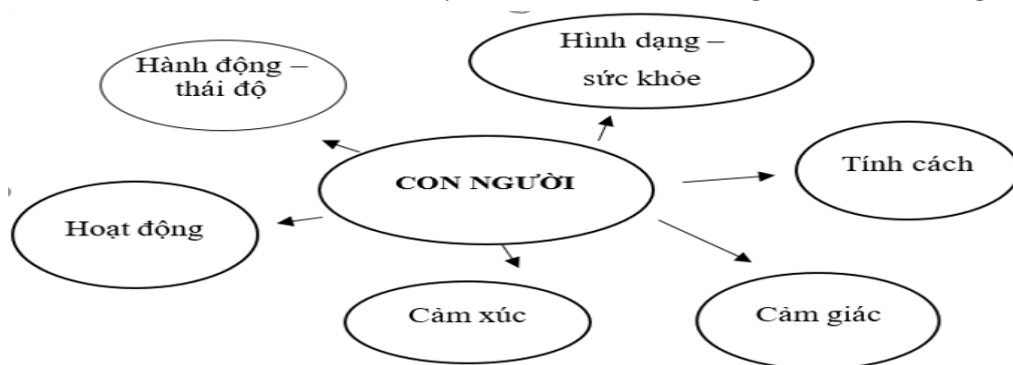
Sự vật, hiện tượng trong thế giới xung quanh có những thuộc tính, trạng thái cụ thể. Khi được phản ánh vào tư duy, chúng tạo nên trong ý thức của con người những biểu tượng khá phức tạp, nghĩa là tạo thành nhiều sự hiểu biết về sự vật hiện tượng đó, gọi là các sơ đồ hình ảnh. Sơ đồ hình ảnh được xem là cấu trúc tiền ý niệm, mang tính nghiệm thân (hình thành dựa trên sự tương tác, trải nghiệm của con người với thế giới khách quan). Chúng phản ánh “hình ảnh” sự vật, hiện tượng thuộc thế giới vật chất hoặc thế giới tinh thần mà con người tri nhận được. Sơ đồ hình ảnh có vai trò quan trọng trong việc hình thành ý niệm. Chúng không chỉ dùng làm chất liệu để ý niệm hóa thế giới, làm cơ sở để các ý niệm nảy sinh, mà còn có vai trò rất quan trọng cho việc phân tích, giải thích quá trình ý niệm hóa, cấu trúc của các mô hình tri nhận.

Dựa vào nguồn ngữ liệu thu thập được, chúng tôi tiến hành xác lập và phân loại các kiểu sơ đồ hình ảnh. Việc xác lập và phân loại các sơ đồ hình ảnh trong tri nhận của người Việt thông qua nhóm từ đa nghĩa, ngữ cố định mà luận án thu thập được cốt là để làm rõ hơn cách người Việt ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc.

2.2. Sơ đồ hình ảnh trong ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người

Căn cứ các phương diện của con người, luận án xác lập các ý niệm đặc điểm, trạng thái của con người theo mô hình sau:

Sơ đồ 1. Mô hình cấu trúc miền ý niệm đặc điểm, trạng thái của con người



Từ mô hình trên, luận án xác lập những yếu tố liên quan đến các phương diện của con người như sau:

- Đặc điểm ngoại hình và tình trạng sức khỏe: (hình dạng) *cao, thấp; ốm, béo; đẹp, xấu*; (tình trạng sức khỏe) *khỏe mạnh, đau ốm,...*

- Đặc điểm tính cách: *hiền lành, hào phóng, ngang bướng, nóng tính, thẳng tính, tham lam, thật thà,...*

- Trạng thái cảm giác: *ngọt, cay, chua, đắng, chát,...*

- Trạng thái cảm xúc: *bất ngờ, đau khổ, lo lắng, sợ hãi, tức giận, vui sướng, xấu hổ,...*

- Trạng thái hoạt động: *(nhiều / ít) ăn, uống, cười, nói, chạy, làm việc, suy nghĩ, chi tiêu,...*

- Trạng thái hành động, thái độ: *gan dạ, nhút nhát, khắt nghiệt, quan tâm, tôn trọng,...*

Căn cứ các phương diện trên của con người, chúng tôi xác định và phân loại các từ ngữ chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, cụ thể như sau:

Bảng 2.1a. Từ ngữ tiếng Việt toàn dân chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái con người

TT	Miền ý niệm	Mức độ		Phương tiện thể hiện		Ví dụ
		MĐC	MĐCC	Từ đa nghĩa	Ngữ cố định	
1	Hình dạng và sức khỏe	0	27	0	27	To như Hộ Pháp, cao như cây sào, thấp như vẹt, gầy như cá rô đực, khỏe như trâu (MĐCC)
2	Tính cách	12	33	2	43	Hiền như bụt, nhát như cáy, ngang như cua, thẳng ruột ngựa, ranh như cáo (MĐCC)
3	Cảm giác	0	7	0	7	Ngọt như mật, chua như mế, chán đến tận cổ (MĐCC)
4	Cảm xúc	30	179	2	210	(Đau buồn) nát lòng, rách ruột, đau như dao cắt; (sợ hãi) rợn tóc gáy, mặt cắt không còn giọt máu (MĐCC); (không hài lòng) cay, ngứa mắt; (vui sướng, thỏa mãn) nhẹ lòng, mát lòng, mát dạ; (xấu hổ) đỏ mặt (MĐC)
5	Hoạt động	14	146	6	154	(Ăn nhiều) ăn như thợ đẩu; (nói nhiều) gầy lưỡi,

						khô bọt mép; (<i>cười to, nhiều</i>) đau cả mề, vãi đái; (<i>chạy nhanh</i>) chạy như bay, chạy bay tóc gáy; (<i>làm nhiều</i>) ngập đầu ngập cổ, chúi đầu, cổ sống cổ chết; (<i>nhận thức kém</i>) dốt có chuôi, dốt đặc cán mai, dốt như bò; (<i>suy nghĩ nhiều</i>) đau đầu nhức óc, nát óc, nặn óc, vắt óc, nát nước (MĐCC)
6	Hành động, thái độ	1	23	2	19	(<i>Gan dạ, cương quyết</i>) to gan lớn mật, cứng như thép; (<i>không quan tâm</i>) lạnh như tiền, lạt lòng; (<i>không tôn trọng</i>) coi như rơm như rác, coi trời bằng vung (MĐCC)
	Tổng	57	415	12	460	

Bảng 2.1b. Từ ngữ Nam Bộ chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái con người

TT	Miền ý niệm	Mức độ		Phương tiện thể hiện		Ví dụ
		MĐC	MĐCC	Từ đa nghĩa	Ngữ cố định	
1.	Hình dạng và sức khỏe	0	9	0	9	Ốm như cá lép, đẹp như con tép (MĐCC)
2	Tính cách	1	22	1	22	(<i>Ngang bướng, hung dữ, độc ác</i>) quậy sanh tử lửa, quậy nát nước, bà chằn lửa, trật búa; (<i>tham lam, ích kỉ</i>) kim chỉ đá lửa, rít như kẹo kéo, rít chúa (MĐCC)
3	Cảm giác	0	24	0	24	(<i>Ngọt</i>) gắt củ kiệu, gắt chè đậu; (<i>chua</i>) tét ghèn, té đái, thấy tía, thấy bà cổ; (<i>cay</i>) cay xé bản hòng, cay điếc con ráy; (<i>chán, ngán</i>) oải chè đậu, chán tới óc o (MĐCC)
4	Cảm xúc	8	83	2	89	(<i>Đau buồn</i>) ứa nước mắt, chảy nước, sầu mình, sầu

						mình mảy, teo dái; (<i>sợ hãi</i>) ghê xương, ê càng, nhôm gáy, quéo râu, méo mặt, lên ruột cả chùm; (<i>cực khó</i>) trần thân mọo dậu, trần thân di nan di chí, trần ai củ khoai; (<i>không hài lòng, không hứng thú</i>) cụt ngòi, mất lửa; (<i>thích thú, đam mê</i>) máu me, bóc nhãn, bá cháy, khoái tới xoáy thượng, ác đạn (MĐCC)
5	Hoạt động	3	107	4	106	(<i>Ăn nhiều</i>) ăn tẹt ga, ăn lòi bản họng, ăn ngập mặt, ăn như xáng múc; (<i>nói nhiều</i>) rã họng, dai như trâu đái; (<i>nói những điều không thật</i>) nói dóc chó, dóc chúa, , dóc cùng mình, dóc tổ, dóc tía; (<i>chạy nhanh</i>) chạy mất dép, chạy xẹt khói, chạy như chó phải pháo; (<i>chơi nhiều, chơi thỏa thích</i>) lút cần, lép ga, xả lảng, mát trời ông địa, mút mùa; (<i>làm thành thạo</i>) cứng cựa, cứng cựa gà nòi; (<i>làm nhiều, vất vả</i>) sút xương hòm, sần lưng, lòi ngạnh trê, té khói; (<i>nhận thức kém</i>) ăn cảm sú, cù lẩn, cù lẩn chúa (MCC)
6	Hành động, thái độ	0	8	0	8	(<i>Gan dạ, cương quyết</i>) gan cùng mình, gan hùm, chắc gan; (<i>ngghiêm khắc</i>) hắc xì dầu, sói trán, mẻ xương, gắt củ kiệu (MĐCC)
	Tổng cộng	12	253	7	258	

Căn cứ số liệu thống kê, phân loại ở bảng 2.1a và 2.1b, luận án tổng hợp được 737 từ ngữ (19 từ đa nghĩa, 718 ngữ cố định) chỉ mức độ cao và mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, gồm 36 từ ngữ chỉ đặc điểm hình dạng và tình trạng sức khỏe (5%); 68 từ ngữ chỉ đặc điểm tính cách (9%); 31 từ ngữ chỉ trạng thái cảm giác (4%); 300 từ ngữ chỉ trạng thái cảm xúc (40%); 270 từ ngữ chỉ trạng thái

hoạt động (36%); 29 từ ngữ chỉ trạng thái hành động, thái độ (4%); 18 từ chỉ mức độ của nhiều đặc điểm, trạng thái của con người (2%). Nghĩa của nhóm từ ngữ này đều biểu thị gián tiếp, thông qua sơ đồ hình ảnh. Căn cứ nguồn ngữ liệu thu thập được và dựa theo các kiểu mô hình sơ đồ hình ảnh mà Lakoff, G. (1987) [136] đã đề xuất, chúng tôi xác lập năm kiểu sơ đồ hình ảnh được người Việt dùng phổ biến làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, gồm sơ đồ hình ảnh vật thể, sơ đồ hình ảnh vật chứa, sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể, sơ đồ hình ảnh lên – xuống và sơ đồ hình ảnh lực.

2.2.1. Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm hình dạng, tính cách, trạng thái cảm xúc, hoạt động, hành động, thái độ của con người

Sơ đồ hình ảnh vật thể hình thành dựa trên sự nhận biết hoặc cảm nhận của con người về đặc điểm, trạng thái của các thực thể hiện hữu trong môi trường tự nhiên và môi trường xã hội mà chúng ta tương tác. Sơ đồ hình ảnh vật thể là một trong những chất liệu được người Việt dùng phổ biến để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm hình dạng, tính cách, trạng thái cảm xúc, hoạt động, hành động, thái độ của con người. Trong phạm vi nghiên cứu, luận án xác lập được sơ đồ hình ảnh vật thể là động vật, thực vật, đồ dùng, thực phẩm, sự kiện và sự vật, hiện tượng thiên nhiên dùng để ý niệm hóa mức độ cực cao của đặc điểm hình dạng, tính cách và tình trạng sức khỏe của con người. Chẳng hạn:

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là động vật thể hiện mức độ cực cao của đặc điểm hình dạng, tình trạng sức khỏe “*cao như sếu, to như voi, cao như cây sào, thấp như vịt, bé như con chuột, béo như con cún cút, khỏe như trâu, khỏe như vâm*”; đặc điểm tính cách “*nhát như cáy, ngang như cua, lì như trâu*”; trạng thái cảm xúc, hoạt động “*khỏ như chó, cực như trâu, tức như bò đá, căm như hén, cười như đười ươi, chạy như ngựa tể, làm như rùa bò, ngu như bò, ngu như lợn, ...*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là đồ dùng, thực phẩm thể hiện mức độ cực cao của trạng thái cảm giác “*ngọt như mật, ngọt như mía lùi, ngọt như đường, chán như thịt mỡ*”; thể hiện mức độ cực cao của trạng thái hoạt động “*im như thóc, cười như bắp rang*”; đặc điểm hình dạng của con người “*gầy như cái que củi, ốm như que tăm*”; thể hiện trạng thái hoạt động “*xoay như chong chóng*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là sự vật, hiện tượng thiên nhiên để thể hiện mức độ cực cao của trạng thái cảm xúc, hoạt động, thái độ: “(nói rất nhiều) *nói trời nói đất*, (rất tức giận) “*mặt đỏ như lửa*”; (thái độ, tinh thần cứng rắn, không thay đổi) “*cứng như sắt, cứng như thép*”.

Phương ngữ Nam Bộ sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là động vật (cá, tép, cù lằn, trâu) để thể hiện mức độ cực cao của đặc điểm hình dạng, trạng thái hoạt động của con người: thân hình cực gầy, mỏng “*ốm như cá lép, đẹp lép như con tép*”; khả năng nhận thức cực kém “*cù lằn, cù lằn lử*”; nói cực nhiều “*dại như trâu đái*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là đồ dùng (kim chỉ, đá lửa, búa rìu, đài), thực phẩm (chè đậu, củ kiệu, kẹo kéo) để ý niệm hóa mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người: cực kì bủn xỉn, keo kiệt “*kim chỉ, kim chỉ đá lửa*”; cực kì hà tiện “*rít như kẹo kéo*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là sự vật, hiện tượng thiên nhiên (trời, mây) thể hiện tính khí cực lì ngang ngược “*dàng trời, dàng trời mây*”.

Những biểu thức ngôn ngữ dẫn trên phản ánh nghĩa của từ ngữ chỉ mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người biểu thị gián tiếp, thông qua sơ đồ hình ảnh vật thể. Người Việt lựa chọn và truy xuất sơ đồ hình ảnh vật thể dựa trên cơ sở nghiệm thân (trải nghiệm nghiệm thân và sự nhận biết về môi trường tự nhiên – xã hội). Cụ thể, trong hoạt động tư duy, liên tưởng tương đồng giữa đặc điểm, trạng thái của con người với đặc điểm, trạng thái của các thực thể mà người Việt đã tương tác, nhận biết được để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm hình dạng, tình trạng sức khỏe, trạng thái cảm xúc, hoạt động của con người.

Trong tiếng Việt toàn dân, *cao như sếu* (chỉ hình dạng người cực lì cao, gầy) hình thành dựa trên cơ sở liên tưởng của người Việt về mối quan hệ giữa hình dạng cao lớn của loài sếu với hình dạng cao, gầy của người; *khỏe như trâu* (chỉ tình trạng cực kì khỏe của con người) dựa trên mối quan hệ liên tưởng tương đồng về đặc tính mạnh khỏe của trâu với người có tình trạng sức khỏe cực tốt; *ngang như cua, gan cóc tía* (chỉ tính khí *rất ngang bướng, rất ương gàn* của con người) hình thành từ sự liên tưởng của người Việt về mối quan hệ tương đồng giữa đặc tính di chuyển theo phương ngang của loài cua với tính khí ngang ngược của con người; *cứng như sắt, cứng như thép* (chỉ thái độ, tinh thần cực kì *cứng rắn, không thay đổi*) hình thành từ sự liên tưởng của người Việt về mối quan hệ tương đồng giữa thuộc tính bền, cứng của sắt, thép với trạng thái tinh thần cực kì cứng rắn, kiên quyết của con người; *gan cóc tía* (chỉ hành động *ngang ngược, lì lợm, không biết sợ hãi là gì*) dựa trên cơ sở liên tưởng tương đồng giữa hành động gan dạ của con cóc trong câu chuyện cổ tích với hành động gan góc, ngang ngược của con người; *xoay như chong chóng* (chỉ mức độ cực cao của trạng thái *làm nhiều việc, tất bật* hết việc này đến việc khác, không được nghỉ ngơi chút nào) dựa trên cơ sở liên tưởng tương đồng về trạng thái chong chóng quay liên tục trong không gian với trạng thái hoạt động liên tục của con người.

Trong phương ngữ Nam Bộ, “*kim chỉ, kim chỉ đá lửa*” (chỉ tính cách cực kì keo kiệt, bủn xỉn) hình thành từ sự liên tưởng của người Việt về mối quan hệ tương đồng

giữa hình dạng nhỏ bé của kim chỉ với hành động chỉ tiêu nhỏ giọt, dè xẽn những khoản hết sức nhỏ nhặt, kể cả những thứ thiết yếu; *mút chỉ* (chỉ hoạt động, hành động đến cùng, tối đa, hết mức cho phép) được tạo dựa trên sự liên tưởng tương đồng giữa trạng thái hết chỉ trong cuộn với trạng thái hoạt động, hành động của con người quá mức giới hạn cho phép; *rít như kéo* (chỉ tính cực kì hà tiện) hình thành dựa trên sự liên tưởng tương đồng về tính chất rít, dễ dính vào vật khác với tính cách bủn xỉn, không dám chi tiêu; *ón chè đậu* (chỉ trạng thái rất chán ngán, không ai muốn quan tâm, để ý tới nữa) hình thành dựa trên sự liên tưởng tương đồng về cảm giác chán ngán khi ăn chè đậu với thái độ thờ ơ đối với người hoặc sự việc, sự vật nào đó; *gắt củ kiệu* (chỉ hành động, thái độ cực kì nghiêm khắc) hình thành dựa trên mối quan hệ liên tưởng tương đồng giữa vị cay, hăng, nồng gây cảm giác khó chịu khi ăn với cảm giác quá khó chịu khi gặp người có hành động, thái độ cực nghiêm khắc đối với mình.

Trong phạm vi nghiên cứu, chúng tôi thấy có những sơ đồ hình ảnh vật thể chỉ xuất hiện trong tiếng Việt toàn dân hoặc chỉ xuất hiện trong phương ngữ Nam Bộ. Cũng có một số trường hợp xuất hiện cả trong tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ nhưng tần số xuất hiện không giống nhau hoặc đặc điểm, trạng thái của chúng được chọn làm cơ sở ánh xạ sang miền đích cũng khác nhau, ví dụ:

SDHA	PNNB		TVTD	
	Tần số xuất hiện	Ngữ liệu	Tần số xuất hiện	Ngữ liệu
Trâu	2	(<i>Nói cực nhiều</i>) dai như trâu đá, (<i>đồ dùng cực bền</i>) trâu bò	8	(<i>Người có hình dạng to lớn, vạm vỡ; sức khỏe cực tốt</i>) khỏe như trâu, sức trâu, khỏe như trâu mộng, béo như trâu trươg
Lửa	2	(<i>Tăng cường sắc thái biểu cảm về mức độ nhận thức</i>) củ lằn lửa	1	(<i>Lo lắng cực độ</i>) ngồi trên đồng lửa

Có sự khác biệt trong cách lựa chọn sơ đồ hình ảnh vật thể làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của con người là do nguồn sơ đồ hình ảnh vật thể làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của con người cực kì phong phú. Người Việt ở mỗi vùng miền có cách chọn sơ đồ hình ảnh cũng không giống nhau.

2.2.2. Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật chứa để ý niệm hóa mức độ của trạng thái cảm giác, cảm xúc và hoạt động của con người

Sơ đồ hình ảnh vật chứa được hình thành dựa trên cơ sở trải nghiệm nghiệm thân. Thân thể và một số bộ phận cơ thể (bụng, tim, gan, ruột, óc) được người Việt

hình dung là những vật chứa chất lỏng, nóng, dùng để chứa đựng cảm xúc, suy nghĩ. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra tiếng Việt có sử dụng sơ đồ hình ảnh vật chứa làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của trạng thái con người, chủ yếu là mức độ cực cao của trạng thái cảm giác, cảm xúc và hoạt động của con người.

Tiếng Việt toàn dân có sử dụng sơ đồ hình ảnh vật chứa là bộ phận cơ thể (bụng, dạ, lòng, ruột, gan), để thể hiện ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của trạng thái cảm xúc, hoạt động: cực kì đau khổ “*nát ruột ủa gan, nát ruột nát gan, nẫu ruột nẫu gan*”; cực kì tức giận “*bầm gan, sôi gan, tím ruột tím gan, bầm gan tím ruột, thâm gan tím ruột, trào máu, hộc máu, gan héo ruột sâu, ủa lòng*”; cười cực kì nhiều “*vỡ bụng, bẻ bụng, nổ ruột*”; rất lo lắng “*nóng ruột, sốt ruột*”.

Phương ngữ Nam Bộ có sử dụng sơ đồ hình ảnh vật chứa là thân thể (mình), bộ phận cơ thể (gan, ruột, mắt, hông, họng) để ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của trạng thái cảm xúc, hoạt động: (đau buồn cực độ) “*sầu mình, sầu mình mẩy, sầu ruột, ủa nước mắt*”; tức giận cực độ “*phùng gan, bầy gan, sầu gan, trào gan, giận tràn hông, trào bản họng*”.

Từ những biểu thức ngôn ngữ dẫn trên, chúng tôi nhận thấy dựa trên những trải nghiệm nghiệm thân, người Việt đã chọn sơ đồ hình ảnh vật chứa là thân thể, là bộ phận cơ thể người (bụng, dạ, lòng, ruột, gan, mắt, hông, họng) để ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của trạng thái cảm xúc, hoạt động. Cụ thể, hình dung thân thể và một số bộ phận cơ thể người (ruột, gan, bụng, lòng, dạ, óc) như là vật chứa có bề sâu, có thể tích, chứa đựng chất lỏng, nóng, dùng để chứa đựng suy nghĩ, trạng thái cảm xúc: tức giận, đau buồn, sợ hãi, ... (MĐC, MĐCC). Chất lỏng, nóng có thể tác động đến vật chứa, làm vật chứa biến đổi trạng thái vật lý của vật chứa “*bầm gan, tím ruột tím gian, sốt ruột, nóng ruột nóng gan, cháy ruột cháy gan, sôi máu*” hoặc chất lỏng, nóng trong vật chứa quá đầy, làm tràn ra ngoài “*ói máu, ủa lòng, trào gan, càn hông, trào bản họng, ...*”.

Việc xác lập sơ đồ hình ảnh làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của con người không chỉ làm rõ vai trò của nghiệm thân trong việc hình thành ý niệm mà còn góp phần làm rõ nghĩa của một số ngữ cố định chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái con người biểu thị gián tiếp thông qua sơ đồ hình ảnh vật chứa.

Thực tế nghiên cứu còn chỉ ra rằng những sơ đồ hình ảnh vật chứa là thân thể, bộ phận cơ thể người (ruột, gan, bụng, lòng, dạ, óc, hông, họng, ...) được sử dụng để ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người trong tiếng Việt không hoàn toàn giống nhau. Có sơ đồ hình ảnh vật chứa chỉ xuất hiện trong tiếng Việt toàn dân hoặc trong phương ngữ Nam Bộ. Cũng có trường hợp xuất hiện ở cả trong tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ nhưng tần số xuất hiện khác nhau, ví dụ:

SDHA	PNNB		TVTD	
	Tần số xuất hiện	Ngữ liệu	Tần số xuất hiện	Ngữ liệu
Ruột	1	(Đau buồn cực độ) sâu ruột	26	(Đau buồn cực độ) đứt ruột, gan héo ruột sâu; (rất tức giận) lộn ruột, tím ruột
Gan	6	(Tức giận cực độ) lên gan, lộn gan, phùng gan, bầy gan, sâu gan, trào gan	25	(Đau buồn cực độ) nẫu nà ruột gan, đứt ruột đứt gan; (rất tức giận) cắn gan, bầm gan, sôi gan
Lòng	0		16	(Đau buồn cực độ) nát lòng
Họng	2	(Tức giận cực độ) trào bản họng, tức lòi họng	0	

Cấu trúc cơ thể con người và chức năng của các bộ phận trong cơ thể người đều giống nhau. Cách thức hình dung một số bộ phận cơ thể là vật chứa chất lỏng, nóng cũng giống nhau. Tuy nhiên, sơ đồ hình ảnh vật chứa làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của con người không hoàn toàn giống nhau là do nguồn sơ đồ hình ảnh vật chứa phong phú nên người Việt ở vùng miền khác nhau có cách chọn sơ đồ hình ảnh vật chứa không giống nhau.

2.2.3. Sử dụng sơ đồ hình ảnh lên – xuống để ý niệm hóa mức độ của trạng thái cảm xúc của con người

Sự vật, hiện tượng có ở môi trường xung quanh đều được xác định trong một không gian, thời gian cụ thể. Các sơ đồ hình ảnh được định vị trong không gian như lên - xuống, trong - ngoài, trước - sau, trung tâm - ngoại biên. Sơ đồ hình ảnh lên – xuống hình thành dựa trên cơ sở trải nghiệm thân về những thực thể trong không gian cảm giác, không gian được xác định thông qua các giác quan. Qua nghiên cứu, chúng tôi thấy tiếng Việt có sử dụng sơ đồ hình ảnh lên - xuống để ý niệm hóa mức độ cực cao của trạng thái cảm xúc của con người, vui sướng, hãnh diện thì hướng lên, buồn thì hướng xuống.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh theo hướng lên (mặt mày nở, mũi nở, mũi phồng, ruột nở, bụng nở) để thể hiện ý niệm mức độ cực cao của trạng thái cảm xúc, hoạt động: vui sướng, hãnh diện “*mở cò trong bụng, nở mày nở mặt, nở từng khúc ruột,*

phồng mũi, nức mũi, nổ mũi”; cười to, nhiều “*cười vỡ bụng, nổ ruột*”. Sử dụng sơ đồ hình ảnh theo hướng xuống (chân tay rụng rời, mặt ủ dột, rụng tim) để ý niệm hóa trạng thái đau buồn, lo lắng cực độ “*rụng rời chân tay, mặt mày ủ dột, rũ như tàu lá, rụng tim, rơi tim,...*”. Sử dụng hình ảnh hướng xuống (rụng tim, rơi tim) để thể hiện ý niệm trạng thái lo sợ cực độ “*rụng tim, rớt tim*”; thể hiện trạng thái thích thú cực độ “*rụng tim*”.

Phương ngữ Nam Bộ sử dụng sơ đồ hình ảnh hướng xuống (rớt tim) và theo hướng lên (nhổm, lên ruột / gan / gáy / da) để thể hiện ý niệm mức độ cực cao của trạng thái lo sợ, đau buồn: “*nhổm gáy, lên gan, lên ruột, lên ruột cả chùm, nhổm da gà*”.

Qua nghiên cứu, chúng tôi thấy người Việt đã chọn những sơ đồ hình ảnh lên – xuống để ý niệm hóa mức độ cực cao của trạng thái cảm xúc lo lắng, sợ hãi, đau buồn, vui sướng dựa trên cơ sở trải nghiệm nghiệm thân và sự tri nhận thế giới xung quanh: vui sướng thì hướng lên, đau buồn, sợ hãi, lo lắng hoặc thích thú thì hướng xuống. Khi con người ở trạng thái vui vẻ, sung sướng, chúng ta cảm thấy sinh khí tràn đầy, tinh thần hưng phấn, hồ hởi, hoạt động nhanh nhẹn. Trong cuộc sống hàng ngày, người Việt có kiểu nói: phấn chấn hẳn lên, tinh thần lên cao, tâm hồn trên chín tầng mây, ... Khi con người rơi vào trạng thái khiếp sợ hoặc đau buồn đến mức tột đỉnh, thường cảm thấy thiếu sinh khí, tâm trạng ủ dột, cơ thể mệt mỏi, rã rời. Khi con người rơi vào trạng thái thích thú hoặc sợ hãi cực độ thường gây choáng ngợp, mất kiểm soát cảm xúc, cảm thấy tim như bị rơi rụng. Ngoài ra, còn dựa trên kinh nghiệm có được từ việc quan sát các thực thể trong môi trường xung quanh, cây cỏ khi thiếu nước hoặc gần chết, chúng có biểu hiện lá héo rũ xuống.

Kết quả khảo sát cho thấy người Việt ở vùng miền khác nhau có sự lựa chọn sơ đồ hình ảnh lên – xuống không hoàn toàn giống nhau. Có sơ đồ hình ảnh lên – xuống chỉ xuất hiện trong tiếng Việt toàn dân hoặc chỉ xuất hiện trong phương ngữ Nam Bộ. Cũng có trường hợp xuất hiện cả trong tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ nhưng tần số xuất hiện khác nhau, ví dụ:

SDHA	PNNB		TVTĐ	
	Tần số xuất hiện	Ngữ liệu	Tần số xuất hiện	Ngữ liệu
Da	1	(<i>Sợ hãi cực độ</i>) nhổm da gà	2	(<i>Sợ hãi cực độ</i>) sồn da gà, sồn gai ốc
Tim	1	(<i>Sợ hãi cực độ</i>) rớt tim	2	(<i>Sợ hãi cực độ</i>) rụng tim, rơi tim; (<i>Thích thú cực độ</i>) rụng tim
Ruột	2	(<i>Tức giận cực độ</i>) lên ruột, lên ruột cả chùm	0	
Gan	1	(<i>Tức giận cực độ</i>) lên gan	0	
Gáy	1	(<i>Sợ hãi cực độ</i>) nhổm gáy	0	

Ở mỗi trạng thái cảm xúc của con người, có những biểu hiện phản ứng sinh lý ứng với trạng thái cảm xúc như khi lo lắng, sợ hãi, tim đập nhanh hơn, phần da ở tay, chân tạo thành những nốt tròn nổi phồng lên (da gà), da mặt tái nhợt; khi tức giận, tim đập nhanh hơn, nhiệt độ cơ thể tăng, huyết áp tăng, đổ mồ hôi, mặt đỏ bừng hoặc ửng hồng, ... Nhờ có sự trải nghiệm nghiệm thân mà người Việt tích lũy được nhiều sơ đồ hình ảnh lên – xuống có khả năng làm miền nguồn để ánh xạ lên miền đích ý niệm mức độ cao hoặc mức độ cực cao của trạng thái cảm xúc của con người. Do có nhiều phản ứng sinh lý ứng với một trạng thái cảm xúc nên người Việt ở vùng miền khác nhau có sự lựa chọn sơ đồ hình ảnh lên – xuống không đồng nhất để thể hiện ý niệm mức độ của trạng thái cảm xúc của con người.

2.2.4. Sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm tính cách, trạng thái của cảm giác, cảm xúc, hoạt động, hành động của con người

Sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể hình thành dựa trên cơ sở trải nghiệm nghiệm thân. Con người hình dung cơ thể chúng ta là tổng thể do các bộ phận cấu thành. Ngoài ra, con người còn hình dung mỗi cá thể con người trong gia đình, trong xã hội cũng nằm trong mối quan hệ bộ phận - tổng thể. Kết quả nghiên cứu cho thấy tiếng Việt chủ yếu dùng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là bộ phận cơ thể người trong mối quan hệ tổng thể là con người và là con người trong mối quan hệ gia đình, xã hội để ý niệm hóa mức độ cao hoặc mức độ cực cao của đặc điểm tính cách, trạng thái của cảm giác, cảm xúc, hoạt động, hành động của con người.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận (ruột, lòng, dạ, mặt) thay cho người có tính khí cực kì thẳng thắn “*ruột để ngoài da, lòng ngay dạ thẳng*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận mặt và những bộ phận trên khuôn mặt (tai, mắt, mũi, má) thay cho người ở trạng thái cảm xúc: cực kì bất ngờ “*lác mắt, lé mắt, mắt tròn mắt dẹt*”; lo sợ cực độ “*xanh mặt, xanh mắt, tím mặt, tái mặt, mặt cắt không còn giọt máu, mặt trắng bệch, mặt mày xanh lè, sợ vàng mắt*”; không chút hài lòng, hứng thú “*ngứa mắt, gai mắt, ngứa tai, chói tai*”; không chút hài lòng, hứng thú chút “*ngứa tai gai mắt, trái tai gai mắt, đỏ mặt tía tai*”; rất vui sướng “*mát mắt, mát mặt, mát tai, bùi tai, sướng tai*”; cực kì tức giận “*tím mặt, nóng hết cả mặt, nổ đom đóm mắt, đỏ mặt tía tai, phùng mang trợn má, lòi con người*”; rất xấu hổ “*đỏ mặt*”; cực kì xấu hổ “*thối mặt, sượng mặt, muối mặt, thối mũi*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận tai, mũi, mắt thay cho người ở trạng thái hoạt động: chạy cực nhanh “*bể hơi tai*”; làm việc cực kì nhiều “*chúi đầu chúi mũi, đầu tắt mặt tối*”; nhận thức rất kém, chậm “*mờ mắt*”, nhận thức rất nhanh “*sáng mắt*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận đầu, cổ thay cho người có tính khí rất ngang bướng “*cứng đầu, cứng cổ*”; cực kì ngang bướng, hung dữ “*cứng đầu cứng cổ*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh óc thay cho người ở trạng thái cảm xúc không chút hài lòng, thỏa mãn “*chán tới óc*”; suy nghĩ rất nhiều “*nghĩ nát óc*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận miệng, lưỡi, họng, cổ thay cho con người ở trạng thái hoạt động: không nói được lời nào “*cứng miệng, cứng mồm, cứng lưỡi*”; nói cực nhiều “*gãy lưỡi, rách cổ rách họng, nói không để miệng đảm da non*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận lòng, dạ, ruột, gan, mật, tim, máu / tiết thay cho người ở trạng thái cảm xúc: rất đau buồn “*chua lòng, đắng lòng, chát lòng, đau lòng, nặng lòng, đau ruột*”; đau buồn cực độ “*nát lòng, xót ruột, rách ruột*; hơi lo sợ “*rối ruột, khiếp đảm*”; rất vui, thỏa mãn “*nhẹ lòng, mát lòng, mát dạ*”; cực kì vui sướng, thỏa mãn “*hả dạ, hả lòng, thỏa lòng*”; hơi tức “*ngứa gan*”; say mê, thích thú cực độ “*máu lửa, khô máu*”; rất tức giận “*nóng tiết, ngứa tiết*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận xương sống, gáy thay cho con người ở trạng thái cực kì lo lắng, sợ hãi “*lạnh gáy, lạnh sống lưng, xanh xương*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận tinh thần (hồn, vía) thay cho con người ở trạng thái lo lắng, sợ hãi cực độ “*khiếp hồn, hết hồn, khiếp vía, kinh hồn, hết hồn hết vía, khiếp hồn khiếp vía, kinh hồn bạt vía, hồn siêu phách lạc, thất kinh hồn vía, không còn hồn vía, hồn vía lên mây, hồn bay phách lạc, sợ vãi linh hồn, tang đờm kinh hồn*”.

Phương ngữ Nam Bộ có sử dụng sơ đồ hình ảnh *đầu* và các bộ phận của đầu (xoáy / xoáy thượng, óc) thay cho người ở trạng thái cảm xúc: cực kì thích, say mê “*khoái tới óc o, khoái tới xoáy thượng*”; không chút hài lòng, thỏa mãn “*ghét óc*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận họng thay cho con người ở trạng thái hoạt động: nói cực nhiều “*nói cổ họng*”; không nói được lời nào do bí thế, đuối lý “*cứng họng, ngay họng, ngậm họng*”; nói khó nghe tột độ “*chối họng, chối bản họng, móc họng, xóc họng*”.

Ngoài ra, con người xét trong mối quan hệ gia đình, xã hội cũng được người Việt hình dung là bộ phận trong mối quan hệ với tổng thể.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể để ý niệm hóa mức độ cực cao của trạng thái hoạt động: ăn cực nhiều “*ăn như thợ đấu*”; cười cực to, nhiều “*cười như địa chủ được mùa*”.

Phương ngữ Nam Bộ sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là con người trong mối quan hệ xã hội để ý niệm hóa mức độ cực cao của trạng thái hoạt động:

nói không đúng sự thật chút nào “*dóc tổ, dóc tía, cháu bác Ba Phi, cháu ông Ó*”; chơi cực nhiều, cực thỏa thích “*mút mùa Lệ Thủy, hết cờ thợ mộc*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là con người trong mối quan hệ gia đình để ý niệm hóa mức độ cực cao của đặc tính mùi vị “*chua thấy tía, chua thấy mụ nội, chua thấy ông vãi bà bãi, chua thấy ông thấy cha,...*”.

Qua nguồn ngữ liệu thu thập được, chúng tôi thấy người Việt đã chọn những sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể để ý niệm hóa mức độ cực cao của trạng thái cảm giác, cảm xúc, hoạt động của con người dựa trên cơ sở trải nghiệm nghiệm thân hoặc sự hiểu biết vị thế con người trong dòng họ, gia đình. Đối với sơ đồ hình ảnh là bộ phận cơ thể người, người Việt đã dựa vào những biểu hiện phản ứng sinh lý ứng với trạng thái cảm xúc, cảm giác hoặc hoạt động của con người như *đỏ mặt tía tai* (chỉ trạng thái tức giận cực độ) hình thành dựa trên sự liên tưởng tương quan giữa biểu hiện phản ứng sinh lý trên với trạng thái cực tức giận của con người; *ghét cay ghét đắng* (chỉ trạng thái tức tối của con người) hình thành dựa trên cơ sở trải nghiệm nghiệm thân về mối quan hệ tương quan giữa cảm giác khó chịu khi ăn phải ớt, bồ hòn với trạng thái cảm giác khó chịu, không thỏa mái của con người; *lạnh sống lưng* (chỉ trạng thái cực kì sợ hãi) hình thành dựa trên sự liên tưởng của người Việt về tính tương quan giữa trạng thái sợ hãi với cảm giác lạnh ở sống lưng - khi con người rơi vào trạng thái lo sợ tột độ, cơ thể xuất hiện triệu chứng ớn lạnh ở sống lưng. Hoặc dựa trên sự nhận biết con người trong mối quan hệ dòng họ, gia đình, sơ đồ hình ảnh về con người trong mối quan hệ dòng họ, gia đình như tổ, ông vãi, bà vãi, cố, nội, tía biểu thị mức độ vị giá: (ngon / chua / cay / mặn, ...) *thấy bà cố, thí mụ nội, thấy tía, thấy ông bà ông vãi, thấy mợ tổ, thấy mụ nội*; hình ảnh về con người trong mối quan hệ xã hội *cháu bác Ba Phi, cháu ông Ó, Lệ Thủy, thợ mộc* biểu thị mức độ cực cao của trạng thái hoạt động: (nói những điều không thật chút nào) *cháu bác Ba Phi, cháu ông Ó, (chơi cực nhiều, cực thỏa thích) mút mùa Lệ Thủy, hết cờ thợ mộc*.

Thực tế nghiên cứu cho thấy người Việt ở vùng miền khác nhau có sự lựa chọn, truy xuất sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể không giống nhau. Có sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể chỉ xuất hiện trong tiếng Việt toàn dân hoặc chỉ xuất hiện trong phương ngữ Nam Bộ. Cũng có trường hợp xuất hiện cả hai phạm vi sử dụng nhưng có tần số xuất hiện khác nhau, ví dụ:

SDHA	PNNB		TVTD	
	Tần số xuất hiện	Ngữ liệu	Tần số xuất hiện	Ngữ liệu
Mặt	0		33	(Sợ hãi tột độ) xanh mặt, tím mặt
Mắt	0		14	(Rất hài lòng) mát mắt
Hồn / linh hồn	0		14	(Lo lắng, sợ hãi cực độ) hết hồn hết vía, hồn bay phách lạc, thất kinh hồn vía, ...
Ông	5	(Cực chua/ ngọt / cay / chát / mặn) thấy ông thấy cha	0	
Ông vãi bà vãi	5	(Cực chua / ngọt / cay / chát / mặn) thấy ông vãi bà vãi	0	
Tía	5	(Cực chua / ngọt / cay / chát / mặn) thấy tía	0	
Xoáy	2	(Cực thích, đam mê) khoái tới xoáy thượng	0	
Óc	2	(Ghét cực kì) ghét óc; (Thích, đam mê cực kì) khoái tới óc o	0	
Thợ đấu	0		1	(Ăn cực nhiều) ăn như thợ đấu
Thợ mộc	1	(Chơi cực nhiều, cực thỏa thích) mút mùa Lê Thủy, hết cỡ thợ mộc	0	
Lê Thủy	1		0	
Bác Ba Phi	1	(Nói quá sự thật) cháu bác Ba Phi	0	

Như vậy, dưới góc nhìn tri nhận, các tên gọi bộ phận cơ thể người (thuộc phần thể xác: đầu, cổ, mặt, ruột, gan, ...; thuộc phần tinh thần – hồn) không chỉ định danh bộ phận cơ thể người; tên riêng không chỉ đơn thuần để xác định cá nhân nào đó với các thành viên khác; tía, ông, bà không chỉ gọi tên thứ bậc của con người trong gia đình mà những trường hợp trên còn định danh phương diện khác của con người mang tính trừu tượng hơn như mức độ cực cao của trạng thái cảm giác, cảm xúc, hoạt động, thái độ của con người. Người Việt lựa chọn sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ cực cao của trạng thái cảm giác, cảm xúc, hoạt động của con người dựa trên cơ sở trải nghiệm nghiệm thân và tri thức văn hóa – xã hội.

2.2.5. Sử dụng sơ đồ hình ảnh lực để ý niệm hóa mức độ của trạng thái hoạt động, cảm xúc, tính cách, thái độ của con người

Sơ đồ hình ảnh lực hình thành dựa trên trải nghiệm nghiệm thân về sự tác động của con người đến vật thể (đồ dùng, thực phẩm, sự vật thiên nhiên) và đến

chính cơ thể người (do con người hình dung bộ phận cơ thể người như là vật thể, có thể vặn / vắt, bóp, cắt, ...).

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh lực là những tác động của con người đến bộ phận cơ thể như “*nặn óc, vắt óc, bóp óc*” để ý niệm hóa mức độ suy nghĩ cực nhiều; “*bóp miệng, bóp mồm bóp miệng, bóp bụng, buộc bụng, thắt lưng buộc bụng*” để thể hiện cực kì tiết kiệm; “*bóp hàu, bóp cổ, đè đầu cưỡi cổ*” thể hiện thái độ cực nghiêm khắc; “*rút ruột rút gan*” thể hiện thái độ cực kì quan tâm.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh lực là những tác động của con người đến thực thể khác như “*đinh đóng cột, rựa chém đá*” để ý niệm mức độ nói cực kì chắc chắn, khó lay chuyển; tính cực kì keo kiệt “*vắt cổ chày ra nước*”, tính cực hiền “*cắn hạt cơm không vỡ*”, tính cực kì ngang ngược “*chọc trời khuấy nước*”.

Phương ngữ Nam Bộ cũng có sử dụng sơ đồ hình ảnh lực là những tác động của con người đến thực thể khác như “*trật búa, bạt búa, trật búa trật rìu, ba búa, quây nát nước, đâm heo chuốt chó*” để ý niệm hóa tính cách cực kì ngang ngược, hung dữ; “*đá cá lặn dưa*” để thể hiện tính cách không thật thà chút nào; “*cạo sát ván*” để thể hiện thái độ cực nghiêm khắc.

Phân tích nguồn ngữ liệu dẫn trên, chúng tôi thấy người Việt dựa trên cơ sở kinh nghiệm, cụ thể qua trải nghiệm nghiệm thân để lựa chọn và truy xuất sơ đồ hình ảnh lực làm chất liệu ý niệm hóa mức độ cực cao của đặc điểm tính cách, trạng thái hoạt động của con người. Cụ thể, dùng sơ đồ hình ảnh lực nặn / vắt / bóp óc để ý niệm hóa mức độ suy nghĩ cực nhiều, chi tiêu cực kì tiết kiệm, ...

Nhờ có sự trải nghiệm nghiệm thân mà người Việt tích lũy được nhiều sơ đồ hình ảnh lực làm chất liệu ý niệm mức độ của cùng một trạng thái hoạt động hoặc cảm xúc. Vì thế nên có thực trạng người Nam Bộ và người Việt ở vùng miền khác đã lựa chọn sơ đồ hình ảnh lực khác nhau để ý niệm hóa mức độ của cùng một trạng thái hoạt động, ví dụ:

SDHA	PNNB		TVTD	
	Tần số xuất hiện	Ngữ liệu	Tần số xuất hiện	Ngữ liệu
Búa	5	(Cực kì ngang ngược) trật búa, bạt búa, trật búa trật rìu, ba búa, bảy búa	0	
Chọc trời	0		1	(Cực kì ngang ngược) chọc trời khuấy nước
Đâm heo, chuốt chó	1	(Cực kì ngang ngược) đâm heo chuốt chó	0	

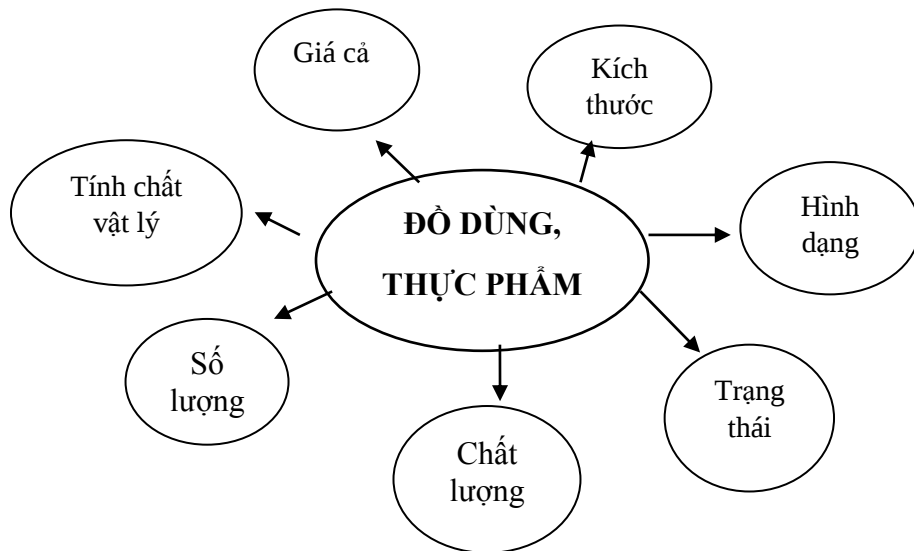
Từ kết quả nghiên cứu trên, chúng tôi thấy người Việt đã sử dụng phổ biến năm kiểu sơ đồ hình ảnh, gồm sơ đồ hình ảnh vật thể, sơ đồ hình ảnh vật chứa, sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể và sơ đồ hình ảnh lực, sơ đồ hình ảnh lên – xuống để ý niệm hóa mức độ cao hoặc mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người.

Nhìn chung, người Việt ở vùng miền khác nhau có cách lựa chọn sơ đồ hình ảnh làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái con người giống nhau. Đã lựa chọn và truy xuất từ não bộ của mình những “hình ảnh” mang tính biểu trưng về sự vật, hiện tượng có trong thế giới xung quanh và ngay cả chính bản thân của chủ thể tri nhận để ý niệm hóa mức độ cao hoặc mức độ cực cao của đặc điểm hình dạng, tình trạng sức khỏe, đặc điểm tính cách, trạng thái cảm giác, cảm xúc, hoạt động, thái độ của con người. Cụ thể, người Việt dùng mô hình, biểu tượng về thế giới vật chất và thế giới tinh thần để ý niệm hóa những hiện tượng trừu tượng (ý niệm mức độ của đặc điểm, trạng thái của con người) dựa trên cơ sở trải nghiệm thân và hệ thống tri thức về các sự vật, hiện tượng, quy luật của tự nhiên, xã hội. Việc lựa chọn sơ đồ hình ảnh làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người không mang tính võ đoán mà có cơ sở, tiêu chí rõ ràng, chọn sơ đồ hình ảnh có đặc điểm, thuộc tính, trạng thái tương đồng hoặc tương quan với đặc điểm, thuộc tính, trạng thái của con người. Vì có cơ chế lấy sự vật, hiện tượng này để định danh cho sự vật, hiện tượng khác dựa trên sự liên tưởng tương đồng hoặc tương cận nên chất liệu tạo ý niệm mức độ của đặc điểm, trạng thái của con người rất phong phú.

Việc lựa chọn sơ đồ hình ảnh nào đó làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ cao hoặc mức độ cực cao của một đặc điểm hoặc trạng thái của con người phụ thuộc nhiều yếu tố. Theo sự nhận biết của chúng tôi, nó phụ thuộc vào hệ thống sơ đồ hình ảnh mà cộng đồng diễn ngôn đó sở hữu, phụ thuộc vào khả năng hoạt động tri nhận (nhận biết, giả định, liên tưởng, ...) và phụ thuộc bởi yếu tố văn hóa dân tộc, văn hóa vùng miền.

2.3. Sơ đồ hình ảnh trong ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của đồ dùng, thực phẩm

Đồ dùng, thực phẩm là những sự vật do con người tạo ra để dùng trong sinh hoạt hàng ngày. Phạm trù đồ dùng, thực phẩm có một số phương diện giống nhau như kích thước, hình dạng, số lượng, chất lượng, giá trị sử dụng, giá cả nên chúng tôi gộp chung thành một nhóm để tiện việc nghiên cứu. Căn cứ các phương diện của đồ dùng, thực phẩm, luận án xác lập các nhóm phạm trù ý niệm thuộc tính, trạng thái của chúng theo mô hình sau:



Sơ đồ 2. *Mô hình cấu trúc miền ý niệm thuộc tính, trạng thái của đồ dùng, thực phẩm*

Từ mô hình cấu trúc miền ý niệm trên, luận án xác lập những yếu tố có liên quan đến các phương diện của đồ dùng, thực phẩm như sau:

- Đồ dùng:

+ Kích thước: *to / lớn, nhỏ / bé; dày, mỏng; dài, ngắn; cao, thấp.*

+ Hình dạng: *nguyên vẹn, không nguyên vẹn.*

+ Tính chất vật lý: *cứng, mềm; nặng, nhẹ*

+ Chất lượng: *cao, thấp, tốt / kém*

+ Số lượng: *ít, nhiều*

+ Giá cả: *đắt, rẻ; thấp, cao*

- Thực phẩm:

+ Chất lượng: *ngon, dở*

+ Giá cả: *đắt, rẻ; thấp, cao*

+ Số lượng: *nhiều, ít*

Căn cứ các phương diện của đồ dùng, thực phẩm, chúng tôi hệ thống, phân loại từ ngữ như sau:

Bảng 2.2a. Từ ngữ tiếng Việt toàn dân chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của đồ dùng, thực phẩm

Miền ý niệm	Mức độ		Phương tiện thể hiện		Ví dụ
	MĐC	MĐCC	Từ đa nghĩa	Ngữ cố định	
Mức độ của đặc điểm kích thước <i>to / lớn, nhỏ / bé, dày, mỏng, dài, ngắn, cao, thấp</i> ; trạng thái hình dạng (<i>nguyên vẹn, không nguyên vẹn</i>); tính chất vật lí (<i>cứng, mềm, nặng, nhẹ</i>)	0	19	4	15	(<i>To lớn</i>) tương, quá cối, tổ bố; (<i>mỏng</i>) mỏng như lá lúa; (<i>không còn nguyên vẹn</i>) nát như tương; (<i>cứng</i>) cứng như sắt, cứng như thép; (<i>mềm</i>) mềm như đậu hũ; (<i>nặng</i>) như chì, như đá đeo; (<i>nhẹ</i>) như bác, như gió (MĐCC)
Mức độ của trạng thái chất lượng, giá trị sử dụng và giá cả của đồ dùng, thực phẩm (<i>cao, thấp, tốt, kém, bền, không bền, quý hiếm, ngon, dở, đắt, rẻ</i>)	1	19	3	17	(<i>Bền</i>) nồi đồng cối đá, trâu bò; (<i>tốt</i>) đỉnh, nhất vịnh Bắc Bộ; (<i>kém, dở</i>) rơm rác; (<i>giá bán ở mức cao</i>) đắt như vàng, giá cắt cổ, kịch trần; (<i>giá bán ở mức thấp, rẻ</i>) rẻ như bèo, chạm đáy; (<i>giá cả tăng rất nhanh</i>) bão giá, như ngựa bất kham (MĐCC)
Mức độ của trạng thái số lượng của đồ dùng, thực phẩm (<i>ít, nhiều</i>)	0	20	9	11	(<i>Nhiều</i>) biển, mưa, khối, nhiều như nước, nhiều như trâu; (<i>ít</i>) như muối bỏ bể, ba cọc ba đồng (MĐCC)
	1	58	16	43	

Bảng 2.2b. Từ ngữ Nam Bộ chỉ ý niệm mức độ của đặc điểm, trạng thái của thuộc tính, trạng thái của đồ dùng, thực phẩm

TT	Miền ý niệm	Mức độ		Phương tiện thể hiện		Ví dụ
		MĐC	MCC	Từ đa nghĩa	Ngữ cố định	
1	Mức độ của đặc điểm kích cỡ to lớn, nhỏ bé, dày, mỏng, dài, ngắn, cao, thấp; trạng thái hình dạng (nguyên vẹn, không nguyên vẹn); tính chất vật lý (cứng, mềm, nặng, nhẹ)	0	23	3	20	(To lớn) bự cỡ, tổ bà chẳng, to như thùng nước lèo; (ngắn) chó tấp bảy ngày không tới; (cao) ngất trời mây, cao trật ót; (không còn nguyên vẹn) nát như tương tàu, banh ta lon (MĐCC)
2	Mức độ của trạng thái chất lượng, giá trị sử dụng và giá cả của đồ dùng, thực phẩm (cao, thấp, tốt, kém, bền, không bền, quý hiếm, ngon, dở, đắt, rẻ)	0	18	2	16	(Chất lượng tốt) chiến tướng, ngon com; (chất lượng tệ, kém) bẹt cả na (MĐCC)
3	Mức độ của trạng thái số lượng của đồ dùng, thực phẩm (ít, nhiều)	0	5	1	4	(Nhiều) trời mây, tối trời, bạt hồn, đầy nhóc (MĐCC)
	Tổng	0	46	6	40	

Căn cứ số liệu thống kê, phân loại ở bảng 2.2a và 2.2b, luận án tổng hợp được 105 từ ngữ chỉ thuộc tính, trạng thái của đồ dùng, thực phẩm (1 từ đa nghĩa và 104 ngữ cố định). Trong 105 từ ngữ đó, có 42 từ ngữ chỉ mức độ cực cao của đặc điểm kích cỡ, trạng thái hình dạng và tính chất vật lý (40%); 38 từ ngữ chỉ mức độ cực cao của trạng thái chất lượng, giá trị sử dụng và giá cả (36 %); 25 từ ngữ chỉ mức độ của trạng thái số lượng (24%). Nghĩa của nhóm từ ngữ này đều biểu thị gián tiếp, thông qua sơ đồ hình ảnh. Căn cứ nguồn ngữ liệu thu thập được và dựa theo các kiểu mô hình sơ đồ hình ảnh mà Lakoff, G. (1987) [136] đã đề xuất, chúng tôi xác lập được hai kiểu sơ đồ hình ảnh được người Việt chọn làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái đồ dùng, thực phẩm: sơ đồ hình ảnh vật thể, sơ đồ hình ảnh lực.

2.3.1. Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể để ý niệm hóa mức độ cực cao của trạng thái hình dạng của đồ dùng, thực phẩm

Trong phạm vi nghiên cứu, luận án xác lập được sơ đồ hình ảnh vật thể là động vật, thực vật, đồ dùng, thực phẩm và sự vật, hiện tượng thiên nhiên dùng để ý niệm hóa mức độ cực cao của trạng thái hình dạng của đồ dùng, thực phẩm.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là thực phẩm (trương, đậu hũ) để ý niệm hóa trạng thái không còn nguyên vẹn chút nào “*nát như trương*”; ở trạng thái cực kì mềm “*mềm như đậu hũ*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là động vật (ngựa, kiến, tôm) để ý niệm hóa giá cả tăng cực nhanh “*phi mã, như ngựa bất kham*”; giá cả cực cao “*đắt như tôm tươi*”; số lượng cực nhiều “*nhiều như kiến*”. Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là thực vật để ý niệm hóa vật có giá trị sử dụng cực thấp “*rẻ như bèo, rẻ hơn bèo*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là sự vật thiên nhiên (biển, núi) thể hiện số lượng cực nhiều; sử dụng sơ đồ hình ảnh sự vật, hiện tượng thiên nhiên (sắt, thép, đá, nước gió) để ý niệm hóa mức độ cực cao của trạng thái vật lý, giá cả của đồ dùng, thực phẩm: cực cứng “*cứng như sắt, cứng như thép*”; cực nặng “*nặng như chì, như đá đeo*”; cực nhẹ “*nhẹ như gió*”; cực đắt “*đắt như vàng*”; giá cả tăng cực nhanh “*bão giá, nhiều như nước*”.

Phương ngữ Nam Bộ sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là đồ dùng (thùng nước lèo, cột nhà, lớp xe đạp, pháo) làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ cực cao của kích cỡ, hình dạng của đồ dùng, thực phẩm: kích cỡ cực to lớn “*to như thùng nước lèo, như cây cột cái*”; trạng thái bề, vỡ, không còn nguyên vẹn chút nào “*banh ta lông, banh chành xác pháo*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là thực phẩm (bắp, cơm) để ý niệm hóa giá trị sử dụng cực thấp hoặc cực cao của đồ dùng: có chất lượng, giá trị sử dụng cực thấp “*cùi bắp*”; có chất lượng, giá trị sử dụng cực cao “*ngon cơm*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là sự vật thiên nhiên (trời) làm chất liệu để ý niệm hóa số lượng cực nhiều “*tối trời*”.

Kết quả phân loại trên cho thấy người Việt đã lựa chọn và truy xuất sơ đồ hình ảnh vật thể làm “chất dẫn” ánh xạ lên miền ý niệm mức độ cực cao của trạng thái đồ dùng, thực phẩm dựa trên hoạt động tư duy, liên tưởng tương đồng giữa đặc điểm của sơ đồ hình ảnh vật thể với ý niệm mức độ của trạng thái đồ dùng, thực phẩm.

Thực tế nghiên cứu cũng chỉ rõ người Việt ở vùng miền khác nhau có sự lựa chọn sơ đồ hình ảnh vật thể để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của đồ dùng, thực phẩm không hoàn toàn giống nhau. Có sơ đồ hình ảnh vật thể chỉ xuất hiện trong tiếng Việt toàn dân hoặc chỉ xuất hiện trong phương ngữ Nam Bộ, ví dụ:

SDHA	PNNB		TVTD	
	Tần số xuất hiện	Ngữ liệu	Tần số xuất hiện	Ngữ liệu
Lốp xe đạp	2	(Hình dạng không còn nguyên vẹn chút nào) banh ta lông	0	
Tương	0		1	(Hình dạng không còn nguyên vẹn chút nào) nát như tương
Pháo	1	(Hình dạng không còn nguyên vẹn chút nào) banh chành xác pháo	0	
Cơm	1	(Có chất lượng, giá trị sử dụng cực cao) ngon cơm	0	

Việc xác lập sơ đồ hình ảnh vật thể thông qua từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái đồ dùng, thực phẩm không chỉ làm rõ nghĩa của một số ngữ cố định biểu thị gián tiếp mà còn làm rõ vai trò của kinh nghiệm trong việc hình thành ý niệm. Dựa trên kinh nghiệm có được từ việc quan sát các thực thể trong môi trường xung quanh, người Việt lựa chọn, truy xuất sơ đồ hình ảnh vật chứa làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ cực cao của trạng thái đồ dùng, thực phẩm. Ngoài ra, còn phản ánh một thực tế là người Việt ở vùng miền khác nhau có cách lựa chọn sơ đồ hình ảnh vật chứa làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của đồ dùng, thực phẩm không hoàn toàn giống nhau. Theo nhận biết của chúng tôi, việc lựa chọn sơ đồ hình ảnh nào đó làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ cực cao của một đặc điểm hoặc trạng thái của đồ dùng, thực phẩm phụ thuộc vào “vốn” sơ đồ hình ảnh mà cộng đồng diễn ngôn đó tích lũy được, phụ thuộc và khả năng nhận thức, liên tưởng và phụ thuộc vào sự ảnh hưởng, tác động, định khung của văn hóa dân tộc, văn hóa vùng miền.

2.3.2. Sử dụng sơ đồ hình ảnh lực để ý niệm hóa mức độ của trạng thái giá cả của đồ dùng, thực phẩm

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh lực là tác động của con người (cửa, cắt, chặt, chém) đến thực thể là cơ thể người hay thực thể khác để ý niệm hóa trạng thái giá cả cực cao “*giá cắt cổ, giá cửa cổ, giá cắt họng, chặt chém*”.

Phương ngữ Nam Bộ cũng sử dụng sơ đồ hình ảnh lực để ý niệm hóa trạng thái giá cả cực cao “*chặt đẹp*”.

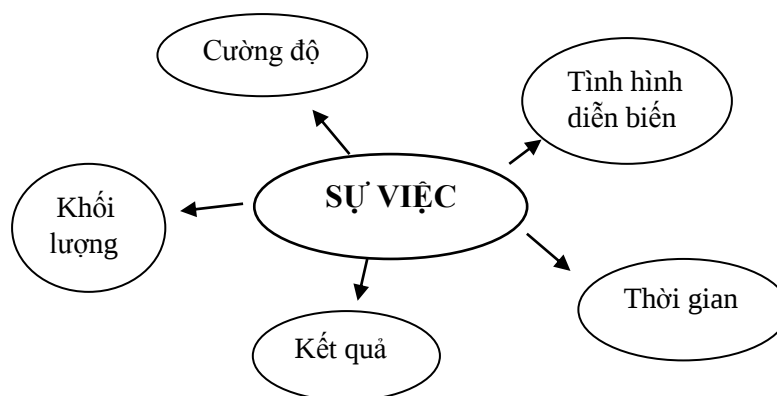
Thực tế nghiên cứu cho thấy sơ đồ hình ảnh lực được sử dụng để ý niệm hóa trạng thái giá cả rất cao trong tiếng Việt không hoàn toàn giống nhau, ví dụ.

SDHA	PNNB		TVTD	
	Tần số xuất hiện	Ngữ liệu	Tần số xuất hiện	Ngữ liệu
Cắt	0		3	(Giá cả cực cao) giá cắt cổ, giá cửa cổ, giá cắt họng
Chặt	1	(Giá cả cực cao) chặt đẹp	1	(Giá cả rất cao) chặt chém

Việc lựa chọn sơ đồ hình ảnh lực làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ giá cả quá cao hoặc cực cao không mang tính võ đoán mà có cơ sở, lý do chọn lựa cụ thể. Người Việt dựa trên cơ sở trải nghiệm nghiệm thân, khi nghe giá bán quá cao so với giá cả mà người mua dự đoán, người mua thường rơi vào trạng thái hụt hẫng, khó chịu.

2.4. Sơ đồ hình ảnh trong ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự việc

Sự việc là những sự kiện, hiện tượng, hoạt động xảy ra trong đời sống hàng ngày và được con người nhận thức. Sự việc gồm các phương diện như tính chất, trạng thái diễn biến, thời gian, kết quả, số lượng. Mỗi tính chất, trạng thái của sự việc đều mang một mức độ nhất định. Căn cứ các phương diện của sự việc, chúng tôi xác lập các nhóm phạm trù ý niệm thuộc tính, trạng thái của chúng theo mô hình sau.



Sơ đồ 3. Mô hình cấu trúc miền ý niệm thuộc tính, trạng thái của sự việc

Từ mô hình cấu trúc miền ý niệm trên, luận án xác lập những yếu tố có liên quan đến các phương diện của sự việc như sau:

- + Tính chất: *quan trọng, không quan trọng; có ích, không có ích; có lợi, nguy hại; xấu, tốt*
- + Tình hình diễn biến của sự việc: *thuận lợi, dễ dàng; không thuận lợi, không dễ dàng*
- + Thời gian xảy ra sự việc: *mới đây, xa xưa, lâu, mau*
- + Kết quả: *thắng, thua; đạt, không đạt*
- + Số lượng: *nhiều, ít*

Căn cứ các phương diện trên của sự việc, chúng tôi xác định và phân loại các từ ngữ chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của chúng, cụ thể như sau:

Bảng 2.3a. Từ ngữ tiếng Việt toàn dân chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự việc

TT	Miền ý niệm	Mức độ		Phương tiện thể hiện		Ví dụ
		MĐC	MCC	Từ đa nghĩa	Ngữ cố định	
1	Mức độ tính chất của sự việc (<i>quan trọng, không quan trọng, có ích, không có ích, có lợi, nguy hại, xấu, tốt</i>); tình hình diễn biến (<i>thuận lợi, không thuận lợi, dễ dàng, không dễ dàng</i>) và thời gian diễn ra sự việc (<i>mới đây, xa xưa, lâu, mau</i>)	0	17	3	14	(<i>Gây tác hại lớn</i>) đồ, động trời; (<i>khó hoặc không có khả năng thực hiện</i>) còn khuya, chờ đồ cả con mắt, xuyên thê ki, tới tét Cônggô; (<i>diễn biến thuận lợi, dễ dàng</i>) dễ như trở bàn tay; (<i>diễn biến khó khăn, phức tạp</i>) rồi như canh hẹ, rồi như mớ bông bong, trây vi trốc vẩy, hết nước chấm; (<i>xưa xa, lâu</i>) xưa như trái đất, trời; (<i>mới đây</i>) nóng hổi; (<i>nhANH, mau</i>) trong vòng một nốt nhạc (MĐCC)
2	Mức độ của trạng thái kết quả (<i>thắng, thua, đạt, không đạt</i>) và khối lượng của sự việc (<i>nhieu, lớn, ít</i>)	0	13	8	5	(<i>Thắng</i>) đậm; (<i>thua, không đạt</i>) nhẵn, trắng, mất cả chì lẫn chài, còn mỗi cái nịt (MĐCC)
	Tổng	0	30	11	19	

Bảng 2.3b. Từ ngữ Nam Bộ chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự việc

TT	Miền ý niệm	Mức độ		Phương tiện thể hiện		Ví dụ
		MĐC	MCC	Từ đa nghĩa	Ngữ cố định	
1	Mức độ tính chất của sự việc (<i>quan trọng, không quan trọng, có ích, không có ích, có lợi, nguy hại, xấu, tốt</i>); tình hình diễn biến (<i>thuận lợi, không thuận lợi, dễ dàng, không dễ dàng</i>) và thời gian diễn ra sự việc (<i>mới đây, xa xưa, lâu, mau</i>)	0	20	1	19	(<i>Không tốt</i>) động địa, rùm trời, rùm trời rùm đất; (<i>tốt đẹp</i>) im trời, im trời mây; (<i>diễn ra khó khăn, bế tắc</i>) kẹt đạn; (<i>diễn ra dễ dàng, thuận lợi</i>) im trời, im trời mây; (<i>xưa xa, lâu</i>) mút chi, mút chi cà tha, mút mùa, mút mùa Lê Thủy, bà cố, bà cố lũy, bà cố lũy bà cố lai, bà cố tổ, thời bà sở bà sợ, thời Bảo Đại bắn cu li, hội lụt năm Thìn, từ đòi tám hoánh
2	Mức độ của trạng thái kết quả (<i>thắng, thua, đạt, không đạt</i>) và khối lượng của sự việc (<i>nhiều, lớn, ít</i>)	0	16	1	15	(<i>Thua, không đạt</i>) tan tành mây khói, thua cháy nóp, trịch khăn đóng, trật đường rày, sập tiêm, sập giàn, trật bàn đạp, trật chìa, tuốt lóp, húp nước mắm, ráo túi, khô túi, trắng đít, ...
Tổng		0	36	2	34	

Từ kết quả phân loại ở bảng 2.3a và 2.3b, luận án tổng hợp được 66 từ ngữ chỉ thuộc tính, trạng thái của sự việc (13 từ đa nghĩa và 53 ngữ cố định). Trong 66 từ

ngữ, có 37 từ ngữ chỉ mức độ cực cao của tính chất, tình hình, thời gian diễn biến của sự việc (56 %); 29 từ ngữ chỉ mức độ cực cao của trạng thái kết quả (44 %). Nghĩa của nhóm từ ngữ này đều biểu thị gián tiếp, thông qua sơ đồ hình ảnh. Căn cứ nguồn ngữ liệu thu thập được, chúng tôi xác lập được kiểu sơ đồ hình ảnh được người Việt chọn làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự việc, gồm sơ đồ hình ảnh vật thể và sơ đồ hình ảnh lực.

2.4.1. Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể để ý niệm hóa mức độ của tính chất, trạng thái của sự việc

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là thực phẩm để ý niệm hóa mức độ của tình hình diễn biến cực kì khó khăn, phức tạp “*rối như canh hẹ, hết nước chấm*”. Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là đồ dùng để ý niệm hóa mức độ thất bại hoàn toàn “*cạn túi*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là sự vật, hiện tượng thiên nhiên để ý niệm hóa mức độ của tính chất sự việc cực kì xấu, dở “*động địa, động trời, kinh thiên động địa*”.

Phương ngữ Nam Bộ sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là thời tiết để ý niệm hóa mức độ của tính chất, trạng thái sự việc: diễn biến cực thuận lợi “*im trời, im trời mây*”; diễn biến không thuận lợi, gây tác hại cực lớn “*rùm trời, rùm trời rùm đất*”; mất hết, thất bại hoàn toàn “*mây khói*”; số lượng cực nhiều “*trời mây, tới trời*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là đồ dùng để ý niệm hóa mức độ của tính chất, trạng thái sự việc: diễn biến cực kì khó khăn, bế tắc “*kẹt đạn*”; thời gian diễn ra cực kì lâu “*mút chỉ, mút chỉ cà tha*”; trạng thái thất bại, mất hết, không còn gì “*ráo túi, khô túi, trắng đít, trịch khăn đóng*”.

Việc lựa chọn sơ đồ hình ảnh vật thể làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ của tính chất, trạng thái của sự việc không mang tính võ đoán mà có cơ sở, lý do chọn lựa cụ thể. Qua phân tích những biểu thức ngôn ngữ dẫn trên, chúng tôi thấy người Việt đã dựa trên sự hiểu biết của mình về đặc điểm của thực thể có trong thế giới xung quanh để lựa chọn sơ đồ hình ảnh vật thể phù hợp nhất làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự việc. Chẳng hạn, sử dụng hình ảnh động trời, rùm trời rùm đất để ý niệm hóa trạng thái sự việc có thể gây tác hại cực lớn đến con người; sự việc, sự kiện gây náo động, làm cho rất nhiều người biết đến xuất phát từ sự nhận biết của chúng ta về đặc tính, trạng thái của hiện tượng trời động, thời tiết chuyển biến xấu, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của con người hoặc phát ra nhiều tiếng động lớn, vang động

hơn mức bình thường, làm náo động xung quanh. Sử dụng sơ đồ hình ảnh là *canh hẹ* để ý niệm hóa sự việc cực kì rối rắm, phức tạp dựa vào sự hiểu biết về trạng thái *canh hẹ*, tình trạng những lá hẹ trong bát canh, dài, dẹt và rất dai xoắn vào nhau. Sử dụng sơ đồ hình ảnh là khăn đóng (khăn vắn / khăn xếp) trang phục mặc trong lễ cưới hỏi của người Việt đời bị lệch, để ý niệm hóa *trạng thái thất bại cực nhiều, mất tất cả, không còn gì* dựa trên sự hiểu biết của người Việt về trang phục trong lễ hỏi, cưới của người Việt, những nghi lễ rất quan trọng trong cuộc đời con người.

Thực tế nghiên cứu cũng chỉ rõ người Việt ở vùng miền khác nhau có sự lựa chọn sơ đồ hình ảnh vật thể để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự việc không hoàn toàn giống nhau. Có sơ đồ hình ảnh vật thể chỉ xuất hiện trong tiếng Việt toàn dân hoặc chỉ xuất hiện trong phương ngữ Nam Bộ hoặc cả hai phạm vi sử dụng tiếng Việt đều sử dụng nhưng tần số xuất hiện khác nhau, ví dụ:

SDHA	PNNB		TVTD	
	Tần số xuất hiện	Ngữ liệu	Tần số xuất hiện	Ngữ liệu
Trời	2	(<i>Diễn biến cực thuận lợi</i>) im trời, im trời mây	4	(<i>Sự việc cực kì xấu, dở</i>) động trời, kinh thiên động địa
Đất	2	(<i>Tính chất sự việc cực xấu</i>) động địa, kinh thiên động địa	2	(<i>Tính chất sự việc cực xấu</i>) kinh thiên động địa
Nước chấm	0		1	(<i>Tình hình cực kì khó khăn, bế tắc</i>) rối như canh hẹ, hết nước chấm
Canh hẹ	0		1	

Qua phân tích ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy người Việt lựa chọn sơ đồ hình ảnh nào là phù hợp nhất để ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc tính, trạng thái của sự việc phụ thuộc vào “vốn” sơ đồ hình ảnh mà cộng đồng diễn ngôn đó tích lũy được, phụ thuộc vào khả năng liên tưởng và chịu sự chi phối của đặc điểm văn hóa dân tộc, văn hóa vùng miền.

2.4.2. Sử dụng sơ đồ hình ảnh lực để ý niệm hóa mức độ của tính chất, trạng thái của sự việc

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh lực là hoạt động của con người (trở bàn tay, húp nước mắm, ...) để ý niệm hóa mức độ diễn biến, kết quả của sự việc. Sử dụng hình ảnh *trở bàn tay* để ý niệm hóa cực kì dễ dàng, thuận lợi “*dễ như trở bàn tay*”.

Phương ngữ Nam Bộ sử dụng sơ đồ hình ảnh lực *húp nước mắm* để ý niệm hóa tình trạng kết quả không đạt; sử dụng hình ảnh *Bảo Đại bắn cu li* để ý niệm hóa mốc thời gian diễn ra sự việc là quá lâu.

Người Việt đã lựa chọn sơ đồ hình ảnh lực làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ của tính chất, trạng thái của sự việc xuất phát từ sự trải nghiệm nghiệm thân và sự tương tác với thực thể khác trong môi trường xung quanh. Lựa chọn hình ảnh *trở bàn tay* để ý niệm hóa cực kì dễ dàng, nhanh gọn, thuận lợi “*đễ như trở bàn tay*” xuất phát từ cơ sở liên tưởng tương quan giữa động tác được thực hiện trong thời gian rất ngắn với tình hình diễn biến sự việc thuận lợi, thực hiện nhanh gọn; lựa chọn sơ đồ hình ảnh *húp nước mắm* (nước mắm là hỗn hợp muối với những axit amin – vốn được chuyển từ chất đạm trong thịt động vật, thường được dùng làm gia vị hoặc làm thứ nước chấm, chúng không là món chính trong bữa ăn để ý niệm hóa tình trạng thất bại hoàn toàn dựa trên sự liên tưởng tương quan nguyên nhân (thất bại hoàn toàn) - kết quả (húp nước mắm); lựa chọn sơ đồ hình ảnh *Bảo Đại bắn cu li* để ý niệm hóa *sự việc diễn ra từ rất xa xưa* dựa trên sự liên tưởng tương đồng thời Bảo Đại với mốc thời gian diễn ra sự việc từ xa xưa.

Thực tế nghiên cứu cho thấy sơ đồ hình ảnh lực được dùng để ý niệm hóa mức độ cực cao của đặc tính, trạng thái của sự việc, sự kiện trong tiếng Việt toàn dân và trong phương ngữ Nam Bộ không hoàn toàn giống nhau, đơn cử:

SDHA	PNNB		TVTD	
	Tần số xuất hiện	Ngữ liệu	Tần số xuất hiện	Ngữ liệu
Trở bàn tay	0		1	(<i>Cực dễ, cực thuận lợi</i>) dễ như trở bàn tay
Húp nước mắm	0		1	(<i>Thất bại hoàn toàn</i>) húp nước mắm
Bảo Đại bắn cu li	0		1	(<i>Mốc thời gian diễn ra sự kiện, sự việc từ xa xưa</i>) thời Bảo Đại bắn cu li

Kết quả dẫn trên cho thấy người Việt ở vùng miền khác nhau đã lựa chọn sơ đồ hình ảnh lực không giống nhau để ý niệm hóa mức độ cực cao của cùng một đặc tính, trạng thái của sự việc. Theo chúng tôi, có thể do sự lựa chọn sơ đồ hình ảnh của mỗi cộng đồng sử dụng ngôn ngữ không hoàn toàn giống nhau.

2.5. Sơ đồ hình ảnh trong ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của nhiều đặc điểm, trạng thái của các sự vật, hiện tượng

Qua nghiên cứu, chúng tôi thấy tiếng Việt không chỉ có nhóm từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của một hoặc một số sự vật, hiện tượng mà còn có nhóm từ ngữ chỉ mức độ của nhiều đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng.

Bảng 2.4a. Từ ngữ tiếng Việt toàn dân chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của nhiều đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng

TT	Miền ý niệm	Mức độ		Phương tiện thể hiện		Ví dụ
		MĐC	MĐCC	Từ đa nghĩa	Ngữ cố định	
	Ý niệm mức độ của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc	0	12	12	0	Dã man, dễ sợ, dữ, dữ dằn, gớm, hung, kinh, kinh hồn, kinh hoàng, kinh khủng, khiếp, khủng khiếp, ác chiến, ác liệt
	Tổng	0	14	14	0	

Bảng 2.4b. Từ ngữ tiếng Nam Bộ chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của nhiều đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng

TT	Miền ý niệm	Mức độ		Phương tiện thể hiện		Ví dụ
		MĐC	MĐCC	Từ đa nghĩa	Ngữ cố định	
	Ý niệm mức độ của nhiều đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc	0	6	0	6	Thí mụ nội, thí bà tổ, bà cố, thấy ông thấy cha, thấy mò tổ, thấy tía
	Tổng	0	6	0	6	

Căn cứ số liệu có trong bảng 2.4a và 2.4b, luận án tổng hợp được 20 đơn vị chỉ mức độ cực cao của nhiều đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Trong đó, có 14 từ đa nghĩa, 6 ngữ cố định chỉ mức độ cực cao của nhiều đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc.

Từ nguồn ngữ liệu thu thập, chúng tôi thấy tiếng Việt sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của nhiều đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng.

Tiếng Việt toàn dân có sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là trạng thái tinh thần của con người (sợ hãi tốt độ: ghê, gớm, kinh, kinh khủng, khủng khiếp, ...) làm chất liệu ý niệm hóa mức độ cực cao của nhiều đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng: (số lượng cực nhiều) *nhiều khủng khiếp / kinh khủng / ghê / gớm, ...*; (hình dạng cực kì to, béo, gầy) *to / béo / gầy khủng khiếp, kinh khủng, kinh khủng, ghê gớm, dễ sợ ...*; (cực ngon, chua, cay) *ngon / chua / cay khủng khiếp, kinh khủng, kinh khủng, ghê gớm, ...*; (sự việc cực lâu / mau) *lâu / mau khủng khiếp, kinh khủng, kinh khủng, ghê gớm, ...*

Người Việt lựa chọn sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là trạng thái tinh thần của con người (sợ hãi cực độ: ghê, gớm, kinh, kinh khủng, khủng khiếp, ...) làm miền nguồn ánh xạ đến miền đích mức độ cực cao của nhiều đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng dựa trên cơ sở trải nghiệm nghiệm thân, khi con người rơi vào trạng thái lo âu, sợ hãi cao độ trở thành nỗi ám ảnh của con người. Từ đó, liên tưởng tương đồng giữa trạng thái sợ hãi cực độ với mức độ cực cao của nhiều đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng.

Phương ngữ Nam Bộ cũng sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là con người trong mối quan hệ gia đình (ông, bà cố, bà nội, cha, ...) làm chất liệu ý niệm hóa mức độ đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng: (số lượng cực nhiều) *nhiều thấy bà cố, bà nội*; (cực chua, cay, mặn, ...) *chua / cay / mặn thấy mẹ nội, thấy cha, thấy bà*; (cực lâu) *lâu thí mẹ nội, thí bà cố, ...*

Người Nam Bộ lựa chọn sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là con người trong mối quan hệ gia đình làm miền nguồn ánh xạ đến miền đích mức độ cực cao của nhiều đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng dựa trên cơ sở nhận thức về thứ bậc của các thành viên trong gia đình. Từ đó, liên tưởng tương đồng giữa con người có thứ bậc cao trong gia đình, dòng họ với mức độ cực cao của nhiều đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng.

Kết quả nghiên cứu trên chỉ rõ người Việt ở vùng miền khác nhau sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể có đặc điểm khác nhau để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng.

Tiếng Việt toàn dân có sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là con người trong mối quan hệ xã hội (chúa) để ý niệm hóa mức độ cực cao của nhiều đặc

điểm, trạng thái của con người: (tính cách) “*chúa ích kỉ, chúa keo kiệt, chúa bủn xỉn*”; (hoạt động) “*chúa lừa, chúa nói láo, chúa ham ăn*”; (cảm xúc) *chúa ghét, chúa xấu hổ*; thái độ, hành động “*chúa nghiêm khắc*”, ... Phương ngữ Nam Bộ sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là con người trong mối quan hệ gia đình, dòng họ (tổ, ông vải, bà vải, cố, nội, tía) để ý niệm hóa mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng: (vị giác) ngon / chua / cay / mặn, ... *thấy bà cố, thí mục nội, thấy tía, thấy ông bà ông vải, thấy mô tổ, thấy mục nội, ...*; (cảm xúc) sợ / buồn / vui / chán, ... *thấy bà cố, thí mục nội, thấy tía, thấy mô tổ, thấy mục nội, ...*; (sự việc diễn biến kéo dài hoặc rất nhanh) lâu / mau *thấy bà cố, thí mục nội, thấy tía, thấy mô tổ, thấy mục nội, ...*

Việc lựa chọn sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là con người trong tổng thể gia đình, dòng họ hoặc xã hội làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ của nhiều đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng xuất phát từ sự hiểu biết của người Việt về vị thế, quyền lực của con người trong gia đình, xã hội.

Kết quả nghiên cứu phản ánh rất rõ trong bộ não của mỗi chúng ta đều tích lũy các sơ đồ hình ảnh về thế giới xung quanh và bản thân của chủ thể tri nhận. Việc chọn và truy xuất những “hình ảnh qui ước” làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng không mang tính ngẫu nhiên mà là có cơ sở cụ thể, dựa trên cơ sở nghiệm thân. Nhờ có trải nghiệm trong quá trình tương tác với vật thể có trong thế giới xung quanh, chúng ta biết được kích thước (lớn / bé, to / nhỏ), hình dạng (nguyên vẹn / không nguyên vẹn), tính chất vật lý (mềm, cứng) của thực thể; có thể tác động đến chúng như cầm, nắm, phá vỡ, đập tan, ... Đây là cơ sở để chúng ta liên tưởng tương đồng đến mức độ của đặc điểm hình dạng của con người, đồ dùng, thực phẩm; tình trạng sức khỏe của con người, tính chất vật lý của đồ dùng, thực phẩm; đặc điểm tính cách của con người. Thực tế, chúng ta cũng trải nghiệm cơ thể của chúng ta như là tổng thể với các bộ phận; nhận biết cấu trúc của các bộ phận trong tổng thể của các vật thể khác; nhận biết con người trong gia đình, xã hội cũng là bộ phận trong tổng thể. Từ những trải nghiệm đó, người Việt đã liên tưởng đến mức độ của trạng thái bộ phận mang tính trừu tượng hơn như mức độ của trạng thái cảm xúc, cảm giác, hoạt động, thái độ của con người. Trong thực tế, người Việt còn hình dung thân thể, bộ phận bụng, lòng, ruột, gan là vật chứa có dung tích, chứa được chất lỏng, nóng. Từ sự cảm nhận đó, đã liên tưởng trạng thái tức giận, sợ hãi, đau khổ ở mức cực cao như chất lỏng, nóng trong vật chứa tác động đến bộ phận cơ thể, làm chúng “héo, úa” hoặc trào ra ngoài vật chứa.

Qua nghiên cứu, chúng tôi thấy nghiệm thân có mặt xuyên suốt cả quá trình ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Nghiệm thân là những kinh nghiệm có được từ sự trải nghiệm của thân thể chúng ta về tất cả các sự vật, hiện tượng trong môi trường sống của mình, trong đó có thân thể của chủ thể tri nhận. Qua phân tích ngữ liệu, chúng tôi thấy có ba loại nghiệm thân, gồm nghiệm thân tự nhiên, nghiệm thân xã hội và nghiệm thân sinh lý. Nghiệm thân tự nhiên là các kinh nghiệm con người có được từ sự trải nghiệm về quá trình sống, lao động, tương tác với môi trường thiên nhiên. Đó là những hiểu biết của con người về tất cả các sự vật hiện tượng trong môi trường sống xung quanh của mình, từ động vật, thực vật, đồ dùng, thực phẩm cho đến các hiện tượng khí hậu, thời tiết, cho đến sự kiện lịch sử - xã hội, nhân vật tín ngưỡng dân gian, ... Nghiệm thân xã hội là kinh nghiệm con người có được từ quá trình tương tác với xã hội, là nhận thức qua tương tác với người khác, quan hệ này bị ràng buộc bởi tri thức nền, với niềm tin, với phong tục tập quán, được cộng đồng chia sẻ với nhau do có chung một nền văn hóa. Nghiệm thân sinh lý xuất phát từ sự trải nghiệm, nhận biết thân xác con người. Nghiệm thân có vai trò rất quan trọng trong việc lựa chọn, truy xuất sơ đồ hình ảnh làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc. Nó kích hoạt các liên tưởng ngầm dựa trên mối liên hệ tương tự hoặc tương quan giữa sơ đồ hình ảnh (với tư cách là miền nguồn) sang một miền khác.

Thực tế nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng sơ đồ hình ảnh về những thực thể càng quen thuộc lại càng có khả năng kích thích, gợi được nhiều trường liên tưởng khác nhau. Rất nhiều sơ đồ hình ảnh được người Việt khai thác trên nhiều phương diện khác nhau, khi xuất hiện trong những ý niệm khác nhau, chúng lại mang một “ý nghĩa biểu tượng” khác nhau. Chẳng hạn, *trâu* là con vật gắn với nghề nông nghiệp, quen thuộc với người nông dân, khi được phản ánh vào ngôn ngữ, sơ đồ hình ảnh về nó được đưa ra làm nhiều chuẩn so sánh: dựa vào đặc tính thể lực của trâu để liên tưởng tương đồng đến sức khỏe của con người “*khỏe như trâu*”; dựa vào đặc điểm hình dạng của trâu để liên tưởng tương đồng đến hình dạng của con người “*béo như trâu, béo như trâu truong*”; dựa vào sức bền của trâu để liên tưởng tương đồng đến hành động, thái độ của con người “*lì như trâu*”; dựa vào trạng thái hoạt động của trâu để liên tưởng tương đồng đến trạng thái hoạt động của con người “*nói dai như trâu đái*”. *Ruột* là bộ phận thuộc nội tạng của cơ thể động vật, trong đó có con người. Khi được phản ánh vào ngôn ngữ, người Việt chọn đặc điểm cấu tạo của nó (dạng ống, bên trong rỗng chứa đựng thức ăn) để làm chuẩn so sánh với mức độ cực cao của trạng thái cảm xúc lo lắng,

sợ hãi, tức giận và nhận thức: dựa vào đặc điểm cấu tạo, như là vật chứa chất lỏng nóng, từ đó liên tưởng tương đồng với vật chứa đựng cảm xúc, tri thức “*bầm gan tím ruột, héo ruột héo gan, lú ruột*”; chọn trạng thái phản ứng sinh lý ứng với trạng thái cảm xúc làm nổi trội trạng thái cảm xúc “*đứt ruột, đứt ruột đứt gan, đau như cắt ruột*”.

2.6. Tiểu kết chương 2

Tiếng Việt có từ đa nghĩa và ngữ cố định chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Kết quả thu được 928 từ ngữ, gồm 68 từ đa nghĩa (7 %) và 860 ngữ cố định (93 %). Xét ở phương diện ngữ nghĩa, có 70 từ ngữ chỉ mức độ cao (7 %) và 858 từ ngữ, chủ yếu là ngữ cố định, chỉ mức độ cực cao (93%), trong đó, 737 từ ngữ chỉ mức độ chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người (chiếm tỉ lệ 80%); 105 từ ngữ chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của đồ dùng, thực phẩm (chiếm tỉ lệ 11%); 66 từ ngữ chỉ mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự việc (chiếm tỉ lệ 7%) và 20 từ đa nghĩa chỉ mức độ cực cao của nhiều đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng (chiếm tỉ lệ 2%). Những số liệu trên cho thấy số lượng từ đa nghĩa và ngữ cố định chỉ mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng (con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc) chiếm tỉ lệ cao nhất. Theo suy nghĩ của cá nhân chúng tôi, mức độ của đặc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng vốn thuộc phạm trù tư duy, chỉ hoạt động nhận thức, đánh giá mang tính chủ quan của cộng đồng diễn ngôn về mức độ của tính chất, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ của tính chất, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt vừa mang nghĩa miêu tả (mức độ của đặc điểm, trạng thái) vừa mang nghĩa tình thái (biểu thị mức độ đánh giá sự tình mang tính chủ quan của chủ thể tri nhận). Sự phong phú của nhóm từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc (theo kết quả khảo sát) cho thấy người Việt thường nhìn nhận, đánh giá đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng ở mức độ cao nhất, mức độ “kịch khung” mang tính chủ quan của chủ thể tri nhận nhằm tạo sự ấn tượng, khắc sâu, tăng sức biểu cảm hơn so với mức độ của đặc điểm, trạng thái “vốn có” của sự vật, hiện tượng mà cộng đồng diễn ngôn tri nhận được. Những số liệu trên còn cho thấy từ ngữ chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người chiếm tỉ lệ cao nhất. Điều này phản ánh đặc điểm tri nhận của người Việt, những thực thể gần gũi với chủ thể tri nhận nhất, được cộng đồng diễn ngôn quan tâm nhiều nhất sẽ được lựa chọn nhiều nhất để làm chất liệu ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Kết quả nghiên cứu còn góp phần làm rõ giả thuyết “đĩ nhân vi trung” của ngôn ngữ học tri nhận, con người là đối tượng được quan sát nhiều nhất.

Nghĩa của từ đa nghĩa và ngữ cố định chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc chính là những ý niệm, chúng chứa sơ đồ hình ảnh. Qua nghiên cứu, chúng tôi xác lập được năm kiểu sơ đồ hình ảnh được dùng phổ biến làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của những sự vật, hiện tượng trên, gồm sơ đồ hình ảnh vật thể, sơ đồ hình ảnh vật chứa, sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể, sơ đồ hình ảnh lực, sơ đồ hình ảnh lên – xuống. Sơ đồ hình ảnh trong thế giới tinh thần của cộng đồng diễn ngôn là có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc giải thích quá trình ý niệm hoá diễn ra trong trí não con người. Những “hình ảnh qui ước” này là nền tảng cho hoạt động ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc. Chúng làm “chất dẫn” kết nối nghiệm thân với ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm.

Quá trình lựa chọn, truy xuất sơ đồ hình ảnh làm chất liệu để ý niệm hóa thế giới diễn ra trong trí não của con người. Thông qua những trải nghiệm (gồm nghiệm thân với chính cơ thể người, nghiệm thân với môi trường tự nhiên, trải nghiệm với môi trường xã hội và hệ thống tri thức về các sự vật, hiện tượng, quy luật của tự nhiên, xã hội) hoặc có tính cá nhân hoặc dựa vào hệ thống ý niệm của cộng đồng diễn ngôn, chủ thể tri nhận lựa chọn và truy xuất sơ đồ hình ảnh phù hợp nhất (tương ứng với ý niệm đích) theo phương thức tri nhận nhất định. Bên cạnh đó, sơ đồ hình ảnh cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin, thúc đẩy hoạt động tư duy, tạo mối liên tưởng tương đồng hoặc tương quan với các thực thể khác.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng những sơ đồ hình ảnh về những thực thể quen thuộc, gần gũi nhất với con người có tần số xuất hiện cao nhất, cụ thể, những sơ đồ hình ảnh là thân thể, bộ phận cơ thể người, động vật (gia súc, động vật thủy sinh), đồ dùng, thực phẩm và sự vật, hiện tượng thiên nhiên liên quan đến hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Qua nghiên cứu, chúng tôi thấy người Việt ở vùng miền khác nhau có cách lựa chọn sơ đồ hình ảnh làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng không hoàn toàn giống nhau. Những yếu tố tác động, chi phối đến hoạt động chọn lựa, truy xuất sơ đồ hình ảnh, theo sự hiểu biết của chúng tôi, là “vốn” sơ đồ hình ảnh lưu trữ trong não bộ của cộng đồng diễn ngôn, là khả năng tri nhận và yếu tố văn hóa dân tộc, văn hóa vùng miền.

CHƯƠNG 3.

ẨN DỤ Ý NIỆM, HOÁN DỤ Ý NIỆM MỨC ĐỘ ĐẶC ĐIỂM, TRẠNG THÁI CỦA SỰ VẬT, HIỆN TƯỢNG TRONG TIẾNG VIỆT

3.1. Dẫn nhập

Ý niệm hóa thể giới trong ý thức của con người được xem là vấn đề then chốt của ngôn ngữ học tri nhận. Để tạo ra những ý niệm mới mang tính chất trừu tượng hơn, con người thường sử dụng sơ đồ hình ảnh làm chất liệu và sử dụng ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm làm công cụ (là bộ khung) cũng như phương thức để ý niệm hóa.

Ẩn dụ ý niệm được hiểu là sự hiểu biết một lĩnh vực ý niệm này thông qua một lĩnh vực ý niệm khác. Quá trình ý niệm hóa theo phương thức ẩn dụ ý niệm là quá trình ánh xạ miền ý niệm hoặc pha trộn ý niệm theo mô hình biểu thức MIỀN ĐÍCH B LÀ MIỀN NGUỒN A. Hoán dụ ý niệm được hiểu là một quá trình tri nhận mà trong đó một bản thể ý niệm này được dùng để quy chiếu đến một bản thể ý niệm khác trong một khung duy nhất theo mô hình A THAY CHO B. Chúng tôi căn cứ một số biểu hiện khác nhau giữa ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm để xác định mô hình ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm. Cụ thể, A và B trong mô hình ẩn dụ ý niệm là thuộc hai miền ý niệm khác nhau, chúng không cùng thuộc một tổ hợp nhưng có tính tương đồng; A (miền nguồn) mang tính cụ thể, được dùng để hiểu rõ B (miền đích) mang tính trừu tượng. A và B trong mô hình hoán dụ ý niệm thuộc một miền ý niệm và giữa chúng mối quan hệ tương cận, gần gũi; A quy chiếu, làm nổi trội B.

Từ hệ thống sơ đồ hình ảnh mà luận án xác lập được ở chương 2, chúng tôi xác định miền nguồn ánh xạ sang miền đích mức độ cao, mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc. Trên cơ sở đó, khái quát một số mô hình ẩn dụ ý niệm. Cũng từ hệ thống sơ đồ hình ảnh đó, chúng tôi làm rõ hiện tượng “làm nổi miền ý niệm”, cụ thể, xác định một miền ý niệm con trong tổ hợp miền ý niệm (miền nguồn) để làm nổi bật tổ hợp miền ý niệm (miền đích) và khái quát mô hình hoán dụ ý niệm.

Việc xác lập ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm thông qua từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt đồng nghĩa với việc tìm ra những bộ khung mà người Việt đã dùng để “đóng, tạo hình” ý niệm, cũng như kiến giải cơ sở hình thành nghĩa chỉ mức độ trong từ ngữ. Tiếp đó, phân tích chi tiết cấu trúc những bộ khung ấy, góp phần làm rõ cách thức, quy trình ý niệm hóa và làm rõ vai trò của nghiệm thân đối với việc tạo nghĩa biểu thị mức độ cao và mức độ cực cao của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt.

3.2. Ẩn dụ ý niệm mức độ, hoán dụ ý niệm mức độ của đặc điểm, trạng thái của con người trong tiếng Việt

3.2.1. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của đặc điểm ngoại hình và tình trạng sức khỏe của con người

Ngoại hình con người là đặc điểm đáng vẻ bên ngoài của con người. Những biểu hiện đáng vẻ bên ngoài của con người như béo, gầy, cao, thấp, ... Tình trạng sức khỏe con người là tình trạng cơ thể không có bệnh tật hay có bệnh tật. Tiếng Việt sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể làm miền nguồn ánh xạ lên miền đích mức độ cực cao của đặc điểm ngoại hình, tình trạng sức khỏe theo một số mô hình ẩn dụ ý niệm sau.

- Ẩn dụ ý niệm HÌNH DẠNG CỦA CON NGƯỜI (CỰC KÌ GẦY / BÉO, BÉ / TO) LÀ HÌNH DẠNG CỦA CON VẬT, ĐỒ VẬT và THỂ LỰC CỦA CON NGƯỜI (CỰC KÌ KHỎE) LÀ THỂ LỰC CỦA CON VẬT.

Tiếng Việt toàn dân có sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là con vật, đồ dùng làm miền nguồn để ánh xạ đến miền đích mức độ cực cao của đặc điểm ngoại hình, tình trạng sức khỏe của con người theo mô hình ẩn dụ ý niệm trên.

(1) Chú **gầy như cò hương**, mang thân mình còn **chả nổi**, làm sao **đèo** thêm được tôi và hai đứa bé? (dẫn theo 157, tr. 292) – MĐCC

(2) *Phượng Quý cũng lớn đấy chứ. Trước đây **bé như con chuột***. (dẫn theo 159, tr. 58)

(3) Một Đieu có mẹ me Tây to **béo như con trâu trươg**. Mẹ ta nuôi một đàn gà có đến vài chục con. (dẫn theo 157, tr. 59) – MĐCC

(4) Hỏi mãi tôi mới biết, hóa ra trong lần đến chơi gần nhất, em đã nghe được chị cả tôi nói với mẹ tôi: “Cái con bé này đúng là không có tự trọng, người ta đã không thích ra mặt thì phải biết mà thôi đi chứ, cứ đến mãi, chờ đuổi chắc. Người thì **như con cá rô đực** mà cứ tưởng mình đẹp lắm”. (<https://tienphong.vn/> - 09/5/2014) – MĐCC.

(5) Một cánh tay của anh bỏ ngoài chăn đặt ngang trên tấm lưng **gầy như hạc** của đứa con gái. (dẫn theo 157, tr. 292) – MĐCC

(6) Những thủ thành **cao như cây sào** ở Worldcup 2014 (<https://vnexpress.net/> 12/6/2014) – MĐCC

(7) “*Phú sát hoàng hậu*” Tần Lam gây sốc với thân hình ***gầy như que tăm*** (<https://vgt.vn/10/9/2022>) - MĐCC

(8) ***Gầy như que củi*** vẫn sợ béo, căn bệnh chán ăn tâm thần gây nhiều biến chứng nguy hiểm (<https://giadinh.suckhoedoisong.vn/> - 22/01/2021) – MĐCC

(9) 5 thói quen đơn giản giúp bạn ***khỏe như voi***. (<https://infonet.vietnamnet.vn> - 15/6/2019) – MĐCC

(10) Bây giờ tôi chỉ muốn khẳng định một điều: Tôi vẫn ***khỏe như vâm!*** Mọi việc đối với tôi đều cực kỳ suôn sẻ (nguyên văn: *very fine*). Nếu có những điều gì đó không hay xảy ra với tôi, tôi không giấu giếm và sẽ thông tin cho báo chí. Tôi vẫn chơi được quần vợt cơ mà, thế thì sức khỏe của tôi có đến nỗi nào đâu? (<https://nld.com.vn/the-thao/> - 04/8/2006) – MĐCC

(11) Bí kíp khoa học giúp bạn ***khỏe như trâu*** để đón năm mới (<https://kenh14.vn/> - 02/01/2015) – MĐCC

(12) Trong toán thơ chúng tôi có hai anh em là Biên và Biền, đều 17 tuổi, ***khỏe như trâu mộng***. (dẫn theo 157, tr. 347) – MĐCC

Phương ngữ Nam Bộ cũng có sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là con vật làm miền nguồn ánh xạ đến miền đích mức độ của đặc điểm hình dạng của con người theo mô hình ẩn dụ ý niệm HÌNH DẠNG CỦA CON NGƯỜI (CỰC KÌ GẦY / BÉO, BÉ / TO) LÀ HÌNH DẠNG CỦA CON VẬT, ĐỒ VẬT và TÌNH TRẠNG THỂ LỰC CỦA CON NGƯỜI (CỰC KHỎE) LÀ THỂ LỰC CỦA CON VẬT.

(13) Còn nó... coi kìa... dzể sợ không chứ? Người gì cứ đen trùi trùi, mái tóc cùn cùn cháy xém vì nắng, cao nhòng và thuộc diện “suy dinh dưỡng” nặng, cao 1,60m mà có 34kg hỏi sao không “***đẹp lép như con tép***” được? Hình vóc đã vậy, tính tình càng trái ngược tuổi tên. (<https://tuoitre.vn/> - 26/06/2007) – MĐCC

Phân tích cấu trúc của những mô hình ẩn dụ ý niệm trên, chúng tôi thấy mỗi mô hình gồm một bộ tương ứng giữa miền nguồn và miền đích. Ẩn dụ ý niệm HÌNH DẠNG CỦA CON NGƯỜI (CỰC KÌ GẦY / BÉO, BÉ / TO) LÀ HÌNH DẠNG CỦA CON VẬT, ĐỒ VẬT là một bộ tương ứng gồm miền nguồn (đặc điểm hình dạng của động vật) và miền đích (đặc điểm hình dạng của con người). Ẩn dụ ý niệm và THỂ LỰC CỦA CON NGƯỜI (CỰC KHỎE) LÀ THỂ LỰC CỦA CON VẬT cũng là một bộ tương ứng gồm miền nguồn (sức khỏe của động vật) và miền đích (mức độ sức khỏe của con người). Cụ thể:

	Miền nguồn	Miền đích
Động vật	Có hình dạng to lớn / cao, gầy / thấp	Người có hình dạng cực to lớn / cao, gầy / thấp
	Có thể lực cực khỏe	Người có thể lực cực tốt
	Có đặc tính nhút nhát hoặc bền sức	Người có tính cách cực nhút nhát / rất ngang bướng, khó bảo
	Đặc tính nhút nhát / chậm chạp hoặc nhanh nhẹn	Người có trạng thái chạy / làm việc cực chậm hoặc cực nhanh
	Khả năng nhận thức kém	Người có khả năng nhận thức cực kém
	Lợi ích từ vật nuôi (nuôi trâu để lấy kéo, nuôi chó để trông nhà);	Người làm việc cực kì vất vả
Đồ dùng	Có hình dạng nhỏ	Người có hình dạng cực gầy

Kết quả xác lập miền nguồn, miền đích trong những mô hình ẩn dụ ý niệm trên cho thấy cơ sự tương ứng về tính chất (tương đồng) giữa miền nguồn và miền đích. Nhờ có hoạt động tri nhận, tương tác với vật thể có ở thế giới xung quanh mà người Việt mới có thể nhận biết được kích thước của vật thể (lớn, bé; cao, thấp; to, nhỏ), sức lực (mạnh, yếu), từ đó, liên tưởng tương đồng với mức độ của đặc điểm hình dạng, tình trạng sức khỏe của con người. Đây là cơ sở hình thành cơ chế ánh xạ từ sơ đồ hình ảnh vật thể là động vật, đồ dùng (miền nguồn) đến mức độ cực cao của đặc điểm hình dạng, tình trạng sức khỏe của con người (miền đích).

Trong phạm vi khảo sát, chúng tôi thấy tiếng Việt không sử dụng mô hình hoán dụ ý niệm để ý niệm hóa mức độ cao hoặc mức độ cực cao của đặc điểm hình dạng, tình trạng sức khỏe của con người.

3.2.2. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của đặc điểm tính cách của con người

Tính cách là tính chất, đặc điểm về nội tâm của mỗi con người, có ảnh hưởng đến suy nghĩ, hành động, lời nói của con người. Tiếng Việt sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể (miền nguồn) ánh xạ sang miền ý niệm mức độ cực cao của đặc điểm tính rất hiền hoặc rất hung dữ (miền đích) và sử dụng sơ đồ hình ảnh lực làm miền nguồn để làm nổi trội mức độ cực cao của đặc điểm tính rất ngang ngược, hung dữ của con người (miền đích) theo các mô hình ý niệm sau.

- Ẩn dụ ý niệm MỨC ĐỘ TÍNH CÁCH CỦA CON NGƯỜI LÀ ĐẶC TÍNH CỦA CON VẬT.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là động vật làm miền nguồn ánh xạ đến miền đích mức độ cực cao của đặc điểm tính cách của con người theo ẩn dụ ý niệm trên.

(14) *Mỗi lần vợ tôi cáu kỉnh, giận dữ là cô ấy cảm vận chuyện giường chiếu. Có khi kéo dài cả tháng trời. Mỗi lần tôi mom men lại gần nhưng đều bị cô ấy chửi mắng, cự tuyệt. Giờ tôi không biết phải làm sao với cô vợ **dữ như cọp** của mình nữa!* (<https://dantri.com.vn/> - 0/10/2020)) – MĐCC

(15) *Triệu tập hai thanh niên “**hổ báo**” hành hung tài xế ô tô trên đường vành đai 2* (<https://www.vietnamplus.vn/> - 27/02/2024)) – MĐCC

(16) *Ngang như cua và **lì như trâu** cũng đành nhường ngôi cho bé thôi. Bối từ xưa đến giờ chưa có ai mới ra đời đã ngạo nghễ cầm trên tay ... vòng tránh thai!* (<https://cuoi.tuoitre.vn/> - 01/7/2020)) – MĐCC

(17) *Tụi nó cực hình hành hạ người ta đã man tàn độc cỡ nào anh biết rồi đó. Mà nó thì thân gái, sa vào giữa bầy lũ tụi nó ác ôn, **đầu trâu mặt ngựa**.* (dẫn theo 157, tr. 235)) – MĐCC

(18) *Mất người vợ đã rần rần nước. Hấn biết là hấn thắng. Chỉ cần khéo hơn một chút. Hấn lại xoay ra đầu dụ:*

*Cái thứ người đầu mà **ngang như cua** vậy? Phải biết: tao muốn mất tiền vì gì chứ?* (dẫn theo 157, tr. 484)) – MĐCC

(19) *Hành trình lột xác từ một kẻ **đầu gấu** trở thành doanh nhân thành đạt* (<https://www.misa.vn/> - 30/7/2017)) – MĐC

(20) *Không chịu nổi thói chua ngoa **nanh nọc** của vợ* (<https://vnexpress.net/> 16/5/2012)) – MĐC

(21) *Ông thấy trong toàn những thằng ác, thằng hèn nhưng lại **ranh khôn như cáo**.* (dẫn theo 157, tr. 605)) – MĐCC

(22) *Trị con “**đầu bò đầu bấu**”* (<https://www.phunuonline.com.vn/> - 10/9/2016)) – MĐCC

Phương ngữ Nam Bộ sử dụng ẩn dụ ý niệm: MỨC ĐỘ TÍNH CÁCH CỦA CON NGƯỜI LÀ ĐẶC TÍNH CỦA THỰC PHẨM để ý niệm hóa mức độ cực cao của đặc điểm tính cách của con người.

(23) *Từ điển từ ngữ Nam Bộ của Huỳnh Công Tín giảng rít là “keo kiệt, bủn xỉn, không muốn chi xài của mình cho bất cứ ai” và rít chua là “rất keo kiệt, bủn xỉn”. Lại còn có **rít như kẹo kéo**, được giảng là “rít như kẹo mạch nha, rất keo kiệt, bủn xỉn, có tiền nhưng không dám chi xài cho những việc thiết yếu”.* (<https://nld.com.vn/> - 27/9/2014)

(24) *Trong khẩu ngữ ở miền Nam, người ta thường dùng thành ngữ **rít chua ngô công kẹo** để chỉ những kẻ cực kỳ hà tiện, bủn xỉn.* (<https://nld.com.vn/> - 27/9/2014)

(25) *Gặp cái lão rít như kẹo kéo mà ông rủ đi du lịch thì nằm mơ giữa ban ngày.* (dẫn theo 158, tr. 1039) – MĐCC

Cấu trúc mô hình của các ẩn dụ ý niệm chỉ mức độ cực cao của đặc điểm tính cách của con người trong tiếng Việt toàn dân và trong phương ngữ Nam Bộ đều có cấu tạo giống nhau, gồm một bộ tương ứng giữa miền nguồn và miền đích. Ở ẩn dụ ý niệm MỨC ĐỘ TÍNH CÁCH CỦA CON NGƯỜI LÀ ĐẶC TÍNH CỦA CON VẬT có sự tương ứng giữa miền nguồn (đặc tính của con vật) và miền đích (mức độ tính cách của con người). Ở ẩn dụ ý niệm MỨC ĐỘ TÍNH CÁCH CỦA CON NGƯỜI LÀ ĐẶC TÍNH CỦA THỰC PHẨM cũng có sự tương ứng giữa miền nguồn (đặc tính của thực phẩm) và miền đích (mức độ tính cách của con người). Cụ thể:

	Miền nguồn	Miền đích
Động vật, bộ phận cơ thể động vật	(Cácy) có đặc tính nhút nhát	Người có tính cách cực kì nhút nhát
	(Hổ, báo, gấu) có đặc tính hung dữ, có thể gây nguy hiểm đến tính mạng của con người	Người có tính cách cực hung dữ, ngang bướng, khó bảo
	(Cua) có đặc điểm di chuyển theo lối bò ngang	Người có tính cách cực ngang bướng, khó bảo
	Đoạn ruột nối giữa ruột non và ruột già của ngựa dài, thẳng	Người có tính khí cực kì ngay thẳng, bộc trực
	Rít (con vật) đồng âm với rít (keo kiệt, bủn xỉn)	Người có tính cực keo kiệt, bủn xỉn, hà tiện
Đồ dùng	(Tăm, kim) có hình dạng nhỏ	
Thực phẩm	(Kẹo kéo) có tính dẻo	

Kết quả xác lập miền nguồn, miền đích thông qua các biểu thức ngôn ngữ trên cho thấy kinh nghiệm đóng vai trò quan trọng trong việc ý niệm hóa mức độ đặc điểm tính cách con người. Nhờ có sự trải nghiệm trong quá trình tương tác với vật thể ở thế giới xung quanh mà người Việt mới có thể nhận biết được đặc tính của các loài vật “gấu, cáo, bò, trâu, ngựa, ...”, đặc tính của đồ dùng, thực phẩm “tăm, kẹo kéo, kim chi”. Từ đó, có sự liên tưởng tương đồng với đặc điểm tính cách của con người, lấy những ý niệm về đặc tính của động vật, đặc điểm của đồ dùng, thực phẩm đó (miền nguồn) để kích hoạt, ánh xạ đến mức độ cực cao của đặc điểm tính cách con người (miền đích).

- Hoán dụ ý niệm HÀNH ĐỘNG NGANG TÀNG, LIỀU LĨNH THAY CHO TÍNH CỰC KÌ NGANG BƯỚNG.

Tiếng Việt toàn dân có sử dụng sơ đồ hình ảnh lực là tác động của con người đến những vật thể: thực phẩm, sự vật thiên nhiên (vắt cổ chày ra nước, bán trời / coi trời bằng vung, chọc trời khuấy nước) làm miền nguồn để làm nổi trội miền đích theo mô hình hoán dụ ý niệm HÀNH ĐỘNG NGANG TÀNG, LIỀU LĨNH THAY CHO TÍNH CỰC KỲ NGANG BƯỚNG.

(26) *Thất kinh vì vợ “chọc trời khuấy nước”* (<https://afamily.vn/> - 24/5/2014) - MĐCC

(27) *Thẩm định viên Công ty AMAX thừa nhận không có kinh nghiệm định giá doanh nghiệp và cũng chưa làm bao giờ nhưng vẫn ký Chứng thư thẩm định giá AVG. Thẩm phán Trương Việt Toàn cho rằng, làm như thế là “bán trời không văn tự.* (<https://dantri.com.vn/> - 17/12/2019) - MĐCC

(28) *Xử lý nghiêm những kẻ coi trời bằng vung* (<https://thanhnien.vn/> - 08/07/2021) - MĐCC

(29) *Bạn hỏi người đáng ghét đó là ai? Đã đắc tội gì với tui hả? Dám! Hẳn dù có cả gan bán trời không mời Thiên Lôi thì cũng không dám chọc giận tui. Vậy sao lại ghét? Không biết nữa. Ghét là ghét thôi. Bán trời không mời thiên lôi.* (<https://giaoducthoidai.vn/> - 27/12/2023) - MĐCC

Phương ngữ Nam Bộ có sử dụng sơ đồ hình ảnh lực là tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của con người đến vật thể (sự vật thiên nhiên, con vật, thực phẩm, cơ thể con người) làm miền nguồn để làm nổi trội miền đích tính cách của con người theo mô hình hoán dụ ý niệm HÀNH ĐỘNG NGANG TÀNG, LIỀU LĨNH THAY CHO TÍNH CỰC KỲ NGANG BƯỚNG.

(30) *Gặp cái thằng trệt búa đó mà con chơi làm gì?* (dẫn theo 160, tr. 1215) - MĐCC

(31) *Thằng đó coi vậy mà nó chứng lên nó quậy sanh tử với ống bả đó nghe.* (dẫn theo (dẫn theo 158, tr. 1012) - MĐCC

(32) *Đúng như cậu Hai với cậu Ba nói, đám hiệp sĩ của ngôn luận và các nàng tiên không khó tánh tới đâu là quậy nát nước tới đó.* (dẫn theo 158, tr. 1012) - MĐCC

(33) *Thằng Út “trệt búa trệt riu” như tôi lúc nào cũng nói các chị an tâm, mình sẽ có cách và cách chính là lúc đi đường lúa phơi giúp mẹ, mỗi lần thể nào cũng hót 2, 3 nắm lúa để vào “tài sản chung” của ba chị em. Lúa đó, chúng tôi gởi mẹ để “hùn” sắm đồ Tết.* (<https://sinhvien.cdct.edu.vn/> - 09 / 9/ 2021) - MĐCC

(34) *Một bộ phận khi đến đây, đã bị lưu manh hóa, trở thành những đối tượng phạm pháp, mưu sinh bằng những công việc vong mạng, đối xử với nhau bằng "nghĩa khí", giải quyết tranh chấp bằng "luật giang hồ". Xét về mức độ, dạng tầm thường – xoàng xĩnh nhất là hạng “đá cá lặn đura”.* (<https://danviet.vn/> - 06/9/2021) – MĐCC

Cấu trúc mô hình của hoán dụ ý niệm trên gồm một bộ tương ứng giữa miền nguồn và miền đích: Hành động ngang ngược của con người (miền nguồn) làm nổi trội mức độ tính cực kì ngang ngược, khó bảo của con người (miền đích). Cụ thể:

Miền nguồn		Miền đích
Con người tác động đến sự vật	Đá con cá	Cực ngang ngược
	Dùng búa, rìu	
	Lăn quả dưa	
	Quậy lửa / nước; bán trời, xem trời bằng vung	

Kết quả xác lập miền nguồn, miền đích như bảng trên phản ánh rõ vai trò của kinh nghiệm trong việc hình thành ý niệm mức độ cực cao của đặc điểm tính cách của con người. Hành động là một trong những cách biểu hiện tính cách của con người. Nhờ có trải nghiệm trong quá trình tương tác với vật thể có ở thế giới xung quanh và trải nghiệm nghiệm thân nên người Việt mới chọn hành động con người tác động đến các vật thể làm nổi trội đặc điểm tính cách của con người.

Kết quả nghiên cứu còn cho thấy tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ đã dùng sơ đồ hình ảnh lực có đặc điểm khác nhau để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm tính cách của con người. Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh lực là thực phẩm, sự vật thiên nhiên; phương ngữ Nam Bộ sử dụng sơ đồ hình ảnh lực là tác động của con người đến vật thể là sự vật thiên nhiên, con vật, thực phẩm, cơ thể con người để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm tính cách của con người.

3.2.3. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của trạng thái vị giác của con người trong tiếng Việt

Vị giác, thính giác là những giác quan của con người. Vị giác là loại cảm giác nhận biết mùi vị của các chất trong các thực thể như thực phẩm, khoáng chất, ... Những mùi vị mà con người có thể nhận biết được như mặn, ngọt, chua, đắng, cay, chát, ...; thính giác có khả năng nhận thức về sự hiện diện của âm thanh. Tiếng Việt có sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể và sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể làm chất liệu để thực hiện hóa quá trình tư duy ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm mức độ cực cao của trạng thái vị giác, thính giác của con người.

- Ẩn dụ ý niệm MỨC ĐỘ VỊ GIÁC, THÍNH GIÁC LÀ MÙI VỊ CỦA THỰC PHẨM.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là thực phẩm (mía, mật, đường, mё) làm miền nguồn ánh xạ lên miền đích mức độ cực cao của vị giác theo mô hình ẩn dụ ý niệm trên.

(35) Valentine **ngọt như mật** tại thiên đường tulip Sun World Ba Na Hills (<https://dantri.com.vn/> - 1/02/2020) – MĐCC

(36) Dỗ bà ngoại ăn cơm **ngọt như mía lùi** gây “sốt” mạng xã hội (<https://danviet.vn/> - 23/07/2017)

(37) Cô Hạnh Nguyễn gây đét tang thương quá trong tấm áo the nâu bạc cả vai, giọng **chua như mẽ**, vừa bước quanh vừa nhún, vừa xòe che quạt (dẫn theo 157, tr. 143) - MĐCC

Phương ngữ Nam Bộ cũng có sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là thực phẩm (chè đậu, củ kiệu) làm miền nguồn ánh xạ lên miền đích mức độ cực cao của vị giác theo mô hình ẩn dụ ý niệm trên.

(38) Pha cà phê kiểu gì mà **ngọt gắt chè đậu** vậy, làm sao mà uống. (dẫn theo 158, tr. 884) - MĐCC

(39) Nồi chè này **ngọt gắt củ kiệu** hén. Ai ăn cũng khen ngon hết. (dẫn theo 158, tr. 885) - MĐCC

Cấu trúc mô hình ẩn dụ ý niệm trên trong tiếng Việt toàn dân và trong phương ngữ Nam Bộ đều giống nhau, gồm một bộ tương ứng giữa miền nguồn (mùi vị của thực phẩm) và miền đích (vị giác, thính giác của con người). Cụ thể:

Miền nguồn		Miền đích
Thực phẩm	Mía, đường	(Vị giác) cực ngọt; (thính giác) cực dễ chịu
	Chè đậu, củ kiệu	
	Mẻ, giấm	(Vị giác) cực chua; (thính giác) cực khó chịu, không hài lòng chút nào

Kết quả xác lập miền nguồn, miền đích ở bảng trên cho thấy nhờ có sự trải nghiệm nghiệm thân khi tương tác với vật thể là thực phẩm, người Việt nhận biết được mức độ mùi vị của chúng. Từ đó, có sự liên tưởng tương đồng giữa mùi vị của thực phẩm với mức độ của vị giác, thính giác. Qua nghiên cứu, chúng tôi thấy tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ đều sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là những thực phẩm khác nhau làm miền nguồn trong ẩn dụ ý niệm MỨC ĐỘ VỊ GIÁC, THÍNH GIÁC CỦA CON NGƯỜI LÀ MÙI VỊ CỦA THỰC PHẨM.

- Hoán dụ ý niệm PHẢN ỨNG SINH LÝ VỀ VỊ GIÁC THAY CHO MỨC ĐỘ CỰC CAO CỦA MÙI VỊ.

Trong phạm vi khảo sát, chúng tôi thấy cả tiếng Việt toàn dân có sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là lưỡi có biểu hiện phản ứng sinh lý lại với mùi vị

mà con người gửi, ném (miền nguồn) để làm nổi trội mức độ cực cao của mùi vị (miền đích) trong mô hình hoán dụ ý niệm trên.

(40) *Món lẩu cay xé lưỡi chỉ có ở Trùng Khánh* (<https://vnexpress.net/> - 26/11/2019) – MĐCC

Phương ngữ Nam Bộ có sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể như mắt, tai, họng để làm nổi trội mức độ cực cao của mùi vị (miền đích) trong mô hình hoán dụ ý niệm trên.

(41) *Mấy trái me này chua tét ghèn mà mày bảo là hông hả?* (dẫn theo 158, tr. 358) – MĐCC

(42) *Mấy trái ớt sừng trâu này cay xé bản họng chớ hông phải chơi đâu.* (dẫn theo 158, tr. 266) – MĐCC

Cấu trúc mô hình của hoán dụ ý niệm gồm một bộ tương ứng miền đích (mức độ cực cao của vị giác) và miền nguồn (biểu hiện của bộ phận cơ thể phản ứng sinh lý lại với mùi vị). Cụ thể:

Miền nguồn		Miền đích
Bộ phận cơ thể người	Lưỡi (đứt, rời ra)	Cực cay
	Mắt (đỏ ghèn)	
	Tai (điếc)	
	Họng (bị bỏng do cay)	

Phân tích cấu trúc mô hình trên cho thấy người Việt đã dựa trên cơ sở trải nghiệm nghiệm thân để chọn sơ đồ hình ảnh là bộ phận cơ thể biểu hiện phản ứng sinh lý với mùi vị (lưỡi giống như bị xé đứt, rời ra; tai mất khả năng nghe tạm thời; mắt đỏ ghèn; họng nóng bỏng do ăn thực phẩm rất cay) làm miền nguồn để làm nổi trội mức độ cực cao của mùi vị, cảm giác đó.

3.2.4. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của trạng thái cảm xúc của con người trong tiếng Việt

Cảm xúc là sự rung động, là phản ứng của con người khi những yếu tố ngoại cảnh tác động, tạo nên sự vui buồn, sung sướng, tức giận, thỏa mãn, ... Tiếng Việt có sử dụng các sơ đồ hình ảnh vật thể, sơ đồ hình ảnh vật chứa, sơ đồ hình ảnh lên – xuống làm miền nguồn ánh xạ lên miền đích; sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể và sơ đồ hình ảnh lực làm miền nguồn để làm nổi trội miền đích theo một số mô hình ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm sau:

- Ẩn dụ ý niệm TỨC GIẬN CỰC ĐỘ LÀ SẮM SÉT, LỬA; HÚNG THÚ, ĐAM MÊ CỰC ĐỘ LÀ LỬA.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là hiện tượng thiên nhiên (sấm sét, lửa) làm miền nguồn ánh xạ đến miền đích rất tức giận trong mô hình ẩn dụ ý niệm TỨC GIẬN CỰC ĐỘ LÀ SẤM SÉT, LỬA; ánh xạ đến miền đích rất đam mê, hứng thú trong mô hình ẩn dụ ý niệm HỨNG THÚ, ĐAM MÊ CỰC ĐỘ LÀ LỬA.

(43) *Ngang nghễ thế và sắp sẵn một cơn giận dữ **sấm sét**.* (Bảo Vũ, *Truyện ngắn hay Việt Nam - Chuyện có thể*, tr. 603) - MĐCC

(44) *Sau trận đấu với Chelsea, các ống kính truyền hình cũng cho thấy HLV Pep Guardiola hết sức giận dữ, sau khi bắt tay HLV Mauricio Pochettino, ông đã lao vào đường hầm sân Etihad với vẻ mặt "**như sấm sét**", tờ The Mail mô tả.* (<https://thanhnien.vn/> - 18/02/2024) – MĐCC

(45) *Cư dân mạng **nổi trận lôi đình** trước phát ngôn của đạo diễn phim “Trạng Tí”* (<https://nld.com.vn/> - 27/01/2021) – MĐCC

(46) *Làm việc **máu lửa** trong ngành IT là một trong những bí quyết thành công. Nhưng đâu là kinh nghiệm giúp bạn luôn duy trì sự máu lửa, tinh thần dám nghĩ, dám làm trong lĩnh vực nhiều thách thức này?* (<https://funix.edu.vn/> - 26/10/2022) – MĐCC

(47) *Không còn **bốc lửa** khi yêu, lỗi lớn của phụ nữ* (<https://tienphong.vn/> - 23/12/2023) – MĐCC

(48) *Sắc đẹp trời cho đã giúp danh tiếng cô nàng ném lao người Paraguay lan tỏa khắp làng thể thao lẫn thời trang và đến nay vẫn có hấp lực cực lớn ở Nam Mỹ. **Sự nóng bỏng** chết người của Franco tiếp tục được phát huy với vai trò gương mặt đại diện thương hiệu cho CLB thể thao nổi tiếng Club Sol de America của Paraguay.* (<https://thanhnien.vn/> - 15/9/2016) – MĐCC

(49) *Cuộc sống nghèo khó, Thạch Sốt nghỉ học giữa chừng để đi làm thêm. Tuy nhiên niềm đam mê ca hát của anh lúc nào cũng **cháy bỏng**.* (<http://tinmientay.net/> - 21/11/2016) – MĐCC

Trong phương ngữ Nam Bộ, chúng tôi không tìm thấy từ đa nghĩa hay ngữ cố định nào chỉ mức độ của trạng thái tức giận hoặc đam mê, thích thú hình thành từ mô hình ẩn dụ ý niệm trên.

Cấu trúc mô hình ẩn dụ ý niệm TỨC GIẬN CỰC ĐỘ LÀ SẤM SÉT, LỬA; HỨNG THÚ, ĐAM MÊ CỰC ĐỘ LÀ LỬA trong tiếng Việt toàn dân cũng gồm một bộ tương ứng giữa miền nguồn (đặc tính của hiện tượng thiên nhiên) và miền đích (mức độ cảm xúc của con người). Cụ thể:

Miền nguồn		Miền đích
Hiện tượng thiên nhiên	Sấm sét	Rất tức giận
	Lửa	Rất tức giận; rất đam mê, hứng thú

Việc lựa chọn sơ đồ hình ảnh vật thể là sấm sét, lửa để ý niệm hóa trạng thái rất tức giận xuất phát từ sự hiểu biết về tác hại của sấm sét, lửa, chúng có thể gây tổn thương nghiêm trọng đến sức khỏe, tính mạng của con người hoặc gây tổn hại về tài sản. Đối với lửa, người Việt còn nhận biết nó có tính tỏa nhiệt cao, từ đó có sự liên tưởng tương đồng với trạng thái đam mê, hứng thú của con người.

- Ấn dụ ý niệm TỨC GIẬN, LO SỢ CỰC ĐỘ LÀ CHẤT LỎNG, NÓNG CHỨA TRONG VẬT CHỨA.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh vật chứa là ruột, gan, bụng, thân thể làm miền nguồn ánh xạ đến miền đích tức giận, lo sợ tột độ theo mô hình ẩn dụ ý niệm trên.

(50) *Thấy bà, Diễm lễ phép gật đầu: “Chào bác!”. Bà giận **bầm gan**.* (Thiên Di, *Dưới cửa sổ là thảm hoa hồng / Chénh vênh*, tr. 63) - MĐCC

(51) ***Tím ruột bầm gan** vì dính “bẫy” môi giới mua bán nhà* (<https://baoxaydung.com.vn/> 02/12/2015) – MĐCC

(52) *Nãy giờ **bấm bụng** chứng kiến cảnh bọn Bò Lục Bò Trống hành hạ thằng Khánh, hai đứa đã tức muốn **lộn ruột** rồi.* (Nguyễn Nhật Ánh, *Kính vạn hoa*, tập 2, tr. 182) – MĐCC

(53) *Chính thái độ của Ba Thiệt làm Hai Hơn càng thêm **sôi máu**.* (Thiên Di, *Tại con nước lác - Dưới cửa sổ là thảm hoa hồng*, tr. 172) – MĐCC

(54) *Sau một ngày **nóng ruột nóng gan**, cuối cùng chị Hương Tình cũng được thở phào nhẹ nhõm vì biết tin cha mẹ đã được giải cứu. “Nghe tin hàng xóm chèo thuyền sang giúp đỡ ông bà mà lòng mình vui lắm. Ông bà bảo là ca nô đến đưa người di chuyển sang chỗ an toàn nên em còn vui hơn”.* (<https://thanhnien.vn/> - 22/10/2020) – MĐCC

(55) *"Suốt mấy đêm rồi em mất ngủ, đặc biệt là đêm bão vào 27 sang rạng sáng 28 vừa rồi em không thể chợp mắt được chút nào. Em cứ hết mở điện thoại theo dõi diễn biến bão vào như thế nào, lại thắc thỏm gọi về cho ba mẹ. Quê nhà em ở đó, ngay đường bão vào". Đó là nỗi lòng cô sinh viên Hồ Thị Cô Lin, Trường Đại học Kinh tế - Luật TP.HCM, trong những ngày đi học xa nhưng như "**cháy ruột cháy gan**" nhớ thương quê nhà lại oằn mình chịu bão tố kéo vào từ Biển Đông.* (<https://tuoitre.vn/> - 29/9/2022) – MĐCC

(56) *Cô ta kéo tay tôi khỏi phòng nhảy. Thôi về đi anh. Đến **lộn tiết** với bọn ở đây mất.* (Hồ Anh Thái, *Người và xe chạy dưới ánh trăng*, tr. 90) – MĐCC

(57) *Một đồng chí thượng úy làm nhiệm vụ đưa hai toa tàu chở tân binh từ miền Trung ra, cũng phát **sốt ruột** vì lão.* (Nguyễn Minh Châu, *Lũ trẻ ở dãy K*, tr. 380) – MĐCC

Cũng như tiếng Việt toàn dân, trong phương ngữ Nam Bộ cũng có sử dụng hình ảnh vật chứa là bộ phận cơ thể người (lòng, gan, ruột, hông, họng) để ánh xạ lên miền đích rất tức giận, lo sợ theo mô hình ẩn dụ ý niệm RẤT TỨC GIẬN, LO SỢ LÀ CHẤT LỎNG NÓNG CHỨA TRONG VẬT CHỨA.

(58) *Thằng Thành ứa lòng nhìn ông Năm già đi khủng khiếp, nó giận muốn bóp cổ nhận nước Diễm Thương cho rồi, khi con nhỏ hơn nhón trở qua, giờ nắm tiền, rủ đi ăn hủ tiếu.* (Nguyễn Ngọc Tư, *Cải ơi - Cánh đồng bất tận*, tr. 11) – MĐCC

(59) *Nó nói toàn những chuyện trào gan không hà, hỏi hổng đánh sao được?* (dẫn theo 158, 1204) – MĐCC

(60) *Tôi tức giận tràn hông không còn nhịn được nữa.* (dẫn theo 158, tr. 1201) – MĐCC

(61) *Cho nó mượn cho đã, rồi bây giờ nó nói cái kiểu đó, hỏi có trào bản họng không.* (dẫn theo 158, tr. 1204) – MĐCC

Phân tích mô hình cấu trúc ẩn dụ ý niệm trên, gồm một bộ tương ứng giữa miền nguồn (vật chứa chất lỏng, nóng là thân xác, gan, lòng, ruột, hông, ...) và miền đích (tức giận, lo sợ cực độ). Miền nguồn, miền đích được xác định cụ thể như sau:

Miền nguồn		Miền đích
Bộ phận cơ thể người	(Lòng, bụng, ruột, gan, hông, họng) vật chứa chất lỏng, nóng	Tức giận, lo lắng cực độ
Thân thể	(Thân thể) vật chứa chất lỏng, nóng	

Bảng xác định miền nguồn, miền đích trên cho thấy cơ sở lựa chọn sơ đồ hình ảnh vật chứa để hình thành những ý niệm sự tức giận, lo lắng ở mức cực cao xuất phát từ trải nghiệm nghiệm thân của chính chủ thể tri nhận. Người Việt hình dung ruột, gan, lòng, thân xác là những vật chứa chất lỏng, nóng. Từ đây, liên tưởng đến “chất lỏng chứa trong vật chứa ở nhiệt độ cao” bị nén lại, tác động đến vật chứa làm cho vật chứa biến đổi trạng thái héo, sàu, bầm, tím, cháy, nổ tung. Những ngữ liệu trên còn cho thấy khi biểu thị trạng thái tức giận, sợ hãi cực độ, người Nam Bộ liên tưởng đến “chất lỏng, nóng chứa trong vật chứa” không bị nén lại mà theo xu hướng bùng nổ, tràn ra ngoài vật chứa “ứa lòng, hộc gạch (hộc máu), càn hông, tràn hông, trào bản họng”.

- Ẩn dụ ý niệm VUI SƯỚNG, HẠNH DIỆN CỰC ĐỘ LÀ HƯỚNG LÊN.

Trong phạm vi khảo sát, chúng tôi chỉ thấy trong tiếng Việt toàn dân có sử dụng sơ đồ hình ảnh hướng lên làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ cực cao của trạng thái rất vui sướng, thỏa mãn theo mô hình ẩn dụ ý niệm trên.

(62) *Truyền thông Trung Quốc mở cờ trong bụng* sau tiết lộ từ VFF (<https://thanhnien.vn/> 10/8/2021) – MĐCC

(63) *Tối tối ông nghe tiếng đàn tiếng sáo của nó mà nở mày nở mặt.* (Dương Hương, *Bến không chồng*, tr. 104) – MĐCC

(64) *Bà thăm nhăm tính giá trị trâu vàng rồng ngọc, nở từng khúc ruột, quên cả việc ngồi trước mặt bà đây đã thóc mách đến tận ngọn nguồn về nội tình nhà mình.* (dẫn theo 157, tr. 563) – MĐCC

(65) *Đã xinh đẹp lại tài năng, 4 cô em gái này khiến sao Việt phổng mũi tự hào* (<https://vtv.vn/> - 31/3/2017) – MĐCC

(66) *Hương Ly được quốc tế khen nức mũi* với chiến váy giám ăn, netizen tự hào: *Thi Miss Universe intop chắc!* (<https://www.saostar.vn/> - 18/5/2023) – MĐCC

(67) *Nhà Đóm lại có dịp nở mũi* khi Jack là nghệ sĩ đầu tiên nhận cúp của giải ATA (<https://hoahoctro.tienphong.vn/> - 07/01/2021) – MĐCC

- Ấn dụ ý niệm TỨC GIẬN CỰC ĐỘ LÀ HƯỚNG LÊN.

Cũng trong phạm vi khảo sát, chúng tôi chỉ thấy ở phương ngữ Nam Bộ có sử dụng sơ đồ hình ảnh hướng lên làm miền nguồn để ánh xạ đến miền đích mức độ cực cao của trạng thái tức giận theo mô hình ấn dụ ý niệm trên.

(68) *Con đừng có lì, Má con bả lên gan bả đánh chết.* (dẫn theo 158, tr. 716) – MĐCC

(69) *Chị thử nghĩ coi, nó làm như vậy tui tức lên ruột hôn.* (dẫn theo 158, tr. 716) – MĐCC

(70) *Anh Hai sặc nước bước ra đằng trước, ông già lên máu thêm lần nữa.* (Nguyễn Ngọc Tư, *Đảo*, tr.111) – MĐCC

(71) *Thấy nó là tôi bùng gan rồi, còn bình tĩnh gì được nữa.* (dẫn theo 158, tr. 224) – MĐCC

(72) *Chị thử nghĩ coi, nó làm như vậy tui tức lên ruột hôn?* (dẫn theo 158, tr. 716) – MĐCC

(73) *Mày nói cái gì cho nó phùng gan, nó chửi bới um sùm vậy?* (dẫn theo 160, tr. 997) – MĐCC,

(74) *Cho nó tiền đóng tiền trường, nó nghe theo bạn nường vào sông bài hết trời, hỏi có tức bẫy gan không?* (dẫn theo 158, tr. 155) – MĐCC

- Ấn dụ ý niệm BUỒN, LO SỢ CỰC ĐỘ LÀ HƯỚNG XUỐNG.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh hướng xuống làm miền nguồn ánh xạ đến miền đích trạng thái rất đau buồn theo mô hình ấn dụ ý niệm trên.

(75) *Rụng rời chân tay* khi phát hiện con trăn dài gần 3m nằm trong xe. (<https://baobinhphuoc.com.vn/> - 29/7/2014) – MĐCC

(76) **Mặt mày ử dột**, mọi chuyện xảy ra không theo dự đoán của ông. (Nhiều tác giả, *Truyện ngắn hay về tình yêu / Anh sẽ lại của em nhé*, tr.35) – MĐCC

(77) **Héo ruột** với lúra heo bán tết (<https://baovinhlong.vn/> - 17/01/2017) – MĐCC

(78) **Chồng nẫu ruột gan** khi nghe con trai 3 tuổi bi bô “mẹ trúng quả” (<https://infonet.vietnamnet.vn/> - 07/12/2020) – MĐCC

Từ nguồn ngữ liệu thu thập được, chúng tôi thấy phương ngữ Nam Bộ cũng có sử dụng sơ đồ hình ảnh hướng xuống làm miền nguồn ánh xạ sang miền đích trạng thái rất đau buồn, lo sợ theo mô hình ẩn dụ ý niệm ĐAU BUỒN, LO SỢ CỰC ĐỘ LÀ HƯỚNG XUỐNG.

(79) *Gặp cái thằng con “phá gia chi tử” nó muốn mà bả hổng cho thì cũng sấu mình mẩy với nó, chớ hổng dễ đâu nghen.* (dẫn theo 158, tr. 1076) – MĐCC

(80) *Nghe chị kể chuyện thương tâm của gia đình chị mà ai cũng thấy sấu ruột.* (dẫn theo 158, tr. 1076) – MĐCC

(81) *Phụ huynh “rớt tim” vì điểm chuẩn lớp 10 “nhảy múa” hơn sàn chứng khoán* (<https://vietnamnet.vn/> - 05/7/2023) – MĐCC

Phân tích cấu trúc của những mô hình ẩn dụ ý niệm trên, chúng tôi thấy mỗi mô hình ẩn dụ ý niệm cũng gồm một bộ tương ứng giữa miền nguồn (thân thể, bộ phận cơ thể biểu hiện phản ứng sinh lý theo hướng lên hoặc hướng xuống) và miền đích (trạng thái cảm xúc). Cụ thể:

	Miền nguồn	Miền đích
Bộ phận cơ thể người	Nở mày nở mặt, mở cở trong bụng, nở ruột, phồng mũi, nức mũi	Vui sướng, hãnh diện cực độ
	Lên ruột, lên máu, lên gan, phồng gan, bầy gan	Tức giận cực độ
	Rụng rời chân tay, mặt mày ử dột, héo ruột, nẫu / sấu ruột, nẫu gan, rớt tim, rụng tim	Đau buồn, lo sợ, thích thú cực độ
Thân thể	Sấu mình	Đau buồn cực độ

Thông tin về miền nguồn, miền đích mà chúng tôi trình bày ở bảng trên cho thấy cơ sở lựa chọn sơ đồ hình ảnh lên – xuống để ý niệm hóa trạng thái thích thú, tức giận hoặc đau buồn, lo sợ cực độ xuất phát từ trải nghiệm nghiệm thân của cộng đồng diễn ngôn. Người Việt đã dựa trên cơ sở trải nghiệm nghiệm thân về phản ứng sinh lý của con người: Khi vui sướng, thỏa mãn, hạnh phúc, nhiều hormone hạnh phúc tiết vào máu, khiến tim đập nhanh hơn, tuần hoàn máu tăng dẫn đến hai cánh mũi nở to, để hít nhiều không khí hơn. Như vậy, lượng không khí vào bụng, ruột

cũng nhiều hơn. Cơ sở lựa chọn sơ đồ hình ảnh lên – xuống để ý niệm hóa trạng thái cực kỳ đau khổ, lo lắng cũng xuất phát từ cơ sở nghiệm thân, tương tác với vật thể có trong môi trường xung quanh. Cụ thể, trên cơ sở hiểu biết về trạng thái *héo, sầu* ở cỏ cây, hoa lá (là trạng thái mềm nhũn ra và teo tóp lại do thiếu nước) người Việt có sự liên tưởng tương đồng với trạng thái cơ thể mệt mỏi, ủ rũ, thiếu sinh khí khi con người rơi vào trạng thái đau buồn nên chọn sơ đồ hình ảnh hướng xuống để ý niệm hóa sự buồn bã, lo lắng ở mức độ cực cao. Hoặc khi thích thú cực độ, con người dường như choáng ngợp, mất kiểm soát cảm xúc, cảm thấy như tim bị rơi rụng.

- Hoán dụ ý niệm PHẢN ỨNG SINH LÝ CỦA SỰ SỢ HÃI, ĐAU BUỒN THAY CHO TRẠNG THÁI SỢ HÃI, ĐAU BUỒN CỰC ĐỘ.

Tiếng Việt toàn dân có sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là bộ phận cơ thể người có phản ứng sinh lý lại với trạng thái cảm xúc sợ hãi, đau buồn (miền nguồn) để làm nổi trội mức độ sợ hãi, đau buồn cực độ (miền đích).

(82) *Vào tháng 10 này, cùng hưởng ứng không khí Halloween, “con sóng” phim kinh dị sắp đổ bộ rạp chiếu toàn quốc. Và dưới đây là 4 bộ phim kinh dị ngoại sẽ khiến các một phim “**lạnh gáy**” sau khi bước ra khỏi rạp.* (<https://vov.vn/> - 20/9/2022) – MĐCC

(83) *Có lần nó cào ngay ổ điện, cào hăng đến mức làm bung cả nắp an toàn khiến chị Ni **mặt mày xanh lè**.* (Nguyễn Nhật Ánh, *Con chó nhỏ mang giỏ hoa hồng*, tr. 129) – MĐCC

(84) ***Sợ tái mặt** đặc sản vùng cao kinh dị được làm từ phân non của động vật* (<https://vietnamnet.vn/> - 07/3/2019) – MĐCC

(85) *Em nghe mà **lạnh cả người**.* (Thiên Di, *Bờ đau - Dưới cửa sổ là thảm hoa hồng*, tr. 41) – MĐCC

(86) *Mr.Beast “**đau lòng**” khi thấy giới trẻ bỏ học, bỏ việc, mơ làm KOL* (<https://vietnamnet.vn/> - 09/3/2024) – MĐC

(87) ***Khiếp hồn** vì điệu bộ “đanh đá” phát hờn của cây bút triệu fan Yoo Ah In* (<https://kenh14.vn/> - 17/3/2017) – MĐCC

(88) *Những món trứng luộc nước tiểu, súp dương vật bò, tinh trùng cá, chuột nướng nghe qua đã “**kinh hồn, bạt vía**” nhưng đón tìm nhiều thực khách.* (<https://vietnamnet.vn/> - 20/11/2016) – MĐCC

(89) *Vy Oanh: “Lúc mới bị réo tên, tôi **hết hồn hết vía**, không biết phải làm sao”* (<https://danviet.vn/> - 18/11/2022) – MĐCC

(90) *Con sói ‘thiên sứ 9X’: Vẻ đẹp khiến phái mạnh “**hồn xiêu phách lạc**”* (<https://giaoduc.net.vn/> - 21/5/2012) – MĐCC

(91) *Nửa đêm tỉnh dậy đi vệ sinh, người phụ nữ **thất kinh hồn vía*** (<https://kienthuc.net.vn/> - 18/01/2021) – MĐCC

(92) *Có những công việc nghe là "**hồn vía lên mây**" với mức lương nghe muốn "xỉu". Đờn đúng không như là mơ!* (<https://giaoducthoidai.vn/> - 25/4/2018) – MĐCC

Phương ngữ Nam Bộ sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là phần hồn có phản ứng lại với cảm xúc sợ hãi làm miền nguồn để làm nổi trội miền đích sự hãi, lo lắng cực độ.

(93) *Ráng chịu xấu một năm đợi tóc dài lại, tao **tởn hồn** rồi, không dám phá nữa.* (<https://www.instagram.com/> - 14/11/2023) – MĐCC

Phân tích cấu trúc mô hình hoán dụ ý niệm trên, chúng tôi thấy gồm một bộ tương ứng giữa miền nguồn (phản ứng sinh lý lại với trạng thái sợ hãi) và miền đích (tức giận, lo sợ cực độ). Miền nguồn, miền đích được xác định cụ thể như sau:

Miền nguồn		Miền đích
Bộ phận cơ thể người	Xót ruột, đau lòng	Đau khổ cực độ
	Tái mặt, xanh mặt	Sợ hãi cực độ
	Lạnh gáy	
	Hoảng hồn, mất hồn	
	Đổ mồ hôi	
	Nổi da gà	
Thân thể	Lạnh cả người	

Bảng xác định miền nguồn, miền đích trên cho thấy người Việt đã dựa trên cơ sở trải nghiệm nghiệm thân để chọn sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là thân thể, bộ phận (mặt, gáy, ruột, lòng, hồn) có phản ứng lại với trạng thái cảm xúc hoảng sợ, lo lắng cực độ để ý niệm hóa trạng thái hoảng sợ, lo lắng cực độ.

3.2.5. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm về trạng thái hoạt động, hành động, thái độ của con người trong tiếng Việt

Hoạt động, hành động là sự tác động qua lại có định hướng giữa con người với thế giới xung quanh và với chính bản thân mình. Thái độ là cách phản ứng, ứng xử của người này đối với người khác. Tiếng Việt sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể và sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể (làm miền nguồn) để ánh xạ hoặc làm nổi trội mức độ cao, mức độ cực cao của trạng thái hoạt động, hành động, thái độ của con người (miền đích) như sau:

- Ẩn dụ ý niệm MỨC ĐỘ HOẠT ĐỘNG CỰC CAO CỦA CON NGƯỜI LÀ TRẠNG THÁI HOẠT ĐỘNG CỦA CON VẬT.

Tiếng Việt toàn dân có sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là con vật làm miền nguồn để ánh xạ đến miền đích là mức độ cực cao của trạng thái hoạt động của con người theo mô hình ẩn dụ ý niệm trên.

(94) *Nữ săn sóc viên **chạy nhanh như sóc** và tình yêu đặc biệt với bóng đá* (<https://thanhnien.vn/> - 29/02/2024) – MĐCC

(95) *Cảnh sát **nhANH NHƯ CẮT** cứu bé gái rơi từ xe ba bánh* (<https://vnexpress.net/> - 5/7/2022) – MĐCC

(96) *Bực mình vì con **chẬM NHƯ RỪA*** (<https://afamily.vn/> - 12/5/2014) – MĐCC

(97) *Tôi luôn mang theo trong lòng câu nói ngây thơ của con trai từ ngày ấy. Cái ý nghĩ mang nhà bên mình để khỏi quên, khỏi lạc thực sự quá ấn tượng. Bởi thông thường chúng ta chỉ nghĩ ốc sên là loài vật chậm chạp, nên những ai chậm, rù rờ thường bị ví là “**chẬM NHƯ SÊN**”.* (<https://nhasachthaiha.vn/>) – MĐCC

(98) *Con tôi **nói như khurou** với mẹ nhưng lại lim lặng khi có người lạ.* (<https://vnexpress.net/> - 17/4/2018) – MĐCC

(99) “**Làm như trâu – học như điên**”, có nghĩa là phải làm việc và học tập rất nhiều để tích lũy kỹ năng, kinh nghiệm trong nghề nghiệp, sẵn sàng vượt qua những thử thách lớn trong quá trình khởi nghiệp, như vậy mới có thể đi đến thành công” – ông Phạm Đình Đoàn chia sẻ. (<https://giaoducthoidai.vn/> - 09/12/2020) – MĐCC

Phương ngữ Nam Bộ cũng có sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là trâu, chó làm miền nguồn ánh xạ đến miền đích hoạt động của con người theo mô hình ẩn dụ ý niệm trên.

(100) *Cái thẳng này, nói một chút là người ta hiểu rồi, cần gì phải nói dai **dai như trâu đái** vậy?* (dẫn theo 158, tr. 424) – MĐCC

(101) *Mày làm gì mà **chạy như chó phải phao** vậy?* (dẫn theo 158, tr. 300) – MĐCC

Phân tích mô hình ẩn dụ ý niệm trên, chúng tôi thấy gồm một bộ tương ứng giữa miền nguồn (con vật) và miền đích (mức độ hoạt động cực cao của con người). Cụ thể:

Miền nguồn		Miền đích
Con vật, bộ phận của con vật	Cắt, sóc	Cách làm việc, ứng xử, nói năng... cực khôn lanh, nhanh nhẹn
	Bò, lợn, chó, cù lằn	Nhận thức cực kém
	Khurou, Đũa	Nói cực nhiều
	Hên	Không nói được lời nào
	Hươu, vượn	Nói những điều hoàn toàn không thật
	Ngựa	Chạy cực nhanh
	Rùa	Đi lại, làm việc với cường độ cực chậm
	Trâu	Làm việc với cường độ cực cao, vô cùng cực
	Sên, gà rù	Đi lại, làm việc với cường độ rất chậm
	Cựa gà	Làm việc rất thành thạo
	Rồng, rắn	Nói những điều hoàn toàn không thật

Bảng xác định miền nguồn, miền đích trên cho thấy người Việt đã dựa trên cơ sở kinh nghiệm. Cụ thể, dựa trên sự hiểu biết về đặc tính, trạng thái hoạt động của loài vật để thực hiện hoạt động tư duy, liên tưởng tương đồng đến một số hoạt động của con người ở mức độ cực cao như nói cực nhiều, chạy cực nhanh, làm việc vô cùng vất vả, khó khăn.

- Ấn dụ ý niệm CỨNG RẮN, NGHIÊM KHẮC, THỜ Ơ CỰC ĐỘ LÀ ĐẶC TÍNH CỦA SỰ VẬT, HIỆN TƯỢNG THIÊN NHIÊN.

Tiếng Việt toàn dân có sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là sự vật, hiện tượng thiên nhiên (băng, sắt, đá, thép) làm miền nguồn để ánh xạ đến miền đích là thái độ cực kì cứng rắn, nghiêm khắc theo mô hình ẩn dụ ý niệm trên.

(102) *Một tháng đó chị Tú đã thay đổi nhiều. Chị sợ hãi giọng **giá băng** của anh hôm đặt trước mặt chị hai cái túi du lịch.* (Đình Hoàng Anh, *Tìm vàng - Những giấc mộng đời người*, tr. 80) - MĐCC

(103) *Thật là cảm động khi những anh hùng xông pha mưa gió, **gan như sắt đá**, cái chết lúc nào cũng cầm sẵn trong tay, cũng phải nhỏ lệ thương đau.* (dẫn theo 157, tr. 287) – MĐCC

(104) *Thụ bối rồi nhìn ông trưởng họ xưa nay vỏ rất **cứng rắn như thép**, chưa bao giờ chịu than thân trách phận, chưa bao giờ chịu nhận mình sai! Vậy mà bây giờ ông đang bị sốc!* (dẫn theo 157, tr. 186) – MĐCC

Trong phạm vi khảo sát, chúng tôi thấy phương ngữ Nam Bộ không có sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là sự vật, hiện tượng thiên nhiên làm miền nguồn ánh xạ đến miền đích thái độ cực kì cứng rắn, nghiêm khắc theo mô hình ẩn dụ ý niệm trên.

Cấu trúc mô hình ẩn dụ ý niệm CỨNG RẮN, NGHIÊM KHẮC, THỜ Ơ CỰC ĐỘ LÀ ĐẶC TÍNH CỦA SỰ VẬT, HIỆN TƯỢNG THIÊN NHIÊN gồm một bộ tương ứng giữa miền nguồn và miền đích, cụ thể:

Miền nguồn	Miền đích
Trời, đất	Thái độ cực hách dịch, không quan tâm
Băng	Thái độ cực lạnh nhạt, thờ ơ
Sắt đá	Thái độ cực cứng rắn, cương quyết
Thép	

Cấu trúc mô hình ẩn dụ ý niệm trên hình thành dựa trên sự hiểu biết của người Việt về đặc tính của những sự vật, hiện tượng thiên nhiên, từ đó có sự liên tưởng tương đồng đến thái độ cực kì cứng rắn, cương quyết hoặc thái độ cực kì lạnh lùng, hách dịch, thờ ơ, không có trách nhiệm.

- Hoán dụ ý niệm PHẢN ỨNG SINH LÝ THAY CHO MỨC ĐỘ HOẠT ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI.

+ PHẢN ỨNG SINH LÝ THAY CHO MỨC ĐỘ NÓI NĂNG CỦA CON NGƯỜI.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là bộ phận cơ thể phản ứng sinh lý lại với mức độ hoạt động của con người (miền nguồn) làm nổi trội mức độ hoạt động cực cao của con người theo mô hình hoán dụ ý niệm trên.

(105) *Nhớ hồi trước, trẻ con thế hệ tôi ở quê, đứa nào đầu cũng cạo trọc chừa tóc ba vớ, chân tay mốc đen, đi ngang bay mùi khét nằng. Trong đám bọn tôi, đứa nào nói tía lia cái miệng, liền bị bà nội cốc vào đầu và mắng: “Cái thằng **không cho cái miệng làm da non**”. Đau quá, lấy tay xoa đầu và liền bịt miệng nín khe. Và bọn tôi đều hiểu lời mớ rằng, cái miệng nói tía lia là xấu. Không cho cái miệng làm da non là rất xấu.* (<https://thethaovanhoa.vn/> - 12/01/2013) – MĐCC

(106) *Hồi lúc về ở cữ đứa con đầu, tôi **năn nỉ gầy cả lưỡi** để sửa sang căn phòng, lấp thêm điều hòa để nằm cho mát mẻ.* (<https://thanhnien.vn/> - 07/9/2023) – MĐCC

(107) Ai nói Nghi chịu lấy tớ? Tớ **năn nỉ gần như gầy lưỡi**. (Ngọc Thiên Hoa, *Điều gì đó*, tr. 245) – MĐCC

(108) *Tôi xuống bến đò, năn nỉ những người đi đánh cá mời để giúp không công cho họ. Thường tôi phải **rã bọt mép** mới có một người nào đấy thương hại cho tôi ngồi ghé lên thuyền.* (Nguyễn Huy Thiệp, *Chạy đi sông ơi*, tr. 6) – MĐCC

Phương ngữ Nam Bộ cũng có sử dụng mô hình hoán dụ ý niệm trên để ý niệm hóa trạng thái nói cực kì nhiều, trạng thái nói xóc óc người khác, bất chấp lý lẽ, làm cho người nghe cảm thấy cực kì khó chịu.

(109) *Tôi sững người khi thấy chị mắng vị khách. Giọng chị tức tối: “Điều quá hả? **Mời rã họng** không mua!”* (Ngô Phan Lưu, *Cũng một nụ cười - Rồi sẽ như gió bay*, tr. 61) – MĐCC.

(110) *Cho nó mượn bây giờ nó hỏi có giấy tờ hôn, chị thử nghĩ coi nó nói có **chối họng** như vậy, ai mà chịu cho được.* (dẫn theo 158, tr. 341) – MĐCC

(111) *Nó ăn nói **chối bản họng** kiểu đó, hỏi không tức sao được.* (dẫn theo 160, tr. 341) – MĐCC

+ PHẢN ỨNG SINH LÝ THAY CHO MỨC ĐỘ SUY NGHĨ CỦA CON NGƯỜI.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là bộ phận cơ thể phản ứng sinh lý lại với mức độ hoạt động của con người (miền nguồn) làm nổi trội mức độ hoạt động suy nghĩ của con người (miền đích) theo mô hình hoán dụ ý niệm trên.

(112) *Định hướng nghề nghiệp cho con – Bài toán “đau đầu” của nhiều bậc phụ huynh thời 4.0* (<https://dantri.com.vn/> - 30/12/2019)

(113) *“Cân não” lựa chọn tổ hợp môn học đầu cấp* (<https://www.qdnd.vn/> - 21/8/2022)

Trong phạm vi khảo sát, chúng tôi thấy phương ngữ Nam Bộ không sử dụng mô hình hoán dụ ý niệm trên để ý niệm hóa mức độ suy nghĩ, nói năng cực nhiều, cực lâu.

Qua phân tích một số biểu thức ngôn ngữ trên, chúng tôi thấy miền nguồn và miền đích trong cấu trúc mô hình hoán dụ ý niệm PHẢN ỨNG SINH LÝ THAY CHO MỨC ĐỘ HOẠT ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI có sự tương ứng với nhau. Miền nguồn là bộ phận cơ thể biểu hiện phản ứng sinh lý lại với hoạt động để làm nổi trội trạng thái hoạt động của con người. Cụ thể:

Miền nguồn	Miền đích
Đau đầu, căng óc, nhức óc	Suy nghĩ rất nhiều hoặc cực nhiều
Mỏi miệng, gãy lưỡi, rã họng	Nói cực nhiều

Bảng xác định miền nguồn và miền đích trên cho thấy miền nguồn được chọn làm chất liệu để làm nổi trội miền đích theo mô hình hoán dụ ý niệm PHẢN ỨNG SINH LÝ THAY CHO MỨC ĐỘ HOẠT ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI xuất phát từ trải nghiệm nghiệm thân của chủ thể tri nhận, dựa trên những biểu hiện phản ứng sinh lý lại với mức độ hoạt động của chính chủ thể tri nhận. Khi chúng ta nói quá nhiều, liên tục, có thể làm tổn thương các bộ phận này; khi chúng ta suy nghĩ quá nhiều, não bộ hoạt động quá tải, gây trạng thái căng thẳng, mệt mỏi.

- Hoán dụ ý niệm TÁC ĐỘNG ĐẾN CƠ THỂ NGƯỜI THAY CHO MỨC ĐỘ HOẠT ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI.

+ TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐẦU THAY CHO TRẠNG THÁI SUY NGHĨ RẤT NHIỀU

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh lực làm chất liệu tạo ý niệm mức độ cực cao của trạng thái hoạt động của con người theo mô hình hoán dụ ý niệm trên.

(114) *Bát Tràng có điểm đặc biệt mà làng khác không có bởi Bát Tràng có nghề trước khi có làng, có làng nhưng không bao giờ có ruộng, họ chỉ có con đường duy nhất là phải làm nghề thoi và chỉ có có con đường duy nhất là **vắt óc** ra để suy nghĩ, đổi mới sáng tạo để phát triển nghề.* (<https://daibieunhandan.vn/> - 28/12/2023)

(115) *Thù lao của nghệ sĩ là đánh đổi bằng sức lao động, bằng tập luyện, diễn xuất, dàn dựng, **nặn óc** moi tìm ra viết... chứ phải chỉ nghệ sĩ ở không mà được xã hội phát lương thì mới được gọi là được nuôi.*" (<https://dantri.com.vn/> - 21/5/2021)

+ TÁC ĐỘNG ĐẾN MIỆNG, BỤNG, LƯNG THAY CHO CHI TIÊU RẤT TIẾT KIỆM

(116) Để duy trì cuộc sống qua những ngày giãn cách, bị mất việc hoặc giảm thu nhập, nhiều người đã phải “**thắt lưng buộc bụng**” cắt giảm tối đa các khoản chi tiêu. (<https://dantri.com.vn/> - 23/6/2021)

(117) Sinh viên thất nghiệp cố trụ lại Hà Nội, “**bóp mồm bóp miệng**” chờ qua dịch Covid 19 (<https://baophapluat.vn/> - 21/8/2020)

Trong phạm vi khảo sát, chúng tôi không thấy phương ngữ Nam Bộ sử dụng mô hình hoán dụ ý niệm trên để ý niệm hóa trạng thái suy nghĩ cực nhiều và trạng thái chi tiêu cực kì tiết kiệm.

Từ những biểu thức ngôn ngữ dẫn trên, chúng tôi thấy miền nguồn và miền đích trong cấu trúc mô hình hoán dụ ý niệm trên có sự tương ứng. Miền nguồn là bộ phận cơ thể biểu hiện phản ứng sinh lý có liên quan trực tiếp đến trạng thái hoạt động của con người. Cụ thể:

Miền nguồn	Miền đích
Nặn óc, vắt óc	Suy nghĩ cực lâu, cực nhiều
Bóp miệng, bóp bụng	Chi tiêu cực kì tiết kiệm
Buộc bụng, thắt lưng buộc bụng	

Bảng xác định miền nguồn và miền đích trên cho thấy người Việt lựa chọn sơ đồ hình ảnh lực làm chất liệu để làm nổi trội miền ý niệm mức độ cực cao của trạng thái suy nghĩ cực lâu, nhiều; chi tiêu cực kì tiết kiệm dựa trên sự liên tưởng tương quan giữa hoạt động bóp, buộc, thắt với mức độ của trạng thái suy nghĩ, chi tiêu.

Kết quả nghiên cứu trên chỉ rõ quá trình hình thành ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, cụ thể từ khâu chọn lựa và truy xuất sơ đồ hình ảnh làm miền nguồn để ánh xạ hoặc làm nổi trội miền đích đến khâu lập khuôn, tạo mô hình ý niệm đều diễn ra trong ý thức con người. Điều kiện cần để quá trình ý niệm hóa mức độ được diễn ra chính là kinh nghiệm (gồm trải nghiệm nghiệm thân, sự hiểu biết về thế giới xung quanh) của cộng đồng bản ngữ. Phương thức dùng để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của con người gồm ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm.

Kết quả khảo sát các biểu thức ngôn ngữ như đã dẫn trên còn cho thấy nhóm sơ đồ hình ảnh và mô hình ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm được dùng để ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người trong phương ngữ Nam Bộ không hoàn toàn giống với tiếng Việt toàn dân. Sở dĩ có sự khác biệt này, theo chúng tôi, có thể do vốn sơ đồ hình ảnh của từng cộng đồng diễn ngôn

tích lũy được không hoàn toàn giống nhau và có thể còn do yếu tố văn hóa vùng miền chi phối, tác động đến.

3.3. Ấn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của đặc tính, trạng thái của đồ dùng, thực phẩm trong tiếng Việt

Đồ dùng, thực phẩm, là những sự việc, hiện tượng hiện hữu trong thế giới xung quanh chúng ta. Đồ dùng là những vật do con người tạo ra để dùng trong sinh hoạt hàng ngày. Ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc tính, trạng thái của đồ dùng bao gồm mức độ của đặc điểm hình dạng, kích cỡ: *to / lớn, nhỏ / bé, dày / mỏng, dài / ngắn*; của trạng thái hình dạng: *nát vụn, không nguyên vẹn như ban đầu*; của trạng thái vật lí: *cứng / mềm, nặng / nhẹ,* Thực phẩm là những thứ mà con người và các loài động vật khác có thể ăn hoặc uống được để nuôi sống bản thân. Ý niệm mức độ mức cao, mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái của thực phẩm gồm *ngon / dở, ít / nhiều,* Ở phạm trù đồ dùng, thực phẩm có một số phương diện giống nhau như kích thước, hình dạng, số lượng, chất lượng, giá trị sử dụng, giá cả nên trong chương này, chúng tôi gộp nhóm để tiện nghiên cứu.

3.3.1. Ấn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của đặc điểm kích cỡ, hình dạng, tính chất vật lý của đồ dùng, thực phẩm trong tiếng Việt

Tiếng Việt có sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể làm miền nguồn ánh xạ sang miền đích, thể hiện mức độ của đặc điểm, trạng thái của đồ dùng, thực phẩm theo mô hình ẩn dụ ý niệm và sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể làm trội mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của đồ dùng, thực phẩm (miền đích) theo mô hình hoán dụ ý niệm sau:

- Ấn dụ ý niệm ĐỒ DÙNG CÓ MỨC ĐỘ CỰC NẶNG, CỰC NHẸ, CỰC CỨNG, CỰC MỀM LÀ ĐẶC TÍNH CỦA SỰ VẬT TRONG THIÊN NHIÊN.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là sự vật, hiện tượng thiên nhiên (sắt, đá, mây) làm miền nguồn ánh xạ sang miền đích chỉ mức độ cực cao của đặc tính nặng, nhẹ, cứng, mềm của đồ dùng, thực phẩm theo mô hình ẩn dụ ý niệm trên.

(1) *Tùng cuống quỳnh, nhưng cô gái ương như ỏi đã vùng bằng đẩy cồng bước vào, rồi hạ phất cái gai ken bằng những giống tre đực ngâm **cứng như sắt**, sập đánh rình một cái.* (dẫn theo 157, tr. 185)

(2) *Không thể trở về Osaka bằng tàu điện. Không thể hai tay hai túi xách kênh càng khệ nệ **nặng như đá** thế này xuống cầu thang để tới ga tàu ngầm.* (dẫn theo 157, tr. 478)

(3) *Thiết kế thủ công **nhẹ như mây** của Louis Vuitton* (<https://ngoisao.vnexpress.net/-03/10/2023>)

Trong phương ngữ Nam Bộ, chúng tôi không thấy có sử dụng mô hình ẩn dụ ý niệm này để ý niệm hóa mức độ cực cao của trạng thái vật lý của đồ dùng.

Qua phân tích, chúng tôi nhận thấy cấu trúc mô hình ẩn dụ ý niệm trên gồm một bộ tương ứng (tương đồng) giữa miền nguồn và miền đích. Miền nguồn là đặc tính của sự vật, hiện tượng thiên nhiên, miền đích là mức độ cực cao của trạng thái vật lý của đồ dùng.

Miền nguồn		Miền đích
Sự vật, hiện tượng thiên nhiên	Đá	Cực nặng
	Sắt	Cực cứng
	Mây	Cực nhẹ

Cơ sở lựa chọn sơ đồ hình ảnh vật thể để hình thành ý niệm mức độ của trạng thái vật lý của đồ dùng, thực phẩm là dựa trên sự liên tưởng tương đồng giữa đặc tính của sự vật, hiện tượng thiên nhiên với trạng thái của đồ dùng, thực phẩm.

- Ẩn dụ ý niệm ĐỒ DÙNG, THỰC PHẨM CÓ KÍCH CỠ CỰC TO LỚN CỦA LÀ THỨ BẬC CAO TRONG GIA ĐÌNH, DÒNG HỌ.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể con người là thành viên trong gia đình làm miền nguồn ánh xạ đến miền đích đồ dùng, thực phẩm có kích cỡ cực to, lớn.

(4) *Lão Khi được chia chiếc cối đá thủng to tổ bố, lão bảo: “Ông đểch vác được”.* (Dương Hương, *Bến không chồng*, tr.38) – MĐCC

Tiếng Việt toàn dân có sử dụng ẩn dụ ý niệm này để ý niệm hóa kích cỡ cực to lớn của đồ dùng thông qua sơ đồ hình ảnh *tổ, bố*. Mô hình ẩn dụ ý niệm này hình thành xuất phát từ sự hiểu biết của người Việt về thứ bậc của các thành viên trong dòng họ, gia đình, từ đó có sự liên tưởng tương đồng đến vật có kích cỡ to lớn. Đây là cơ sở lựa chọn hình ảnh *tổ, bố* để ý niệm hóa kích cỡ cực to lớn của đồ dùng, thực phẩm trong tiếng Việt.

Phương ngữ Nam Bộ cũng có sử dụng mô hình ẩn dụ ý niệm trên để ý niệm hóa kích cỡ to lớn của đồ dùng.

(5) *Cái bánh tổ bà vậy, ăn làm sao cho hết, chia bớt cho chị đi con.* (dẫn theo 158, tr. 1185) – MĐCC

(6) *Cái phà tổ nái này cầu mấy chục chiếc xe đò mà.* (dẫn theo 158, tr. 1186) – MĐCC

(7) *Cái nồi to tổ bà nái, nấu cầu cả trăm bánh, chớ hỏng ít đâu.* (dẫn theo 158, tr. 1185) – MĐCC

(8) *Con sông tổ cha, ai mà lội qua cho nổi.* (dẫn theo 158, tr. 1185) – MĐCC

Mô hình ẩn dụ ý niệm trên có cấu trúc gồm một bộ tương ứng giữa miền nguồn và miền đích. Miền nguồn là thành viên có thứ bậc cao trong dòng họ, gia đình; miền đích vật có kích thước cực kì to, lớn. Cụ thể:

Miền nguồn	Miền đích
Tổ bà, tổ nãi	(Kích cỡ) cực kì to, lớn
Tổ mẹ	
Tổ cha	

Bảng xác định miền nguồn và miền đích trên cho thấy người Việt đã dựa vào sự hiểu biết của mình về thành viên có thứ bậc cao trong dòng họ, gia đình để lựa chọn sơ đồ hình ảnh làm miền nguồn ánh xạ lên miền đích vật có kích thước cực to lớn.

3.3.2. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ giá cả của đồ dùng, thực phẩm trong tiếng Việt

Tiếng Việt có sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể (bộ phận trần của nhà, tàu, xe) làm miền nguồn ánh xạ sang miền ý niệm hóa mức độ của giá trị sử dụng, giá cả của đồ dùng, thực phẩm theo mô hình ẩn dụ ý niệm; sử dụng sơ đồ hình ảnh lực làm nổi trội mức giá bán cực cao theo mô hình hoán dụ ý niệm. Cụ thể:

- Ẩn dụ ý niệm MỨC GIÁ CỰC CAO LÀ TRẦN.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là nhà, xe, tàu làm miền nguồn ánh xạ đến miền đích mức giá cực cao.

(9) *Bảng giá chứng khoán xanh mướt, VND chạm giá trần.* (<https://tuoitre.vn/> - 09/02/2024) – MĐCC

(10) *Đừng thấy cổ phiếu liên tục kịch trần mà ham.* (<https://vietstock.vn/> - 24/8/2017) – MĐCC

Cấu trúc mô hình ẩn dụ ý niệm trên cũng gồm một bộ tương ứng giữa miền nguồn và miền đích, cụ thể:

Miền nguồn	Miền đích
Trần nhà, xe, tàu	Mức giá cực cao

Trong phương ngữ Nam Bộ, chúng tôi không thấy có sử dụng mô hình ẩn dụ ý niệm này để ý niệm hóa mức giá cả cao nhất.

Tiếng Việt toàn dân có mô hình ẩn dụ ý niệm MỨC GIÁ CỰC CAO LÀ TRẦN xuất phát từ sự tri giác của con người về đặc tính của trần, là bộ phận trên cùng của căn phòng, tàu, xe. Từ kinh nghiệm này, người Việt đã liên tưởng tương đồng đến giá cả ở mức cao nhất. Trên cơ sở đó, lựa chọn hình ảnh *trần* để ý niệm hóa giá cả ở mức cao nhất.

- Hoán dụ ý niệm HOẠT ĐỘNG CẮT, CHẶT THAY CHO MỨC GIÁ BÁN CỰC CAO.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh lực là hoạt động cắt, chặt, chém gây tổn thương thân xác của con người (miền nguồn) làm nổi trội tình trạng thách giá quá cao (miền đích) theo mô hình hoán dụ ý niệm trên.

(11) *Đã trót lấy chiếc áo cưới trị giá bằng cả một gia tài mà từ mấy ngày trước chị đã phải đi thuê của nhà hàng tư với giá “cắt cổ”*. (Nguyễn Minh Châu, *Hương và Phai - Tuyển tập truyện ngắn*, tr. 272) – MĐCC

(12) *Dịp nghỉ lễ Giỗ Tổ và 30/4 - 1/5 năm nay kéo dài 5 ngày nên tình trạng đông đúc tại các điểm du lịch là không thể tránh khỏi và rất dễ xảy ra nguy cơ “chặt chém” giá dịch vụ*. (<https://nhandan.vn/> - 26/04/2023) – MĐCC

Phương ngữ Nam Bộ cũng có sử dụng sơ đồ hình ảnh lực là hoạt động chém gây hậu quả nặng nề (miền nguồn) làm nổi trội tình trạng thách giá bán quá cao (miền đích) theo mô hình hoán dụ ý niệm trên.

(13) *Hai cái on nước ngọt, hai cái khăn lau mặt mà nó tính với khách một trăm bốn chục ngàn thế là anh bị bợn nó chặt đẹp rồi*. (dẫn theo 158, tr. 306)

Qua phân tích một số biểu thức ngôn ngữ trên, chúng tôi thấy miền nguồn và miền đích trong cấu trúc mô hình hoán dụ ý niệm HOẠT ĐỘNG CẮT, CHẶT THAY CHO MỨC GIÁ BÁN CỰC CAO có sự tương ứng nhau. Miền nguồn là hoạt động chặt, cắt, chém có liên quan trực tiếp đến miền đích là hậu quả của hoạt động chặt, chém, cắt. Cụ thể:

Miền nguồn	Miền đích
Cắt, chặt, chém	Giá bán cực cao

Mô hình hoán dụ ý niệm trên hình thành dựa trên cơ sở trải nghiệm nghiệm thân. Người Việt dựa trên sự liên tưởng tương quan giữa hậu quả của việc chặt chém, làm tổn thương thân xác với trạng thái bị hụt hẫng, khó chịu, cảm giác như bị cắt, cứa ở cổ khi nghe thông tin về giá cả mà người bán đề xuất cao hơn so với giá người mua dự đoán để ý niệm hóa mức giá bán cực cao.

Kết quả xác lập và phân tích chi tiết cấu trúc của các mô hình ý niệm mà người Việt dùng để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của đồ dùng, thực phẩm cho thấy quá trình ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của những sự vật trên đều diễn ra trong ý thức con người. Điều kiện cần để quá trình ý niệm hóa mức độ diễn ra chính là sự hiểu biết về thế giới xung quanh của cộng đồng bản ngữ, sự trải nghiệm nghiệm thân. Phương thức dùng để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của đồ dùng, thực phẩm là ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm.

3.4. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự việc trong tiếng Việt

Sự việc là những sự kiện, hiện tượng, hoạt động xảy ra trong đời sống hàng ngày và được con người nhận thức. Sự việc gồm các phương diện như tính chất, trạng thái diễn biến, thời gian, kết quả, số lượng. Mỗi tính chất, trạng thái của sự việc đều mang một mức độ nhất định. Dựa theo nguồn ngữ liệu thu thập được, chúng tôi xác lập mô hình tri nhận sau.

3.4.1. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ tính chất, tình hình và thời gian diễn biến sự việc trong tiếng Việt

- Ẩn dụ ý niệm TÍNH CHẤT SỰ VIỆC CỰC XẤU LÀ TRẠNG THÁI THỜI TIẾT KHÔNG THUẬN LỢI; TÍNH CHẤT SỰ VIỆC CỰC TỐT LÀ TRẠNG THÁI THỜI TIẾT THUẬN LỢI.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là sự vật, hiện tượng thiên nhiên làm miền nguồn để ý niệm hóa tính chất cực tốt và cực xấu của sự việc theo mô hình ẩn dụ ý niệm trên.

(1) *Một người nào đấy ở địa phương đã liên hệ với nó, làm gì có tin tức **động trời** nào cần phải đến tôi.* (Đoàn Bảo Châu, *Vui buồn trong hộp*, tr.302) – MĐCC

(2) *Có người thiệt mạng trong vụ nổ **kính thiên động địa** ở nhà máy hóa chất tại tỉnh Sơn Đông, cách khu dân cư chỉ 1 km.* (<https://vtcnews.vn/> - 23/8/2015)

Phương ngữ Nam Bộ cũng có sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là sự vật, hiện tượng thiên nhiên làm miền nguồn để ý niệm hóa tính chất cực tốt hoặc cực xấu của sự việc theo mô hình ẩn dụ ý niệm trên.

(3) *Thiên hạ nói **rùm trời rùm đất**. Ai mà còn lạ gì nữa.* (dẫn theo 158, tr. 1053) – MĐCC

(4) *Anh yên chí đi. Việc nào giao cho em là **im trời thôi**.* (dẫn theo 158, tr. 625) – MĐCC

(5) *Công việc làm ăn của anh như vậy là **im trời mây rồi**.* (dẫn theo 158, tr. 625) – MĐCC

Miền nguồn và miền đích trong cấu trúc những mô hình ẩn dụ ý niệm trên có sự tương ứng, cụ thể:

Miền nguồn	Miền đích
Thời tiết thuận lợi (im trời, im trời mây)	Sự việc cực kì tốt, thuận lợi
Thời tiết không thuận lợi (động trời, động đất, rùm trời)	Sự việc cực kì xấu, không thuận lợi chút nào

Mô hình ẩn dụ ý niệm trên hình thành xuất phát từ sự hiểu biết của con người về hiện tượng thời tiết. Chẳng hạn, hiện tượng động đất, hiện tượng vỏ trái đất bị rung động đột ngột, có thể gây sạt lở hoặc kích hoạt cho núi lửa phun trào, gây sóng thần, có thể cướp đi tính mạng của con người hay gây thiệt hại nhiều về tài sản. Nhờ hiểu biết này mà người Việt có thể liên tưởng tương đồng với sự việc diễn biến hoàn toàn không thuận lợi, không tốt. Những hoạt động tri nhận này làm tiền đề cho việc lựa chọn và truy xuất hình ảnh *động trời* để ý niệm hóa tình trạng rất bất lợi của sự việc.

- Ẩn dụ ý niệm MỐC THỜI GIAN DIỄN RA SỰ VIỆC TỪ XA XƯA LÀ CÁCH XUNG HÔ THEO THỨ BẬC TRONG GIA ĐÌNH, DÒNG HỌ; LÀ MỐC THỜI GIAN SỰ KIỆN DIỄN RA.

Trong phạm vi khảo sát, chúng tôi thấy chỉ trong phương ngữ Nam Bộ có những dùng mô hình trên để ý niệm hóa mốc thời gian diễn ra sự việc.

(12) *Chuyện từ thời bà cố tổ, nhắc lại làm gì.* (dẫn theo 158, tr. 104) – MĐCC

(13) *Từ thời bà sơ bà sơ lận, ai mà biết.* (dẫn theo 158, tr. 106) – MĐCC

(14) “*Năm Thìn bão lụt*” giờ không đơn thuần là một sự kiện trong lịch sử của vùng đất Nam Bộ mà đã trở thành thành ngữ để chỉ sự việc đã diễn ra quá lâu, xưa cũ: “*Ôi, chuyện hồi năm Thìn bão lụt tới giờ...!*”. (<https://baovinhlong.com.vn/> - 12/02/2024)

(15) *Đồ thời Bảo Đại bắn cu li mà ông ấy vẫn còn giữ kĩ, hay thiệt.* (dẫn theo 158, tr. 134) – MĐCC

Mô hình ẩn dụ ý niệm trên gồm một bộ miền nguồn và miền đích tương ứng nhau, cụ thể:

Miền nguồn		Miền đích
Con người là thành viên trong dòng họ	Bà sơ bà sơ	Mốc thời gian diễn ra sự việc từ xa xưa
	Bà cô tổ	
Sự kiện	Bảo Đại bắn cu li	
	Năm Thìn bão lũ	

Việc lựa chọn sơ đồ hình ảnh làm miền nguồn ánh xạ đến miền đích trong mô hình tri nhận trên dựa trên sự hiểu biết của người Nam Bộ về thứ bậc trong dòng họ, cụ thể, *cố, tổ* là những người có thứ bậc cao trong dòng họ và sự hiểu biết của mình về những sự kiện lịch sử, xã hội. Từ đó, liên tưởng tương đồng đến mốc thời gian diễn ra sự việc từ xa xưa.

3.4.2. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ trạng thái kết quả, khối lượng sự việc trong tiếng Việt

- Ẩn dụ ý niệm SỐ LƯỢNG CỰC NHIỀU LÀ BIỂN, MƯA, NÚI, TRỜI.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là sự vật, hiện tượng thiên nhiên (biển, mưa, núi, trời) làm miền nguồn ánh xạ lên miền đích số lượng cực nhiều.

(6) *Biển* lửa bao trùm nhà xưởng đang bị đình chỉ hoạt động ở Bình Dương (<https://vietnamnet.vn/> - 31/3/2024) – MĐCC

(7) *Việc chất như núi*, dân công sở “oằn mình” làm thêm giờ (<https://dantri.com.vn/> - 26/3/2020) – MĐCC

(8) U.23 Việt Nam nhận *mưa* tiền thưởng, HLV Hoàng Anh Tuấn tái ngộ ông Troussier (<https://thanhnien.vn/> - 27/8/2023) – MĐCC

(9) *Cả trời* công việc. – MĐCC

Trong phương ngữ Nam Bộ cũng sử dụng mô hình tri nhận trên đề ý niệm hóa số lượng cực nhiều của đồ dùng, thực phẩm, sự việc.

(10) TP. HCM *mưa tối trời*, người dân “xé nước” trên đường (<https://nld.com.vn/> - 28/6/2023) – MĐCC

(11) Người ta *học tối trời* mà còn hỏng thấy gì, ở đó học chơi chơi như mầy thì còn lâu mới đậu. (dẫn theo 158, tr. 1187) – MĐCC

Ẩn dụ ý niệm trên có cấu trúc gồm miền nguồn và miền đích tương ứng nhau, cụ thể:

Miền nguồn	Miền đích
Biển	Số lượng cực nhiều
Núi	
Mưa	
Trời, tối trời	

Tiếng Việt toàn dân có sử dụng mô hình ẩn dụ ý niệm SỐ LƯỢNG CỰC NHIỀU LÀ BIỂN, MƯA, NÚI, TRỜI để ý niệm hóa số lượng ở mức độ cực kì nhiều. Mô hình ẩn dụ ý niệm trên được xây dựng dựa trên sự hiểu biết của người Việt về thuộc tính rộng lớn của trời, biển, núi; về thuộc tính của cơn mưa, do nhiều hạt nước tạo thành, từ đó liên tưởng tương đồng đến số lượng rất nhiều và đã thực hiện hoạt động lựa chọn hình ảnh *biển, mưa, núi, trời, mưa* làm chất liệu để tri nhận số lượng đồ dùng, thực phẩm, sự việc cực nhiều.

- Ẩn dụ ý niệm THẤT BẠI CỰC NHIỀU LÀ ĐỒ DÙNG Ở TRẠNG THÁI BỊ HỎNG, BỊ SỬ DỤNG KHÔNG ĐÚNG CÁCH.

Trong phạm vi khảo sát, chúng tôi chỉ thấy ở phương ngữ Nam Bộ có sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là đồ dùng ở trạng thái bị hỏng hoặc sử dụng không đúng cách làm miền nguồn ánh xạ sang miền đích chỉ trạng thái thất bại cực nhiều.

(16) *Bài bạc bị thua cháy nóp mấy trận, thế mà nó hỏng chưa cái tạt mê bài.* (dẫn theo 158, tr. 1166) – MĐCC

(17) *Vụ SVB “sập tiệm”: 5 tín hiệu cảnh báo sớm bị bỏ qua* (<https://vneconomy.vn/> - 27/3/2023) – MĐCC

(18) *Người rành chuyện nói chắc nụi rằng, nếu thực thi đúng chuyên môn và theo quy định, lấy gì mà “ăn”. Bởi vậy mà trong lĩnh vực giao thông mới sinh chuyện khoái **trật chìa**.* (<https://sggp.org.vn/> - 09/5/2019)

Cấu trúc mô hình ẩn dụ ý niệm gồm một bộ tương ứng miền nguồn và miền đích. Miền nguồn là tình trạng đồ dùng bị hư hỏng hoặc sử dụng không đúng cách; miền đích là trạng thái thất bại cực nhiều.

Miền nguồn	Miền đích
Cháy nóp	Thất bại cực nhiều
Sập tiệm, sập giàn	
Trật chìa	
Trật đường ray	

Người Nam Bộ sử dụng mô hình ẩn dụ ý niệm trên để ý niệm hóa sự thất bại hoàn toàn trên cơ sở tri giác về tình trạng đồ dùng bị hư hỏng hoặc sử dụng không đúng cách, sẽ gây thiệt hại về kinh tế. Từ đó có sự liên tưởng tương đồng với tình hình thất bại, không đạt được kết quả như dự định, như mong muốn.

- Hoán dụ ý niệm TRẠNG THÁI KHÔNG CÒN SỞ HỮU THAY CHO MỨC ĐỘ THẤT BẠI CỰC NHIỀU.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là trạng thái không còn sở hữu đồ dùng, tiền bạc (miền nguồn) làm nổi trội mức độ thất bại hoàn toàn (miền đích).

(19) *Và sau mười năm lưu lạc, anh chợt thấy mình đã thoát nạn, nhưng đồng thời cũng hoàn toàn **trắng tay**.* (Đình Hoàng Anh, *Cái hôn đầu tiên - Những giấc mộng đời người*, tr. 9)

(20) *Ai đề nghị đi buôn đi bán gì ở đâu, xuống miền Tây, ra Hà Nội, lên Lạng Sơn, qua Trung Quốc, sang tận Liên Xô bác cũng đồng ý, tổ chức cho làm ngay, nhưng đều bị lộ, **mất cả chì lẫn chài** mà còn mang tiếng xấu, tổ chức cho cơ quan đi buôn lậu (Nguyễn Xuân Thủy, *Giao thừa - Dọc đại lộ đông – tây*, tr. 387)*

(21) *Những quyết định về nhân sự của huấn luyện viên Mikel Arteta với thủ thành David Raya và cầu thủ chạy cánh Bukayo Saka đang khiến ông phải trả giá. Một canh bạc mà vị chiến lược gia người Tây Ban Nha có thể “thua sạch túi”.* (<https://bongdaplus.vn/> - 14/10/2023)

Trong phương ngữ Nam Bộ, chúng tôi không tìm thấy biểu thức ngôn ngữ là từ đa nghĩa hay ngữ cố định chỉ trạng thái thất bại hoàn toàn được tạo từ mô hình hoán dụ ý niệm trên.

Qua phân tích một số biểu thức ngôn ngữ trên, chúng tôi thấy miền nguồn và miền đích trong cấu trúc mô hình ẩn dụ ý niệm TRẠNG THÁI KHÔNG CÒN SỞ HỮU THAY CHO MỨC ĐỘ THẤT BẠI RẤT NHIỀU có sự tương ứng với nhau. Miền nguồn là trạng thái không còn sở hữu đồ dùng, tiền bạc ứng với miền đích là không thu lợi được gì, mất hết vốn liếng. Cụ thể:

Miền nguồn	Miền đích
Trắng tay	Thất bại hoàn toàn
Sạch túi	
Mất chài	

Tiếng Việt toàn dân có sử dụng mô hình hoán dụ ý niệm TRẠNG THÁI KHÔNG CÒN SỞ HỮU THAY CHO MỨC ĐỘ THẤT BẠI CỰC NHIỀU để ý niệm hóa trạng thái không còn sở hữu đồ dùng, tiền bạc. Mô hình này hình thành xuất phát từ kinh nghiệm của người Việt, dựa trên cơ sở liên tưởng tương quan về tình thế mất hết tất cả những thứ vốn có với kết quả thất bại, không thu lợi được gì.

3.5. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của đặc điểm, trạng thái của nhiều sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt

Thực tế nghiên cứu cho thấy tiếng Việt không chỉ có từ ngữ chỉ mức độ cao hoặc mức độ cực cao của một hoặc một số đặc điểm hay trạng thái của sự vật, hiện tượng, mà còn có một số trường hợp thể hiện mức độ của nhiều đặc điểm hoặc trạng thái của sự vật, hiện tượng.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh lực (là hành vi của người hoặc vật gây tác hại) làm nổi trội mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng theo mô hình hoán dụ ý niệm HÀNH VI, CẢM GIÁC THAY CHO MỨC ĐỘ CỰC CAO CỦA ĐẶC ĐIỂM, TRẠNG THÁI CỦA SỰ VẬT, HIỆN TƯỢNG.

(1) Dữ

(1a) *Con nhỏ hời và kéo ghế cái rột: “Ủa chị Liên về sớm dữ hén. Bữa nay sao hồng thấy đám bạn chị ăn chè?”* (Ngọc Thiên Hoa, *Mùa phượng cuối cùng*, tr.112)

(1b) Sao **sướng dữ**, hé! Tôi dè chừng đưa mắt ngó quanh. (Nguyễn Mỹ Nữ, *Truyện ngắn tình yêu*, tr.33)

(1c) Tôi cãi thắm với chị Tám như thế, đến lúc chị giằng tay tôi, kêu:

- Cậu Tú ơi cậu Tú, **trả thù dữ** vậy sống sao nổi! (Phan Tứ, *Mẫn và tôi*, tr. 9)

(2) **Hung**

(2a) Khách đầu tiên bữa nay là hai má con bác Hai bán chè bên kia đường.

- Lẹ lên thím. **Đói hung** rồi. (Ngọc Thiên Hoa, *Mùa phượng cuối cùng*, tr. 112)

(2b) Cô nghe tôi nói coi bộ **ra hung**, cười cười và huơ huơ điều thuốc: “Ganh thiệt hả bay?” (Nguyễn Mỹ Nữ, *Truyện ngắn tình yêu*, tr. 24)

(3) **Khiếp**

(3a) Nghĩ, rồi Lít thấy nhói lên một chút giận, ông cũng thù dai **khiếp**. (Hồ Anh Thái tuyển, tr.33)

(3b) Cái anh Lúa mới này **còn khiếp**, đúng phải ăn kèm cái gì. (Nguyễn Việt Hà, *Cơ hội của chúa*, tr.42)

(3c) Cái cô y tá khoa sản ở trạm xã ta, hấn nói y như vậy chứ hấn cũng **để khiếp** lắm! (Nguyễn Minh Châu, *Tuyển tập truyện ngắn*, tr.381)

(4) **Khủng khiếp**

(4a) Nhưng sau vụ công an Nga bao vây và tịch thu toàn bộ tiền bạc và hàng hóa của người Việt Nam ở tòa nhà “đôm năm”, anh không những trắng tay mà còn ôm một đống **nợ khủng khiếp**. (Đình Hoàng Anh, *Những giấc mộng đời người*, tr.6)

(4b) Cô đang **phấn chấn khủng khiếp** với việc bỗng chốc trở thành người nổi tiếng, được đám bạn cả trai lẫn gái ngưỡng mộ và ghen tị. (Phan Hồn Nhiên, *Mất bão*, tr. 208)

(5) **Kinh hồn**

(5a) Lão già lấy trong túi xách, cái túi bạt màu ghi **bẩn kinh hồn**, vật bất ly thân của lão, lục tìm và lôi ra những trang giấy, ... (Trịnh Thanh Sơn, *Thu đi lá rơi xào xạc* - Tập truyện ngắn hay 2007, tr.277)

(5b) 10 động vật bề ngoài **xấu xí “kinh hồn”** nhưng hiền lành bậc nhất. (<https://kienthuc.net.vn/> - 06/4/2021)

(5c) Đám đông – **sức mạnh kinh hồn** với bước đi lơ đãng (<https://spiderum.com/> - 09/9/2018)

(6) **Dễ sợ**

(6a) Em thấy anh đàn **hay dễ sợ**. (Đình Hoàng Anh, *Nốt đàn lạc nhịp* - Những giấc mộng đời người, tr. 218)

(6b) *Bữa nay người ta đi đâu hết trơn rồi cà, vắng **đế sợ**.* (Nguyễn Ngọc Tư, *Cải ơi - Cánh đồng bất tận*, tr. 23)

(7) **Dữ dằn**

(7a) *Chiếc bắc này **lớn dữ dằn** thiệt.* (dẫn theo 160, tr. 463)

(7b) *Đã nói chú Hai ghen **dữ dằn**, ác ôn lắm mà!* (Nguyễn Mỹ Nữ, *Truyện ngắn tình yêu*, tr. 27)

(7c) *“Sốc” trước vẻ **đẹp dữ dằn** của naked bike Yamaha MT-10* (<https://kienthuc.net.vn/> - 18/11/2015)

Trong phương ngữ Nam Bộ cũng có sử dụng mô hình ý niệm trên để ý niệm hóa mức độ cực cao của nhiều đặc điểm, trạng thái của sự vật.

(8) **Ác chiến**

(8a) *Tôi đạp xe đuổi theo, bây giờ mới hiểu **cái địa hình ác chiến** thật, còng lưng đạp bỏ hơi tai mới kịp cái thẳng đi thông thả.* (Tô Hải Vân, *Hoa ướm sung - 20 năm truyện ngắn báo Thanh Niên*, tr. 633)

(8b) *Cậu bé cụt chân **đá bóng “ác chiến”** làm lay động lòng người* (<https://thanhnien.vn/> - 29/6/2019)

(8c) *Ngày chạy ra bán ở chợ rau chợ cá, tối ghé vài quán nhậu, khuya về đậu ở ngã ba, xe kéo kéo của ông nổi tiếng nhờ giọng ca nhừa nhựa của thằng Thành, nhờ giữa hai bài hát có mục “nhấn tìm con” **buồn ác chiến**.* (Thiên Di, *Ăn cưới - Dưới cửa sổ là thảm hoa hồng*, tr. 26)

(8d) *Ngon “**ác chiến**” cá đồng kho dưa* (<https://conghuocmonngon.com/> - 17/8/2015)

Mô hình được hình thành từ sự trải nghiệm nghiệm thân của cộng đồng diễn ngôn. Khi con người đối diện với môi nguy hiểm hoặc cảm thấy bị đe dọa thì thường xuất hiện trạng thái hoảng sợ đến mức cao độ. Từ kinh nghiệm đó, người Việt có sự liên tưởng tương đồng đến mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng và chọn hình ảnh con người ở trạng thái hoảng sợ (*khiếp, kinh khủng, khủng khiếp, ghê, ...*) và hành động có tính chất gây gắt, quyết liệt, gây ra nhiều thiệt hại (*hung, dữ, ác liệt, ác chiến,...*) để ý niệm hóa mức độ cực cao của nhiều đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng.

- Hoán dụ ý niệm NGƯỜI CÓ QUYỀN LỰC RẤT CAO TRONG XÃ HỘI THAY CHO MỨC ĐỘ CỰC CAO CỦA ĐẶC ĐIỂM, TRẠNG THÁI CỦA SỰ VẬT, HIỆN TƯỢNG.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là người có quyền lực cao trong xã hội làm nổi trội miền ý niệm mức độ cực cao của nhiều đặc điểm, trạng thái của sự vật.

(9) **Tướng**

(9a) Chưa chi đã **kêu tướng** lên. Mà không thấy nhà ông nuôi **con chó to tướng**, khi nào để ông cho một con mà nuôi. (Dương Hương, *Bến không chồng*, tr. 31)

(9b) Chị Nhân quán vội mở tóc **thắt búi to tướng** ở sau gáy. (Dương Hương, *Bến không chồng*, tr. 43)

(10) **Chúa**

(10a) Lạy mày hả? **Chúa phá** người ta. Chúng nó mà bắt gặp thì mày ra giò. (Ngọc Thiên Hoa, *Mùa phượng cuối cùng*, tr. 184)

(10b) Anh ta **chúa ghét** thói ba hoa. (dẫn theo 160, tr. 228)

Phương ngữ Nam Bộ có sử dụng mô hình ẩn dụ trên để ý niệm mức độ của đặc điểm tính cách, mức độ của trạng thái hoạt động của con người.

(10c) Trong khẩu ngữ ở miền Nam, người ta thường dùng thành ngữ **rít chúa ngô công kẹo** để chỉ những kẻ cực kỳ hà tiện, bủn xỉn. Dĩ nhiên, ngô công ở đây không phải là ông nào họ Ngô cả mà chỉ là hai tiếng Hán Việt có nghĩa là con rết - loài động vật mà trong Nam gọi là rít. (<https://nld.com.vn/> - 27/09/2014)

- Ẩn dụ ý niệm MỨC ĐỘ CỰC CAO CỦA ĐẶC ĐIỂM, TRẠNG THÁI CỦA SỰ VẬT, HIỆN TƯỢNG LÀ CÁCH XUNG HÔ THEO THỨ BẬC TRONG GIA ĐÌNH, DÒNG HỌ

(11) **Thấy mụ nội / thí mụ nội**

(11a) Ngồi **mỗi thấy mụ nội**, cứ tưởng thấp thoáng trước mặt là bến cuối rồi, sắp được tắm tấp sắp nằm dài trên giường để cho lưng thẳng lại thì nghe tin báo não nề. (Nguyễn Ngọc Tư, *Xứ Sương - Đông tâm lòng*, tr. 128)

(11b) Một đứa luôn từ cửa sau, kêu “Tám ơi, má kêu con bưng cho cổ tô bí hầm dừa. **Nóng thấy mụ nội**”. (Nguyễn Ngọc Tư, *Cách nào cũng nhớ - Đông tâm lòng*, tr. 79)

(11c) Tôi muốn co giò đạp cho thẳng bạn cô hồn một đạp lộn cổ xuống bầu cho nó **uống nước thí bà nội** nó. (Ngọc Thiên Hoa, *Mùa phượng cuối cùng*, tr. 11)

(12) **Bà cố**

(12a) Những lúc ngoài quê chưa kịp gửi tiền vào, tôi nằm đói còn cào trên gác. Cô chủ nhà hình như biết, cô ới lên gác: “Dzũ, xuống ăn bún nè cưng”. Tôi thoái thác không xuống vì ngại, chồng cô liền “ship” tô bún lên tận phòng tôi, chú tình bơ: “Nè, ăn đi cưng, biết cưng đói mà cứ **xạo bà cố**”, tôi cầm tô bún, còn chú cười tình bơ: “Lần sau có đói, thì cưng cứ xuống ăn bún, đừng ngại nghe hông. (<https://thanhnien.vn/> - 15/12/2019)

(12b) *Cái thằng **dốc bà cổ**, cứ mở miệng toàn chiến dữ thần thiên địa.*
(<https://tuoitre.vn/> - 07/02/2022)

(12c) *Lẩu tôm hùm ghẹ sống **size bà cổ nội** 299k làm nổi loạn quận 5.*
(<https://riviu.vn/> - 14/5/2019)

(13) **Thấy ông thấy cha**

(13a) *Phần lớn từ khẩu ngữ trong truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư bao gồm một từ gốc kết hợp với yếu tố khác, như: lạnh trơ, dễ ợt, chết điếng, chết ngắc, gọn hơ, sượng ran, ... nhỏ quắt quăn quặt, ăn thấy bà cổ nội, **ngán thấy ông thấy cha**, .v.v..* (Dương Thanh Bình (2009), “Tìm hiểu ngôn ngữ truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư”, TC. Ngôn ngữ & Đời sống, số 4 (160), tr. 24)

(13b) *Quê khách hai mùa nắng mưa ráo hoảnh, nét nào ra nét ấy, nên gặp bữa đất trời một màu trắng đục huyền ảo như vậy **mình thấy ông thấy cha**, hít hà kêu thiệt là lãng mạn.* (Thiên Di, *Ấn cưới - Dưới cửa sổ là thảm hoa hồng*, tr. 22)

Xuất phát từ sự hiểu biết về cách xưng hô theo thứ bậc trong dòng họ, gia đình, người Nam Bộ đã chọn sơ đồ hình ảnh về những người có thứ bậc cao trong gia đình, dòng họ để ý niệm hóa mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng theo phương thức ẩn dụ.

- Ẩn dụ ý niệm CÀNG NHIỀU NỘI DUNG LÀ CÀNG NHIỀU HÌNH THỨC.

Ngoài những mô hình ẩn dụ ý niệm mà luận án xác lập như đã trình bày ở phần trên, trong tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ còn có sử dụng mô hình ẩn dụ ý niệm CÀNG NHIỀU NỘI DUNG LÀ CÀNG NHIỀU HÌNH THỨC để tạo biểu thức ngôn ngữ chỉ mức độ cao hoặc mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc kèm theo sắc thái biểu cảm của người nói.

Kết quả khảo sát cho thấy việc mở rộng hình thức cấu trúc của những kết cấu sẵn có không làm thay đổi ý nghĩa mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng của tổ hợp từ mà là nhằm bổ sung sắc thái biểu cảm mang tính chủ quan của người nói.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng mô hình ẩn dụ ý niệm trên để nhấn mạnh sắc thái biểu cảm mang tính chủ quan của người nói: *mát mặt > mát mày mát mặt/ mát mặt mát tai, mát lòng > mát lòng mát dạ, mát ruột > mát ruột mát gan; nóng ruột > nóng ruột nóng gan; mỗi mồm > mỗi mồm mỗi miệng, lắm mồm > lắm mồm lắm miệng, bạt vía > bạt vía kinh hồn, khiếp vía > kinh hồn khiếp vía; đứt ruột > đứt ruột đứt gan; nói thánh, nói tướng > nói thánh nói tướng, nói toạc > nói toạc móng heo, rát cổ > rát cổ rát họng, hết nước > hết nước hết cái; dốt đặc > dốt đặc cán*

mai; bù đầu > bù đầu bù cổ, cấm cổ > cấm đầu cấm cổ, có chết > có sống có chết, cười cổ > cười đầu cười cổ, khiếp > khủng khiếp, kinh > kinh khủng, quá trời > quá trời quá đất (TVTD);

Phương ngữ Nam Bộ cũng sử dụng mô hình ẩn dụ ý niệm trên để nhấn mạnh sắc thái biểu cảm mang tính chủ quan của người nói: *bà chằn > bà chằn lửa, cứng cựa > cứng cựa gà nòi, kim chỉ > kim chỉ đá lửa, lên ruột > lên ruột cả chùm, sẫu mình > sẫu mình mẩy, mát trời > mát trời ông địa/ mát trời quê hương, quắc cần > quắc cần câu, hết đường > hết đường tương chao, cù lân > cù lân lửa/ cù lân chúa, (quậy) sanh tử > (quậy) sanh tử lửa, dằng trời > dằng trời đổ lửa/ dằng trời mây, rùm trời > rùm trời rùm đất/ rùm trời bát nhã, dữ > dữ thân/ dữ quá, quá xá > quá xá máu/ quá sá trời/ quá trời thần, quá trời > quá trời ông địa, thấy mô > thấy mô tổ/ thấy mô có tổ, thấy bà > thấy bà có/ thấy bà có tổ, bà có lũy > bà có lũy bà có lai, mút mùa > mút mùa lệ thủy, mút chỉ > mút chỉ mút cà tha / mút chỉ cần câu, hết cỡ > hết cỡ thợ mộc, chà bá > chà bá lửa, tổ bà/ tổ chẳng > tổ bà chẳng, tổ bà nái, tổ bà dềnh.*

Cấu trúc của mô hình ẩn dụ ý niệm trên cũng gồm một bộ tương ứng miền nguồn và miền đích. Cụ thể:

Miền nguồn	Miền đích
Hình thức cấu trúc của biểu thức ngôn ngữ	Nhấn mạnh mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật theo sắc thái biểu cảm của người nói

Mô hình ẩn dụ ý niệm hình thành xuất phát từ sự liên tưởng của người Việt về tính tương đồng giữa sự “coi nói” về hình thức cấu trúc của biểu thức ngôn ngữ với sự bổ sung sắc thái biểu cảm của người nói trong những biểu thức chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Rõ ràng có mối quan hệ tương ứng giữa hình thức cấu trúc và ngữ nghĩa trong ngôn ngữ. Trong ấn phẩm *Metaphors We live by*, nhóm tác giả Lakoff, G – Johnson, M. (1980) cho rằng “Nếu vật chứa nhỏ thì nội dung nhỏ, vật chứa lớn thì nội dung cũng lớn.” [135, tr.127]. Bài viết *Tính phổ biến của phương thức lặp trong loại hình ngôn ngữ dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận* của tác giả Ngô Thị Huệ (2014) đã tổng thuật các nghiên cứu về tính tương ứng giữa hình thức và nội dung trong ngôn ngữ. “Jakobson (1971) cho rằng hình thái càng phức tạp thì ý nghĩa càng phức tạp. ... Reddy Michael (1979) xem hình thức là một máy chứa, trong đó những ý nghĩa biểu đạt được coi là nội dung mà nó chứa đựng. Như vậy hình thức - ý nghĩa giống như quan hệ máy chứa - nội dung, máy chứa càng lớn thì nội dung càng lớn” [50, tr.35-39]. Trong bài viết *Hình thức*

và nội dung nhìn từ tri nhận luận, Trịnh Sâm (2015) cho rằng “Cũng như một số ngôn ngữ, tiếng Việt hay dùng một số biện pháp “coi nói” hình thức biểu đạt để mở rộng nghĩa theo những chiều kích khác nhau.” [80, tr.32].

Ẩn dụ ý niệm là hiện tượng ý niệm hóa một miền ý niệm từ cấu trúc của một miền ý niệm khác. Ở mỗi mô hình ẩn dụ ý niệm mà luận án xác lập được, chúng có cấu trúc một bộ tương ứng gồm miền nguồn và miền đích. Miền nguồn và miền đích hoàn toàn độc lập nhau, không thể ghép cùng một tổ hợp miền ý niệm như trường hợp hoán dụ ý niệm. Giữa chúng có tính tương ứng. Tính tương ứng giữa miền nguồn và miền đích trong cấu trúc mô hình ẩn dụ ý niệm thể hiện ở sự tương đồng vốn có sẵn giữa hai đối tượng. Chủ thể tri nhận tri giác được điều đó và lấy đối tượng này để gọi tên cho đối tượng kia theo mô hình cấu trúc B (miền đích) là A (miền nguồn): “*cao như cây sào, to như hộ pháp, cao như sếu vườn, to như voi, thấp như vịt, bé như con chuột, gầy đét như con cá rô, gầy như cá rô đực, gầy gò như con mắm, gầy như cò hương, ốm như cò nhang, gầy như hạc, gầy như cái que củi, ốm như que tăm, gầy rạc như con nhái bén, ốm như ma đói, gầy như xác ve, béo như con cun cút, béo như trâu truong, khỏe như trâu, khỏe như trâu mộng, khỏe như vâm, hiền như bụt, hiền như cục đất, nhát như cáy ngày, nhát như thỏ đế, ngang như cua, như ngựa bất kham, lì như trâu, ...*” (TVTD); “*ốm như cá lẹp, đẹp như con tép, ốm như cò ma, chạy như chó phải pháo, ...*” (PNNB).

Ngoài ra, tính tương ứng giữa miền nguồn và miền đích trong cấu trúc ẩn dụ ý niệm vốn không tương đồng, chỉ có quan hệ tương liên nhưng chủ thể tri nhận có hoạt động liên tưởng tương đồng (mang tính chủ quan) nên cũng lấy đối tượng này để gọi tên cho đối tượng kia theo mô hình cấu trúc Là A (miền nguồn): “*nở từng khúc ruột, nở ruột, nở mảy nở mặt, nở mũi, nứt mũi, phồng cả mũi, nát ruột ứa gan, nát ruột nát gan, héo ruột héo gan, nấu nà ruột gan, nấu ruột nấu gan, thâm gan tím ruột, gan héo ruột sầu*” (TVTD).

Theo quan điểm ngôn ngữ học truyền thống, ẩn dụ là kiểu so sánh ngầm. Nếu so sánh bằng có cấu trúc B như A thì ẩn dụ có cấu trúc (Là) A. Việc dùng đối tượng A để nói về đối tượng B trong ẩn dụ chỉ xảy ra ở trường hợp thực tế tồn tại một sự tương đồng giữa A và B. Với quan điểm trên thì những biểu thức ngôn ngữ kiểu cấu trúc quan hệ so sánh A như B “*ốm như que tăm, gầy rạc như con nhái bén, ốm như ma đói, gầy như xác ve, béo như con cun cút, béo như trâu truong*” xếp vào nhóm so sánh; những biểu thức ngôn ngữ kiểu cấu trúc (là) A “*nở mảy nở mặt, nở mũi, nứt mũi, phồng cả mũi, nát ruột nát gan, héo ruột héo gan, nấu nà ruột gan*” xếp vào nhóm ẩn dụ (so sánh ngầm).

Nhìn từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, chúng tôi cho rằng những kiểu biểu thức ngôn ngữ ở những dạng trên đều mang nghĩa ẩn dụ ý niệm bởi chúng là sản phẩm của hoạt động tri nhận, chúng hình thành trong ý thức của con người, dựa trên cơ sở nghiệm thân. Quá trình ẩn dụ hóa ý niệm diễn ra theo cơ chế ánh xạ, những trải nghiệm nghiệm thân và tri giác về thế giới xung quanh của con người (sơ đồ hình ảnh) được chuyển hóa thành ý niệm. Nghĩa của từ đa nghĩa, ngữ cố định (trong đó, có thành ngữ so sánh) có thể suy được thông qua các cơ chế tri nhận hoạt động ý niệm hóa. Đúng như Lakoff, G. & Johnson, M. (1980) đã chỉ ra: “Ẩn dụ có mặt mọi nơi trong hệ thống ý niệm bình thường của chúng ta. Vì rất nhiều ý niệm quan trọng đối với chúng ta hoặc nằm ở dạng trừu tượng hoặc không được phân định rõ ràng, nên chúng ta cần phải hiểu chúng qua các ý niệm khác mà chúng ta hiểu rõ ràng hơn...” [134, tr. 115]

Hoán dụ ý niệm, theo ngôn ngữ học tri nhận, không chỉ là quan hệ thay thế của các từ ngữ mà là một phương thức tri nhận. Hoán dụ cũng là cơ chế tri nhận chỉ tiến hành trong một miền ý niệm, dùng tên gọi của những bộ phận dễ nhận biết, gần gũi (theo nguyên tắc nổi trội) để thay thế tên gọi của những bộ phận khác trong cùng một tổng thể. Thực tế nghiên cứu cho thấy sự nổi trội không phải là tuyệt đối, mà là tương đối, là một hiện tượng tâm lý thay đổi theo sự quan sát chủ quan của con người, được quyết định bởi sự chú ý chủ quan của con người.

3.4. Tiểu kết chương 3

Kết quả nghiên cứu trên chỉ rõ rằng ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm xuất hiện rất phổ biến. Người Việt đã dùng chúng làm công cụ để ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc. Qua nghiên cứu, chúng tôi xác lập được 27 mô hình ý niệm, gồm 18 ẩn dụ ý niệm và 9 hoán dụ ý niệm. Hoạt động tư duy theo phương thức ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm diễn ra trong ý thức của cộng đồng diễn ngôn, trong đó, kinh nghiệm đóng vai trò rất quan trọng trong việc kích hoạt các liên tưởng ngầm dựa trên mối liên hệ tương tự hoặc tương quan. Hoạt động này diễn ra trong trí não của con người, tạo ra các mô hình ánh xạ hoặc mô hình làm nổi trội miền ý niệm.

Nghiên cứu cách ý niệm hóa mức độ của cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc góp phần làm rõ đặc điểm tri nhận của người Việt, ý niệm hóa những đối tượng mang tính phi vật chất, trừu tượng thông qua các đối tượng mang tính vật chất, cụ thể trực quan. Đặc điểm tri nhận còn thể hiện chỗ miền nguồn được chọn để ánh xạ sang miền đích chỉ ý niệm không hoàn toàn vô đoán mà là có điều kiện, có lý do. Người Việt dựa trên sự hiểu

biết, kinh nghiệm của mình về thuộc tính, trạng thái của các thực thể để lựa chọn miền nguồn tương ứng với miền đích. Cụ thể, qua những trải nghiệm có tính tương tác, con người thường dùng những hiểu biết, kinh nghiệm từ chính bản thân mình, từ người khác, từ môi trường xung quanh, bằng con đường dùng một miền ý niệm, thường có tính vật chất, cụ thể, để quan sát để nhận thức miền ý niệm khác trừu tượng hơn, khái quát hơn. Kết quả nghiên cứu này còn là minh chứng chứng minh được năng lực giải thích quá trình hình thành ý niệm của ngôn ngữ học tri nhận, thông qua các chiếu xạ hay các mối liên hệ có tính hệ thống giữa hai miền ý niệm mà chúng ta có thể kiến giải miền ý niệm nguồn và suy ra được miền ý niệm đích vốn có tính trừu tượng cao. Việc xác định và phân tích miền ý niệm còn giúp chúng ta nắm được hàm ẩn của cấu trúc ngữ nghĩa của từ đa nghĩa và ngữ cố định.

Kết quả nghiên cứu trên làm rõ vấn đề đặc điểm tri nhận của một dân tộc không chỉ vừa mang tính nhân loại (tính chung) vừa mang tính dân tộc (tính riêng) nhưng một số công trình nghiên cứu ngôn ngữ học tri nhận khác đã từng công bố mà ngay cả trong một dân tộc cũng vừa mang tính dân tộc (tính phổ biến) và tính khác biệt (tính vùng miền). Tính phổ biến thể hiện chỗ cấu trúc mô hình giống nhau hoàn toàn. Mỗi mô hình ý niệm gồm một bộ tương ứng giữa miền nguồn và miền đích. Miền nguồn ánh xạ sang miền đích hoặc làm nổi trội miền đích. Tính khác biệt thể hiện chỗ miền nguồn trong cấu trúc ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mà tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ sử dụng để cùng ý niệm hóa mức độ của cùng một đặc điểm hoặc trạng thái nào đó cùng không hoàn toàn giống nhau. Sở dĩ có tính khác biệt trên, theo suy nghĩ của chúng tôi, phụ thuộc vào hệ thống sơ đồ hình ảnh mà cộng đồng bản ngữ tích lũy được, phụ thuộc vào khả năng tư duy và sự ảnh hưởng, tác động, chi phối của yếu tố văn hóa vùng miền.

CHƯƠNG 4.

DẤU ẤN VĂN HÓA VIỆT QUA TỪ NGỮ CHỈ MỨC ĐỘ CỦA ĐẶC ĐIỂM, TRẠNG THÁI CỦA SỰ VẬT, HIỆN TƯỢNG TRONG TIẾNG VIỆT

4.1. Dẫn nhập

Văn hóa là hệ thống những giá trị của đời sống vật chất như thực phẩm, y phục, đồ dùng sinh hoạt hàng ngày, lao động sản xuất, nhà cửa, ...; những giá trị của đời sống tinh thần như phong tục, lễ nghi, lễ hội, tôn giáo, tín ngưỡng dân gian, giải trí, giao tiếp do con người tạo ra và tích lũy được; lối tư duy của dân tộc. Dấu ấn văn hóa thường được thể hiện qua ngôn ngữ.

Ở chương này, luận án căn cứ các sơ đồ hình ảnh xác lập được ở chương 2 để làm rõ dấu ấn văn hóa đời sống vật chất, đời sống tinh thần và lối tư duy của người Việt. Ngoài ra, thông qua nhóm từ đa nghĩa và ngữ cố định chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc, hướng đến việc làm rõ vai trò của yếu tố văn hóa, ngôn ngữ và năng lực tư duy đối với quá trình ý niệm mức độ đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng.

4.2. Dấu ấn văn hóa sản xuất nông nghiệp

Đời sống sản xuất nông nghiệp của người Việt được thể hiện rất rõ qua nghĩa của từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc trong tiếng Việt, cụ thể, phản ánh qua sơ đồ hình ảnh và cấu trúc mô hình ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm.

Những sơ đồ hình ảnh in đậm dấu ấn về đời sống sản xuất nông nghiệp trong tiếng Việt toàn dân, phương ngữ Nam Bộ, gồm: (1) Sơ đồ hình ảnh vật thể (các cây nông nghiệp, nông sản và thực phẩm được chế biến từ nông sản, sự vật, hiện tượng thiên nhiên ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp); (2) Sơ đồ hình ảnh lực (hoạt động của con người liên quan đến sản xuất nông nghiệp).

(1) Tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ phản ánh dấu ấn về đời sống sản xuất nông nghiệp qua sơ đồ hình ảnh vật thể, là cây lương thực, nông sản; thực phẩm được chế biến từ nông sản; phương tiện sản xuất nông nghiệp; sự vật, hiện tượng thiên nhiên có chi phối, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

Bảng 4.1a. Sơ đồ hình ảnh vật thể là cây nông nghiệp, nông sản (1); thực phẩm được chế biến từ nông sản (2) trong TVTD và PNNB

TVTD		PNNB		TVTD		PNNB	
SĐHA vật thể (1)	Tần số xuất hiện	SĐHA vật thể (1)	Tần số xuất hiện	SĐHA vật thể (2)	Tần số xuất hiện	SĐHA vật thể (2)	Tần số xuất hiện
Bắp	1	Bắp	1	Mẻ	4		
Khoai	1	Khoai	1	Cháo	3		
Lúa	1	Kiêu	1	Rơm rạ	2		
Mía	1	Sen	1	Cơm	1	Cơm	2
Thóc	1			Bã đậu	1	Chè đậu	2
				Bún	1		
				Cám	1	Cám	1
				Đậu hũ	1		
				Giấm	1		
				Xôi	1		
				Tương	1	Tương	1
				Trấu	1		
5	5	4	4	12	18	4	6

Bảng 4.1b. Sơ đồ hình ảnh vật thể là phương tiện sản xuất nông nghiệp (3) và sự vật, hiện tượng thiên nhiên có chi phối, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp (4) trong TVTD và PNNB

TVTD		PNNB		TVTD		PNNB	
SĐHA vật thể (3)	Tần số xuất hiện	SĐHA vật thể (3)	Tần số xuất hiện	SĐHA vật thể (4)	Tần số xuất hiện	SĐHA vật thể (4)	Tần số xuất hiện
Trâu	8	Trâu	2	Trời	9	Trời	3
Bò	4	Bò	1	Mây	3		
Ngựa	2	Xáng	1	Đất	2		
Mai	1			Sắt đá	2		
Rạ	1			Lửa	1	Lửa	2
				Sét	1		
5	16	3	4	6	18	2	5

Số liệu ở bảng 4.1a và 4.1b cho thấy dấu ấn văn hóa sản xuất nông nghiệp phản ánh đậm nét trong nhóm từ đa nghĩa và ngữ cố định tiếng Việt chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng, cụ thể, thông qua sơ đồ hình ảnh vật thể có trong ý niệm mức độ mà từ ngữ này thể hiện. Qua nghiên cứu, luận án xác định nhóm sơ đồ hình ảnh vật thể mà tiếng Việt dùng để ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng là cây nông nghiệp, nông sản; thực phẩm được chế biến từ nông sản; phương tiện phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và sự vật, hiện tượng thiên nhiên có chi phối, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Trong đó, sơ đồ hình ảnh vật thể là cây nông nghiệp, nông sản; thực phẩm được chế biến từ nông sản được dùng trong tiếng Việt toàn dân có tần số xuất hiện rất cao.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là cây lương thực (mía), nông sản (thóc, bắp), thực phẩm được chế biến từ nông sản (cơm, cháo, bã đậu, đậu phụ, mè, giấm) để thể hiện mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người: thể hiện tính cách hiền lành của con người “*cẩn hạt cơm không vỡ*”; khả năng ghi nhớ, thuộc lòng tốt “*thuộc lòng như cháo / thuộc lòng như cháo chấy*”; mức độ nhận thức kém “*óc bã đậu, óc đậu phụ*”; thái độ coi thường “*coi như rom như rác*”; trạng thái nói dễ nghe, dễ làm xiêu lòng người khác “*nói ngọt như mía lùi*”; trạng thái cười to “*cười như bắp rang*”; không nói được lời nào “*im như thóc*” lời nói có nội dung gây cảm giác khó chịu cho người nghe “*nói như đổ mè vào mặt*”; cảm giác chua “*chua như mè, chua như giấm*”, rất ngọt “*ngọt như đường*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là cây lương thực (lúa), phụ phẩm của nông sản (cùi bắp, trấu), thực phẩm được chế biến từ nông sản (tương, đậu hũ, bún, cháo) để thể hiện mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của đồ dùng, thực phẩm: thể hiện hình dạng không còn nguyên vẹn “*nát như tương*”; số lượng nhiều “*nhiều như trấu*”; giá trị sử dụng thấp “*rom rác*”; trạng thái kích cỡ hình dạng mỏng “*mỏng như lá lúa*”; trạng thái hình dạng không nguyên vẹn “*nát như tương*”; trạng thái mềm “*mềm như đậu hũ, mềm như bún, nhão như cháo*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là nông sản (ngô, khoai) để thể hiện tính chất sự việc rất rõ ràng, rành mạch “*ra ngô ra khoai*”. Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là phương tiện sản xuất nông nghiệp (trâu, bò, rựa, mai) để ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người: thể hiện trạng thái khỏe, thân hình to lớn, vạm vỡ “*khỏe như trâu, sức trâu, khỏe như trâu mộng, béo như trâu truong*”; tính khí ngang ngược “*lì như trâu, đầu trâu mặt ngựa, đồ trâu bò*”; tính cách thẳng

“*thăng ruột ngựa*”; cường độ làm việc nhiều, vất vả “*cực như trâu*”; trạng thái chạy nhanh “*chạy như ngựa tể, chạy như ngựa vía*”; khả năng nhận thức, ghi nhớ kém “*đàn khảy tai trâu, ngu như bò, ngơ ngơ như bò đội nón*”; trạng thái tức giận “*tức như bò đá*”; thể hiện trạng thái nói năng chính xác, chắc chắn “*nói như rựa chém đá*”; khả năng nhận thức kém “*dốt đặc cán mai, dốt có chuôi*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là sự vật, hiện tượng thiên nhiên (sấm sét, nước, gió, đất, đá) và hoạt động của con người tác động đến vật, hiện tượng thiên nhiên để ý niệm hóa mức độ cực cao của đặc điểm tính cách, trạng thái cảm xúc, hoạt động, hành động của con người: thể hiện tính cách hiền “*hiền như cục đất*”; giận dữ “*sấm sét, nộ khí xung thiên*”; ngạc nhiên “*như sét đánh ngang tai*”; suy nghĩ nhiều “*nát nước*”; ngang bướng, hung dữ “*làm trời làm đất, coi trời bằng vung, chọc trời khuấy nước, bán trời không mời thiên lôi, bán trời không văn tự*”; cương quyết “*gan như sắt đá*”. Sử dụng sơ đồ hình ảnh là sự vật, hiện tượng thiên nhiên để ý niệm hóa mức độ cực cao của trạng thái giá cả, số lượng, trạng thái vật lý của đồ dùng, thực phẩm và tính chất của sự việc: giá cả rẻ “*re như bùn*”; số lượng của đồ dùng, thực phẩm, sự việc nhiều “*nhiều như nước, như mưa*”; trạng thái vật lý của đồ dùng, thực phẩm “*nặng như đá đeo, nhẹ như gió*”; tính chất của sự việc không tốt “*động trời, động địa, kinh thiên động địa*”, ...

Phương ngữ Nam Bộ sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là nông sản (củ kiệu), phụ phẩm của nông sản (cám, cùi bắp), thực phẩm được chế biến từ nông sản (*com, chè đậu, tương tàu*) để thể hiện mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người. Chẳng hạn, thể hiện khả năng nhận thức kém “*ăn cám sù*”; thành thạo trong công việc “*ngon com*”; tính keo, bủn xỉn “*rít như kẹo kéo, rít chúa ngô công kẹo*”; thái độ nghiêm khắc “*gắt củ kiệu*”; trạng thái cảm xúc chán ngán “*oải chè đậu, ế chè đậu*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là phương tiện sản xuất nông nghiệp (trâu, bò, xáng múc đất) để biểu thị mức độ cực cao của trạng thái hoạt động của con người, trạng thái của đồ dùng: ăn nhiều “*ăn như xáng múc*”; nói nhiều “*nói dai như trâu đá*”; chất lượng sản phẩm tốt, rất bền “*trâu bò*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là sự vật, hiện tượng thiên nhiên (trời, mây, đất, nước), là hoạt động của con người tác động đến sự vật, hiện tượng thiên nhiên (quây) để ý niệm hóa mức độ cực cao của trạng thái của con người. Chẳng hạn, thể hiện trạng thái vui vẻ, sung sướng “*mát trời, mát trời ông địa, mát trời quê hương*”; tính ngang bướng, hung dữ “*quây nát nước, dằn trời đổ lửa, dằn trời, dằn trời mây*”; trạng thái

chi tiêu nhiều “*bốc trời*”. Sử dụng sơ đồ hình ảnh là sự vật, hiện tượng thiên nhiên để ý niệm hóa mức độ cực cao của số lượng, trạng thái vật lý của đồ dùng, thực phẩm và tính chất của sự việc: kích cỡ của đồ dùng, thực phẩm “*ngắt trời, ngắt trời mây*”; số lượng nhiều “*tối trời*”; sự việc diễn ra dễ dàng, thuận lợi “*im trời, im trời mây*”; thời gian diễn ra sự việc dài, lâu “*trời*”.

Kết quả hệ thống các sơ đồ hình ảnh vật thể là động thực vật, đồ dùng, thực phẩm, ... như trên cho thấy dấu ấn văn hóa sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp lúa nước phản ánh đậm nét qua từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ cao, mức độ cực cao (chủ yếu là mức độ cực cao) của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc trong tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ. Nhìn chung, các sơ đồ hình ảnh ở nhóm (1), sơ đồ hình ảnh vật thể là cây nông nghiệp, nông sản, phụ phẩm của nông sản; thực phẩm được chế biến từ nông sản; phương tiện sản xuất nông nghiệp và sự vật, hiện tượng thiên nhiên có ảnh hưởng, chi phối đến sản xuất nông nghiệp phản ánh dấu ấn văn hóa sản xuất nông nghiệp in đậm trong tiếng Việt toàn dân hơn so với phương ngữ Nam Bộ.

(2) Trong phạm vi khảo sát, tiếng Việt toàn dân phản ánh dấu ấn về sản xuất nông nghiệp thông qua sơ đồ hình ảnh lực (hoạt động sản xuất nông nghiệp).

Bảng 4.1c. *Sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể thể hiện hoạt động sản xuất nông nghiệp trong TVTD và PNNB*

TVTD		PNNB	
SDHA	Tần số xuất hiện	SDHA	Tần số xuất hiện
Chân lấm tay bùn	1		
Đào đất	1		
Đầu tắt mặt tối	1		
Chúi mũi	1		
Lên bờ xuống ruộng	1		
Bán lưng cho đất, bán mặt cho trời	1		
6	6	0	0

Số liệu bảng 4.1c. cho thấy chỉ tiếng Việt toàn dân có sử dụng sơ đồ hình ảnh lực là hoạt động sản xuất nông nghiệp của con người (chân lấm tay bùn, đào đất, lên bờ, xuống ruộng ...) để ý niệm hóa mức độ cực cao của trạng thái hoạt động của con

người: thể hiện trạng thái làm việc nhiều “*ngập đầu, ngập đầu ngập cổ*”; ăn nhiều “*ngập mặt*”; suy nghĩ nhiều “*nát nước*”; mắng miếc “*chửi như tát nước vào mặt*”; thể hiện thái độ không tôn trọng, khinh thường “*coi trời bằng vung*”.

Kết quả nghiên cứu chỉ rõ nhóm từ đa nghĩa và ngữ cố định chỉ mức độ cao, mức độ cực cao trong tiếng Việt in đậm dấu ấn sản xuất nông nghiệp. Ở phạm vi khảo sát, chúng tôi thấy tiếng Việt toàn dân thể hiện dấu ấn sản xuất nông nghiệp đậm nét hơn so với phương ngữ Nam Bộ. Sở dĩ có sự khác biệt trên, có thể do môi trường tự nhiên – xã hội ở vùng miền chi phối, bởi sơ đồ hình ảnh vật thể và sơ đồ hình ảnh lực là những mô hình biểu trưng nảy sinh từ sự tương tác giữa cơ thể chúng ta với môi trường xung quanh. Nhà nghiên cứu văn hóa Chu Xuân Diên cho rằng có 4 nhân tố chính tác động đến sự hình thành vùng văn hóa : “môi trường tự nhiên và hoạt động sản xuất của dân cư”; “quan hệ lịch sử - cội nguồn”; “trình độ phát triển kinh tế - xã hội” và “những quan hệ giao lưu, ảnh hưởng văn hóa”. [14, tr.286].

Việt Nam thuộc xứ nóng sinh ra mưa nhiều nên có hệ thống sông ngòi dày đặc. Hầu hết các con sông đều bắt nguồn từ vùng rừng núi ở phía tây chảy về phía đông và đổ ra biển nên dòng nước mang nhiều phù sa, rất phù hợp cho việc trồng lúa nước. Tuy nhiên, mức độ phản chiếu đặc điểm văn hóa này trong tiếng Việt vùng miền không hoàn toàn giống nhau. Thực tế khảo sát cho thấy tiếng Việt toàn dân phản ánh dấu ấn văn hóa sản xuất nông nghiệp đậm nét hơn so với phương ngữ Nam Bộ, có lẽ do yếu tố thổ nhưỡng, khí hậu vùng miền chi phối đến đời sống kinh tế nông nghiệp ở mỗi vùng miền, dẫn đến việc lựa chọn hình ảnh để tri nhận mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong phạm vi tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ khác nhau. Bàn đến đặc điểm văn hóa trọng nông, nhà nghiên cứu văn hóa Ngô Đức Thịnh (2003) đã chỉ ra yếu tố chi phối đến việc hình thành đặc điểm văn hóa nông nghiệp lúa nước ở vùng đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ: “Đồng bằng Bắc Bộ là đồng bằng châu thổ lớn ở nước ta, tuy được bao bọc bởi rừng núi và biển vịnh Bắc Bộ, nhưng nó vẫn xa rừng, nhạt biển. Xa rừng vì từ lâu lắm rồi mà con người đã khai thác bằng phương thức “*đao canh hỏa chủng*” những rẻo đất cao xung quanh đồng bằng, đã đẩy lùi những cánh rừng về phía miền núi Việt Bắc và Tây Bắc, thậm chí ở ngay những miền núi cao này rừng nguyên thủy cũng chẳng là bao. Do vậy các phương thức sống những thói quen sinh hoạt gắn liền với rừng hầu như không còn mấy trong đời sống cư dân đồng bằng Bắc Bộ. Nhạt biển vì biển ở đây là biển nông, không có các dòng hải lưu lớn chảy qua,

người Việt từ đồng bằng lẫn biển làm nông nghiệp kết hợp với làm muối và đánh cá ở ven duyên hải. Chính trong môi trường tự nhiên và truyền thống của cư dân như vậy đã hướng con người đồng bằng Bắc Bộ vào làm nông nghiệp một cách thuần túy, cư dân chủ yếu là nông dân và nền văn hóa là văn hóa nông nghiệp lúa nước.” [105, tr. 123-124]

Nam Bộ có vùng châu thổ rộng lớn, phì nhiêu, màu mỡ thích hợp cho việc trồng lúa nước và nhiều loại cây nông nghiệp khác. Nghề trồng lúa nước ở vùng đất này rất phát triển nhưng hình ảnh *cây lúa* và thực phẩm được chế biến từ *hạt lúa* trong phương ngữ Nam Bộ (trong phạm vi khảo sát) chiếm số lượng rất ít. “Ở Nam Bộ làm ruộng vẫn là nghề gốc, dân Nam Bộ là dân ruộng. Đất rộng người thưa thiên nhiên trù phú lắm cá nhiều tôm, chim muông, nên con người không đi theo hướng thâm canh, bắt đầy quay vòng để sản xuất ra thóc lúa nhiều nuôi sống mình, mà là *khai hoang, quảng canh* cày phát 5 – 7 ha để thu hoạch kiểu cầu may 3 – 4 ha. Dân xứ này gọi là kiểu “*làm móc lôm*”, như thế cũng dư thừa, làm một vụ sống cả năm. Rồi còn biết bao nguồn lợi thiên nhiên khác nuôi sống con người.” [105, tr. 386]

4.3. Dấu ấn văn hóa sông nước

Việt Nam có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt và có bờ biển rất dài, đặc biệt ở vùng đất Tây Nam Bộ, nơi được mệnh danh là xứ sở sông nước. Sông nước là môi trường tự nhiên có tác động rất lớn đến đời sống vật chất, tinh thần của người Việt. Sơ đồ hình ảnh làm miền nguồn trong mô hình ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc mà luận án xác định được gồm (1) sơ đồ hình ảnh vật thể (phương tiện đi lại, sản xuất trên sông nước; động, thực vật thủy sinh và (2) sơ đồ hình ảnh lực (hoạt động của con người trên sông nước). Những sơ đồ hình ảnh này phản ánh rất rõ dấu ấn sông nước.

(1) Tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ phản ánh dấu ấn văn hóa sông nước thông qua sơ đồ hình ảnh vật thể là thủy sinh; phương tiện đi lại, sản xuất trên sông nước; là trạng thái của nước để ý niệm hóa mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, của sự việc.

Bảng 4.2a. Sơ đồ hình ảnh vật thể là thủy sinh (1) và là phương tiện đi lại, sản xuất trên sông nước (2) trong TVTD và PNNB

TVTD		PNNB		TVTD		PNNB	
SDHA (1)	Tần số xuất hiện	SDHAV T (1)	Tần số xuất hiện	SDHA (2)	Tần số xuất hiện	SDHA (2)	Tần số xuất hiện
Bèo (lục bình)	2	Lục bình (bèo)	1	Nát nước	2	Cần câu	4
Cáy	2			Trôi chảy	2	Đục nước	1
Nhái	2			Chì, chì	1	Láp (bộ phận của xuống, ghe)	1
Búra	1			Thuyền	1	Khô	1
Cá	1	Cá	1	Xuồng	1	Ráo	1
Con mắm	1	Tép	1			Xáng	1
Cua	1						
Đĩa	1						
Hến	1						
Rùa	1						
Tôm	1						
11	14	3	3	5	7	6	9

Những số liệu ở bảng 4.2a cho thấy tiếng Việt có sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là thủy sinh (động, thực vật sống dưới nước: tôm, cá, cua, nhái, cáy, hến, bèo, búra,...), là phương tiện đi lại trên sông nước (thuyền, xuồng), là công cụ đánh bắt thủy sản (chài, cần câu); là trạng thái của nước (trôi chảy, khô, ráo) để ý niệm hóa mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là động vật (chủ yếu thuộc loại thủy sinh: cá, nhái, cua, cáy, tép, rùa) để ý niệm hóa mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người: người có hình dạng gầy “*gầy đét như con cá rô, gầy như cá rô đục, gầy gò như con mắm, gầy rạc như con nhái bén*”; tính ngang ngược “*nhát như cáy, nhát như cáy ngày, ngang như cua*”; làm việc với cường độ chậm

“chậm như rùa”; nói nhiều, lâu “nói dai như đũa”; không nói được lời nào “câm như hén”. Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là thực vật thủy sinh (búra, bèo) để thể hiện ý niệm thái độ ngang ngược, khẳng khẳng theo ý mình “ngang cãnh búrá”; giá rẻ “rẻ như bèo, rẻ hơn bèo”. Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là phương tiện sản xuất trên sông nước (chài) để ý niệm hóa trạng thái thất bại “mất cả chì lẫn chài”.

Phương ngữ Nam Bộ sử dụng sơ đồ hình ảnh con vật để thể hiện mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người: hình dạng gầy “ốm như cá lép, dẹp như con tép”; tính cách ngang ngược, hung dữ “hàng tôm hàng cá, đá cá lặn dưa”; đặc tính của đồ dùng, thực phẩm “chắc như cua gạch”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là phương tiện đi lại, sản xuất trên sông nước, (xáng, xuồng ghe, cần câu) làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ cực cao của trạng thái con người, trạng thái sự việc: chán ngán “lơ cần”; chơi, chi tiêu thỏa thích, không có giới hạn “lút cần, mút chỉ, mút chỉ cần câu, tới bến”; trạng thái ăn nhiều “ăn như xáng múc”. Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là thủy sinh (bèo) thể hiện cường độ làm việc chậm “làm như lục bình trôi”. Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là nước để thể hiện trạng thái của sự việc: hết nhẫn tiền “khô túi, ráo túi”; thể hiện trạng thái hành động ngang ngược, bất chấp “quậy đục nước”.

(2) Tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ phản ánh dấu ấn văn hóa sông nước qua sơ đồ hình ảnh lực (hoạt động của con người trên sông nước).

Bảng 4.2b. Sơ đồ hình ảnh lực là hoạt động của con người trên sông nước trong TVTD và PNNB

TVTD		PNNB	
SDHA	Tần số xuất hiện	SDHA	Tần số xuất hiện
Ngập đầu, ngập đầu ngập cổ	2	Ngập mặt, ngập mặt ngập mũi	2
Bơi	1	Ngập bản hòng	1
Chìm đắm	1		
Chìm nổi	1		
Đắm đuối	1		
Lặn hụp	1		
Lặn lội	1		
Mò kim đáy biển	1		
Ngoi ngóp	1		
Nước tới chân mới nhảy	1		
Trôi chảy	1		
11	12	2	3

Ngữ liệu thống kê được ở bảng 4.2b cho thấy tiếng Việt sử dụng sơ đồ hình ảnh lực để ý niệm hóa mức độ của trạng thái hoạt động của con người và tần số xuất hiện của sơ đồ hình ảnh lực là hoạt động của con người trên sông nước trong tiếng Việt toàn dân cao hơn so với phương ngữ Nam Bộ.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh là hoạt động của con người trên sông nước (lặn, hụp, lội, bơi) để ý niệm hóa mức độ cực cao của trạng thái của con người, sự việc: hành động chậm trễ “*nước tới chân mới nhảy*”; tình hình diễn biến không thuận lợi, gặp nhiều khó khăn: “*lặn hụp, lặn lội, ngoi góp, mò kim đáy biển*”; sử dụng sơ đồ hình ảnh là trạng thái của nước (chìm, nổi, ngập) để ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của trạng thái của con người, sự việc: thích thú, say mê “*đắm chìm*”; công việc quá nhiều “*ngập đầu, ngập đầu ngập cổ*”.

Phương ngữ Nam Bộ sử dụng sơ đồ hình ảnh là trạng thái của nước (ngập) để ý niệm hóa mức độ cực cao của trạng thái hoạt động của con người, của sự việc: ăn nhiều “*ăn ngập mặt, ăn ngập mặt ngập mũi, ăn ngập bản họng*”.

Sông nước là đặc điểm nổi bật của môi trường tự nhiên ở Việt Nam. Những hình ảnh liên quan đến sông nước ăn sâu vào tâm thức và chi phối đến cách tri giác, tư duy thế giới của cộng đồng người Việt. Khi nói đến hệ giá trị trong văn hóa truyền thống của người Việt, Chu Xuân Diên cho rằng: "Trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, người Việt phụ thuộc vào tự nhiên, nương nhờ tự nhiên hơn là chiếm lĩnh, làm chủ tự nhiên. Khuynh hướng đó trong ý thức thể hiện sự tôn trọng, sự sùng bái tự nhiên, trong hành động thể hiện thành những sự lựa chọn có tính chất thích nghi với tự nhiên, tận dụng sức tự nhiên hơn là chinh phục tự nhiên, dùng sức người thay thế tự nhiên, trong sinh hoạt thể hiện thành lối sống hòa hợp, hòa mình với tự nhiên, gắn bó với môi trường tự nhiên..." [14, tr.256-257].

4.4. Dấu ấn tôn giáo, tín ngưỡng dân gian

4.4.1. Dấu ấn tôn giáo

Tôn giáo là niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động bao gồm đối tượng thờ cúng, giáo lí, lễ nghi. Kết quả khảo sát cho thấy ở tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ đều sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là nhân vật tôn giáo ngoại sinh (tôn giáo có nguồn gốc nước ngoài) mà người Việt tín ngưỡng như Phật / Bụt trong Phật giáo; Chúa trong Thiên Chúa giáo; thần, thánh trong Đạo giáo, Nho giáo.

Bảng 4.3a. Sơ đồ hình ảnh vật thể là nhân vật tôn giáo trong TVTD và PNNB

TVTD		PNNB	
SĐHA	Tần số xuất hiện	SĐHA	Tần số xuất hiện
Chúa	8	Chúa	2
Bụt / Phật	2	Bụt / Phật	0
2	10	2	2

Số liệu thống kê ở bảng 4.3a cho thấy sơ đồ hình ảnh vật thể là nhân vật tôn giáo xuất hiện trong tiếng Việt toàn dân cao hơn so với phương ngữ Nam Bộ.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là nhân vật tôn giáo (Phật / Bụt, Chúa) để ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm tính cách, trạng thái cảm xúc, hành động của con người: thể hiện tính cách hiền lành “*hiền như Bụt, hiền như Phật*”, trạng thái lừa “*chúa lừa*”; trạng thái nói không đúng sự thật hay bác bỏ ý kiến của người khác “*chúa nói láo, chúa cãi*”; trạng thái hoàn toàn không thích “*chúa ghét*”; hành động tào tợn, bất chấp nguy hiểm “*chúa liều*”.

Trong phương ngữ Nam Bộ, sơ đồ hình ảnh vật thể là nhân vật tôn giáo cũng được dùng để thể hiện mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người: hiền lành “*hiền như Bụt đất*”; keo kiệt, bủn xỉn “*rít chúa*”; nói quá sự thật “*dóc chúa*”; khả năng nhận thức kém “*cù lẩn chúa*”.

4.4.2. Dấu ấn tín ngưỡng dân gian

Tín ngưỡng dân gian là niềm tin của con người được thể hiện thông qua nghi lễ gắn liền với phong tục, tập quán. Những phong tục truyền thống của người Việt gắn với tín ngưỡng dân gian như thờ cúng tổ tiên, thờ các vị thần. Người Việt có tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên bởi họ tin rằng con người có phần linh hồn. Linh hồn bao gồm hồn và phách (vía). Theo quan niệm dân gian, khi con người chết, phần thể xác mất đi nhưng phần hồn vẫn tồn tại (gọi là linh hồn hoặc ma). Nên có lệ thờ cúng linh hồn của người đã mất. Trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam, còn có tục thờ cúng Ngũ hành. Từ xưa, người Việt nhận biết vạn vật sinh ra, tồn tại, phát triển trong môi trường tự nhiên đều phải dựa vào năm yếu tố cơ bản (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) và ứng dụng chúng rất hiệu quả trong nhiều lĩnh vực của đời sống thường ngày. Chẳng hạn, bộ phận cơ thể người có tương quan với các yếu tố trong Ngũ hành. Giới Y học cổ truyền thường căn cứ sự tương quan đó để chẩn đoán bệnh tật.

Bảng 4.4a. Ngũ hành và bộ phận cơ thể tương ứng [77, tr. 25]

Hiện tượng	Ngũ hành				
	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim	Thủy
Tạng	Can (gan)	Tâm (tim)	Tỳ (lách)	Phế (phổi)	Thận
Phủ	Đờm (mật)	Tiểu trường (ruột non)	Vị (dạ dày)	Đại trường (ruột già)	Bàng quang
Ngũ thể	Cân (gân)	Mạch	Thịt	Da lông	Xương tủy
Ngũ quan	Mắt	Lưỡi	Miệng	Mũi	Tai
Tình cảm	Giận	Mừng	Lo	Buồn	Sợ

Y học cổ truyền cho rằng giữa ngũ tạng và ngũ quan có quan hệ chặt chẽ với nhau. Mắt là giác quan của gan, mũi là giác quan của phổi, miệng là giác quan của tỳ, lưỡi là giác quan của tâm, tai là giác quan của thận. Và mỗi bộ phận cơ thể người thuộc lục phủ ngũ tạng và tình cảm con người đều tương ứng với Ngũ hành nên có thể xem xét biết được biến hóa của ngũ tạng thông qua hiện tượng bên ngoài của ngũ quan. Gan, mật, gân, mắt thuộc hành Mộc ứng với sự tức giận; tim, ruột, mạch máu, lưỡi thuộc hành Hỏa, ứng với sự mừng vui, sung sướng; lá lách, dạ dày, miệng, thuộc hành Thổ, ứng với sự lo lắng; phổi, đại tràng, da, lông, mũi thuộc hành Kim, ứng với sự đau buồn; thận, bàng quang, xương tủy, tai thuộc hành Thủy, ứng với sự sợ hãi.

Từ nhóm sơ đồ hình ảnh mà luận án xác lập được, chúng tôi phân loại được một số kiểu sơ đồ hình ảnh thể hiện dấu ấn tín ngưỡng dân gian của người Việt như sau:

Bảng 4.4b. Sơ đồ hình ảnh vật thể là nhân vật tín ngưỡng dân gian (1), sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là bộ phận cơ thể người (2) trong TVTD và PNNB

TVTD		PNNB		TVTD		PNNB	
SDHAVT (1)	Tần số xuất hiện	SDHAVT (1)	Tần số xuất hiện	SDHA BP – TT (2)	Tần số xuất hiện	SDHA BP – TT (2)	Tần số xuất hiện
Hồn	13	Hồn	1	Cổ	11		
Thánh	4	Thần	5	Gan	3		
Nước cúng	1	Bà Cố Hỷ	1	Đầu	2	Đầu	2
Ma	1	Cà tha	1	Dạ	1	Gan	2
Thần	1	Ông Địa	1	Lòng	1		
				Mang tai	1	Ruột	2
				Ruột		Tét ghen	1
						Té đái	1
5	20	4	9	7	19	5	8

Những số liệu thống kê ở bảng 4.4b cho thấy tần số xuất hiện của sơ đồ hình ảnh vật thể và sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể xuất hiện trong tiếng Việt toàn dân cao hơn so với phương ngữ Nam Bộ.

Tiếng Việt toàn dân sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là nhân vật tín ngưỡng dân gian để ý niệm hóa mức độ cực cao của trạng thái cảm xúc, hoạt động của con người: trạng thái sợ hãi “*tởn thản*”; không hài lòng “*bà đánh thánh đâm, bà đánh thánh vật*”, nói không đúng sự thật “*nói thánh nói tướng, nói như thánh phán, nói thần nói thánh*”.

Tiếng Việt toàn dân có sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là bộ phận cơ thể người (thuộc phần thể xác: mắt, gan, ruột...) ứng theo Ngũ hành để ý niệm hóa mức độ cao, mức độ của trạng thái cảm xúc của con người: không thích, tức giận “*ngứa gan, nóng tiết, ngứa tiết*”; tức giận “*tím mặt, nóng hết cả mặt, nổ đom đóm mắt, cắn gan, bầm gan, sôi gan, tím ruột tím gan, bầm gan tím ruột, thâm gan tím ruột, tức lòi con người, cắn gan ngứa tiết, tức nổ mắt*”; vui sướng “*nhẹ lòng, mát lòng, mát dạ*” và trạng thái vui mừng, sung sướng “*nở từng khúc ruột, nở ruột, mát ruột mát gan, thỏa lòng, vui lòng hả dạ, hả lòng hả dạ, mát lòng mát dạ*”; đau buồn “*chua lòng, đắng lòng, chát lòng, đau lòng, nặng lòng*”; đau buồn “*nát lòng, xót ruột, rát ruột, nát ruột ứa gan, nát ruột nát gan, buốt ruột, thất ruột, đứt ruột, đứt ruột đứt gan, thối ruột, nát ruột, héo ruột héo gan, nấu nà ruột gan, nấu ruột nấu gan, đau như cắt ruột, ruột đau như cắt, đứt từng khúc ruột, đau như xé ruột, thâm gan tím ruột, gan héo ruột sầu, chết từng khúc ruột, ruột gan như xát muối*”; sợ hãi “*sợ vãi đái, sợ xanh xương, lạnh xương sống*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là bộ phận cơ thể người (thuộc yếu tố tinh thần: hồn, vía) trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên thể hiện ý niệm mức độ cực cao trạng thái của con người: sợ hãi “*khiếp hồn, hết hồn, kinh hồn, hết hồn hết vía, khiếp hồn khiếp vía, kinh hồn bạt vía, hồn siêu phách lạc, bạt hồn bạt vía, thất kinh hồn vía, không còn hồn vía, hồn vía lên mây, hồn bay phách lạc, sợ vãi linh hồn, hú hồn, hú vía*”.

Trong quá trình khảo sát ngữ liệu, chúng tôi thấy người Nam Bộ đã dùng sơ đồ hình ảnh vật thể là nhân vật tín ngưỡng dân gian (thần, ông Địa, bà Cỗ Hỷ - đọc chệch thành bà Cỗ Lũy) để thể hiện mức độ cực cao của một số thuộc tính, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc: tính khí ngang bướng “*trời thần, trời đất quý thần*”; sợ hãi “*tởn thản, quá trời thần*”; thoải mái “*bà cố lũy bà cố lai, mát trời ông địa*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là vật dụng trong tín ngưỡng dân gian (cà tha - katha, một loại bùa ém trừ tà ma quỷ của người Khmer) để biểu thị thời gian diễn ra hành động, hoạt động kéo dài “*mút chỉ cà tha*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là bộ phận cơ thể người ứng theo thuyết Ngũ hành để ý niệm hóa mức độ cực cao của trạng thái cảm xúc của con người theo triết lý Ngũ hành: tức giận “*bạo mắt, bầy gan, lên gan, lộn gan, phùng gan, bầy gan, sấu gan, trào gan*”; sợ hãi “*đổ mồ hôi hột, nhòe da gà, ón da gà ón óc*”; thái đau buồn “*sầu ruột*”.

Sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là hồn, vía trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên thể hiện ý niệm mức độ cực cao trạng thái của đồ dùng, thực phẩm và sự việc: số lượng nhiều “*bạt hồn, bạt hồn bạt vía*”.

Về thân thể của con người, theo quan niệm dân gian, có phần vật chất và phần tinh thần. Tinh thần là cái trừu tượng, khó nắm bắt, còn gọi là linh hồn. Phần linh hồn gồm hai phần: hồn và phách (vía). Người Việt cho rằng con người có ba hồn, nhưng nam có bảy vía, còn nữ có chín vía. Theo Trần Ngọc Thêm (2008), “*Ba hồn gồm tinh, khí, và thần. Vía là khái niệm trung gian giữa xác cụ thể và hồn trừu tượng, là cái làm hoạt động các quan năng – những nơi cơ thể tiếp xúc với môi trường xung quanh. Đàn ông có bảy vía cai quản bảy cái “lỗ” trên mặt: hai tai, hai mắt, hai lỗ mũi và miệng. Phụ nữ thì có thêm hai vía cai quản nơi sinh đẻ và nơi cho con bú. Như vậy, từ xác đến vía, từ vía đến tinh, từ tinh đến khí, từ khí đến thần là cả một chuỗi xích với mức độ trừu tượng và tầm quan trọng tăng dần. Vía phụ thuộc vào thể xác, còn hồn độc lập với xác. Khi chết thì cả hồn và vía đều lìa khỏi xác.*” [102, tr. 137]. Người Việt thường cho rằng hồn của con người là phần bất tử, khi phần thể xác của con người đã mất đi thì phần hồn vẫn tiếp tục tồn tại ở một thế giới khác, nên có lệ thờ cúng linh hồn của người đã mất là như vậy.

4.5. Dấu ấn văn hóa giao tiếp của người Việt

Giao tiếp là quá trình trao đổi thông tin giữa con người với con người nhằm thể hiện tâm tư tình cảm, tính cách của bản thân, thiết lập, duy trì, phát triển mối quan hệ giữa con người với con người trong cộng đồng. Văn hóa giao tiếp là một phần trong tổng thể văn hóa (thuộc văn hóa tinh thần) chỉ ra quan hệ giao tiếp có văn hóa của từng người trong gia đình, trong xã hội. Qua nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy dấu ấn văn hóa giao tiếp của người Việt thể hiện qua lối giao tiếp tế nhị, ý tứ, trọng danh dự và lối giao tiếp cởi mở, thân thiện, dễ dàng tiếp nhận cái mới.

4.5.1. Lối giao tiếp tế nhị, ý tứ

Tiếng Việt có hệ thống từ ngữ chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng rất phong phú. Có nhóm từ ngữ mà nghĩa của chúng biểu thị tường minh như nhóm phụ từ chỉ mức độ “*nói khá hay, chạy hơi nhanh, tức giận lắm, quá tức giận, rất đau lòng, quá đau xót*”; nhóm từ láy, lặp “*tức anh ách, buồn rười rượi, ăn*

no nê, rẻ rẻ, ngọt lịm”; trợ từ để nhấn mạnh mức độ đánh giá “*ăn **những** ba bát com, chơi gì tới tận 11g khuya mới về*”; có nhóm từ ngữ mà nghĩa của chúng biểu thị gián tiếp, hàm ẩn như từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng: hơi tức giận, không hài lòng chút nào về việc gì đó “*nóng gáy, ngứa mắt, ngứa gan, ngứa tiết*”; “*bốc khói, bốc lửa, bùng gan, tím mặt, nóng hết cả mặt, lộn tiết, lộn gan, lộn ruột, sôi máu, sôi gan, ói máu, phùng mang trợn má, lòi con người*”; “*rất đau xót, quá đau buồn, buồn rười rượi*”; rất đau buồn “*chua lòng, chát lòng, đắng lòng, xót ruột, rát ruột, đau ruột*”; cực kì đau xót “*thắt ruột, đứt ruột, nát ruột, nấu nà ruột gan, đau như xé ruột*”. Do đó, tùy theo mục đích giao tiếp mà người Việt có thể lựa chọn từ ngữ phù hợp nhất.

Trong giao tiếp ứng xử, người Việt ưa sự tế nhị, ý tứ, trọng sự hoà thuận và danh dự. Một trong những cách thể hiện sự tế nhị, ý tứ, hoà thuận trong giao tiếp của người Việt là dùng những từ ngữ mang tính biểu trưng, ước lệ để diễn đạt. Chẳng hạn, cùng biểu thị trạng thái cảm xúc *tức giận*, tiếng Việt toàn dân có kết cấu “*nóng gáy, ngứa mắt, ngứa gan, ngứa tiết*” để diễn đạt mức độ cao của trạng thái không hài lòng việc gì đó, dẫn đến trạng thái mất bình tĩnh; “*bốc khói, bốc lửa, bùng gan, tím mặt, nóng hết cả mặt*” dùng để chỉ mức độ cực cao của trạng thái bức tức, có cảm giác như lửa trong người bốc lên; “*lộn tiết, lộn gan, lộn ruột, sôi máu, sôi gan, ói máu, phùng mang trợn má, lòi con người, ...*” để chỉ mức độ cực cao của trạng thái tức giận, có cảm giác như lửa đang đốt trong cơ thể. Để diễn đạt trạng thái cảm xúc *đau buồn* nhưng “*chua lòng, chát lòng, đắng lòng, xót ruột, rát ruột, đau ruột*” thể hiện mức độ cao của trạng thái chán chường, không vui, có cảm giác khó chịu; “*thắt ruột, đứt ruột, nát ruột, nấu nà ruột gan, đau như xé ruột*” diễn đạt mức độ cực cao của trạng thái đau đớn, xót xa. Để diễn đạt mức độ cực cao của hoạt động *chạy nhảy, nói năng*, tiếng Việt toàn dân có nhóm từ ngữ như “*chạy như bay, chạy như ngựa tể*” chỉ tốc độ chạy cực nhanh, “*chạy như ma đuổi*” chỉ tốc độ chạy nhanh kèm theo trạng thái hoảng sợ; “*chạy như con thoi*” chỉ trạng thái chạy đi chạy lại thoăn thoắt; “*chạy như điên*” chỉ mức độ chạy nhanh kèm theo trạng thái của người chạy là bất định phương hướng, không biết mình chạy đi đâu. Cùng chỉ mức độ cực cao hoạt động *nói năng*, các kết cấu “*nói như thia lia, nói như khướu hót*” chỉ mức độ nói cực nhiều; “*nói gãy lưỡi, nói rã bọt mép, khô bọt mép, khô bọt nước, rát cổ*” chỉ hành động nài nỉ liên tục.

Trong phương ngữ Nam Bộ, cùng diễn đạt mức độ cực cao của trạng thái tức giận, người Nam Bộ dùng hình ảnh “*bạo mặt, nóng máy, nóng máu*” để biểu trưng cho trạng thái không hài lòng việc gì đó, dẫn đến trạng thái mất bình tĩnh; dùng hình ảnh “*lên gan, lộn gan, phùng gan, bầy gan, sấu gan, trào gan, lên ruột, lộn máu,*

bấy tiết, trào bản hợng” để biểu thị mức độ cực cao của trạng thái tức giận. Cùng chỉ mức độ cực cao hoạt động nói năng, kết cấu “*phang ngang bữa củi*” chỉ trạng thái nói bất chấp lí lẽ, ngang ngược, “*nói chỏi hợng, chỏi bản hợng, động hợng, xốc hợng, móc hợng, xốc óc*” chỉ trạng thái nói ngang ngược, khó chấp nhận, khó nghe, gây cảm giác khó chịu cho người nghe.

Bên cạnh việc coi trọng thể diện của đối tượng giao tiếp thì chủ thể giao tiếp còn chú trọng đến thể diện, danh dự của chính mình. Một trong cách thể hiện sự tăng cường thể diện của chủ thể giao tiếp là chú ý nhiều đến việc nhận xét, đánh giá những thuộc tính, trạng thái mang sắc thái tiêu cực của sự vật, hiện tượng. Qua khảo sát chúng tôi thấy số lượng từ ngữ biểu thị ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao thuộc tính, trạng thái mang sắc thái tiêu cực của con người (cảm xúc *tức giận, xấu hổ, buồn chán, khổ cực, không hài lòng, lo sợ*; tích cách *hung dữ, tham lam, ích kỉ, lười biếng*; cảm giác *chán ngán, chua, cay, nóng, lạnh, ...*; khả năng nhận thức *ngu ngốc*); của đồ dùng (*chất lượng kém, giá trị sử dụng thấp, giá cả cao, hình dạng không nguyên vẹn ...*); của sự việc (*thất bại, nguy hiểm*) nhiều hơn so với những từ ngữ biểu thị ý niệm mức độ mang sắc thái tích cực (cảm giác vui sướng, đam mê, thích thú).

Nguyên tắc tôn trọng thể diện của người Việt trong giao tiếp có thể xuất phát từ đặc điểm của nền kinh tế sản xuất nông nghiệp truyền thống ở nước ta. Từ lâu người Việt đã có nếp ứng xử hòa hợp với thiên nhiên, nương theo thiên nhiên để thuận lợi cho việc sản xuất nông nghiệp. Bởi nghề nông, nhất là nghề trồng lúa nước, mọi thứ đều phải phụ thuộc rất nhiều vào thiên nhiên (*Trông trời, trông đất, trông mây; Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm*). Chính nếp ứng xử hòa hợp với thiên nhiên đã ảnh hưởng sâu đậm đến cách ứng xử trong môi trường xã hội. Trong giao tiếp giữa người với người, người Việt luôn đề cao nguyên tắc hòa thuận, coi trọng tình cảm, ưa chuộng sự tế nhị, tránh làm cho đối tượng giao tiếp khó chịu hay mất lòng. Đúng như Trần Ngọc Thêm đã nhận định: “*Về đối tượng giao tiếp, người Việt Nam có thói quen ưa tìm hiểu, quan sát, đánh giá đối tượng giao tiếp. Do tính cộng đồng, người Việt tự thấy có trách nhiệm phải quan tâm đến người khác, mà muốn quan tâm thì cần biết rõ hoàn cảnh. Về chủ thể giao tiếp, người Việt trọng danh dự. Về cách thức giao tiếp, người Việt ưa sự tế nhị, ý tứ và trọng sự hòa thuận.*” [100, 309 - tr. 311]

4.5.2. Lối giao tiếp cởi mở, thân thiện, dễ dàng tiếp nhận cái mới

Nhóm từ đa nghĩa và kết cấu mang tính biểu trưng biểu thị ý niệm mức độ cao và mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ còn phản ánh rõ lối giao tiếp cởi mở, thân thiện, dễ dàng tiếp nhận cái mới của người Việt.

Cả tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ đều có từ đa nghĩa và kết cấu mang tính biểu trưng biểu thị ý niệm mức độ cao và mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng phản ánh *tính cởi mở, thân thiện, dễ dàng tiếp nhận cái mới* của người Việt. *Tính cởi mở, thân thiện, dễ dàng tiếp nhận cái mới* thể hiện qua việc tiếp nhận từ ngữ từ những ngôn ngữ khác, qua việc chọn hình của sự vật có trong đời sống hiện đại của người Việt. Số liệu cụ thể ở bảng sau:

Bảng 4.5. Từ ngữ thể hiện tính cởi mở, thân thiện, dễ dàng tiếp nhận cái mới của người Việt thể hiện qua tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ

Từ ngữ	Phạm vi sử dụng	
	TVTD	PNNB
Từ ngữ được tiếp nhận từ các nền văn hóa khác	0	9
Từ ngữ chứa hình ảnh sự vật có trong đời sống hiện đại của người Việt	0	10
Mở rộng hình thức kết cấu sẵn có để biểu thị sự nhấn mạnh sắc thái biểu cảm của chủ thể nhận xét, đánh giá về ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng	25	51
Tổng cộng	25	70

Số liệu thống kê ở bảng 4.5 cho thấy từ ngữ biểu thị ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong phương ngữ Nam Bộ phản ánh sâu đậm *tính cởi mở, thân thiện, dễ dàng tiếp nhận cái mới* hơn so với tiếng Việt toàn dân.

- *Tính cởi mở, thân thiện, dễ dàng tiếp nhận cái mới của người Nam Bộ thể hiện qua việc tiếp nhận từ ngữ từ những ngôn ngữ khác.*

Trong nhóm từ đa nghĩa và kết cấu mang tính biểu trưng biểu thị ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao có ở tiếng Việt toàn dân hầu như vắng bóng những từ ngữ được tiếp nhận từ ngôn ngữ khác. Trong phương ngữ Nam Bộ xuất hiện một số từ tiếp nhận từ ngôn ngữ khác: *xì dầu* (sao phỏng từ *xì dêu* của tiếng Hoa) biểu thị cường độ làm việc cao, vất vả “*học xì dầu*”; *tía*, sao phỏng từ *tie* trong tiếng Hoa Triều Châu, biểu thị mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng “*chưa thấy tía, mừng thấy tía*”; từ tiếng Khmer: *cà tha* (*katha*) một loại bùa é m trừ tà ma quỷ của người Khmer, được người Nam Bộ dùng biểu thị thời gian diễn ra hành động, hoạt động kéo dài “*mút chỉ cà tha*”. Nhận xét về nhóm từ vựng Nam Bộ, trong chuyên khảo

Ngôn ngữ - văn hóa vùng đất Sài Gòn và Nam Bộ, Lý Tùng Hiếu viết: “*Từ vựng tiếng Việt Nam Bộ có một đặt trưng phản ánh điều kiện giao lưu văn hóa của vùng, đó là vừa bảo lưu nhiều từ ngữ gốc Mon-Khe-me, vừa tiếp biến nhiều từ ngữ gốc Chăm, gốc Hoa, gốc Pháp, gốc Mỹ, ...* [42, tr.55]

- *Tính cởi mở, thân thiện, dễ dàng tiếp nhận cái mới của người Nam Bộ phản ánh qua hình ảnh sự vật xuất hiện trong cuộc sống thời hiện đại được chọn để tri nhận mức độ cao, mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng.*

So với tiếng Việt toàn dân, số lượng từ ngữ chứa đựng hình ảnh biểu thị mức độ cao, mức độ cực cao của thuộc tính trạng thái của sự vật, hiện tượng trong phương ngữ Nam Bộ mang “tính mới mẻ, hiện đại” hơn. Những hình ảnh mang “tính mới mẻ, hiện đại” trong tiếng Việt vùng này dùng để tri nhận mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng như hình ảnh của những vật dụng *đài, vô lim* (bộ phận điều khiển âm thanh của đài) biểu thị cho mức độ hoạt động như không nói được do bí thế, đuối lý “*tắt đài, tắt vô lim*”; *bàn đạp* (bộ phận của xe đạp có cấu tạo gồm một trục chính vặn vào phần cuối của tay quay dùng để liên kết giữa chân của người đi xe đạp với tay quay, tạo một lực giúp xe đạp di chuyển được) kết hợp với *trịch* để biểu thị cho trạng thái làm ăn bị thất bại hoàn toàn; *ta lông* (dây triền hai bên lớp xe đạp) kết hợp với *banh* (tan nát hoàn toàn) biểu thị cho trạng thái vật không nguyên vẹn như hình dạng ban đầu do có sự tác động của ngoại cảnh “*đánh banh ta lông*”; *ga* (*gaz* – bộ phận điều khiển, biểu thị trạng thái hoạt động không có giới hạn “(chơi / ăn / chi tiêu) *hết ga, tẹt ga*”). Hình ảnh vật dụng trong nghi thức cưới hỏi *khăn đóng* được dùng để biểu thị cho trạng thái thất bại “*trịch khăn đóng*”. Ngoài hình ảnh những sự vật, hiện tượng liên quan đến đời sống văn hóa vật chất trong đời sống hiện đại của người Việt thì không ít hình ảnh liên quan đến đời sống văn hóa tinh thần mang “rắc” bản sắc Nam Bộ cũng được chọn để làm chất liệu để thể hiện mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật. Chẳng hạn, hình ảnh nghệ sĩ cải lương *Lệ Thủy* biểu thị cho mức độ thời gian diễn ra sự việc kéo dài “*mút mùa Lệ Thủy*”; hình ảnh *bác Ba Phi, ông Ó* (*bác Ba Phi, ông Ó* là những nghệ nhân kể chuyện cười ở vùng đất Nam Bộ) được chọn để biểu thị cho mức độ nói quá sự thật “*cháu bác Ba Phi, cháu ông Ó*”; hình ảnh *vợ thằng Đậu*, (vợ thằng Đậu, nhân vật trong truyện *Bác Ba Phi*) được dùng để biểu thị cho đặc tính tệ hại “*tệ hơn vợ thằng Đậu*”; hình ảnh người Nam Bộ thuộc làn nhạc phẩm *Dạ cổ hoài lang* của soạn giả Cao Văn Lầu được chọn để biểu thị cho mức độ thông thạo công việc nào đó “*rành sáu câu*”.

Việc chọn đối tượng “mới, lạ” để biểu thị cho mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong phương ngữ Nam Bộ không chỉ góp phần làm giàu thêm vốn từ tiếng Việt mà còn tạo diện mạo riêng cho phương ngữ vùng Nam Bộ, đồng thời góp phần phản ánh sự khác biệt về tính cách, lối sống của người dân Nam Bộ.

- *Tính cởi mở, thân thiện, dễ dàng tiếp nhận cái mới của người Nam Bộ thể hiện qua cách biểu thị sự nhấn mạnh sắc thái biểu cảm của chủ thể nhận xét, đánh giá về mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng.*

Cả tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ đều có hiện tượng “mở rộng” hình thức cấu trúc của kết cấu sẵn có để diễn đạt sự nhấn mạnh sắc thái biểu cảm của chủ thể nhận xét, đánh giá. Phương ngữ Nam Bộ có số lượng kết cấu có hình thức “mở rộng” hình thức cấu trúc nhiều gấp đôi so với tiếng Việt toàn dân (phương ngữ Nam Bộ có 51 kết cấu mở rộng hình thức cấu trúc diễn đạt mức cực cao, tiếng Việt toàn dân có 25 kết cấu diễn đạt mức độ cực cao). Cách thức “mở rộng” hình thức cấu trúc trong các kết cấu biểu thị ý niệm mức độ trong phương ngữ Nam Bộ cũng đa dạng hơn so với tiếng Việt toàn dân. Trong tiếng Việt toàn dân chỉ có kiểu ghép yếu tố mang nghĩa giống hoặc gần giống với yếu tố biểu thị mức độ đánh giá trong kết cấu gốc, như *tổ + bố > tổ bố, mát mặt + mát mày > mát mày mát mặt, lấm mồm + lấm miệng > lấm mồm lấm miệng, bặt vía + kinh hồn > bặt vía kinh hồn*. Còn ở phương ngữ Nam Bộ, ngoài kiểu ghép yếu tố mang nghĩa giống hoặc gần giống với yếu tố biểu thị mức độ đánh giá trong kết cấu gốc: “*ghê + góm > ghê góm; quá trời + quá đất > quá trời quá đất; tổ bà/ tổ chẳng > tổ bà chẳng/ tổ bà nái, tổ bà dềnh*, v.v. còn có các kiểu ghép khác để mở rộng hình thức kết cấu có sẵn. Sử dụng yếu tố đồng âm: *mút chỉ > mút chỉ* (*chỉ cà tha* là những sợi chỉ se lại, dùng làm bùa ém trừ tà ma quỷ của người Khmer, được người Việt đánh đồng với *chỉ*, biểu trưng phạm vi, giới hạn đã định theo phương thức chơi chữ); *hết đường > hết đường tương chao* (*đường* trong *hết đường tương chao*, vốn có nghĩa “mặt, phương diện nào đó” được người Nam Bộ đánh đồng với *đường*, một dạng tinh thể nhỏ như cát, là loại thực phẩm); *trần thân > trần thân mẹo dậu* (*thân*, là cơ thể, thuộc phần thể xác của con người được người Việt đánh đồng với *thân*, chỉ thứ chín trong mười hai chi theo phương thức chơi chữ). Hiện tượng mở rộng cấu trúc hình thức của kết cấu không biểu thị sự tăng tiến về mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng được nhận xét, đánh giá, mà nhằm để nhấn mạnh sắc thái biểu cảm mang tính chủ quan của chủ thể nhận xét, đánh giá. Sự đa dạng về cách mở rộng hình thức cấu trúc ở những

kết cấu biểu thị ý niệm mức độ trong phương ngữ Nam Bộ phản ánh phần nào sự thoải mái, cởi mở, năng động, khả năng dễ thích nghi của người Việt vùng Nam Bộ.

Người Nam Bộ có lối giao tiếp cởi mở, thân thiện, dễ dàng tiếp nhận cái mới có lẽ do môi trường tự nhiên và điều kiện kinh tế, xã hội ở nơi này đã tác động, ảnh hưởng đến. Nam Bộ, đặc biệt là vùng tây Nam Bộ, có hệ thống kênh ngòi dày đặc nên làng ấp hình thành dọc theo kinh rạch hoặc trục lộ để tiện việc đi lại. Do đó, tính cố kết cộng đồng của làng ấp Nam Bộ lỏng lẻo hơn so với vùng đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ. Thêm nữa, người dân vùng này vốn là những lưu dân thuộc các miền ngoài (miền Bắc, miền Trung) di cư vào. Họ vốn có tính bản lĩnh, cởi mở, thoải mái, không chịu bó buộc nên sẵn sàng từ bỏ cuộc sống khép kín trong lũy tre làng, ra đi tìm vùng đất mới và chấp nhận cuộc sống có thể đầy biến động. Ngoài ra, ở vùng đất này, người Việt sinh sống cộng cư với các nhóm cư dân thuộc những nền văn hóa khác như Chăm, Hoa, Khmer nên đã có sự giao lưu mật thiết với các nền văn hoá đó, hình thành đặc trưng văn hóa mở, dễ dàng thích ứng và tiếp biến với các nền văn hóa khác. Nhà nghiên cứu Ngô Đức Thịnh đã từng nhận xét tính cách của người Nam Bộ: *“Trong ứng xử, họ cởi mở, chan hoà, dễ kết thân, dễ hoà vào với cộng đồng mới lạ, không sĩ diện kiêu kẻ sĩ, không coi trọng môn đăng hộ đối ... Trong ứng xử, họ bộc trực, thẳng thắn, ít chữ nghĩa, văn chương rào đón.”* [97, tr.419] Cùng bàn về tính cách của người Nam Bộ, Nguyễn Văn Ái có nhận xét *“Người Nam Bộ có tính cách bộc trực, chân chất, luôn nhấn mạnh những gì yêu thích hoặc chán ghét một cách rõ ràng, dứt khoát”*. [dẫn Trần Thị Ngọc Lang, 58, tr.104]

Sở dĩ có sự khác biệt về mức độ phản chiếu những dấu ấn văn hóa đó, như đã phân tích trên, có lẽ yếu tố thổ nhưỡng, khí hậu chi phối đến tình hình xã hội, lịch sử vùng miền. Trần Ngọc Thêm (1998) đã chỉ ra yếu tố tự nhiên chi phối đến tính cách của con người *“Thành phần dân cư của làng Nam Bộ thường hay biến động. Người dân không bị gắn chặt với quê hương như ở làng Bắc Bộ. Tính cách người nông dân Nam Bộ do vậy cũng trở nên phóng khoáng hơn. Thành phần cư dân hay biến động vì nơi đây còn nhiều miền đất mới chưa khai phá, người dân có thể rời bỏ làng đến những vùng đất để làm ăn hơn. ... Tính cách phóng khoáng là do thiên nhiên Nam Bộ ưu đãi, khí hậu Nam Bộ ổn định, hầu như ít gặp thiên tai bất thường. Vì làng Nam Bộ có cấu trúc mở, tính cách người Nam Bộ phóng khoáng, ít bảo thủ, nên vùng này dễ tiếp nhận hơn cả những ảnh hưởng từ bên ngoài của văn hóa phương Tây (thời Pháp, Mỹ).”* [100, tr.223]

Nghiên cứu cách ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng góp phần phản chiếu phương ngữ là tiếng nói thể hiện “tính cách” của một vùng đất, trong bối cảnh tiếng Việt là một ngôn ngữ thống nhất nằm trong thể đa dạng.

4.6. Tiểu kết chương 4

Chương 4 của luận án căn cứ hệ thống sơ đồ hình ảnh được dùng để ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc trong tiếng Việt nhằm làm rõ dấu ấn văn hóa đời sống vật chất, đời sống tinh thần và lối tư duy của người Việt. Ngoài ra, thông qua chúng để làm rõ vai trò của yếu tố văn hóa đối với quá trình ý niệm mức độ đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng.

Nhìn chung, những sơ đồ hình ảnh mà người Việt dùng làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ của thuộc tính, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc thông qua nhóm từ đa nghĩa và ngữ cố định tiếng Việt chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái của một số sự vật, hiện tượng trên phản ánh đời sống vật chất, đời sống tinh thần của người Việt. Cụ thể, thể hiện dấu ấn văn hóa sản xuất nông nghiệp, dấu ấn văn hóa sông nước, dấu ấn văn hóa tôn giáo và tín ngưỡng dân gian (thờ cúng tổ tiên, triết lý Ngũ hành), dấu ấn văn hóa giao tiếp. Tuy nhiên, mức độ phản ánh dấu ấn văn hóa dân tộc trong tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ không hoàn toàn giống nhau. Tiếng Việt toàn dân thể hiện dấu ấn văn hóa sản xuất nông nghiệp, dấu ấn văn hóa sông nước, dấu ấn văn hóa tôn giáo và tín ngưỡng dân gian (thờ cúng tổ tiên, triết lý Ngũ hành) và phản ánh lối giao tiếp tế nhị, ý tứ, thâm thúy đậm nét hơn, còn phương ngữ Nam Bộ phản ánh lối giao tiếp cởi mở, thân thiện, dễ dàng tiếp nhận cái mới hơn.

Kết quả nghiên cứu còn cho thấy giữa văn hóa, ngôn ngữ và năng lực tri nhận của cộng đồng bản ngữ có sự ảnh hưởng, chi phối lẫn nhau. Ngôn ngữ không những là phương tiện phản chiếu đặc điểm văn hóa mà còn là công cụ để thực hiện hoạt động tri nhận, ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Hoạt động tri nhận được định hình bởi nền văn hóa của cộng đồng bản ngữ. Sự lựa chọn sơ đồ hình ảnh, cơ chế ánh xạ ẩn dụ hoặc làm nổi trội lên miền ý niệm mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng đều chịu sự ảnh hưởng, chi phối bởi yếu tố văn hóa dân tộc và văn hóa vùng miền.

KẾT LUẬN

Với cấu trúc 4 chương, luận án đã phác thảo bức tranh nghĩa của từ đa nghĩa và ngữ cố định chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc trong tiếng Việt dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận. Kết quả của luận án được thể hiện ở những vấn đề sau đây.

1. Luận án làm rõ cách người Việt ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc trong tiếng Việt. Sử dụng sơ đồ hình ảnh vốn được lưu trữ trong não bộ của mình làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ theo phương thức ẩn dụ hoặc hoán dụ. Luận án đã xác lập được năm sơ đồ hình ảnh được dùng phổ biến, gồm sơ đồ hình ảnh vật thể, sơ đồ hình ảnh vật chứa, sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể, sơ đồ hình ảnh lực và sơ đồ hình ảnh lên – xuống. Những sơ đồ hình ảnh này đóng vai trò quan trọng, chúng vừa là chất liệu vừa là “chất dẫn” kết nối nghiệm thân, kích hoạt hoạt động tư duy, tạo các mô hình ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm. Cụ thể, chúng với tư cách là miền nguồn ánh xạ đến miền đích trong cấu trúc ẩn dụ ý niệm và làm nổi trội miền đích trong cấu trúc hoán dụ ý niệm. Thực tế nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng sơ đồ hình ảnh về những thực thể càng quen thuộc lại càng có khả năng kích thích, gợi được nhiều trường liên tưởng khác nhau hơn so với những sơ đồ hình ảnh về những thực thể ít gần gũi, ít quen thuộc đối với cộng đồng tri nhận.

Qua nghiên cứu, luận án xác lập được 27 mô hình ý niệm, gồm 18 ẩn dụ ý niệm (tiếng Việt toàn dân sử dụng 15/18 mô hình, phương ngữ Nam Bộ sử dụng 14/18 mô hình) và 9 hoán dụ ý niệm (tiếng Việt toàn dân sử dụng 8/9 mô hình, phương ngữ Nam Bộ sử dụng 9/9 mô hình). Các mô hình ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm làm công cụ “bộ khung” để tạo ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc. Thực tế nghiên cứu cho thấy cộng đồng diễn ngôn ở mỗi vùng miền khác nhau đã tạo ra một số bộ khung ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm khác nhau.

Quá trình lựa chọn, truy xuất sơ đồ hình ảnh làm chất liệu để ý niệm hóa thế giới diễn ra trong trí não của con người. Thông qua những trải nghiệm (gồm nghiệm

thân với chính cơ thể người, nghiệm thân với môi trường tự nhiên, nghiệm thân với môi trường xã hội và hệ thống tri thức về các sự vật, hiện tượng, quy luật của tự nhiên, xã hội) hoặc có tính cá nhân hoặc có tính cộng đồng, chủ thể tri nhận lựa chọn và truy xuất sơ đồ hình ảnh phù hợp nhất (tương ứng với ý niệm đích) theo phương thức tri nhận nhất định. Bên cạnh đó, sơ đồ hình ảnh cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin, thúc đẩy hoạt động tư duy, tạo mối liên tưởng tương đồng hoặc tương quan với các thực thể khác.

2. Kết quả nghiên cứu cũng đã làm rõ các yếu tố tác động, chi phối đến việc lựa chọn chất liệu và phương thức tạo các ý niệm mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng.

Thực tế nghiên cứu cho thấy kinh nghiệm của cộng đồng bản ngữ tham gia xuyên suốt quá trình hình thành ý niệm mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Kinh nghiệm, sự tri giác về chính bản thân mình, về sự vật, hiện tượng có trong môi trường xung quanh làm chất dẫn kích hoạt hoạt động tư duy, liên tưởng tương đồng hoặc tương quan đến mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Từ đó, có cơ sở chọn lựa và truy xuất những sơ đồ hình ảnh được lưu trữ trong não bộ làm chất liệu để ý niệm hóa hiện tượng trừu tượng thuộc thế giới tinh thần (ý niệm mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng) bằng phương thức tư duy ẩn dụ hoặc hoán dụ.

Với nguồn ngữ liệu mà luận án thu thập được, 928 từ ngữ, gồm 68 từ đa nghĩa và 860 ngữ cố định, chúng tôi thấy ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc được người Việt mã hóa bằng ngôn ngữ dưới hình thức là từ đa nghĩa, ngữ cố định. Trong đó, từ đa nghĩa và ngữ cố định chỉ mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng (con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc) chiếm tỉ lệ cao nhất.

Kết quả nghiên cứu ở chương 2 và chương 3 của luận án đã làm rõ cách thức ý niệm hóa cũng như cách mã hóa ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc như sau: Hiện thực khách quan → trải nghiệm nghiệm thân → mô hình tri nhận ý niệm hóa → ý niệm ↔ ý nghĩa (mã hóa bằng từ đa nghĩa, ngữ cố định).

Kết quả nghiên cứu ngữ nghĩa của từ đa nghĩa và ngữ cố định chỉ mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng không chỉ làm rõ tiếng Việt có phản chiếu đặc điểm văn hóa dân tộc mà còn làm rõ mối quan hệ mật thiết giữa ngôn ngữ - văn hóa – tư duy. Những trải nghiệm nghiệm thân, những tri giác của con người về thế giới xung quanh được chọn lọc bởi màng văn hóa trước khi truy xuất và chiếu xạ ẩn dụ hoặc làm nổi trội lên miền ý niệm mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Còn ngôn ngữ, là công cụ để con người thực thi hoạt động tri nhận, giúp chúng ta có thể nhận thức, lý giải những gì đã xảy ra trong thế giới xung quanh và trong tâm trí của cộng đồng diễn ngôn.

Việc tìm hiểu quá trình ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt là minh chứng cho thấy chúng ta có khả năng kiến giải quá trình hình thành ý niệm, cũng như xác định được cơ sở hình thành nghĩa chuyên của từ đa nghĩa và nghĩa biểu trưng của ngữ cố định. Điều mà giới nghiên cứu tiền ngôn ngữ học tri nhận chưa vươn tới.

3. Qua khảo sát từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt toàn dân và trong phương ngữ Nam Bộ, chúng tôi nhận thấy ở hai phạm vi sử dụng ngôn ngữ này đã sử dụng sơ đồ hình ảnh và các mô hình ẩn dụ ý niệm không hoàn toàn giống nhau.

Trong thời gian qua, rất nhiều bài viết, luận án tiến sĩ đã vận dụng lý thuyết ngữ nghĩa học tri nhận để phân tích cấu trúc ý niệm, các mô hình tri nhận thể hiện qua từ ngữ tiếng Việt hoặc đối chiếu những đơn vị từ vựng tiếng Việt với đơn vị từ vựng trong ngôn ngữ khác nhằm làm rõ đặc điểm tư duy, đặc điểm văn hóa dân tộc. Các công trình nghiên cứu ngữ nghĩa tiếng Việt theo các hướng triển khai trên đã thu lại kết quả nhất định. Tuy nhiên, chưa thể bao quát được toàn cảnh bức tranh ngôn Việt bởi bản chất của tiếng Việt là ngôn ngữ thống nhất nằm trong thể đa dạng. Với hướng triển khai của luận án, tìm hiểu sự biểu thị nghĩa mức độ tiếng Việt thông qua nghiên cứu ý niệm mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng thể hiện qua nghĩa của từ đa nghĩa và ngữ cố định chỉ mức độ, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra sự khác biệt trong cách lựa chọn sơ đồ hình ảnh làm chất liệu và các “bộ khung” dùng để đóng, tạo hình ý niệm mức độ trong tiếng Việt toàn dân và trong phương ngữ Nam Bộ.

Sở dĩ tiếng Việt ở vùng miền khác nhau có khả năng phản chiếu đặc điểm văn hóa không đồng nhất là do cả ba yếu tố ngôn ngữ, văn hóa, tư duy của cộng đồng bản ngữ tác động, chi phối. Cấu trúc của ngôn ngữ có ảnh hưởng, định hình kiểu tư duy, cách nhìn nhận thế giới và tư duy của mỗi cá thể đều bị chi phối bởi nền văn hóa của cộng đồng chứa cá thể đó. Cao Xuân Hạo (2003) có nhận xét “Giữa tiếng nói của một dân tộc với nền văn hóa của dân tộc ấy chắc chắn phải có một mối quan hệ nhất định. Vì ngôn ngữ phản ánh các tri giác và tư duy thế giới của cộng đồng dân tộc, mà văn hóa dân tộc không thể không liên quan đến cách tri giác và tư duy ấy. Đó là một sự thật không còn có thể đặt thành vấn đề gì nữa. [40, tr.287]

4. Trong khuôn khổ của luận án, chúng tôi chỉ nghiên cứu sự biểu thị ý niệm mức độ trong tiếng Việt ở phạm vi hẹp, khảo sát nhóm từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái của một số sự vật, hiện tượng: con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc có trong tiếng Việt toàn dân và từ ngữ Nam Bộ. Kết quả nghiên cứu chưa thể miêu tả đầy đủ, toàn diện bức tranh ngôn ngữ về mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng được thể hiện trong tiếng Việt. Còn một số vấn đề mà chúng tôi chưa có điều kiện để tìm hiểu, nghiên cứu trong luận án này, có thể là những định hướng nghiên cứu tiếp theo trong thời gian tới, cụ thể:

- Chưa nghiên cứu cách người Việt ý niệm hóa mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng thể hiện qua nhóm từ ngữ địa phương trong phương ngữ Trung Bộ;

- Chưa nghiên cứu tất cả các từ ngữ chỉ mức độ có trong tiếng Việt (từ láy, từ ghép, ngữ ghép, ...) từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐÃ CÔNG BỐ

1. Võ Thị Ngọc Hoa (2019), “Các dải mức độ trên thang độ và từ ngữ biểu thị chúng trong phương ngữ Nam bộ”, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Những vấn đề ngôn ngữ học ở Việt Nam và Đông Nam Á, Nxb Đại học Quốc gia TP. HCM.
2. Võ Thị Ngọc Hoa (2020), “Tổng quan tình hình nghiên cứu dải mức độ trên thang độ và phương tiện biểu thị chúng trong tiếng Việt”, Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Khoa học Huế, tập 16, số 3/2020,
3. Võ Thị Ngọc Hoa (2020), “Sự chuyên nghĩa diễn đạt mức độ đánh giá cực cấp hoạt động của con người dưới góc nhìn tri nhận”, Tạp chí khoa học - Đại học Huế, tập 129, số 6D.
4. Võ Thị Ngọc Hoa (2020), “Sự mở rộng hình thức cấu trúc để diễn đạt mức độ trong tiếng Việt toàn dân và tiếng Nam Bộ”, Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống, số 9 (302).
5. Võ Thị Ngọc Hoa (2022) “Sự biểu thị mức cực cao của trạng thái hình dạng và tính cách của con người trong tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận”, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Phú Yên, số 30/2022, NXb
6. Võ Thị Ngọc Hoa (2023), “Sự biểu thị ý niệm mức độ của sự việc trong phương ngữ Nam Bộ (có so sánh với tiếng Việt toàn dân)”, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Xã hội và Nhân văn lần thứ 1, tập 1.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Huyền Ân (2013), *Ấn, uống, nói, cười, & khóc*, Nxb Trẻ.
2. Hoàng Trọng Canh (2015), “Hiện tượng chuyển nghĩa của từ trong phương ngữ tiếng Việt”, Kỉ yếu Hội thảo Ngôn ngữ học Việt Nam: 30 năm đổi mới và phát triển, Viện Ngôn ngữ học.
3. Hoàng Trọng Canh (2018), “Đa nghĩa biểu trưng trong thành ngữ tiếng Việt”, Kỉ yếu Hội thảo quốc tế Ngôn ngữ học Việt Nam, những chặng đường phát triển và hội nhập quốc tế, Viện Ngôn ngữ học – Đại học Đà Nẵng.
4. Lê Cận – Phan Thiều (1983), *Giáo trình Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Hà Nội.
5. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Đỗ Hữu Châu (1987), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Đại học & trung học chuyên nghiệp.
7. Hoàng Thị Châu (1989), *Tiếng Việt trên mọi miền đất nước*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Hoàng Thị Châu (2009), *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb ĐH Quốc gia Hà Nội, 2009 (in lần 2).
9. An Chi (2016), *Rong chơi miền chữ nghĩa*, Nxb Tổng hợp TP. HCM, tập 1,2,3.
10. Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghiệu – Hoàng Trọng Phiến (2007), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
11. Trần Văn Cơ (2009), *Khảo luận ẩn dụ*, Nxb Lao động xã hội,
12. Trần Văn Cơ (2011), *Ngôn ngữ học tri nhận – Từ điển (tường giải và đối chiếu)*, Nxb Phương Đông.
13. Nguyễn Đức Dân – Nguyễn Thị Yên (1983), “Thang độ, phép so sánh và sự phủ định”, TC Ngôn ngữ số 3.
14. Chu Xuân Diên (2009), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia TP. HCM
15. Trần Trí Dõi (2001), *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa xã hội*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
16. Võ Thị Dung (2003), *Tìm hiểu ẩn dụ tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận*, luận án Thạc sĩ, Đại học Sư phạm TP.HCM.
17. Phạm Hùng Dũng (2011a), “Ý nghĩa dải mức độ và cách dùng của các đơn vị chỉ mức độ trong tiếng Việt”, TC Khoa học ĐHSPTP.HCM, số 29.
18. Phạm Hùng Dũng (2011b), “Phép ẩn dụ biểu hiện ý nghĩa “cực cấp” trong tiếng Việt”, TC Ngôn ngữ, số 12.

19. Phạm Hùng Dũng (2012), *Các phương tiện thể hiện ý nghĩa “cực cấp” trong tiếng Việt (có so sánh với tiếng Anh)*, luận án tiến sĩ, Đại học Sư phạm TP.HCM.
20. Phạm Đức Dương (2007), *Bức tranh ngôn ngữ - văn hóa tộc người ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Nxb Quốc gia Hà Nội.
21. Hữu Đạt (2011), *Tri nhận không gian, thời gian trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt*, Nxb Từ điển Bách khoa.
22. Đinh Văn Đức (2013), *Ngôn ngữ và tư duy, một hướng tiếp cận*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
23. Geeraerts, D. (2010), *Các lý thuyết ngữ nghĩa học từ vựng* (bản dịch của Phạm Văn Lam), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
24. Võ Kim Hà (2012), “Cơ chế tri nhận các ngữ biểu trung có từ ngữ “tay” (Đối chiếu với tiếng Anh và tiếng Pháp)”, *TC Khoa học Đại học Sư Phạm*, TP.HCM.
25. Nguyễn Thị Thu Hà (2016), *Nhóm động từ chỉ hoạt động nhận thức trong tiếng Việt (liên hệ với tiếng Anh)*, luận án Tiến sĩ, Đại học Huế.
26. Hoàng Văn Hành (1982), “Về cấu trúc nghĩa của tính từ tiếng Việt (trong sự so sánh với tiếng Nga)”, *TC Ngôn ngữ*, số 3.
27. Hoàng Văn Hành (1998), *Từ tiếng Việt: Hình thái – Cấu trúc – Từ láy – Từ ghép – Chuyển loại*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
28. Hoàng Văn Hành (2004), *Thành ngữ học tiếng Việt*, Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội.
29. Nguyễn Thị Bích Hạnh (2015), *Ấn dụ tri nhận trong ca từ Trịnh Công Sơn*, Nxb Khoa học Xã hội.
30. Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2002), *Đặc điểm ngữ pháp – ngữ nghĩa của vị từ có yếu tố đứng sau biểu thị mức độ cao trong tiếng Việt (So sánh với một số ngôn ngữ dân tộc ít người ở Việt Nam)*, luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP.HCM.
31. Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2012), “Một số vấn đề ngôn ngữ và văn hóa thông qua ý niệm “lòng, ruột, bụng, dạ” trong tiếng Việt”, *TC Ngôn ngữ*, số 11.
32. Huỳnh Thị Hồng Hạnh (2015), “Đặc điểm ngôn ngữ văn hóa của uyển ngữ tiếng Việt”, *TC Ngôn ngữ và Đời sống*, số 8.
33. Trần Thị Hồng Hạnh (2017), *Ngôn ngữ học nhân chủng – nghiên cứu trường hợp thành ngữ tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
34. Nguyễn Thị Hai (2015), “Khảo sát tổ hợp tính từ kết hợp với từ ngữ chỉ ý nghĩa cực cấp tuyệt đối trong tiếng Nam Bộ”, *Báo cáo Hội thảo khoa học quốc tế: “Ngôn ngữ học Việt Nam 30 năm đổi mới và phát triển”*,

35. Nguyễn Thị Hai – Trần Thị Quỳnh Lê (2016), “Hiện tượng chuyển nghĩa của số từ “một”, “hai” qua thành ngữ, tục ngữ”, Kỷ yếu Hội thảo Ngôn ngữ học quốc tế, Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM.
36. Nguyễn Thị Hai (2017), *Ngữ âm học tiếng Việt hiện đại*, Nxb Thanh niên.
37. Phạm Văn Hảo (chủ biên), (2017), *Từ điển phương ngữ Quảng Nam - Đà Nẵng*, Sở thông tin và truyền thông Quảng Nam, Quảng Nam.
38. Cao Xuân Hạo (1985), “Về cương vị ngôn ngữ học của “tiếng””, Tạp chí Ngôn ngữ học, số 2.
39. Cao Xuân Hạo (2001), *Tiếng Việt – văn Việt – người Việt*, Nxb Trẻ.
40. Nguyễn Thị Hiền (2017), *Sự phát triển ngữ nghĩa của nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể người từ góc độ ngôn ngữ học*, luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
41. Nguyễn Văn Hiệp (2014), “Ngữ nghĩa của từ “Ra”, “Vào” trong tiếng Việt nhìn từ góc độ nghiệm thân”, Báo cáo tại Hội thảo ngữ học quốc tế, Đài Loan.
42. Lý Tùng Hiếu (2012), *Ngôn ngữ văn hoá vùng đất Sài Gòn và Nam Bộ*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
43. Trần Trung Hiếu (2012), “Hoán dụ ý niệm trong kết cấu X (vị từ) + ”Mặt” trong tiếng Việt dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận”, TC *Khoa học*, Đại học Sư phạm TP.HCM, số 41.
44. Phan Thị Nguyệt Hoa (2011), *Nghiên cứu từ đa nghĩa từ vựng trong tiếng Việt*, luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội.
45. Nguyễn Hòa (2007), “Sự tri nhận và biểu đạt thời gian trong tiếng Việt qua các ẩn dụ không gian”, TC *Ngôn ngữ*, số 7.
46. Phan Văn Hòa, Hoàng Phan Thanh Nga (2021), “Đối chiếu từ đa nghĩa “ăn” trong tiếng Việt và ‘먹다’ (mokta) trong tiếng Hàn dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận”, TC *Khoa học Ngôn ngữ và văn hóa*, tập 5, số 1.
47. Đặng Đức Hoàng (2013), *Đối chiếu tiếng Anh và tiếng Việt trên bình diện chuyển đổi ngữ nghĩa*, luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội.
48. Nguyễn Quang Hồng (1981), “*Các lớp từ địa phương và chức năng của chúng trong ngôn ngữ văn hoá tiếng Việt*”, *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội
49. Ngô Thị Huệ (2014), “Tính phổ biến của phương thức lặp trong loại hình ngôn ngữ dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận”, TC *Ngôn ngữ*, số 8.
50. Trịnh Thị Thanh Huệ (2012), *Nghiên cứu so sánh đối chiếu ẩn dụ trong tiếng Việt và tiếng Hán từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận (trên tư liệu tên gọi bộ phận cơ thể người)*, luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội.

51. Đỗ Việt Hùng (2013), *Ngữ nghĩa học từ bình diện hệ thống đến hoạt động*, Nxb Đại học Sư phạm.
52. Phan Thế Hưng (2007), “Ân dụ ý niệm”, TC *Ngôn ngữ*, số 5.
53. Phan Thế Hưng (2009), *Ân dụ dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận trên cứ liệu tiếng Anh và tiếng Việt*, luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm TP.HCM
54. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
55. Nguyễn Văn Khang (2015), “Tiếng Việt trong bối cảnh thống nhất đất nước, hội nhập và phát triển”, TC *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 8(238) - 2015
56. Nguyễn Thúy Khanh (1996), *Đặc điểm trường từ vựng – ngữ nghĩa tên gọi động vật (trên tư liệu đối chiếu với tiếng Nga)*, luận án Phó tiến sĩ, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
57. Lado, R. (2003), *Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa* (Hoàng Văn Vân dịch), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
58. Trần Thị Ngọc Lang (1995), *Phương ngữ Nam bộ (Những khác biệt về từ vựng – ngữ nghĩa giữa phương ngữ Nam Bộ và phương ngữ Bắc bộ)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
59. Trần Thị Ngọc Lang (2021), *Tiếng Việt phương Nam*, Nxb Trẻ.
60. Lee, D. (2001), *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận* (Nguyễn Văn Hiệp – Nguyễn Hoàng An dịch – 2014), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
61. Hồ Lê (1976), *Cấu tạo từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội.
62. Nguyễn Thị Bích Liên (2006), *Tìm hiểu đặc điểm ngữ pháp – từ vựng của tổ hợp từ có trạng từ chỉ mức độ cao trong tiếng Anh và tiếng Việt*, luận văn Thạc sĩ.
63. Hồ Xuân Mai (2015), *Ngôn ngữ văn hóa Nam bộ*, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật.
64. Hồ Xuân Mai – Phan Kim Thoa (2019), *Nam bộ qua ngôn từ*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật.
65. Tăng Thị Tuyết Mai (2010), *Tốt nghĩa và xấu nghĩa trong tiếng Việt*, luận văn Thạc sĩ Ngữ văn, Đại học Sư phạm TP.HCM.
66. Kỳ Quảng Mưu (2003), “Tâm lí văn hóa người Việt phản ánh trong sự chuyển nghĩa của từ”, TC *Ngôn ngữ*, số 6.
67. Nguyễn Thị Thanh Nga (2001), “Phương thức chuyển nghĩa và tạo đơn vị từ vựng mới trên cơ sở nghĩa biểu trưng trong giao tiếp lời nói hàng ngày”, TC *Ngôn ngữ*, số 4.
68. Đái Xuân Ninh (1978), *Hoạt động của từ tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

69. Vũ Đức Nghiệu (2007), “Những đơn vị từ vựng biểu thị tâm lý, ý chí, tình cảm có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt”, *TC Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, số 23.
70. Hoàng Phê (1989), *Logic – ngôn ngữ học*, Nxb Đà Nẵng.
71. Trần Thế Phi (2016), *Ảnh dụ ý niệm cảm xúc trong thành ngữ tiếng Việt (so sánh với thành ngữ tiếng Anh)*, luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM
72. Hoàng Trọng Phiến (2003), *Cách dùng hư từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb Nghệ An.
73. Vi Trường Phúc (2007), “Bước đầu khảo sát ảnh dụ tình cảm trong thành ngữ tiếng Hán và tiếng Việt”, *TC Ngôn ngữ*, Số 1-2007.
74. Nguyễn Thị Hạnh Phương (2014), “Bước đầu áp dụng thuyết nghiệm thân để tìm hiểu sự phát triển ngữ nghĩa của nhóm từ chỉ cảm giác trong tiếng Việt”, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ - Đại học Thái Nguyên*, số 12.
75. Triệu Diễm Phương (2011), *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận (bản dịch của Đào Thị Hà Ninh)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
76. Hoàng Trọng Quang (2008), *Y học cổ truyền*, Nxb Y học.
77. Panfilov, V. S. (1993), *Cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt* (Nguyễn Thủy Minh dịch, Nguyễn Xuân Hòa – Nguyễn Minh Thuyết hiệu đính), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
78. Prévot, M. (2007), “Cực cấp trong tiếng Việt” (Nguyễn Văn Hiệp dịch), *TC Ngôn ngữ* số 8.
79. Trịnh Sâm (2015), “Hình thức và nội dung nhìn từ tri nhận luận”, *TC Ngôn ngữ* số 7.
80. Trịnh Sâm (2016), “Phổ quát và đặc thù thông qua một số miền ý niệm nguồn tiếng Việt”, *TC Ngôn ngữ*, số 10.
81. Trịnh Sâm (2017), “Mô hình tri nhận và tương tác văn hóa”, *TC Ngôn ngữ*, số 4.
82. Trịnh Sâm (2019), “Lý thuyết nghiệm thân nhìn từ thực tiễn tiếng Việt”, *TC Ngôn ngữ*, số 1.
83. Vương Hồng Sển (1999), *Tự vị tiếng nói miền Nam*, Nxb Trẻ TP.HCM.
84. Saussure, F. (2005), *Đại cương ngôn ngữ học* (Cao Xuân Hạo dịch), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
85. Lê Thị Thanh Tâm (2012), *Cơ sở tri nhận của hiện tượng chuyển nghĩa tiếng Việt (trên cứ liệu của nhóm từ định hướng và nhóm từ chỉ vị trí, có liên hệ với tiếng Nga)*, luận án Tiến sĩ, Trường Đại học KHXH-NV TP.HCM.
86. Trần Thị Tâm - Nguyễn Thanh Phong (2003), *Vài ghi nhận về những kết hợp biểu thị mức độ cao*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội.

87. Đào Thản (1998), *Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
88. Đào Thản (2001), “Phương ngữ Nam bộ - tiếng nói của quê hương vùng cực Nam của tổ quốc”, TC *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 1,2.
89. Nguyễn Kim Thản (1997), *Cơ sở ngữ pháp tiếng Việt* (tái bản), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội,
90. Phan Phương Thanh (2019), *Thành ngữ có yếu tố chỉ loài vật trong tiếng Hán và tiếng Việt từ lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận*, luận án tiến sĩ, Đại học Huế
91. Ngô Thị Ngọc Thảo (2017), “Cách thể hiện ý nghĩa mức độ trong tiếng Việt và tiếng Anh”, TC *Nghiên cứu khoa học và phát triển*, số 2, Đại học Tây Đô.
92. Lý Toàn Thắng (2001), “Bản sắc văn hóa: thử nhìn từ góc độ tâm lí – ngôn ngữ”, TC *Ngôn ngữ* số 5.
93. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội.
94. Lý Toàn Thắng (2008), “Thử nhìn lại một số vấn đề cốt yếu của ngôn ngữ học tri nhận”, TC *Khoa học ĐHQGHN*, KHXH & NV, số 24.
95. Lý Toàn Thắng (2012), *Một số vấn đề lý luận ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
96. Lý Toàn Thắng (2015), *Ngôn ngữ học tri nhận - Những nội dung quan yếu*, Nxb Khoa học Xã hội.
97. Mai Thanh Thắng (2005), “BÂN, TRÂN, TRÁT, những tiếng riêng của phương ngữ Nam bộ”, TC *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 10 (120).
98. Nguyễn Tất Thắng (2007), “Áp dụng lý thuyết về tính hiện thân trong việc phân tích một số hiện tượng của ngôn ngữ”, TC *Khoa học ĐHQG Hà Nội*, số 23.
99. Võ Văn Thắng – Hồ Xuân Mai (2014), *Ngôn ngữ miền sông nước*, Nxb Chính trị quốc gia – Sự thật.
100. Trần Ngọc Thêm (1998), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb TP.HCM.
101. Trần Ngọc Thêm (2008), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục
102. Lê Quang Thiêm (2004), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
103. Lê Quang Thiêm (2013), *Ngữ nghĩa học*, Nxb Giáo dục.
104. Ngô Đức Thịnh (2003), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb Trẻ.
105. Chu Bích Thu (1996), *Những đặc trưng ngữ nghĩa của tính từ hiện đại*, luận án Phó tiến sĩ Khoa học, Viện Ngôn ngữ học.

106. Đinh Lê Thu (1995), *Cách sử dụng các phó từ chỉ mức độ rất – quá – lắm, hơi – khá*, Nxb Giáo dục, TP.HCM.
107. Trần Bá Tiến (2012), *Nghiên cứu thành ngữ biểu thị tâm lý tình cảm trong tiếng Anh và tiếng Việt từ bình diện ngôn ngữ học tri nhận*, luận án tiến sĩ, Trường Đại học Vinh.
108. Huỳnh Công Tín (2006), “Đặc điểm của ngôn ngữ Nam bộ trong phong cách diễn đạt”, TC Ngôn ngữ, số 1,2.
109. Bùi Minh Toán (1999), *Từ trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
110. Nguyễn Đức Tồn (2003), *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy tiếng Việt (trong sự so sánh với dân tộc khác)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
111. Nguyễn Đức Tồn (2005), *Đặc trưng văn hóa – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy, một hướng nghiên cứu tâm lý – ngôn ngữ học tộc người*, [trong *Việt ngữ học dưới ánh sáng các lý thuyết hiện đại (Nguyễn Huy Cận chủ biên)*], Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
112. Nguyễn Văn Trào (2014), “Nghĩa biểu trưng văn hóa của các từ chỉ động vật trong tiếng Anh và tiếng Việt”, TC *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 4 (77).
113. Nguyễn Thế Truyền (2002), “Người Nam bộ xài từ”, TC *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 12.
114. Nguyễn Văn Tu (1978), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội.
115. Nguyễn Thanh Tuấn (2015), *Ý nghĩa cực cấp trong tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư*, luận văn Thạc sĩ, Đại học Sư phạm TP.HCM.
116. Đinh Thị Vũ Trinh (2010), *Miền ý niệm sông nước trong tri nhận người Việt*, luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm TP.HCM.
117. Lê Thị Kiều Vân (2017), *Tâm thức của người Việt qua một số từ khóa*, Nxb Đại học Sư phạm TP.HCM.
118. Bùi Khắc Viện (1978), “Về tính biểu trưng của thành ngữ trong tiếng Việt”, TC *Ngôn ngữ*, số 1/1978.
119. Nguyễn Ngọc Vũ (2008), “Hoán dụ ý niệm “bộ phận cơ thể người” biểu trưng cho kỹ năng trong thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt”, TC *Khoa học Đại học Sư phạm TP.HCM*.

120. Nguyễn Ngọc Vũ (2008), *Thành ngữ tiếng Anh và thành ngữ tiếng Việt có yếu tố chỉ bộ phận cơ thể người dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận*, luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM.
121. Nguyễn Ngọc Vũ (2009), “Hoán dụ ý niệm “bộ phận cơ thể người” biểu trưng cho tâm trạng, tình cảm trong thành ngữ chứa yếu tố “đầu”, “mặt”, “mắt” trong tiếng Anh và tiếng Việt”, *TC Ngôn ngữ và Đời sống*, số 10.

TÀI LIỆU THAM KHẢO NƯỚC NGOÀI

122. Bréal, M. (1897), *Essai de sémantique: science des significations*. Paris: Hachette.
123. Cadière, L. (1958), *Syntaxe de la Langue Vietnamiene*. Paris: École Française d'Extrême-Orient.
124. Croft, W. (1993), *The role of domains in the interpretation of metaphors and metonymies*. *Cognitive Linguistics* 4.
125. Evans, V. & Green, M. (2006), *Cognitive Linguistics: An Introduction*. Edinburgh: Edinburgh University Press.
126. Evans V. (2007), *A glossary of cognitive linguistics*, Edinburgh: Edinburgh University Press.
127. Heine B. (1997), *Cognitive Foundations of Grammar*, Oxford University Press, New York.
128. Fillmore, C. (1982), *Frame semantics*, reprinted in D. Geeraerts (Ed.), *Cognitive linguistics: Basic readings*, Berlin: Mouton de Gruyter,
129. Fauconnier, G. (2004), *Cognitive Linguistics*, Retrieved 5 17, 2006, from Encyclopedia of Cognitive Science, www.cogsci.ucsd.edu/~faucon/BEIJING/cogling.pdf
130. Johnson, M. (1987), *The body in the mind: The bodily basis of meaning, imagination and reason*. Chicago: University of Chicago Press.
131. Kövecses, Z. (1986), *Metaphors of Anger, Pride, and Love: A Lexical Approach to the Structure of Concepts*. Amsterdam: John Benjamins
132. Kövecses, Z. (1990), *Emotion Concepts*. New York: Springer-Verlag.
133. Kövecses, Z. (2002), *Metaphor: A practical introduction*, Oxford University Press.
134. Lakoff, G. & Johnson, M. (1980), *Metaphors We live by*. Chicago: Chicago University Press.
135. Lakoff, G. (1987), *Women, Fire, and Dangerous Things. What Categories Reveal about the mind*. The University of Chicago Press, London.

136. Lakoff, G., Claudia & Brugman (1988), *Cognitive topology and lexical networks*. In S.Small, G.Cottrell and M.Tannenhaus (eds), *Lexical Ambiguity Resolution*. San Matco, CA: Morgan Kaufman.
137. Lakoff, G. & Turner, M. (1989), *More Than Cool Reason: A Field Guide to Poetic Metaphor*. Chicago, The University of Chicago Press.
138. Lakoff, G. (1993). 'The Contemporary Theory of Metaphor. In A. Ortony' (Ed), *Metaphor and Thought*. Cambridge: Cambridge University Press.
139. Lakoff, G. & Johnson, M. (1999), *Philosophy in the Flesh. The Embodied Mind and its Challenge to Western Thought*. New York, Basic Books.
140. Langacker, R. (1987), *Foundations of Cognitive Grammar (Volume I), Theoretical Prerequisites*. Stanford, California: Stanford University Press.
141. Gibbs, R. & Colston, H (1995), *The Cognitive Psychological Reality of Image Schemas and their Transformation*. Cognitive Linguistics, 6.
142. Gibbs, R. (1997) "Idioms and mental imagery, the metaphorical motivation for idiomatic meaning", *Cognition*, vol 36.
143. Rohrer, T. (2007), "Embodiment and Experientialism", *The Handbook of Cognitive Linguistics*, Dirk Geeraerts and Hubert Cuyckens (eds), The University of Oxford Press.
144. Sapir, E. (1944) "Grading: A Study in Semantic", in *Philosophia Scientiæ*, Volume 11.
145. Stern, G. (1931), *Meaning and change of meaning with special reference to the English language*. Indiana University.
146. Taylor, J, (1989), *Linguistic categorization, Prototypes in linguistics theory*, Oxford, Oxford University Press.
147. Taylor, J. (1995), *Linguistic categorization – Prototype in Linguistic Theory*. Oxford, Clarendon Press.
148. Taylor, J. (2002), *Category extension by metonymy and metaphor*. Dirven, Ralf Pörings
149. Tim, R. (2007), "Embodiment and Experientialism". In Dirk Geeraerts and Hubert Cuyckens : *The Oxford Handbook of Cognitive Linguistics*. The University of Oxford Press.
150. Thompson, L.C (1967), *A Vietnamese grammar*, Seattle: University of Wasington Press.
151. Tyler, A. & Evans, V. (2003), *The Semantics of English Prepositions: Spatial Scenes, Embodied Meaning and Cognition*. Cambridge: Cambridge University Press.

152. Whorf, B.L. (1956), *Language, thought, and reality*. Cambridge, MA: Teachnology Press of MI.
153. Yu, N. (1998), *The contemporary theory of metaphor: A perspective from Chinese*, John Benjamins Publishing Company, Amsterdam.

TỪ ĐIỂN TRA CỨU & KHẢO SÁT

154. Nguyễn Văn Đạm (1999), *Từ điển tiếng Việt – tường giải & liên tưởng*, Nxb Văn hóa Thông tin.
155. Chevalier, J. - Gheerbrant, A. (Phạm Vĩnh Cư *chủ biên dịch*) (2016), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới – huyền thoại, chiêm mộng, phong tục, cử chỉ, dạng thể, các hình, màu sắc, con số*, Nxb Đà Nẵng.
156. Phạm Văn Hảo (2009), *Từ điển phương ngữ tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội.
157. Đỗ Thị Kim Liên (2015), *Thành ngữ, tục ngữ Việt Nam trong hành chức*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
158. Huỳnh Công Tín (2007), *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*. Nxb Khoa học xã hội, Viện Ngôn ngữ Việt Nam.
159. Viện Ngôn ngữ học (1988), *Từ điển tiếng Việt* – (Hoàng Phê *chủ biên*), Nxb Khoa học Xã hội – Hà Nội.
160. Viện Ngôn ngữ học (2016), *Từ điển tiếng Việt* – (Hoàng Phê *chủ biên*), Nxb Hồng Đức.
161. Nguyễn Như Ý (1997), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục.
162. Nguyễn Như Ý *chủ biên* (2011), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM.

NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

1. Nguồn truyện ngắn, tiểu thuyết, tản văn, tạp văn

- 1 Đinh Hoàng Anh (2009), *Những giấc mộng đời người*, Nxb Văn học
- 2 Nguyễn Nhật Ánh (2008), *Cho tôi một vé đi tuổi thơ*, Nxb Trẻ
- 3 Nguyễn Nhật Ánh (2010), *Kính vạn hoa*, tập 1, 2, 5, Nxb Kim Đồng
- 4 Nguyễn Nhật Ánh (2016), *Con chó nhỏ mang giỏ hoa hồng*, Nxb Trẻ
- 5 Dương Thanh Bình (2009), “Tìm hiểu ngôn ngữ truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư”, TC. Ngôn ngữ & Đời sống, số 4 (162)
- 6 Đoàn Bảo Châu (2016), *Buồn vui trong hộp*, Nxb Trẻ
- 7 Nguyễn Minh Châu (2009), *Tuyển tập truyện ngắn*, Nxb Văn học
- 8 Trần Quốc Cường (2004), *Ngựa hồng*, Nxb Hội nhà văn
- 9 Thiên Di (2016), *Dưới cửa sổ là thảm hoa hồng*, Nxb Trẻ
- 10 Nguyễn Việt Hà (2013a), *Cơ hội của chúa*, Nxb Trẻ
- 11 Nguyễn Việt Hà (2013b), *Con giai phố cổ*, Nxb Trẻ
- 12 Ngọc Thiên Hoa (2007), *Mùa phượng cuối cùng*, Nxb Hội nhà văn
- 13 Dương Hương (2015), *Bến không chồng*, Nxb Trẻ
- 14 Nguyễn Xuân Khánh (2016a), *Chuyện ngõ nghèo*, Nxb Hội nhà văn
- 15 Nguyễn Xuân Khánh (2016b), *Mẫu thượng ngàn*, Nxb Phụ nữ
- 16 Ngô Phan Lưu (2009), *Xoa tay và cười*, Nxb Văn học
- 17 Dạ Ngân (2008), *Nước nguồn xuôi mãi*, Nxb Phụ nữ
- 18 Dạ Ngân (2012), *Chưa phải ngày buồn nhất*, Nxb Phụ nữ
- 19 Phan Hồn Nhiên (2008), *Mất bão*, Nxb Văn nghệ
- 20 Nhiều tác giả (2001), *Tuyển văn tác giả nữ Việt Nam*, Nxb Phụ nữ
- 21 Nhiều tác giả (2006), *20 năm truyện ngắn báo Thanh Niên*, Nxb Văn nghệ
- 22 Nhiều tác giả (2007), *Tập truyện ngắn hay 2007*, Nxb Văn học
- 23 Nhiều tác giả (2009), *Truyện ngắn tình yêu*, tập 1, Nxb Văn hóa thông tin
- 24 Nhật Phi (2014), *Người ngủ thuê*, Nxb Trẻ
- 25 Nguyễn Thị Bích Ngọc (2016), *Cát hay là ngọc*, Nxb Phụ nữ
- 26 Trịnh Thanh Phong (2007), *Ma làng*, Nxb Văn học
- 27 Nguyễn Bình Phương (2005), *Thoạt kỳ thủy*, Nxb Văn học
- 28 Nguyễn Bình Phương (2006), *Ngôi*, Nxb Đà Nẵng
- 29 Nguyễn Bình Phương (2013), *Những đứa trẻ chết già*, Nxb Trẻ
- 30 Huỳnh Văn Quốc (2003), *Người mẫu trần gian*, Nxb Văn học

- 31 Nguyễn Trương Quý (2012), *Ăn phở rất khó thấy ngon*, Nxb Trẻ
- 32 Nguyễn Bắc Sơn (2004), *Luật đời*, Nxb Thanh niên
- 33 Hồ Anh Thái (2013), *Mười lẻ một đêm*, Nxb Trẻ
- 34 Hồ Anh Thái (2015), *Người và xe chạy dưới ánh trăng*, Nxb Trẻ
- 35 Hồ Anh Thái tuyển (2017), Văn mới 2015 – 2016, Nxb Trẻ
- 36 Nguyễn Huy Thiệp (2016a), *Chảy đi sông ơi*, Nxb Trẻ
- 37 Nguyễn Huy Thiệp (2016b), *Không có vua*, Nxb Văn hóa thông tin
- 38 Nguyễn Ngọc Tư (2012), *Ngọn đèn không tắt*, Nxb Trẻ
- 39 Nguyễn Ngọc Tư (2014), *Giao thừa*, Nxb Trẻ
- 40 Nguyễn Ngọc Tư (2015), *Đong tám lòng*, Nxb Trẻ
- 41 Nguyễn Ngọc Tư (2019a), *Cánh đồng bắt tận*, Nxb Trẻ
- 42 Nguyễn Ngọc Tư (2019b), *Đảo*, Nxb Trẻ
- 43 Phan Tứ (2001), *Mẫn và tôi*, Nxb Trẻ

2. Nguồn Báo điện tử

- | | |
|---|--|
| https://nld.com.vn/the-thao/ - 04/8/2006 | https://tuoitrexahoi.vn/ , 06/01/2021 |
| https://tuoitre.vn/ - 26/06/2007 | https://hoahoctro.tienphong.vn/ - 7/01/2021 |
| https://vnexpress.net/ 16/5/2012 | https://kienthuc.net.vn/ - 18/01/2021 |
| https://giaoduc.net.vn/ - 21/5/2012 | https://giadinh.suckhoedoisong.vn/ - 22/01/2021 |
| https://plo.vn/ - 02/01/2013 | https://nld.com.vn/ - 27/01/2021 |
| https://thethaovanhoa.vn/ - 12/01/2013 | https://thanhvien.vn/ - 11/3/2021 |
| https://www.nguoi-viet.com/ - 27/5/2013 | https://kienthuc.net.vn/ - 06/4/2021 |
| https://tienphong.vn/ - 09/5/2014 | https://vietnamnet.vn/ - 08/5/2021 |
| https://afamily.vn/ - 12/5/2014 | https://nld.com.vn/thoi-su-quoc-te - 09/5/2021 |
| https://afamily.vn/ - 24/5/2014 | https://dantri.com.vn/ - 31/5/2021 |
| https://vnexpress.net/ 12/6/2014 | https://nld.com.vn/thoi-su-quoc-te , 05/6/2021 |
| https://baobinhphuoc.com.vn/ 29/7/2014 | https://giaoducthoidai.vn/ - 16/6/2021 |
| https://nld.com.vn/ - 27/09/2014 | https://thanhvien.vn/ - 08/07/2021 |
| https://nld.com.vn/ - 27/9/2014 | https://thanhvien.vn/ 10/8/2021 |
| https://kenh14.vn/ - 02/01/2015 | https://danviet.vn/ - 06/9/2021 |
| https://tienphong.vn/ - 20/6/2015 | https://danviet.vn/ - 06/9/2021 |
| https://congthucmonngon.com/ - 17/8/2015 | https://sinhvien.cdct.edu.vn/ - 09 / 9/ 2021 |
| https://kienthuc.net.vn/ - 18/11/2015 | https://afamily.vn/ - 19/5/2021 |

<http://thanhvien.vn> - 21/2/2016
<https://laodong.vn> - 11/9/2016
www.kienthuc.vn - 14/9/2016
<https://www.phunuonline.com.vn/> - 10/9/2016
<https://thanhvien.vn/15/9/2016>
<https://vietnamnet.vn/> - 20/11/2016
<http://tinmientay.net/> - 21/11/2016
<http://tinmientay.net/>, 21/11/2016
<http://www.tuoitre.com/> - 22/11/2016
<http://thanhvien.vn>, 17/01/2017
<https://baovinhlong.vn/> - 17/01/2017
<https://kenh14.vn/> - 17/3/2017
<https://vtv.vn/31/3/2017>
<https://vnexpress.net/>, 23/4/2017
<https://www.misa.vn/> - 30/7/2017
<https://vietstock.vn/> - 24/08/2017
<https://vnexpress.net/> - 17/4/2018
<https://giaoducthoidai.vn/> - 25/4/2018
 Dân trí: <https://dantri.com.vn/> - 16/8/2018
<https://spiderum.com/> - 09/9/2018
<https://www.saostar.vn/giai-tri/> - 19/11/2018
<https://tuoitre.vn/> - 24/01/2019
<https://vietnamnet.vn/> - 07/3/2019
<https://riviu.vn/> - 14/5/2019
<https://kgtv.vn/> - 24/5/2019
<https://infonet.vietnamnet.vn> - 15/6/2019
<https://vietgiaitri.com/> - 20/6/2019
<https://thanhvien.vn/> - 29/6/2019
<https://www.24h.com.vn/> - 12/7/2019
<https://www.sggp.org.vn/> - 17/10/2019
<https://thanhvien.vn/> - 15/12/2019
<https://dantri.com.vn/> - 17/12/2019
<https://tuoitre.vn/> - 07/02/2022
<https://dienmaycholon.vn/> - 08/4/2022
<https://nongnghiep.vn/> - 26/5/2022
<https://ntthnue.edu.vn/> - 27/5/2022
<https://www.24h.com.vn/> - 01/7/2022
<https://vnexpress.net/> - 5/7/2022
<https://vgt.vn/10/9/2022>
<https://daihoc.fpt.edu.vn/> - 15/9/2022
<https://vov.vn/> - 20/9/2022
<https://tuoitre.vn/> - 29/9/2022
<https://funix.edu.vn/> - 26/10/2022
<https://danviet.vn/> - 18/11/2022
<https://cuoi.tuoitre.vn/> - 12/01/2023
<https://vneconomy.vn/> - 27/3/2023
<https://nld.com.vn/> - 08/5/2023
<https://tuoitre.vn/> - 17/5/2023
<https://www.saostar.vn/> - 18/5/2023
<https://vov.vn/the-thao/> - 23/5/2023
<https://laodong.vn/> - 29/5/2023
<https://nld.com.vn/> - 28/6/2023
<https://thanhvien.vn/> - 27/8/2023
<https://thanhvien.vn/> - 07/9/2023
<https://bongdaplus.vn/> - 14/10/2023
<https://www.instagram.com/> - 14/11/2023
<https://dantri.com.vn/> - 04/12/2023
<https://giaoducthoidai.vn/> - 27/12/2023
<https://tienphong.vn/> - 23/12/2023
<https://tuoitre.vn/> - 23/12/2023
<https://daibieunhandan.vn/> - 29/01/2024
<https://tuoitre.vn/> - 09/02/2024
<https://thanhvien.vn/> - 18/02/2024
<https://www.vietnamplus.vn/> - 27/02/2024

<https://dantri.com.vn/> 01/02/2020

<https://dantri.com.vn/> - 26/3/2020

<https://cuoi.tuoiitre.vn/> - 01/7/2020

<https://baobariavungtau.com.vn/> - 19/9/2020

<https://dantri.com.vn/> - 07/10/2020

<https://thanhnien.vn/> - 22/10/2020

<https://danang24h.vn/> 04/11/2020

<https://infonet.vietnamnet.vn/> - 07/12/2020

<https://thanhnien.vn/> - 29/02/2024

<https://vietnamnet.vn/> - 09/3/2024

<https://giaoducthoidai.vn/> - 09/12/2020

<https://nhasachthaiha.vn/>

<https://www.namkyluctinh.org/>

<https://baovinhlong.com.vn/> - 12/02/2024

<https://vietnamnet.vn/> - 31/3/2024

PHỤ LỤC

Phụ lục 1.

**BẢNG TỔNG HỢP TỪ ĐA NGHĨA, NGŨ CỔ ĐỊNH CHỈ MỨC ĐỘ
CỦA ĐẶC ĐIỂM, TRẠNG THÁI CỦA CON NGƯỜI, ĐỒ DÙNG, THỰC
PHẨM, SỰ VIỆC, THỜI TIẾT TRONG TIẾNG VIỆT TOÀN DÂN
VÀ TRONG NHÓM TỪ NGŨ NAM BỘ**

Bảng 1. Từ ngữ chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của con người

TT	Chỉ đặc điểm, trạng thái của con người	PVSD	Mức độ	
			MĐC	MĐCC
1	Đặc điểm hình dạng, trạng thái sinh lý và sức khỏe của con người			
	To, cao	TVTD		Cao như cây sào, to như hộ pháp, cao như sếu vườn, to như voi
		PNNB		
	Thấp / bé	TVTD		thấp như vệt, bé như con chuột
		PNNB		
	Ốm	TVTD		da bọc xương, gầy đét như con cá rô, gầy như cá rô đực, gầy gò như con mắ, gầy như cò hương, ốm như cò nhang, gầy như hạc, gầy như cái que củi, ốm như que tăm, gầy rạc như con nhái bén, ốm như ma đói, gầy như xác ve
		PNNB		ốm như cá lép, dẹp như con tép, ốm như cò ma
	Béo / mập	TVTD		béo như con cun cút, béo như trâu

				trương
		PNNB		
	Khỏe mạnh	TVTD		sức trâu, khỏe như trâu, khỏe như trâu mộng, khỏe như vâm, khỏe như voi, mình đồng da sắt, chắc như cua gạch
		PNNB		
	Đau ốm	TVTD		Đau như búa bổ
		PNNB		bệp giường bệp chiếu
2	<i>Đặc điểm tính cách, phẩm chất của con người</i>			
	Hiền lành	TVTD		hiền như bụt, hiền như cục đất, cắn hạt cơm không vỡ
		PNNB		(hiền) khô
	Hào phóng	TVTD	mát tay, phóng tay	
		PNNB		
	Nhút nhát	TVTD		nhát như cáy, nhát như cáy ngày, nhát như thỏ đế, gan sứa
		PNNB		
	Ngang bướng, hung dữ, ác độc	TVTD	cứng đầu, cứng cổ, đầu gấu, cả gan, to gan, bạo gan, bạo phổi, nanh nọc, chọi búa	ngang như cua, như ngựa bất kham, lì như trâu, cứng đầu cứng cổ, dữ như hùm, dữ như cọp, hồ báo, đầu trâu mặt ngựa, như ngựa bất kham, làm trời làm đất, coi trời bằng vung, chọc trời khuấy nước, bán trời không mời thiên lôi, bán trời không văn tự, chày cối
		PNNB		trật búa, bạt búa, trật búa trật rìu, ba búa, bảy búa, quậy sanh tử,

				quậy sanh tử lửa, quậy nát nước, bà chằn, bà chằn lửa, dằng trời đồ lửa, dằng trời, dằng trời mây, bà la sát, chằn tinh, đâm heo chuốt chó, bạn hàng tôm hàng cá
	Nóng tính	TVTD		nóng như Trương Phi
		PNNB		
	Thẳng thẳng	TVTD		thẳng ruột ngựa, ruột để ngoài da, lòng ngay dạ thẳng
		PNNB		
	Keo kiệt, ích kỉ	TVTD	hẹp bụng	trùm sò, vắt cổ chày ra nước, rán sành ra mỡ
		PNNB		kim chỉ đá lửa, rít như kẹo kéo, rít chúa, rít chúa ngô công kẹo
	Thật thà	TVTD		thật thà như đếm
		PNNB		
	Không thật thà	TVTD		ranh như cáo, như cáo già, thành cú thành cáo
		PNNB		đá cá lặn dưng
3	<i>Trạng thái cảm giác của con người</i>			
	Ngọt	TVTD		ngọt như mật, ngọt như mía lùi, ngọt như đường
		PNNB		(ngọt) gắt củ kiệu, gắt chè đậu
	Chua	TVTD		chua như mẻ
		PNNB		(chua) tét ghen, té đái, thấy tía, thấy bà có, thấy ông bà ông vải, thấy mờ tỏ, mù nội

	Cay	TVTD		
		PNNB		cay xé bản hòng, cay điếc con rầy
	Ngon	TVTD		
		PNNB		(ngon) nhức nách, bà cổ, thí mụ nội
	Chán ngán	TVTD		(chán ngán) đến mang tai, đến tận cổ, tới óc, như thịt mỡ
		PNNB	(ngán /chán)	ê càng, lơ càng, lơ cần, ê mình, ế chè đậu, oải chè đậu, chán tới óc o, tới xoáy, chán tới xoáy thượng
4	<i>Trạng thái cảm xúc của con người</i>			
	Bất ngờ, thình lình	TVTD		lác mắt, lé mắt, mắt tròn mắt dẹt, như sét đánh ngang tai, dùng một cái, đập một cái, tá hỏa tam tinh
		PNNB		té ghề, bật ngựa, ngã ngựa, đứng hình
	Đau buồn	TVTD	chua lòng, đắng lòng, chát lòng, đau lòng, nặng lòng, đau ruột	nát lòng, xót ruột, rát ruột, nát ruột úa gan, nát ruột nát gan, buốt ruột, thắt ruột, đứt ruột, đứt ruột đứt gan, thối ruột, nát ruột, héo ruột héo gan, nẫu nà ruột gan, nẫu ruột nẫu gan, chua cay, đắng cay, chua chát, đau như cắt, đau như dao cắt, đau như cắt ruột, ruột đau như cắt, đứt từng khúc ruột, đau như xé ruột, thâm gan tím ruột, gan héo ruột sâu, chết từng khúc ruột, ruột gan như xát muối, đau như búa bổ, héo hon ruột tằm, thừa chết thiếu

				sống, thừa sống thiếu chết, xát muối vô xương tủy, ngậm đắng nuốt cay,
		PNNB		(buồn) ứa nước mắt, buồn chảy nước, sầu mình, sầu mình mảy, teo dái, sầu ruột
	Lo sợ	TVTD	nóng mắt, nóng ruột, sốt ruột, rối ruột	lạnh gáy, lạnh xương sống, rợn tóc gáy, rụng tóc gáy, chết khiếp, vỡ mật, mắt mật, khiếp đảm, thót tim, rụng tim, roi tim, xanh xương, cụp râu, xanh mặt, xanh mắt, tím mặt, tái mặt, mặt cắt không còn giọt máu, mặt trắng bệch, mặt mày xanh như chàm đỏ, mặt mày xanh lè, sợ vàng mắt, tái người, sợ run cả người, cháy ruột cháy gan, nóng ruột nóng gan, mất ăn mất ngủ, sốt vó, toát mồ hôi, sợ vãi nước đái, lạnh sống lưng, mặt xanh lét như tàu chuối, mặt xanh nanh vàng, mặt xanh như đít nhái, khiếp hồn, hết hồn, khiếp vía, kinh hồn, hết hồn hết vía, khiếp hồn khiếp vía, kinh hồn bạt vía, hồn siêu phách lạc, bạt hồn bạt vía, thất kinh hồn vía, không còn hồn vía, hồn vía lên mây, hồn bay phách lạc, sợ vãi linh hồn, như ngồi trên đồng lửa, nóng như lửa

				đốt, mất ăn mất ngủ, như ngồi trên tổ kiến, như sợ cọp, sợ co vỏi, sợ cong đuôi, sợ xanh mắt mèo, sồn da gà, sồn gai ốc, tang đờm kinh hồn
		PNNB		ghê xương, xếp ve, xếp càng, ê càng, nhồm gáy, queo râu, teo dái, rớt tim, đứng tim, đứng máu, đồ mồ hôi hột, nhồm da gà, ớn da gà, lên ruột, lên ruột cả chùm, sợ mất dép, tổn hồn, tổn tới già, ớn cựa, ớn ốc, tổn thần
	Khổ cực	TVTD		khổ như chó, khổ như chó chui gầm chạn, ruồi bầu, chết dờ sống dờ, cực như trâu, chạy đôn chạy đáo
		PNNB	bầm giập	trần thân, trần thân mẻo dậu, trần thân di nan di chí, trần ai củ khoai, sần mình, sần lưng
	Không hài lòng, không hứng thú	TVTD	cay, ngứa mắt, gai mắt, ngứa tai, chối tai,	ngứa tai gai mắt, trái tai gai mắt, ghét cay ghét đắng, ghét như đào đất đồ đi, điếc con ráy, như chó cắn ma
		PNNB		cụt ngòi, mất lửa, bà đánh thánh đâm, bà đánh thánh vật, ghét óc
	Thích thú, đam mê	TVTD		chết lên chết xuống, cháy bỏng, bốc lửa, bốc khói, máu lửa, khô máu, mê như điều đồ
		PNNB	máu	máu me, bốc nhãn, bá cháy, bá

			cháy bồ chết, ế tử, hết chỗ chê, hết ý, nhứt chỉ, tuyệt cú mèo, khoái tới óc o, khoái tới xoáy thượng, ác đạn, ác xiêm la, ác xiêm lai, chiến tướng
Vui sướng, thỏa mãn	TVTD	nhẹ lòng, mát lòng, mát dạ, mát mắt, mát mặt, mát tai, bùi tai, sướng tai	đã đời, nở mũi, nức mũi, phồng cả mũi, hả dạ, hả lòng, thỏa lòng, như tiên, nở từng khúc ruột, nở ruột, mở cờ trong bụng, mát ruột mát gan, vui lòng hả dạ, hả lòng hả dạ, mát lòng mát dạ, mát mày mát mặt, mặt tươi như hoa, nở mày nở mặt, vui như hội, vui như ngày tết, mừng như cha chết sống lại
	PNNB		mát trời, mát trời ông địa, mát trời quê hương, tê gân, đứng máu, đứng tim
Tức giận	TVTD	ngứa gan, ngứa gáy, nóng gáy, nóng tiết, ngứa tiết	tím mặt, nóng hết cả mặt, nổ đom đóm mắt, cắn gan, bầm gan, sôi gan, tím ruột tím gan, bầm gan tím ruột, thâm gan tím ruột, điên máu, ói máu, sôi máu, lộn tiết, điên tiết, lộn ruột, tím ruột, trào máu, hộc máu, điên người, phùng mang trợn má, tức lòi con người, nổi cơn tam bành, nổi trận lôi đình, nộ khí xung thiên, ba máu sáu cơn, cắn gan ngứa tiết, đỏ mặt tía tai, mặt đỏ như lửa, sùi bọt mép, tức như

				bò đá, sấm sét
		PNNB	bầu mắt, nóng máy, nóng máu	lên gan, lộn gan, phùng gan, bầy gan, sấu gan, trào gan, lên ruột, lộn máu, nổi ôn, tức lòi họng, trào bản họng, nóng gà, càngh hông, quau như chó, phát khùng, bung đầu, bung óc, ứa lòng
	Xấu hổ	TVTD	đỏ mặt	thối mặt, sượng mặt, muối mặt, thối mũi, đeo mặt mo, mặt đỏ như gấc
		PNNB	chua mặt, ê mặt	sượng cứng, sượng trăn, sượng cứng mình, quê cứng mình, quê một cục
5	Trạng thái hoạt động của con người			
	Ăn (nhiều)	TVTD		ăn như chết đói, ăn như thợ đẩu
		PNNB		(ăn) đã đòi, lóp ga, hết ga, tẹt ga, lòi bản họng, ngập mặt, ngập bản họng, mệt nghỉ, mệt xỉu, ăn lòi chành, như xáng múc
	Uống	TVTD		(uống nhiều) uống quá chén, như hũ chìm, như rồng bắt nước
		PNNB		
	Nói năng	TVTD	già mồm	(không nói được) cứng miệng, cứng mồm, cứng lưỡi, ngậm hột thị, câm như hến (nói nhiều) rã bọt mép, gãy lưỡi, khô bọt mép, khô bọt nước, rất cổ, rất cổ rất họng, nói như khướu hót, nói không để miệng đâm da non,

			ngọt	nói nát nước; (nói rõ ràng, chính xác) nói trắng ra, sỗ toạc móng heo, trúng tim đen (nói khó nghe) chát chúa, chua lè, xắt, chua chát, lạnh tanh, nhát gừng, như dùi đục chấm mắm cáy (nói dễ nghe nghe) như mật rót vào tai, nói ngọt lọt đến xương, ngọt như mía lùi (mắng miếc) chửi như tát nước vào mặt, nói như đổ mễ vào mặt (nói những điều không thật) nói cổ mạng, nói cổ họng, nói tướng, nói thánh, chém gió, nói rỗng nói rần, nói như thánh phán, nói thánh nói thần, nói hươu nói vượn, nói phét như trượng, nói trời nói đất, nói chày nói cối (nói một cách chính xác, chắc chắn) nói như rựa chém đá
		PNNB		(không nói được do bí thế, đuối lý) cứng họng, ngay họng, ngậm họng, tắt đài, tắt vô lim (nói nhiều) dai như trâu đái, bà tám (nói khó nghe) chửi họng, chửi bản họng, động họng, xóc hông, móc họng, xóc óc, phang ngang bừa cùi (nói dễ nghe) ngọt lịm

				(nói những điều không thật) nói dóc chó, dóc chúa, dóc cùng mình, dóc tổ, dóc tía, cháu bác Ba Phi, cháu ông Ó (măng miếc) chửi tắt bếp, chửi tưới hột sen, không kịp vuốt mặt, rất máu, a hành ác tôi
	Cười (ở trạng thái to, nhiều)	TVTD		(cười to, nhiều) đau cả mề, vãi đái, híp mắt, vỡ bụng, bể bụng, nở ruột, cười như bắp rang, cười như đười ươi, cười như địa chủ được mùa
		PNNB		
	Khóc	TVTD	(khóc) no	như mưa, như cha chết, hết nước mắt
		PNNB		(khóc nhiều) khóc như Lưu Bị
	Chạy nhảy	TVTD		(chạy nhanh) chạy như bay, bay tóc, bay tóc gáy, long tóc gáy, đứt hơi, hụt hơi, như điên, bể hơi tai, hộc tốc, thụt mạng, bán mạng, ba chân bốn cẳng, chạy rống Bái Công, bán sống bán chết, chạy như cò lông công, chạy như con thoi, chạy như ma đuổi, chạy ba chân bốn cẳng, chạy như ngựa tể, chạy như ngựa vĩa, tốc độ bàn thờ
		PNNB		(chạy nhanh) chạy thực mạng, mất dép, xịt khói, bán mạng, hộc xì dầu, chạy như chó phải pháo
	Chơi	TVTD		

		PNNB		(chơi nhiều, thỏa thích) đã đòi, lút cán, lút cần, líp ga, líp ba ga, hết ga, tẹt ga, thả cửa, xả láng, mát trời ông địa, mút mùa, mút mùa lệ thủy, mút chỉ, mút chỉ cần câu, mút chỉ cà tha, hết cỡ, hết cỡ thợ mộc
	Nghe	TVTD	(nghe dễ chịu, hài lòng)	(nghe khó chịu, không hài lòng) chua như dấm, chát chúa, chua chát, chua lè, xăng, chua lòm (nghe dễ chịu, hài lòng) ngọt lịm, như rót mật vào tai, nói ngọt lọt đến xương, ngọt, như mía lùi
		PNNB		(nghe khó chịu) điếc con ráy
	Làm	TVTD	cứng tay, chác tay, già tay (làm thành thạo)	(làm việc nhiều) ngáp đầu, ngáp đầu ngáp cổ, chúi đầu, chúi đầu chúi mũi, sói đầu, xù đầu, bờm đầu, bù đầu, vùi đầu, ngáp cổ, ngáp mặt, đổ mồ hôi sôi nước mắt, tối mặt, lúng xác, chết xác, cố sống cố chết, ề cổ, ề lưng, nai lưng, ề sức, lăn xương xả thịt, chân lấm tay bùn, lên bờ xuống ruộng, đầu tắt mặt tối (gắng sức vào làm, dùng việc gì) cố chết (làm việc với cường độ chậm) như rùa, như sên, như gà rù
		PNNB	(làm thành	(làm thành thạo) cứng cựa, cứng

			thạo) dày cơ	cựa gà nòi (số lượng công việc nhiều, vất vả) luồng xương, sút xương hòm, đồ mồ hôi hột, sút mồ hôi hột, sản đầu, sản lưng, sản mình, hộc máu, hộc gạch, hộc nước tương, hộc xì dầu, lòi con trê, lòi mắt ếch, lòi ngạnh trê, té khói, té hen, hết cỡ (làm việc với cường độ chậm) làm như lục bình trôi, chậm như bà già đi âm phủ (làm việc với cường độ nhanh) cái rệt, cái rụp, cái cụp, cái rột, rẹt rẹt, trong nháy mắt, một nốt nhạc, nửa nốt nhạc, nháy một cái, nháy mắt, loáng một cái, như ăn gỏi
	Chi tiêu (tiết kiệm / nhiều)	TVTD	(chi tiêu nhiều) mạnh tay	(tiết kiệm) bóp miệng, bóp mồm bóp miệng, bóp bụng, buộc bụng, thắt lưng buộc bụng
		PNNB	(chi tiêu nhiều) mát tay, chơi đẹp	(chi tiêu nhiều) bốc trời, tẹt ga, thả cửa
	Khả năng nhận thức, hiểu biết	TVTD	(nhận thức tốt, nhanh) sáng mắt, sáng dạ; (nhận thức kém, chậm) tối dạ, mờ	(nhận thức kém) dốt có chuôi, dốt đặc cán mai, dốt như bò, ngu như bò, ngu như lợn, đồ ăn cá, ngơ ngơ như bò đội nón, đàn khảy tai trâu, như nước đổ đầu vịt, như vịt nghe sấm, nước đổ lá môn, óc bả đậu, óc đậu phụ, tối như hũ nút

			mắt	(hiếu thẩu đáo, tường tận) rõ mười mười
		PNNB		(nhận thức kém) ăn cảm sú, cù lần, cù lần lửa, cù lần chúa, bù trất, mù trất, bù trất ống vố; (hiếu thẩu đáo, tường tận) rành sáu câu
	Suy nghĩ, tính toán	TVTD	đau đầu, đau óc, căng óc	đau đầu nhức óc, nát óc, nặn óc, vắt óc, bóp óc, thùng não, căng đầu, nát nước
		PNNB		
6	<i>Trạng thái hành động, thái độ của con người</i>			
	Gan dạ, cương quyết	TVTD		cứng như sắt, cứng như thép, gan lì tướng quân, gan như sắt đá, gan cóc tía, to gan lớn mật
		PNNB		gan cùng mình, gan hùm, chắc gan
	Nghiêm khắc	TVTD		rũ vảy ra lửa, thét ra lửa, bóp hầu, bóp cổ, đè đầu cỡi cổ, lên bờ xuống ruộng, cạy tàu ráo máng
		PNNB		sói trán, sói đầu, mẻ xương, gắt củ kiệu, cạo sát ván
	Quan tâm	TVTD	nặng lòng, mặn mà	rút ruột rút gan
		PNNB		
	Không quan tâm	TVTD	lạnh nhạt	lạnh như tiền, lạt lòng
		PNNB		
	Không tôn trọng, khinh thường	TVTD		coi như rơm như rác, coi trời bằng vung
		PNNB		

Bảng 2. Từ ngữ chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của đồ dùng, thực phẩm, sự việc, thời tiết

TT	Chỉ đặc điểm, trạng thái của SV, HT	PVSD	Mức độ	
			MĐC	MĐCC
1	Kích cỡ	TVTD		(to lớn) tương, quá cối, tổ bố, tổ tương; (mỏng) mỏng như lá lúa
		PNNB	Kích cỡ	(to lớn) bự cỡ, cỡ thiên, quá cối, tổ chẳng, tổ bà, tổ bà chẳng, chà bá, tổ bà nái, tổ nái, tổ bà dềnh, to như thùng nước lèo, như cây cột cái, to đùng, ế com, chà bá, chà bá lửa (ngắn) chó tấp bảy ngày không tới (cao) ngất trời, ngất trời mây, cao trật ót
2	Hình dạng	TVTD		(không còn nguyên vẹn) nát như tương
	(không nguyên vẹn)	PNNB		(không còn nguyên vẹn) nát như tương tàu, banh ta lon, banh chành xác pháo
3	Trạng thái vật lí (cứng, mềm; nặng, nhẹ)	TVTD		(cứng) cứng như sắt, cứng như thép; (mềm) mềm như đậu hũ, mềm như bún; (nặng) như chì, như đá, như đá đeo; (nhẹ) như bấc, như gió, như mây
		PNNB		
4	Chất lượng	TVTD		(bền) nồi đồng cối đá, trâu bò; (tốt) đỉnh, đỉnh của chóp, vãi, nhất vịnh Bắc Bộ; (kém, dở) bựa, rơm rác

		PNNB		(chất lượng tốt) chiến tướng, ngon cơm, nhứt dương chỉ, tuyệt cú mèo; (chất lượng tệ, kém) bết cà na, bết hiệu, bết hiệu con nai chà
5	Giá trị sử dụng	TVTD		
		PNNB		(đồ dùng có giá trị sử dụng cao) hết chỗ chê, ngon cơm, tuyệt cú mèo, ế tử, nhứt chỉ, nhứt dương chỉ; (không có giá trị sử dụng cao) cùi bắp; (ngon, tốt) ngon hết sảy, ngon bá cháy, ngon nhứt nách; (dở) dở như hạch
6	Giá cả	TVTD		(giá bán ở mức cao) đắt đỏ, đắt như tôm tươi, đắt như nhân sâm, đắt như vàng, giá cắt cổ, giá cửa cổ, giá cắt họng, kịch trần, chặt chém (giá bán ở mức thấp, rẻ) rẻ như bèo, rẻ hơn bèo, rẻ như bùn, chạm đáy, đụng sàn; (giá cả tăng rất nhanh) bão giá, phi mã, như ngựa bất kham
		PNNB		(giá bán ở mức cao) chặt đẹp
7	Số lượng của đồ dùng, thực phẩm	TVTD		(nhiều) đậm, biển, núi, mưa, trời biển, đông, khối, chán, đã đời, hết biết, chán vạn, đông như kiến, đông như mắc cửi, đông như nêm, đông như quân Nguyên, nhiều như nước, nhiều như trấu, tay gậy tay bị; (ít) như muối bỏ bể, ba cọc ba đồng
		PNNB		(nhiều) tối trời, bạt hồn, đầy nhóc, trăm thứ bà giằn, bình thiên

8	Tính chất sự việc	TVTD		(không tốt) đỏ, động trời, động địa, kinh thiên động địa
		PNNB		(không tốt) động địa, rùm trời, rùm trời rùm đất; (tốt đẹp) im trời, im trời mây
9	Tình hình diễn biến của sự việc	TVTD		(khó hoặc không có khả năng thực hiện) còn khuya, chờ đỏ cả con mắt, xuyên thê kĩ, tới tết Cônggô, chìm xuống; (diễn biến thuận lợi, dễ dàng) dễ như trở bàn tay; (diễn biến khó khăn, phức tạp) rối như canh hẹ, rối như mớ bông bong, trầy vi tróc vảy, hết nước chấm
		PNNB		(diễn ra khó khăn, bế tắc) kẹt đạn; (diễn ra dễ dàng, thuận lợi) im trời, im trời mây
10	Thời gian diễn ra sự việc <i>(mới đây/ xa xưa, lâu / mau)</i>	TVTD		(xưa xa, lâu) xưa như trái đất, trời; (mới đây) nóng hổi; (nhanh, mau) trong vòng một nốt nhạc, nửa nốt nhạc
		PNNB		(xưa xa, lâu) mút chỉ, mút chỉ cà tha, mút mùa, mút mùa lệ thủy, bà cố, bà cố lữ, bà cố lữ bà cố lai, bà cố tổ, thời bà sở bà sơ, thời Bảo Đại bán cu li, hồi lụt năm Thìn, từ đời tám hoánh
11	Trạng thái kết quả của sự việc <i>(thắng / thua, đạt / không đạt)</i>	TVTD		(thắng) đậm; (thua, không đạt) nhẵn, trắng, mất cả chì lẫn chài, còn mỗi cái nịt
		PNNB		(thua, không đạt) mây khói, thua cháy nóp, trịch khăn đóng, trật đường rây, sập tiệm, sập giàn, trật bàn đạp, trật chìa, chìm xuống, tuột láp, húp nước

				mắm, ráo túi, khô túi, trắng đít
12	Số lượng của sự việc	TVTD		(nhiều) đậm, núi, mưa, đông, khối, ối, đã đời, hết biết
		PNNB		(nhiều) trời mây, tối trời
13	Trạng thái về nhiệt độ của thời tiết	TVTD		(lạnh) lạnh như đồng, lạnh như băng, lạnh như đá, lạnh cắt ruột, rét ngọt, rét cắt thịt, rét như cắt ruột, lạnh cả xương sống, lạnh buốt đến tận xương tủy, buốt như kim châm; (nóng) nóng như thiêu, nóng như nung, nóng như lửa đốt, như thiêu như đốt, như hòn than, như đồ lửa
		PNNB		(lạnh) lạnh rút ruột, lạnh teo bugi, lạnh quéo râu
14	Trạng thái về khối lượng của thời tiết	TVTD		(mưa nhiều, to) mưa như rắc bột, mưa như rút, mưa như trút nước, mưa như cầm chỉnh mà đổ; (nắng to) nắng như đổ lửa, nắng như thiêu
		PNNB		

Phụ lục 2. SƠ ĐỒ HÌNH ẢNH

Bảng 1. Số lượng hình ảnh về sự vật, hiện tượng dùng để ý niệm hóa mức độ của thuộc tính, trạng thái của con người trong tiếng Việt

Hình ảnh về SV, HT	Số lượng hình ảnh SV – HT													
	Đặc điểm về hình dạng		Tình trạng về sức khỏe		Đặc điểm về tính cách		Trạng thái về cảm giác		Trạng thái về cảm xúc		Trạng thái về hoạt động, hành động, thái độ		Mức độ của nhiều thuộc tính, trạng thái của con người	
	TĐ	NB	TĐ	NB	TĐ	NB	TĐ	NB	TĐ	NB	TĐ	NB	TĐ	NB
BPCTN	1	0	1	0	6	0			14	3	2	1		
Phản ứng sinh lý, phản ứng vật lý của BPCTN			1	1			2	9	134	39	37	30	6	4
Hoạt động của con người					9	11			7	5	12	2		
Con người trong mối quan hệ GD – XH							0	7			4	7		
Con người –	1	0			3	2				2	2	3		

con vật trong tín ngưỡng dân gian, tín ngưỡng tôn giáo														
loài vật, BPCT con vật có hình dạng to lớn / nhỏ bé	16	0			4	1			2	0	1	1		
Loài vật có sức khỏe tốt	6	0						2						
Loài vật có đặc tính hung dữ / di chuyển chậm chạp /					15						13	3		
Đồ dùng có kích cỡ to lớn	2					1								
Đồ dùng có đặc tính bền,											7	3		

tốt														
Mùi vị chua, cay, đắng. Ngọt						1	5	6	8	0	19	1		
SV, HT trong thiên nhiên có đặc tính rộng lớn					1	4			7	2	3			

Bảng 2. Hình ảnh về sự vật, hiện tượng dùng để ý niệm hóa mức độ của thuộc tính, trạng thái của đồ dùng, thực phẩm trong tiếng Việt

Hình ảnh về SV, HT	Số lượng hình ảnh SV – HT											
	Đặc điểm về kích cỡ		Đặc điểm về hình dạng		Tính chất vật lý		Chất lượng, giá trị sử dụng		Trạng thái giá cả		Số lượng	
	TD	NB	TD	NB	TD	NB	TD	NB	TD	NB	TD	NB
Bộ phận cơ thể người												1
Hoạt động của con người							1		4	1		
Phản ứng sinh lý của con người									1			
Con người trong mối quan hệ GD – XH	3	5						1				

Con vật có sức lực tốt							2					
Cây có lá ở dạng mỏng	1											
Thực phẩm có đặc tính mềm / có giá trị sử dụng cao / thấp			1	1	2			2	2			
Đồ dùng có hình dạng không nguyên vẹn				2								
Đồ dùng có chất lượng tốt, bền								2				
Bộ phận của đồ dùng (đáy / sàn, trần)										3		
SV, HT trong thiên nhiên có đặc tính nặng / nhẹ / cứng	2	3			6	0					6	2

Bảng 3. Hình ảnh về sự vật, hiện tượng dùng để ý niệm hóa mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự việc trong tiếng Việt

Hình ảnh về SV, HT	Số lượng hình ảnh SV – HT									
	tính chất của sự việc		tình hình diễn biến		thời gian diễn ra sự việc		Mức độ của trạng thái kết quả		khối lượng của sự việc	
	TD	NB	TD	NB	TD	NB	TD	NB	TD	NB
Phản ứng sinh lý của con người				1						
Hoạt động của con người			2						2	
Con người trong mối quan hệ GD- XH						4				
Nhân vật trong tín ngưỡng dân gian						1				
Màu sắc (đỏ, trắng, đậm)	1									
Đồ dùng ở trạng thái hỏng			2	2			3	10		
Thực phẩm			1					1		
Hoạt động của con vật			1							
Thời gian kéo dài			2		1					
SV, HT trong thiên nhiên	2	3		2	2		1		3	2
Âm thanh					1					
Sự kiện			2	1	2					

Bảng 4. Hình ảnh về sự vật, hiện tượng dùng để ý niệm hóa mức độ của thuộc tính, trạng thái của thời tiết trong tiếng Việt

Hình ảnh về SV, HT	Số lượng hình ảnh SV – HT			
	Nhiệt độ		Khối lượng	
	TD	NB	TD	NB
Phản ứng sinh lý của con người	4	3		
Mùi vị	1			
SV, HT trong thiên nhiên	6		2	

Phụ lục 3.

**BẢNG TỔNG HỢP TỪ ĐA NGHĨA, NGỮ CỐ ĐỊNH CHỈ MỨC ĐỘ CỦA
ĐẶC ĐIỂM, TRẠNG THÁI CỦA CON NGƯỜI, ĐỒ DÙNG, THỰC PHẨM,
SỰ VIỆC, THỜI TIẾT TRONG TIẾNG VIỆT
(Từ nguồn ngữ liệu Từ điển tiếng Việt)**

TT		Trang	Ngữ liệu
Có khả năng thể hiện mức độ cho nhiều thuộc tính, trạng thái			
1	Ác	2	ở mức độ cao khác thường, gây ấn tượng mạnh - <i>Dạo này cô ấy diện ác lắm.</i>
2	Ghê	478	Có những biểu hiện mức độ cao khác thường, đáng cho người ta phải đáng nể
3	Ghê gớm	478	Ở mức độ khác thường, ghê lắm
4	Hung	591	Lắm, dữ
5	Kinh	668	Ở mức độ cao một cách quá đáng, tác động mạnh đến tâm lí người nói
6	Kinh khủng	668	Ở mức độ cao, tới mức dường như không chịu đựng được
7	Khủng khiếp	651	Ở mức độ cao, tới mức dường như không chịu đựng được
Có khả năng thể hiện mức độ cho một hoặc một số thuộc tính, trạng thái hoặc thể hiện thuộc tính, trạng thái có liên quan đến mức độ			
<i>Trạng thái sinh lí – sức khỏe, hình dạng của con người</i>			
1	Bở hơi tai	107	Mệt đến mức như hơi ra cả tai
2	Da bọc xương	297	Thân hình rất gầy
3	Già cộc đế	483	(người) quá già, tựa như chim cộc đế
Cảm giác của con người			
4	Lịm	729	Có mức độ cao, đem lại cảm giác thích thú, dễ chịu
5	Ngọt bùi	870	Ví sự sung sướng, hạnh phúc
6	Ngọt lịm	870	Ngọt thấm vào người gây cảm giác dễ chịu, thích thú

	<i>Cảm xúc của con người</i>		
7	Bạt hồn, bạt vía, bạt vía kinh hồn	52	Sợ hãi lắm
8	Bầm gan tím ruột	59	Hết sức căm giận
9	Cay	147	Đau xót và tức tối vì bị thất bại
10	Cay cú	147	Tức tối vì bị mất mát, thua thiệt và nóng lòng gỡ lại cho kỳ được
11	Chán đến mang tai	167	Rất chán một món ăn gì đó đến mức không thể nào ăn được nữa
12	Chán mớ đời	176	Chán quá
13	Chết mệt, chết mê chết mệt	191	Say đắm đến mê mẩn
14	Dựng tóc gáy	342	Sợ quá trước việc rùng rợn, khủng khiếp đến mức cảm thấy như tóc gáy dựng đứng cả lên
15	Điên tiết	401	Tức giận đến cao độ, thường có những cử chỉ, hành động thô bạo không thể kiềm chế
16	Độp một cái / đùng một cái	438	Hết sức bất ngờ, đột nhiên, thành linh
17	Đứt ruột, đứt ruột đứt gan	455	Đau xót đến mức như đứt từng khúc ruột
18	Ghét cay ghét đắng	478	Ghét hết sức
19	Ghét (như) đào đất đổ đi	478	Ghét (người nào đó) hết sức
20	Hồn siêu phách lạc	583	Sợ đến mức hoàn toàn mất tinh thần, sợ hết hồn hết vía
21	Khiếp đảm	632	Sợ đến mức có cảm giác như rụng rời chân tay, không còn hồn vía nữa
22	Lác mắt	676	Cảm thấy quá đổi ngạc nhiên và thán phục
23	Lạnh gáy	688	Sợ tới mức thấy ớn lạnh ở gáy
24	Mặt cắt không còn hột máu	785	Mặt trắng bệch hoặc tái nhợt hẳn vì quá khiếp sợ

25	Mất ăn mất ngủ	787	Quá lo lắng không thể yên tâm (đến mức như ăn không ngon, ngủ không yên)
26	Méo mặt	793	Tỏ ra hết sức lo lắng khổ sở
27	Ngứa gan	882	Cảm thấy tức giận không chịu được mà phải nén lại trong lòng
28	Ngứa mắt	882	Cảm thấy bức dọc khó chịu khi nhìn thấy điều chứng mắt
29	Ngứa tiết	882	Tức điên lên
30	Nóng gáy	932	Nổi nóng vì bị đụng chạm đến quyền lợi
31	Nóng mặt	932	Nổi nóng vì đụng chạm đến danh dự cá nhân
32	Nóng lòng	932	Có tâm trạng mong muốn cao độ làm việc gì
33	Nóng ruột	932	Nóng lòng, sốt ruột
34	Nộ khi xung thiên	933	Cơn giận dữ ghê gớm (tựa như khí giận bốc lên tận trời)
35	Nổi khùng / nổi sùng	934	Nổi giận đến mức có những phản ứng không còn tự chủ được
36	Nổi nóng	934	Tức giận không kìm được, để có thái độ phản ứng gay gắt, thiếu suy nghĩ
37	Nổi tam bành	934	Nổi giận ghê gớm
38	Nổi trận lôi đình	934	Nổi cơn giận dữ dội
39	Nở gan nở ruột / nở ruột nở gan	939	Sung sướng, thỏa mãn
40	Rối ruột	1054	Ở tình trạng hết sức lo lắng, đến mức mất bình tĩnh
41	Rút ruột	1064	Tổ hợp gọi tả nỗi đau xót cực độ
42	Say như điệu đờ	1076	Yêu, thích đến mức mê mẩn, không còn biết gì nữa
43	Sôi gan / sôi máu	1096	Giận dữ đến tột độ
44	Sượng mặt	1113	Xấu hổ đến mức cảm thấy trơ trẽn, lộ rõ trên mặt

45	Táng đờm, tang đờm kinh hồn	1126	Rất sợ, sợ mất mặt
46	Tím gan	1258	Tức giận lắm mà phải nén chịu
<i>Tính cách, phẩm chất của con người</i>			
47	Nóng như Trương Phi	932	Rất nóng tính, dễ đánh nổi nóng một cách ghê gớm
48	Rán sành ra mỡ	1038	Tỏ ra hết ức keo kiệt, bủn xỉn
49	Ruột để ngoài da	1061	Tả tính người thật thà, trong bụng nghĩ gì đều nói ra hết
50	Vắt cổ chày ra nước	1399	Ví tính người keo kiệt quá đáng
<i>Hoạt động, trạng thái hoạt động của con người</i>			
<i>Ăn uống</i>			
51	Ăn như mổ khoét	17	ăn nhiều và luôn miệng
<i>Chạy nhảy</i>			
52	Ba chân bốn cẳng	25	đi hết sức nhanh, hết sức vội vã
53	Chạy như cò lông công	171	Chạy tắt tử ngược xuôi
<i>Cười</i>			
54	Cười như nắc nẻ	292	Cười giòn từng tràng
<i>Nghe, nói, chữ</i>			
55	Cãi chày cãi cối	132	Cổ cãi, cãi bừa một cách không có lý lẽ gì cả
56	Chắc như đinh đóng cột	172	Rất chắc, rất khẳng định
57	Ngọt xốt	870	(giọng nói) rất ngọt và dịu dàng dễ nghe, nhưng thường là có cái gì đó không thật
58	Nói toạc, nói toạc móng heo	930	
59	Nói tướng	930	Nói thật to lên
60	Nói vãi bọt mép	930	Nói đến mỗi cả miệng nhằm một điều gì
61	Rã họng	1036	(nói hoặc đói đến mức) rã rời, không còn chịu nổi

	<i>Làm việc (cật lực, nhanh nhẹn, chậm chạp, lười biếng)</i>		
62	Bán mặt cho đất bán lưng cho trời	39	Còng lưng làm việc vất vả, dãi dầu của người lao động
63	Chúi đầu, chúi đầu chúi mũi	230	Đề hết tâm trí vào công việc
64	Cố chết, cố sống cố chết	257	Cố sức đến liều mạng, không kể gì nguy hiểm
65	Đổ mồ hôi sôi nước mắt	422	Làm lụng hết sức vất vả, cực nhọc
66	Hết nước, hết nước hết cái	548	(làm việc gì) đến cùng rồi, không có thể làm hơn được nữa
67	Hết sức	548	Đến mức cao nhất, không thể hơn được nữa
68	Mồ hôi nước mắt	808	Tượng trưng cho công sức lao động hết sức vất vả, khó nhọc
	<i>Có hiểu biết, kinh nghiệm / không có hiểu biết, kinh nghiệm làm việc</i>		
69	Lỗi đời	729	Sành sỏi, có nhiều kinh nghiệm, biết nhiều mảnh khõe ở đời
	<i>Năng lực ghi nhớ, nhận thức, trình độ</i>		
70	Dốt đặc, dốt đặc cán mai	332	Dốt hoàn toàn, không biết một tí gì
71	Ghi tạc, ghi lòng tạc dạ		Khắc sâu vào tâm trí, không bao giờ quên
72	Ghi xương khắc cốt	480	Ghi nhớ sâu sắc, không bao giờ quên
73	Lú ruột lú gan	745	Quên hẳn không còn nhớ tí gì
74	Thuộc như lòng bàn tay	1222	Biết rất rõ, rất kĩ
	<i>Chi tiêu</i>		
75	Bóp bụng	95	Hết sức dè sẻn trong việc ăn tiêu, hết sức nhịn nhục, dằn lòng
76	Ném tiền qua cửa sổ	840	Tiêu pha phung phí tiền của một cách quá đáng
77	Thắt lưng buộc bụng	1166	Hết sức hạn chế tiêu dùng để tiết kiệm trong hoàn cảnh khó khăn

	<i>Hành động, hành vi, tinh thần, thái độ ứng xử của con người</i>		
78	Bán trời không văn tự	40	Nói năng, hành động một cách khoác lác, ngang tàng
79	Bóp cổ, bóp họng, bóp hầu bóp cổ	95	Hà hiếp tàn nhẫn
80	Cả gan	124	Có gan to làm việc gì; liều lĩnh
81	Cạn tàu ráo máng	137	Cư xử hết sức tẻ, không còn tình nghĩa gì nữa
82	Chua cay, chua chát	228	Đau đớn khó chịu về tinh thần
83	Cổ thầy	258	Liều lĩnh, trâng tráo
84	Cưỡi cổ, cưỡi đầu cưỡi cổ	292	Ức hiếp bắt phải phục tùng
85	Gan chí mề	468	Rất gan góc, lì lợm
86	Gan lì tướng quân / gan liền tướng quân	468	Rất gan góc, không biết sợ hãi là gì
87	Gan như cóc tía	468	Rất gan góc, lì lợm
88	Gan vàng dạ sắt	468	Ví tinh thần vững vàng, kiên định trước mọi khó khăn, thử thách
89	Gang thép	469	Cứng cỏi, vững vàng đến mức không gì lay chuyển được
90	Gang thép	469	Cứng cỏi, vững vàng đến mức không gì lay chuyển được
91	Hết hồn	548	Mất hết tinh thần, mất hết hồn vía
92	Hút máu hút mủ	593	Ví hành động bòn rút, bóc lột một cách tàn nhẫn
93	Mặt dạn mày dày	785	Trơ trẽn đến mức không còn biết xấu hổ
94	Mặt sứa gan lim	785	Ví người trông bề ngoài có vẻ mềm yếu, nhưng rất gan góc, cứng cỏi
95	Nanh vuốt	831	Sự kìm kẹp tàn ác, dã man
96	Nhát gan	893	Thiếu can đảm, hay sợ sệt

II	TRẠNG THÁI, TÍNH CHẤT ĐỒ DÙNG, THỰC PHẨM		
	<i>Có chất lượng, giá trị giá trị sử dụng / không có chất lượng, giá trị giá trị sử dụng</i>		
1	Bèo	69	(rẻ lắm) rẻ như bèo
	<i>Về giá cả rẻ / đắt</i>		
2	Đắt như tôm tươi	373	Được rất nhiều người mua, có bao nhiêu cũng mua hết
	<i>Sở hữu của cái (giàu / nghèo)</i>		
3	Nghèo rớt mòng tơi	855	Nghèo đến cùng cực
4	Nhẫn túi	897	Hết sạch tiền, không còn đồng nào cả
5	Nức đố đố vách	946	Giàu đến mức của cái không biết để đâu cho hết
	<i>Trạng thái vật lý (nóng, lạnh, cứng, mềm, nặng, nhẹ)</i>		
6	Ngọt	869	Rét ở mức độ cao
	<i>Hình dạng của vật (to / nhỏ, dài / ngắn, dày / mỏng)</i>		
7	Bố	98	(kích cỡ) to, lớn
8	To tướng	1268	Rất to, hơn hẳn mức bình thường
9	Tướng	1372	Biểu thị mức độ cao của tính chất, trạng thái
	<i>Trạng thái của sự việc, sự kiện (khó khăn / thuận lợi, thành công / thất bại)</i>		
10	Mất cả chì lẫn chài	787	Đã không thu được chút lợi gì mà còn mất cả vốn bỏ ra; mất sạch
11	Như điều gặp gió	922	Ví trường hợp đang đà phát triển rất nhanh do gặp thời cơ
12	Xôi hỏng bỏng không	1466	Mất cả, không được gì
	<i>Thời gian diễn ra sự việc, sự kiện</i>		
13	Tám đời	1122	Đã lâu lắm rồi, như từ bao đời trước
	<i>Số lượng (nhiều)</i>		
14	Đậm	374	(mức độ thua hoặc thắng trong thi đấu) rất cao
15	Đen	384	Đông đến mức như không có chỗ hở và tạo ra một màu tối

Phụ lục 4.
BẢNG TỔNG HỢP TỪ ĐA NGHĨA, NGỮ CỐ ĐỊNH CHỈ MỨC ĐỘ CỦA
ĐẶC ĐIỂM, TRẠNG THÁI CỦA CON NGƯỜI, ĐỒ DÙNG, THỰC PHẨM,
SỰ VIỆC, THỜI TIẾT TRONG TIẾNG VIỆT
(Từ nguồn ngữ liệu Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam
trong hành chức)

TT	<i>Trạng thái sinh lý – sức khỏe, hình dạng, sắc diện của con người</i>		
1	Bạt nui lấp sông	51	Có sức mạnh ghê gớm
2	Đau như búa bổ	218	Đau nhức nhối đầu óc, đến mức có cảm giác như bị búa nện vào đầu
3	Gầy như con mướp / gầy gò như cá mướp	292	Gầy đét, kẹp lép
4	Gầy như cá rô đực / gầy đét như cá rô đực / lép kẹp như cá rô đực	292	Gầy kẹp lép (ví như con cá rô đực)
5	Gầy như cò hương	292	Người gầy lại cao lêu đêu
6	Đen như củ tam thất	239	Có nước da rất đen, ví như màu củ tam thất
7	Béo như con cun cút	59	Béo tròn, bấp thịt chắc lắn
8	Da bọc xương	190	Quá gầy, gầy trơ xương, giống như chỉ có da bọc lấy xương
9	da đồng xương sắt / mình đồng da sắt	190	Cơ thể hết sức khỏe, hết sức cứng rắn, giống như được cấu tạo bằng kim loại
10	Đen như đồng hun	239	Có nước da đen bóng, ví như màu đồng bị hun lửa
11	Gầy như hạc	292	Gầy đét và dài ngoẵng, cao kều
12	Đẹp như hoa	241	Nhìn vẻ bên ngoài đẹp đẽ, tươi tắn, đầy sức quyến rũ
13	Đẹp như hoa hậu	241	Rất đẹp
14	Cao lớn như hộ pháp	90	Rất cao
15	xấu như ma / xấu như ma lem	804	Quá xấu xí

16	gầy như que củi / gầy như que rào	292	Quá gầy
17	đẹp như tiên	242	Rất đẹp, ví như các nàng tiên, theo trí tưởng tượng của dân gia
18	khỏe như trâu / khỏe như trâu mộng /	346	Rất khỏe mạnh, sung sức
19	Béo như trâu trương	59	Rất béo
20	Trắng như trứng gà bóc	738	Màu da rất trắng
21	Trắng như tuyết	738	Màu da rất trắng
22	Khỏe như vâm / khỏe như voi	347	Rất khỏe, sung sức
23	Xoay trời chuyển đất	806	Có sức mạnh to lớn, hung hậu, phi thường
<i>Trạng thái cảm giác của con người</i>			
24	Cay như ớt / cay hơn ăn ớt	93	
25	Cháy ruột cháy gan	107	Ruột gan như bị cháy cho thêm quá
26	Ngấy đến mang tai	490	Không muốn ăn, chán thứ gì đó do ăn quá nhiều
<i>Trạng thái cảm xúc của con người</i>			
27	Ba máu sáu cơn	38	Cơn tức giận dữ dội, lòng lôn sục sôi
28	Bầm gan tím ruột	54	Căm thù, oán ghét đến cực độ
29	Bạt vĩa kinh hồn	51	Sợ hãi kinh khủng, đến mức ví như không còn hồn vía
30	Buồn như châu cấn	76	Rất buồn, trong lòng cứ bồn chồn, bứt rứt
31	Buồn như đưa đám	76	Hết sức buồn rầu, giống cảnh đám tang
32	Cắt không còn giọt máu / mặt cắt không còn giọt máu	96	Sợ hãi, khiếp đảm đến mức mặt tái mét
33	Chướng tai gai mắt	148	Ngang ngược, gây khó chịu khi nghe
34	Dựng tóc gáy / dựng cả tóc gáy	207	Quá kinh sợ, đến mức dựng cả tóc gáy

35	Đau như cắt / đau như dao cắt	219	Đau xót, xót xa trong lòng đến mức tựa như dao cắt
36	Đau lòng xót dạ	218	Hết sức đau khổ vì một lí do nào đó
37	Đau như xé / đau như cắt	219	Đau đớn, xót xa trong lòng đến mức tựa như bị dao cắt
38	Đỏ mặt tía tai	251	Tức giận, xấu hổ
39	đứt ruột đứt gan / đứt ruột nát gan / đứt từng khúc ruột	279	Đau đớn, khổ sở, xót xa đến cực độ
40	Gan héo ruột sầu	287	Tâm trạng hết sức buồn bã do quá bi quan
41	Ghét cay ghét đắng	294	Căm ghét, ác cảm một cách sâu sắc
42	Héo lòng héo dạ	320	Hết sức lo lắng, buồn bã đến mức như khô héo lòng dạ
43	Hồn bay phách lạc, hồn xiêu phách lạc	327	Sợ hãi, hoảng hốt đến mức không còn hồn vía nữa
44	Lạnh sống lưng	373	Nỗi sợ hãi gây cảm giác giá lạnh ngấm vào tận sống lưng
45	Lo bể hơi tai	389	Lo lắng nhiều bề
46	Lộn hết cả ruột	394	Hết sức tức giận, bực bội
47	Lòng như lửa đốt	392	Lòng bất yên như có lửa đốt
48	Lòng xót như xát muối	392	Tâm trạng đau xót, day dứt không yên
49	Mát gan mát ruột / mát lòng mát ruột	411	Cảm thấy thoải mái, hài lòng, thỏa mãn, khoan khoái trong lòng
50	Mát mảy mát mặt	412	Dễ chịu, thoải mái, thỏa mãn
51	Mặt mảy xanh như chàm	423	Mặt tái xanh đến mức được ví như màu chàm do kinh sợ
52	Mặt xanh lét như tàu lá	426	Do sợ hãi, da mặt xanh giống như màu tàu lá
53	Mặt xanh như đít nhái	426	Sợ hãi đến mức mặt tái xanh, ví như đít con nhái

54	Mất ăn mất ngủ	427	Lo lắng, suy nghĩ rất nhiều
55	Nát ruột nát gan / nát ruột úa gan / nấu ruột nát gan	469, 480	Quá buồn phiền lo lắng, trong lòng lúc nào cũng bị dầy vò day dứt không yên
56	Ngấy đến mang tai	490	Chán nản, thất vọng
57	Nổi da gà	560	Sợ đến mức da nổi lên từng mụn như da gà vừa nhô lên
58	Nổi trận lôi đình	560	Nổi cơn giận dữ ghê gớm, ví như sấm sét vậy
59	Nổi tam bành bành / nổi con tam bành	560	Nổi cơn tức giận cao độ
60	Sợ mất mặt	636	Sợ hãi đến tột đỉnh
61	Sợ thọt dái lên cổ	636	Rất sợ hãi
62	Sợ toát mồ hôi	636	Quá sợ hãi đến mức mồ hôi toát ra rất nhiều
63	Sợ vãi linh hồn	636	Sợ đến mức không còn bình tĩnh, hiểu biết, giống như bay mất hồn vía
64	Sợ xanh mắt mèo	636	Do hoảng sợ, mắt xanh xám, được ví như mắt mèo
65	Sợ xanh mặt	636	Quá sợ hãi, mặt bị biến dạng do mất máu, trở nên màu xanh
66	Tức như bò đá	766	Tức tối, ảm ức trong lòng
67	Tức như chọc họng	767	Bực tức, tức giận cực độ
68	Tức lộn cả ruột	766	Hết sức tức giận, bực bội
69	Tức đến nổi con mắt	766	Rất tức giận, bực bội một cách cao độ, tưởng như bật ra khỏi tròng mắt (mà phải kìm nén)
70	Tức như chọc họng	767	Bực tức, tức giận cực độ
71	Tức sùi bọt mép	767	Bực tức, tức giận cực độ đến mức sùi cả bọt mép ra ngoài
72	Vui như tết	796	Vui sướng, phấn khởi trong lòng
<i>Thuộc tính tính cách, phẩm chất của con người</i>			
73	Dữ hơn cạp / dữ như cạp	207	Hung dữ, độc ác, tàn bạo, ví như loài thú

	/ dữ như hùm		dữ
74	Hiền như cục đất	322	Rất hiền lành, chất phác
75	Hiền như Phật	322	Hiền lành, tốt bụng
76	Ngang như cua	484	Tỏ ra ngang tang, chỉ tính người ngang bướng, ương gàn
77	Ngang cãnh bừa	484	Rất ngang bướng
78	Thẳng ruột ngựa	678	Có tính bộc trực thẳng thắn, nghĩ sao nói vậy
79	Ăn mày mà đòi xôi gấc / ăn mày được xôi gấc	18	Tham lam, đòi hỏi quá mức
<i>Trạng thái hoạt động, trạng thái hoạt động của con người</i>			
<i>Ăn uống</i>			
<i>Chạy nhảy</i>			
80	Chạy bạt vía	107	Chạy một cách vội vã, sợ hãi, như bay mất hồn vía
81	Ba chân bốn cẳng	35	Chạy rất nhanh, rất vội; phóng xe đi với tốc độ rất nhanh
82	Chạy cong đuôi	107	Chạy cực nhanh, không dám nhìn lại
83	Chạy như cò lông công	108	Chạy rất nhanh
84	Chạy như điên	109	Chạy nhanh, không biết mình chạy đi đâu, như người điên
85	Chạy thực mạng / chạy chí mạng	107	Chạy nhanh với vẻ hốt hoảng, không kể gì hết, cốt thoát khỏi nguy hiểm
86	Chạy mất dép	108	Bỏ đi thật nhanh
87	Chạy như ngựa tể, chạy như ngựa vía	110	Chạy nhanh hết sức, giống như ngựa đang tể bước
88	Chạy như tên bắn	110	Chạy với tốc độ rất nhanh, ví như tốc độ của mũi tên khi được bắn ra
89	Chạy rống Bái Công	111	Chạy dài, chạy miệt do bị thất bại
90	Vắt chân lên cổ	780	Cố hết sức để chạy

	<i>Giải trí</i>		
	<i>Nghe, nói, chửi</i>		
91	Chắc như cục gạch	113	Nói chắc chắn, khẳng định tuyệt đối điều được nói ra
92	Chửi như tát nước vào mặt	147	Chửi nhiều, chửi xối xả, dồn dập vào mặt người nghe
93	Chắc như đinh đóng cột	112	Nói chắc chắn, khẳng định tuyệt đối điều được nói ra
94	Đao to búa lớn	216	Nói quá sự thật
95	Lút mặt lút mũi	400	Bị chửi rất lại rất nhiều, dồn dập, nhưng phải chịu đựng
96	Nói như chan tương đổ mẻ / nói như đổ mẻ vào mặt	553	Nói xa xả, chửi mắng, nói một cách thô lỗ, vỗ mặt người nghe, giống như lấy mẻ đổ vào mặt người nghe
97	Nói toạc móng heo	555	Nói thẳng ra một cách rõ ràng, chẻ hoe, không úp mở quanh co về những điều người khác đang giấu hoặc đang che giấu
98	Nói đúng tim gan, nói đúng tim đen	552	Nói rất đúng, như từ ruột gan của người nghe
99	Nói như thia lia	554	Nói nhiều và nhanh, không ai hiểu
	<i>Cười</i>		
100	Cười như nắc nẻ	186	Cười giòn giã, liên tục
101	Cười vỡ bụng	187	Cười to, nhiều
	<i>Khóc</i>		
102	Khóc như cha chết / khóc như mẹ chết	344	Khóc thảm thương, không dứt
103	Khóc hết nước mắt	344	Khóc rất nhiều, đến mức tưởng như không còn nước mắt để khóc nữa
104	Khóc như mưa / khóc như mưa như gió	344	Khóc nhiều, khóc suốt suốt, đến mức không còn kiềm chế, tuôn chảy như mưa
105	Khóc như trời sập	346	Khóc hết sức dữ dội, tưởng như trời sập

	<i>Làm việc (cật lực, nhanh nhẹn, chậm chạp, lười biếng)</i>		
106	Bán lưng cho đất, bán mặt cho trời	45	Làm việc vất vả ở ngoài đồng, dưới trời nắng
107	Chạy long tóc gáy	108	Vất vả, đến chỗ này chỗ khác để lo công việc hay kiếm sống
108	Chậm như rùa / chậm hơn rùa	115	Quá chậm chạp, đến mức có thể ví như rùa bò
109	Chậm như sên	115	Quá chậm chạp, đến mức có thể ví như sên bò
110	Cắm đầu cắm cổ	94	Chăm chú, mải miết làm một việc gì đấy như không để ý gì đến xung quanh
111	Lười chảy thây / thối thây chảy xác	402	Quá lười biếng, không chịu làm việc gì
112	Lười như hủi	403	Quá lười biếng, không chịu làm việc gì
113	Cố sống cố chết	169	Cố hết sức, kiên trì, bền bỉ và bằng mọi cách để cho được việc gì đó
114	Ngập đầu ngập mặt	490	Việc nhiều, bận rộn suốt ngày không được nghỉ ngơi
115	Xoay như chong chóng	806	Làm nhiều việc, tắt bật hết việc này đến việc khác, không được nghỉ ngơi
	<i>Có hiểu biết, kinh nghiệm / không có hiểu biết, kinh nghiệm làm việc</i>		
	<i>Năng lực ghi nhớ, nhận thức, trình độ (kém, giỏi)</i>		
116	Dốt đặc cán mai	202	Quá dốt, dốt đến mức mù tịt, không biết gì
117	Ngơ ngơ như bò đội nón / ngu như bò		Ngờ ngạc nhiên, không biết gì
118	Ngu như chó / ngu như con chó	501	Ngu ngốc, đần độn một cách đáng khinh miệt, ví như đầu óc của súc vật
119	Thuộc lòng như cháo / thuộc lòng như cháo chảy	703	Nhớ rất kĩ từng chi tiết, có thể nói lại, đọc lại một cách trôi chảy
120	Thuộc như lòng bàn tay	703	Nhớ rất kĩ

121	Óc bả đậu, óc đậu phụ		Ngu dốt, không biết gì
122	Vịt nghe sấm	786	Nghe mà không hiểu gì
	Chi tiêu		
123	Bóp mồm bóp miệng	68	Bắt buộc phải dè xèn trong chi tiêu ăn uống; người quá tằn tiện
	Hành động, hành vi, tinh thần, thái độ ứng xử của con người		
124	Ăn gan uống máu	14	Tàn ác, liều lĩnh, bất chấp
125	Bán trời không văn tự	49	Ngang tàng, bất chấp
126	Bóp hâu bóp cổ	68	Bóc lột quá đáng, hà hiếp tàn nhẫn khiến người ta không thể sống nổi
127	Cứng đầu cứng cổ	184	Bướng bỉnh, ngang ngạnh, khó bảo, không biết sợ ai; cứng rắn giữ vững lập trường kiên định
128	Cứng như sắt / cứng như thép	185	Chỉ thái độ cứng rắn, không nao núng
129	Đầu chày dít thót	226	Lì lợm, bất cần đời
130	Đầu bò đầu bươu	225	Ngang bướng, ương ngạnh, bất trị
131	Đầu trâu mặt ngựa	235	Hung hãn, ngang ngược
132	Đầu đội trời, chân đạp đất	227	Tự do ngang tàng, không chịu sự trói buộc
133	Lạnh như băng / hơn băng	373	Thái độ lạnh nhạt, ví như băng giá
134	Lạnh như đá	373	Lạnh lùng, khô khan
135	Lạnh như tiền	373	Lạnh lùng và cứng rắn như đá, không biểu lộ thái độ
136	Lẹ như sóc	384	Rất nhanh nhẹ, phản ứng rất nhanh
137	Nhanh như chớp / nhanh như một ánh chớp	513	Phản ứng nhanh, lẹ, rất nhanh, thoát một cái (đã làm gọn)
138	Nhát như cày	515	Ám chỉ những người hết sức nhút nhát, hơi một tí là tỏ ra e thẹn hoặc sợ sệt
139	Ngửa tai gai mắt, chướng tai gai mắt	504	Ngang ngược, trái lẽ thường, gây khó chịu khi nhìn

140	Căng dây đàn	96	Tinh thần căng thẳng
141	Coi trời bằng vung	158	Thái độ xem thường tất cả
142	Dạ sắt gan vàng	191	Ý chí không hề lung lay, không hề thay đổi
143	Gan cóc tía	286	Gan góc, lì lợm, không biết sợ hãi
144	Gan lì tướng quân	287	Gan góc, lì lợm
145	Gan như gan thỏ	287	Rất nhút nhát, sợ hãi
146	Lạnh như tiền	422	
147	Gan như sắt đá	287	Rất gan dạ, cứng rắn, ví như sắt đá
148	Nhát như thỏ đế	515	Hết sức nhút nhát, sợ sệt
149	Rối như canh hẹ	610	Rối bời trong dạ, đầu óc, không biết xử trí như thế nào
TRẠNG THÁI, TÍNH CHẤT ĐỒ DÙNG, THỰC PHẨM, SỰ VIỆC, THỜI TIẾT			
<i>Có chất lượng, có giá trị</i>			
<i>Không có chất lượng, giá trị</i>			
150	Quý như vàng	600	Rất quý, rất hiếm, rất được trọng
<i>Về giá cả rẻ / đắt</i>			
151	Rẻ như bèo / rẻ hơn bèo	608	Hết sức rẻ mạt, chẳng đáng gì; không có giá trị
152	Rẻ như bùn	608	Hết sức rẻ mạt
153	Đắt như nhân sâm	219	Hàng hóa, vật dụng được bán với giá cao quá
154	Đắt như vàng	219	Hàng hóa, vật dụng được bán với giá cao quá
<i>Sở hữu của cái (giàu / nghèo)</i>			
155	Cả chì lẫn chài	80	Mất tất cả, mất sạch mọi thứ
156	Giàu nứt đổ đổ vách	300	Của cái quá nhiều, quá thừa thãi
157	Nghèo rớt mòng tơi / nghèo rớt mùng tơi	492	Nghèo đến xơ xác, cùng kiệt
158	Xôi hỏng bỏng không	806	Mất trắng, mất tất cả, không được cái gì

	Trạng thái vật lý (nóng, lạnh, cứng, mềm, nặng, nhẹ)		
159	Buốt như kim châm	76	Rét đến mức tê dại giống như kim châm vào người
160	Cứng như mo nang	185	Vật dụng rất cứng và khô, đến mức không thể gấp lại được
161	Cứng như sắt / cứng như thép	185	Rất cứng, rất chắc, tựa như độ cứng của sắt
162	Nặng như chì	478	Rất nặng, ví như độ nặng của chì
163	Nặng như đá / nặng như đá đeo	478	Trọng lượng nặng như đá, rất nặng
164	Lạnh như cắt ruột	372	Lạnh đến tận trong ruột, giống như ai cầm dao cắt ruột
165	Lạnh như đồng	373	Rất lạnh, đến mức buốt, ví như độ lạnh của đồng trong mùa rét khi bất thần chạm vào da thịt con người
166	Nóng như hòn than	556	Thân nhiệt rất nóng
167	Nóng như thiêu / nóng như nung	557	Nóng ở nhiệt độ cao, rất khó chịu
	Hình dạng của vật (to / nhỏ, dài / ngắn, dày / mỏng, ...)		
168	Nát như tương	469	Nát vụn, nát nhừ
	Thời gian diễn biến sự việc, sự kiện (dài, ngắn)		
169	Ba bảy hai một	35	Thời gian rất ngắn
	Số lượng		
170	Đông như kiến / đông như kiến cỏ	260	Rất đông người
171	Đông như mắc cửi	260	Rất đông người
172	Tiền như nước	712	Rất nhiều tiền
173	Đông như quân Nguyên	261	Rất nhiều, rất đông

Phụ lục 5.
BẢNG TỔNG HỢP TỪ ĐA NGHĨA, NGỮ CỐ ĐỊNH CHỈ MỨC ĐỘ CỦA
ĐẶC ĐIỂM, TRẠNG THÁI CỦA CON NGƯỜI, ĐỒ DÙNG, THỰC PHẨM,
SỰ VIỆC, THỜI TIẾT TRONG TIẾNG NAM BỘ
(từ nguồn ngữ liệu Từ điển từ ngữ Nam Bộ)

TT	Ý niệm về mức độ	Nguồn	Ngữ liệu
I	Có khả năng thể hiện mức độ cho nhiều thuộc tính, trạng thái		
1	Quá trời, quá trời quá đất / quá trời thần		Quá sức, quá lắm, vượt hết mọi giới hạn ước định, tưởng tượng
2			
II	Có khả năng thể hiện mức độ cho một hoặc một số thuộc tính, trạng thái hoặc thể hiện thuộc tính, trạng thái có liên quan đến mức độ		
	Trạng thái sinh lý – sức khỏe , hình dạng của con người		
3	Già cốp bình thiếc	549	Già đến độ khô tóp như cái bình thiếc lâu ngày bị móp mềo nhiều chỗ
4	Già hết xí quách	550	Già đến mức không còn sức lực
5	Hết bin	587	Hết sức lực
6	Hết cốt	588	Hết sức lực
7	Kình hông / cãnh hông	666	(no) đầy, căng cái bụng ra; nhiều vô kể
	Trạng thái cảm giác của con người		
8	Cay điếc con ráy	266	Cay đến độ đau cả trong lỗ tai
9	Cay xé bản họng	266	Cay đến độ muốn hét họng ra
10	Chán đến óc o	288	Rất chán, chán đến tận tâm đỉnh đầu
11	Chán đến sói thượng	288	Chán hết mức chán
12	Chua tết ghèn	358	Chua đến mức chảy cả ghèn
13	Chua thấy bà cố	358	Chua đến mức nghĩ tới mà rùng mình
14	Chua thấy ông bà ông vải	358	Chua quá mức, chua không thể chịu nổi
15	Chua thấy mồ tổ	358	Chua đến mức nghĩ tới mà sợ
16	Chua thấy mụ nội	358	Chua đến mức rùng mình khi nghĩ tới
17	Chua thấy tía	359	Chua quá sức, quá mức bình thường
18	Ế chề đậu	529	Có tính chất chán ngán, không ai muốn quan tâm tới, để ý tới

19	Gắt củ kiệu / gắt chè đậu	538	Rất ngọt
20	Nuốt nước miếng	952	Thèm muốn cao độ
21	Ốn chè đậu	980	Rất ngấy, có cảm giác chán, ngán đến mức không chịu nổi
22	Ốn tới óc o	981	Rất ớn, ớn tới tận tâm trí
23	Ốn tới xoáy, ớn tới xoáy thượng	981	Rất ớn, ớn tới tận đỉnh đầu
<i>Trạng thái cảm xúc của con người</i>			
24	Bầy gan	154	Giận sôi sục trong lòng
25	Bầy tiết	155	Cáu giận, bức tức, điên tiết
26	Bạo gan	160	Chọc tức, trêu tức
27	bụng đầu / bụng óc	223, 224	Bực mình, khó chịu
28	Bụng gan / bùng gan	223	Giận hết mức
29	Đồ lửa	507	Nổi giận
30	Ghét óc	546	Ghét hết sức
31	Ghê xương	546	Khiếp sợ, sợ hãi, có cảm giác ớn sợ như ê cả xương
32	Khoái tới óc o / khoái tới xoáy	647	Rất thích, ghiền, có cảm giác đam mê một cái gì đó
33	Lên ruột, lên ruột cả chùm	716	Sợ điên, khiếp đảm
34	Líp, líp ba ga / lúp ba ga	731	Tha hồ, thỏa thích, không có giới hạn
35	Lộn gan	754	Sôi gan, tức điên lên, giận không thể chịu đựng được
36	Lộn máu	754	Sôi máu, lộn tiết, ức điên lên, giận không thể chịu đựng được
37	Ốn cựa	980	Cảm thấy khiếp sợ khi nghe hoặc gặp mặt đối thủ
38	Ốn da gà / ớn gà	980	Ở trạng thái da gà nổi lên vì lạnh hoặc sợ; ở trạng thái ớn, khiếp tới mức cao

39	Phát khùng / phát sùng	988	Nổi cơn giận dữ quyết liệt
40	Quê cứng mình	1014	Rất quē (rất thẹn, ngượng)
41	Rót tim	1050	Khiếp sợ, từ biểu thị trạng thái tinh thần bị tác động mạnh bởi sự nguy hiểm, có cảm giác như tim ngừng đập
42	Sầu gan	1075	Bực mình, tức giận
43	Sầu mình, sầu mình mấy / sầu mình sầu mấy	1075	Khổ sở, đau buồn vì một người nào đó
44	Sầu ruột	1076	Đau lòng, đau xót
45	Sút mồ hôi hột	1097	Lo sợ
46	Sượng cứng mình	1102	Sượng đến mức như cứng cả người, không còn sự linh hoạt, tự tin
47	Té ngửa	1126	Ngán người ra vì phát hiện một sự việc bất ngờ, ngoài ý muốn
48	Tê gân	1129	Biểu thị mức độ cao của cảm khoái, cảm giác thích thú trước một việc nào đó
49	Tỏn gà	1193	Sợ đến mức mới tiếp xúc là đã ngán, ngại
50	Tỏn thân	1192	Rất sợ, sợ đến mức nao núng tinh thần khi nghĩ tới
51	Tràn hông	1201	(tức giận) ở tình trạng vượt quá mức giới hạn, chịu đựng
52	Trào gan	1204	Giận dữ tới mức cao độ
53	Trào bản họng	1203	Rất tức giận, tức giận đến độ như muốn tuôn trào ra ngoài cổ họng, ra bên ngoài
54	Trọ bản họng	1223	Bực bội, khó chịu, tức tối cho người khác
55	Tức cảnh hông	1265	Rất khó chịu, tức tối, bực bội đến mức đau ngang hai bên hông
56	Tức học gạch	1265	Rất bực tức, tức đến độ muốn trào máu họng ra ngoài
57	Ưu độ	1281	Hăng tiết, sung sức, có hiện tượng dư thừa sức lực

58	Ứa gan	1280	ứ gan, sôi gan, giận đến mức không thể dằn nén được
59	Xám hôn	1331	Ở tình trạng run, sợ đến mức xám xám cả mặt mày
60	Xếp càng / xếp ve	1353	Ở trạng thái sợ, không còn sự phản ứng, chống đối
<i>Thuộc tính tính cách, phẩm chất của con người</i>			
61	Bà chằn, bà chằn lửa	104	Người đàn bà rất hung dữ
62	Bà tám	106	Người nhiều chuyện
63	Bạn hàng tôm hàng cá	120	Hạng người hung dữ, đánh đá, chua ngoa
64	Cháu bác Ba Phi	297	Người hay nói phét, nói dóc
65	Cháu ông Ó	298	Chỉ người chuyên nói láo, chuyên bịa đặt, bịa chuyện đến mức ai cũng biết
66	Dóc chúa / dóc tía / dóc tổ	453	Nói phịa đến mức không ngượng ngịu
67	Dóc cùng mình	453	Hoàn toàn dối trá, bịa đặt
68	Đâm heo chuốt chó	481	Có tính chất bướng bỉnh, ngang ngạnh
69	Độc như thịt vịt xiêm	508	Rất độc ác, rất hiểm
70	Kim chỉ, kim chỉ đá lửa	664	Keo kiệt, bủn xỉn
<i>Trạng thái hoạt động của con người</i>			
<i>Ăn uống</i>			
71	Ăn líp ba ga	89	Ăn tha hồ, ăn quá mức, ăn thoải mái, không có sự hạn chế
72	Ăn mệt nghỉ / ăn mệt xiu	90	Ăn thoải mái, tha hồ ăn
73	Ăn ngập bản họng	91	Ăn quá nhiều, quá mức bình thường
74	Ăn như xáng mức	91	Ăn uống hao, tốn kém nhiều
75	Lòi bản họng / lòi chành	738	No dữ dội, no đến mức không thể ăn thêm được
76	Líp bản họng	731	(thường nói về khía cạnh ăn uống, tiêu thụ) tha hồ, thỏa mái, không có giới hạn

	<i>Chạy nhảy</i>		
77	Chạy như chó phải pháo	300	Chạy dục dộng, chạy quyết liệt
	<i>Giải trí</i>		
78	Hết ga	588	Hết khả năng, hết sức mình
79	Líp ga	731	Hết khả năng, hết công suất; thoải mái, tùy thích
80	Lút ga	781	Tới mức tối đa
81	Mát trời, mát trời ông địa	798	Thoải mái, không bị gò bó
82	Mút chỉ / mút cà tha / mút chỉ cà tha	845	Đến cùng, tối đa, hết giới hạn cho phép
83	Thả ga	1132	Hết cỡ, hết mức; thả cửa, tự do
	<i>Nghe, nói, chửi</i>		
84	Chửi hòng	341	(nói) kiêu ngang ngược, bất chấp lý lẽ
85	Chửi tưới hột sen	370	Chửi vãi lên thiên hạ, không chừa một ai
86	Phang ngang bừa cửi	985	(nói năng) một cách ngang bướng, không lễ phép
87	Tắt bếp	1117	Kinh khủng, có tính chất dữ dội, quyết liệt
88	Tắt đài	1117	Không còn lên tiếng nói năng thêm được gì nữa
	<i>Khóc</i>		
89	Khóc như Lưu Bị	648	Khóc nhiều
	<i>Làm việc (cật lực, nhanh nhẹn, chậm chạp, lười biếng)</i>		
90	Bà già đi âm phủ	105	Chậm chạp, chậm như rùa, không có khí thế
91	Cái rụp	258	Biểu thị tình trạng dứt khoát, nhanh gọn, không dây dưa
92	Chổng phao câu		Làm cật lực, làm hết khả năng, sức lực
93	Đổ mồ hôi hột	507	Làm việc vất vả, nặng nhọc; rất khó, rất sợ
94	Đổ nhót	507	Lười biếng
95	Hết cỡ, hết cỡ thợ mộc	588	Hết mức, hết khả năng

96	Hụt hơi	618	Hết khả năng
97	Lòi con trê / lòi ngành	738	Vượt quá khả năng, sức lực của mình
98	trê		
99	Lòi mắt ếch	738	Quá mức, quá sức chịu đựng
100	Lút cán / lút cần	781	Hết khả năng, hết mình, tới mức tối đa
101	Thúi thây	810	Lười biếng tới mức bất động như người sắp thối rữa ra, ý nói sự lười biếng quá mức độ
102	Sần đầu	1073	Điên đầu; làm việc quần quật, không có thời gian rảnh để thanh thoi đầu óc
103	Sần lưng	1073	Cực khổ, khó nhọc, vất vả
104	Sút xương hòm	1097	Rất khổ cực, nặng nhọc, vất vả
105	Té hen	1125	Quá sức chịu đựng đến như muốn phát ho
106	Trần ai Trần ai < trần ai mọ dậu	1212	Khó khăn, vất vả Như <i>trần thân</i> nhưng có ý nhận mạnh mức độ cao của sự khó khăn, vất vả
107	Trầy vi tróc vảy	1220	Rất khó khăn và vất vả
108	Tuốt da mu lưng	1260	Rất khổ cực, vất vả
	<i>Có hiểu biết, kinh nghiệm / không có hiểu biết, kinh nghiệm làm việc</i>		
109	Sành điệu, sành điệu nghệ	1065	Có nhiều kinh nghiệm, thông thạo cách thức
110	Sáu câu	1068	Am hiểu đầy đủ, rành mạch về ai đó, cái gì đó
	<i>Năng lực nhận thức, trình độ (kém, giỏi)</i>		
111	Ăn cám sù	83	Chỉ người dần độn, ngu ngốc
112	Bù trôn, bù trất, bù trất ổng vớ	213	Mù tịt, hoàn toàn không hiểu biết gì
113	Cù lần, cù lần chúa / cù lần lửa	405	Chậm chạp, dốt nát
114	Cứng cựa, cứng cựa gà nòi	419	Giỏi, có trình độ hiểu biết hoặc tay nghề cao
	<i>Chi tiêu</i>		
115	Chơi xộp	353	Rộng tay chi tiêu tiền bạc

	<i>Hành động, hành vi, tinh thần, thái độ ứng xử của con người</i>		
116	Dàng trời, dàng trời đổ lửa / dàng trời mây	427	Quá sức tưởng tượng; nghịch ngợm, phá phách quá mức
116	Gắt củ kiệu	538	ở mức độ rất nghiêm khắc
117	Khô máu	650	Quyết tâm thực hiện công việc gì đó cho tới cùng
118	Làm trời, làm trời làm đất	679	Ngang ngược, bướng bỉnh
119	Lên gà	716	Hăng hái, tích cực, phấn khích
120	Mất mặt bầu cua	813	Không còn thể diện, uy tín gì nữa
121	Mất lửa	813	Không còn sự nhiệt huyết
122	Nhát như thỏ đế	903	Rất nhát
123	Quậy nát nước	1012	Gây ra những việc làm không phù hợp ở rất nhiều nơi; có những việc làm, hành động rất khác lạ với người xung quanh
124	Quậy sanh tử, quậy sanh tử lửa	1012	Có những hành động rất bậy bạ, sai trái
125	Rát máu	1027	Dữ dội, hết sức mạnh mẽ, gay gắt
126	Tệ hơn vợ thằng đậu	1129	Tệ hết mức tệ
127	Tới tay	1192	Quyết liệt, hết sức mạnh mẽ, kiên quyết đến cùng trong hành động
128	Trật búa, trật búa trật rìu	1215	Nghịch ngợm, khó bảo
129	Trời thần	1241	Có tính chất ngang bướng; có tính chất nghiêm trọng, khủng khiếp, có tác hại rất to lớn, dữ dội
II	ĐẶC ĐIỂM, TRẠNG THÁI CỦA ĐỒ DÙNG, THỰC PHẨM, SỰ VIỆC, THỜI TIẾT		
	<i>Có chất lượng, có giá trị</i>		
1	Ác đạn	72	Có tính chất rất độc đáo, đặc biệt, tuyệt vời

2	Ác xiêm la / ác xiêm lai		Tuyệt vời, hơn hẳn mức bình thường
3	Bá cháy	108	Tuyệt vời, không chê vào đâu được
4	Chiến tướng	327	Có tính chất tốt, ngon, hoàn hảo, tuyệt vời
5	Hết chỗ chê / hết biết	588	Tuyệt vời, hoàn hảo
6	Quá sá, quá sá mầu / quá sá trời	1000	Ở mức độ (tốt, đẹp) hoàn hảo, không thể tưởng nổi; ở mức độ nhiều vô kể, không thể đếm hết
7	Tuyệt cú mèo	1263	Rất tuyệt
	<i>Không có chất lượng, giá trị</i>		
8	Bệt hiệu Bệt hiệu < bệt hiệu con nai chà	162	Kém nhất, thấp nhất, tệ nhất Nhấn mạnh <i>tính chất rất xấu, rất kém, rất tệ</i>
	<i>Về giá cả (rẻ / đắt)</i>		
9	Thất hòng	1141	quá mức, quá lắm; quá đắt, cao hơn mức giá bình thường rất nhiều
	<i>Sở hữu của cái (giàu / nghèo)</i>		
10	Bạch tuột	112	Không có gì, không được gì
11			
12			
13	Hết bin	587	hết tiền, không còn tiền bạc
14	Khô túi	650	Hết tiền
15	Mạt cọng, mạt cọng từ đường	798	Rất nghèo
16	Ráo túi	1027	Không còn lấy một đồng
17	Trắng đít / trót đít	1209	Mất hết tài sản, không còn gì
	<i>Trạng thái vật lý (nóng, lạnh, cứng, mềm, nặng, nhẹ)</i>		
18	Rút ruột	1056	Lạnh dữ dội
	<i>Hình dạng của vật (to / nhỏ, dài / ngắn, dày / mỏng)</i>		
19	Bự chà bá	221	To, lớn hơn mức người nói nghĩ
20	Bự cồ	221	To tổ bố, rất lớn
21	Chó tấp bảy ngày	336	Rất ngắn

	không tới		
22	Đẹp lép như con tép	444	Rất đẹp
23	Ế cối / ế com	529	Rất lớn, rất to
24	To như thùng nước lèo	1181	Rất to
25	Tổ bà, tổ chẳng, tổ bà chẳng	1185	Quá to, to quá mức bình thường
<i>Trạng thái kết quả của sự việc, sự kiện (khó khăn / thuận lợi, thành công / thất bại)</i>			
26	Đẹp tiêm	444	Thất bại, lâm vào tình trạng tài sản không còn gì
27	Hết đường, hết đường tương chao	588	Không còn hi vọng, không có kết quả
28	Hút gió hồng kều	618	Bất lực, thất bại, không có kết quả nào
29	Húp nước mắm	618	Thất bại, không có kết quả gì
30	Im trời, im trời mây	624	Thuận lợi, tốt đẹp
31	Sập giàn / sập tiêm	1074	Sạt nghiệp, thất bại
32	Sụm bà chè	1095	Thất bại
33	Trật bàn đạp	1215	Sai, thất bại, không trúng đích
34	Trật chia	1215	Sai, không khớp, thất bại
35	Trịch khăn đóng	1227	Hồng bét, thất bại
<i>Số lượng (ít, nhiều)</i>			
36	Ế banh / ế bum	529	Rất lớn, rất nhiều, có diện tích hoặc số lượng lớn hơn mức bình thường
37	Bạt hồn Bạt hồn < bạt hồn bạt vía	135	Nhiều quá mức, nhiều vô kể, quá sức tưởng tượng Nhiều đến mức ai trông thấy cũng kinh ngạc
38	Thần lẩn uống nước cúng	1139	Rất ít, không được bao nhiêu
39	Tối trời, tối trời tối đất	1187	Mức độ nhiều hoặc mức độ cao của tính chất vụ việc trong nhận thức của người nói
<i>Thời gian diễn ra sự việc, sự kiện (lâu, xa xưa, hoạt động diễn ra trong một thời gian dài)</i>			
40	Bà cổ lữ, bà cổ lữ bà	103	Rất xưa

	cố lai		
41	Bà cố tổ	104	Rất xưa, rất cũ
42	Bảo đại bản cu li	134	Rất xa xưa, có tính chất lâu đời
43	Bão lụt năm Thìn	134	Xưa lắm rồi, không ai nhớ nổi
44	Dai như trâu da	424	Rất dai, diễn tiến trong thời gian dài

Phụ lục 6.
BẢNG TỔNG HỢP TỪ ĐA NGHĨA, NGỮ CỐ ĐỊNH CHỈ MỨC ĐỘ CỦA
ĐẶC ĐIỂM, TRẠNG THÁI CỦA CON NGƯỜI, ĐỒ DÙNG, THỰC PHẨM,
SỰ VIỆC, THỜI TIẾT TRONG TIẾNG VIỆT
(Từ nguồn ngữ liệu tác phẩm văn học, báo chí)

TT	Từ / kết cấu	Nguồn	Ngữ liệu
1	Dữ	Ngọc Thiên Hoa, <i>Mùa phượng cuối cùng</i> , tr.112	Con nhỏ hời và kéo ghế cái rột: “Ủa chị Liên về sớm dữ hén. Bữa nay sao hồng thấy đám bạn chị ăn chè?”
2	Hung	Ngọc Thiên Hoa, <i>Mùa phượng cuối cùng</i> , tr.112	Khách đầu tiên bữa nay là hai má con bác Hai bán chè bên kia đường. - Lẹ lên thím. Đói hung rồi.
3	Kinh khủng	Nguyễn Bắc Sơn, <i>Luật đời</i> , tr.169	Nhưng cái điểm mạnh của anh thì mạnh kinh khủng , không có anh thì có khi em mất hết.
I	TRẠNG THÁI, THUỘC TÍNH CỦA CON NGƯỜI		
	<i>Hình dạng, trạng thái sinh lí, sức khỏe của con người</i>		
1	Hết xí quách	Nhiều tác giả, <i>Truyện ngắn hay Việt Nam</i> , tr.379	Ông Ánh tỉnh queo như kịch sĩ tài ba, cuộc đời xung quanh lại không khác sân khấu. Thay vì hỏi: “Ông Ánh đã hết xí quách chưa”, lại đổi thành “Ông vẫn mạnh giỏi”.
2	Như ma đói	Nguyễn Ngọc Tư, <i>Cánh đồng bất tận</i> , tr.42	Cả tháng Thi không về, có về cũng chui nhủi trong nhà, ốm như ma đói .
	<i>Cảm xúc của con người</i>		
4	(buồn) ác chiến	Thiên Di, <i>Dưới cửa sổ là thảm hoa hồng</i> , tr.26	Ngày chạy ra bán ở chợ rau chợ cá, tối ghé vài quán nhậu, khuya

			về đậu ở ngã ba, xe kéo kéo của ông nổi tiếng nhờ giọng ca nhừa nhựa của thằng Thàn, nhờ giữa hai bài hát có mục “nhấn tim con” buồn ác chiến .
5	Bật ngửa	Nguyễn Ngọc Tư, <i>Cánh đồng bất tận</i> , tr.133	Tôi bật ngửa , chuyện xảy ra lâu rồi, nhưng người ta vẫn còn nhớ, vẫn còn cảm sào trước bên nhớ ba tôi, vậy mà biểu ba tôi quên cái rụp thì làm sao quên được.
6	Bốc lửa	Thiên Di, <i>Dưới cửa sổ là thảm hoa hồng</i> , tr.35	Bà Thom nói với bà Tư Đào bữa trước thì bữa sau có người báo tin gặp ông Hai Hường đang cặp với con nhỏ đẹp bá cháy, tướng tá bốc lửa bên chợ Long Xuyên.
7	Bốc khói	Nguyễn Nhật Ánh, <i>Con chó nhỏ mang giỏ hoa hồng</i> , tr.156	Đầu cổ bốc khói , chú Peter ném đồng sỏ sách vào mặt người đối diện rồi quày quả quay ra cổng, nhặt một cục đá gạch tan nát tấm bảng quảng cáo.
8	Bầm gan	Thiên Di, <i>Dưới cửa sổ là thảm hoa hồng</i> , tr. 63	Thấy bà, Diễm lễ phép gật đầu: “Chào bác!”. Bà giận bầm gan .
9	Bật ngửa	Nguyễn Ngọc Tư, <i>Cánh đồng bất tận</i> , tr.133	Tôi bật ngửa , chuyện xảy ra lâu rồi, nhưng người ta vẫn còn nhớ, vẫn còn cảm sào trước bên nhớ ba tôi, vậy mà biểu ba tôi quên cái rụp thì làm sao quên được.
10	Chúa	Phan Hồn Nhiên, <i>Mắt bão</i> , tr.109	Anh chúa ghét những kẻ dám làm cho anh khó xử và mất mặt

			, dù là những lời nói ngây thơ, không một chút hàm ý.
11	Chua chát	Nhiều tác giả, <i>Tuyển tập truyện ngắn</i> , tr.266	Cái miệng anh bây giờ lúc thì cười hết cỡ, lúc thì cười mím, lúc cười duyên, lúc cười chua chát , lúc thì lại làm ra vẻ ngây thơ.
12	Cháy bỏng	http://tinmientay.net/ , 21/11/2016	Cuộc sống nghèo khó, Thạch Sốt nghỉ học giữa chừng để đi làm thêm. Tuy nhiên niềm đam mê ca hát của anh lúc nào cũng cháy bỏng.
13	Chảy nước	Nguyễn Ngọc Tư, <i>Đảo</i> , tr.45	Giàu hát nhạc Trúc Phương buồn chảy nước .
14	Chết bỏ	Đinh Hoàng Anh, <i>Những giấc mộng đời người</i> , tr.131	Mọi trách nhiệm với đời cũng đã làm xong. Cho nên chúng tôi mà đã yêu là yêu chết bỏ .
15	Chết khiếp	Nhiều tác giả, <i>20 năm truyện ngắn báo Thanh Niên</i> , tr.633	Cô dạy văn, cái môn chúng tôi sợ chết khiếp vì không hề có bất kỳ một quy tắc, một định lý nào mà theo.
16	Chết mê chết mệt	Đinh Hoàng Anh, <i>Những giấc mộng đời người</i> , tr.44	Đàn ông ở tuổi Đài chắc là chết mê chết mệt những cô gái trẻ như thế này.
17	Dày mặt	Nguyễn Thị Bích Ngọc, <i>Cát hay là ngọc</i> , tr.75	Giờ em biết rồi. Mà em cũng không ngại đâu, em đã đủ dày mặt và đủ kiên cường để không quan tâm miệng đời nữa rồi.
18	Điên máu	Nguyễn Thị Bích Ngọc, <i>Cát hay là ngọc</i> , tr.12	Nó tuyệt vọng, rờ vô hai cái trứng mới âm ỉ, nó điên máu , con them ăn trứng của nó đã lên tới não rồi.
19	Điên ruột	Hồ Anh Thái, <i>Người và</i>	Điều nhìn lướt qua mặt tôi về

		<i>xe chạy dưới ánh trăng</i> , tr.92	khinh khỉnh, bảo rằng chỉ nói chuyện với chủ nhà. Tôi điên ruột ra về.
20	Điên tiết	Đoàn Bảo Châu, <i>Vui buồn trong hộp</i> , tr.20	Con Thơm im lặng. Tôi điên tiết nhưng không dám quát con bé.
21	Đứt ruột	Nguyễn Ngọc Tư, <i>Cánh đồng bất tận</i> , tr.40	Thấy cái mặt ông buồn, đứt ruột lắm.
22	Khát nước	Đinh Hoàng Anh, <i>Những giấc mộng đời người</i> , tr.70	Hay ảo tưởng về tương lai của một bà chủ mỏ giàu sang đã ngấm vào máu chị và mê hoặc chị như một con bạc khát nước ?
23	Khổ não	Hồ Anh Thái, <i>Người và xe chạy dưới ánh trăng</i> , tr.187	Úi giời ơi, rõ nhón xác mà đại hết đường đại – Bà lập tức tru tréo lên, rồi đổi giọng khổ não – Sao mày không nói trước với tao, tao bảo cho cách chữa?
24	Lạnh gáy	Đoàn Bảo Châu, <i>Vui buồn trong hộp</i> , tr.53	Bọn tao sắp bắt thằng này rồi, nhưng kệ, cứ để nó múa may cho vui. Anh nghe mà lạnh gáy .
25	Lên máu	Nguyễn Ngọc Tư, <i>Đảo</i> , tr.111	Anh Hai sắc nước bước ra đằng trước, ông già lên máu thêm lần nữa.
26	Lỗi mắt	Trần Quốc Cường, <i>Ngựa hồng</i> , tr.77	Ta tức lỗi mắt nhưng ai cũng biết văn phòng không hề là nơi chỉ có hoa thơm và nắng hồng. Lão võ sư có vẻ sốt ruột, ông hét đi lên lại đi xuống, rồi chột dưng lên bên cạnh gã quản gia, tức máu gào lên:

			- Mày xắt thịt băm để cho cha mày ăn hử?
27	Lộn tiết	Hồ Anh Thái, <i>Người và xe chạy dưới ánh trăng</i> , tr.90	Cô ta kéo tay tôi khỏi phòng nhảy. Thôi về đi anh. Đến lộn tiết với bọn tầm ở đây mất.
28	Lộn ruột	Nguyễn Nhật Ánh, <i>Kính vạn hoa</i> , tập 2, tr.182	Nãy giờ bầm bụng chứng kiến cảnh bọn Bò Lục Bò Trống hành hạ thẳng Khánh, hai đứa đã tức muốn lộn ruột rồi.
29	Mát tai	Nhiều tác giả, <i>Truyện ngắn hay Việt Nam</i> , tr.495	Thời gian đầu Tỉnh hơi mắc cỡ, thấy bà gì thứ mình, nhưng nghe miết rất mát tai .
30	Mặt cắt không còn giọt máu	Nguyễn Bình Phương, <i>Những đứa trẻ chết già</i> , tr.103	Băng đi mấy năm, một lần về thăm nhà, ông Trình bắt gặp vợ mình đang ngủ với một gã đàn ông lạ kém bà dễ đến hai chục tuổi. Thấy ông bước vào đột ngột, hai người mặt cắt không còn giọt máu .
31	Mặt mày xanh lè	Nguyễn Nhật Ánh, <i>Con chó nhỏ mang giỏ hoa hồng</i> , tr.129	Có lần nó cào ngay ổ điện, cao hăng đến mức làm bung cả nắp an toàn khiến chị Ni mặt mày xanh lè .
32	Méo mặt	http://thanhnien.vn , 17/01/2017	Méo mặt vì hoa Tết nở sớm.
33	(sửng) như điên	Ngọc Thiên Hoa, <i>Mùa phượng cuối cùng</i> , tr.35	Đến mùa chôm chôm chín, tôi leo thầu đột nhìn chung quanh đỏ ối mà sướng như điên!
34	Ngọt bùi	Nguyễn Xuân Khánh, <i>Chuyện ngõ nghèo</i> , tr.118	Hình như Tám đã trải qua một mối tình lớn, một mối tình đầy bất hạnh và lấm ngọt bùi .
35	Ngứa mắt	Nguyễn Bình Phương,	Khẩn đáp vâng. Vâng cái gì,

		<i>Ngồi</i> , tr.264	ngồi xuống, đừng có đứng ngựa mắt tôi như thế.
36	Ngựa mắt	Nguyễn Bình Phương, <i>Ngồi</i> , tr.264	Khẩn đáp vâng. Vâng cái gì, ngồi xuống, đừng có đứng ngựa mắt tôi như thế.
37	Ói máu	Nguyễn Trương Quý, <i>Ăn phở rất khó thấy ngon</i> , tr.121	Chẳng thà vô tư như mấy con em kia thì tôi đã không cảm thấy ói máu mỗi khi đọc những bài báo ấy.
38	Rát ruột	Nguyễn Ngọc Tư, <i>Đong tâm lòng</i> , tr.137	Rút chân lên ghế, ngồi kiêu nước lứt cho khỏi ướt chân, bạn nói bà má ở quê gọi điện than rát ruột , kêu vườn cam mật bị nhiễm nước mặn đổ lá, không biết cầm cự có nổi không.
39	Sấm sét	Nhiều tác giả, <i>Truyện ngắn hay Việt Nam</i> , tr.603	Ngang nghĩ thế và sắp sẵn một cơn giận dữ sấm sét .
40	Sôi máu	Thiên Di, <i>Dưới cửa sổ là thảm hoa hồng</i> , tr.172	Chính thái độ của Ba Thiệt làm Hai Hơn càng thêm sôi máu .
41	Sờn hết gai ốc	Trịnh Thanh Phong, <i>Ma làng</i> , tr. 95	Làm mãi thành nếp, tối tối cứ đến giờ ông thấp hương, hô khẩu hiệu là bà Tĩnh sờn hết gai ốc .
42	Tái người	Hồ Anh Thái, <i>Người và xe chạy dưới ánh trăng</i> , tr.247	Không phải nói chim sáo đã đem đến cho Đức những ngày vui sướng như thế nào. Thế nhưng Đức đồng thời cũng gặp phải những cú sợ tái người .
43	Tận cổ	Nguyễn Trương Quý, <i>Ăn phở rất khó thấy</i>	Bác nhà quê à, nhìn thì có vẻ dân viên chức thành phố sống

		<i>ngon</i> , tr.47	đàng hoàng thật đấy, nhưng bác sống thử với họ mấy hôm xem, bác chả chán đến tận cổ .
44	Tím mặt	Nguyễn Xuân Khánh, <i>Chuyện ngõ nghèo</i> , tr.153	Tôi ngượng tím mặt . Thắng quái con xộc đúng tim đen tôi rồi.
45	Thúi mũi	Nguyễn Ngọc Tư, <i>Cánh đồng bất tận</i> , tr.9	Nhiều bữa hát ế ngoi ngóp nằm nghe mưa dầm, nhiều bữa đứng soát vé bị bọn du đăng địa phương rượt chạy xịt khói , Thàn muốn về nhà nhưng sợ ông già cười thúi mũi .
46	Ứa lòng	Nguyễn Ngọc Tư, <i>Cánh đồng bất tận</i> , tr.11	Thằng Thàn ứa lòng nhìn ông Năm già đi khủng khiếp, nó giận muốn bóp cổ nhận nước Diễm Thương cho rồi, khi con nhỏ nhơn nhơn trở qua, giờ nắm tiền, rủ đi ăn hủ tiếu.
47	Xót ruột	Nguyễn Minh Châu, <i>Tuyển tập truyện ngắn</i> , tr.262	Chị hướng dẫn hai ba bận nhưng anh vẫn cứ vụng về lóng ngóng, chị xót ruột , bắt phải “thải hồi” để nhờ đồng chí lái xe giúp hộ chị một tay.
48	Xanh mắt	Hồ Anh Thái, <i>Người và xe chạy dưới ánh trăng</i> , tr.84	Thế là tôi lấm lét tiến đến gần bàn, nhật mẫu giấy còn cháy, rít lấy rít để. Bọn con gái xanh mắt .
49	Vãi đái	Dương Hương, <i>Bến không chồng</i> , tr.96	Đúng là đàn bà quen ngồi xó bếp chả hiểu gì cả. Vừa nói đến bom đã sợ vãi đái .
<i>Tính cách, phẩm chất của con người</i>			
50	Cả gan	Nguyễn Xuân Khánh, <i>Chuyện ngõ nghèo</i> ,	Đoạn này, tôi nghiên cứu chồng chéo sang cả lĩnh vực ngôn ngữ

		tr.85	học. Có lẽ ... thú vị chẳng? - Nhà sinh vật cả gan thật! Dám đặt chân sang cả mảnh ngôn ngữ. Không sợ cấm địa sao?
51	Chợ búa	Đinh Hoàng Anh, <i>Những giấc mộng đời người</i> , tr.44	Một cô gái trông cũng xinh, chừng hai lăm hai sáu, vừa sứt sùi vừa van vỉ chị bằng cái giọng quê mùa song lại dung những từ ngữ chợ búa và nanh nọc.
52	Thăng băng ruột ngựa	Nhiều tác giả, <i>Tập truyện ngắn hay 2007</i> , tr.25	Thăng băng ruột ngựa [Nhã chú ý đến Phương, bởi cái tính anh thăng băng ruột ngựa , động nói là ùng oàng, khó ai ngăn chặn nổi.
Hoạt động – hành động của con người			
53	Bạt mạng	Nguyễn Thị Bích Ngọc, <i>Cát hay ngọc</i> , tr.33	Hỏi My sống bạt mạng thế, nhiễm bệnh thì sao? My cười ha hả: - Sao phải sợ? Sống chỉ có một lần.
54	Bay nóc nhà	Nguyễn Ngọc Tư, <i>Đảo</i> , tr.35	Nửa năm sau má hay được thì hai người cãi vã bay nóc nhà , cha nổi khùng vác dao chém má, Phượng đưa tay đỡ một nhát.
55	Bó tay	https://nld.com.vn/thoi-su-quoc-te/ 09-05-2021 - 10:47	Trung Quốc “hết đạn”, bó tay trước át bài của Úc
56	Bỏ hơi tai	Nhiều tác giả, (2006), <i>20 năm truyện ngắn báo Thanh Niên</i> , tr.633	Tôi đạp xe đuổi theo, bây giờ mới hiểu cái địa hình ác chiến thật, còng lưng đạp bỏ hơi tai mới kịp cái thẳng đi thông thả.
57	Bù đầu	Nguyễn Ngọc Tư,	Đôi khi anh cũng vượt khỏi nó,

		<i>Đong tâm lòng</i> , tr.42	trôi tuột theo vài cuộc điện thoại thắng căng cuộc mưu sinh bù đầu .
58	Chua chát nghĩ	Nguyễn Ngọc Tư, <i>Cánh đồng bất tận</i> , tr. 145	Người ở lại chua chát nghĩ , điều này rồi sẽ khó lấy chồng, đáng ra đôi má này đôi tay này phải để cho người mình thương yêu áp.
59	Đầu tắt mặt tối	Nhiều tác giả, <i>Tập truyện ngắn hay 2007</i> , tr.227	Bố hai con hĩm đầu rồi hở? Làm cái quái gì rờ rờ, rầm rầm trong nhà thế hở. Để mẹ già đầu tắt mặt tối hở?
60	Đồ chết đói	Trần Quốc Cường, <i>Ngựa hồng</i> , tr.19	Ăn như đồ bị chết đói .
61	Đồ gà rù	Hồ Anh Thái, <i>Người đàn bà trên đảo</i> , tr.49	Ông lại quay mặt quát: Cậu Cương đâu nhì? Đúng là đồ gà rù .
62	È cổ	Phan Hồn Nhiên, <i>Mắt bão</i> , tr.115	Cậu không nghĩ ngại chút nào khi tụi mình è cổ ra làm luôn phần việc cho thằng Hữu hay sao?
63	Già mồm	Nguyễn Bình Phương, <i>Những đứa trẻ chết già</i> , tr.77	Mày còn già mồm hử. Tao đã nghe người ta kể hết rồi.
64	Gớm	Phan Tứ, <i>Mẫn và tôi</i> , tr.8	Đến nay, về nơi nào chưa quen, tôi thường nhét súng ngắn vào bao – cái câu “súng lục là súng bao vây đầu phòng” sống dai gớm!
65	Gãy cả lưỡi	Nhiều tác giả, <i>20 năm truyện ngắn báo Thanh Niên</i> , tr.125	Bộ đồ chị may sáu chục ngàn mới xỏ tay có một lần mà năn nỉ mụ ta đến gãy cả lưỡi mới cho hai chục ngàn lại còn nói giọng

			nhân nghĩa.
66	Hết đường	Hồ Anh Thái, <i>Người và xe chạy dưới ánh trăng</i> , tr.187	Úi giỏi ơi, rõ nhón xác mà đại hết đường đại.
67	Hết ga	Hồ Anh Thái (tuyển chọn), tr. 43	Modi vay tiền khắp lượt mọi người trong trường, nhưng tiêu pha hết ga và nịnh đầm số một.
68	Hụt hơi	Nguyễn Trương Quý, <i>Ăn phở rất khó thấy ngon</i> , tr.143	Mà những người đẹp dễ trên hình báo lúc nào cũng cười hạnh phúc như thể họ đang cười chúng ta, những kẻ lười nhác tội nghiệp đang chạy theo hụt hơi .
69	Nhát gan	Nguyễn Nhật Ánh, <i>Cho tôi một vé đi tuổi thơ</i> , tr.136	Mày nhát gan quá! – Tôi nheo mắt nhìn con Tí sún – Tao xem phim, thấy cả khối người đóng bè vượt biển.
70	Hết nước hết cái	Nguyễn Huy Thiệp, <i>Chạy đi sông ơi</i> , tr.37	Cuối cùng, để tôn trọng nhau, sau khi đã cãi vã với nhau hết nước hết cái , người ta chọn tôi là một nhà văn dạn dĩ.
71	Hết sức	Nguyễn Nhật Ánh, <i>Cho tôi một vé đi tuổi thơ</i> , tr.16	Ra chơi có nghĩa là những lời vàng ngọc của thầy cô tuột khỏi trí nhớ nhanh như gió, hết sức trơn tru.
72	Học xì dầu	Thiên Di, <i>Dưới cửa sổ là thảm hoa hồng</i> , tr.22	Nhà nghèo như nhà nó, chạy chợ từng bữa đã muốn học xì dầu .
73	Học máu	Ngọc Thiên Hoa, <i>Mùa phượng cuối cùng</i> , tr.251	Mỗi lần tôi đi học về có ... trai bám theo, nó xô tôi chạy muốn học máu !
74	Hụt hơi	Nguyễn Trương Quý, <i>Ăn phở rất khó thấy ngon</i> , tr.143	Mà những người đẹp dễ trên hình báo lúc nào cũng cười hạnh phúc như thể họ đang cười

			chúng ta, những kẻ lười nhác tội nghiệp đang chạy theo hụt hơi .
75	Lăn xương xẩu thịt	Nguyễn Xuân Khánh, <i>Chuyện ngõ nghèo</i> , tr.24	Tôi lăn xương, xẩu thịt ra đến thế này mà anh còn bảo tôi không thiết đến gia đình.
76	Lên bờ xuống ruộng	Dạ Ngân, <i>Chưa phải ngày buồn nhất</i> , tr.43	Thì ra vậy. Bước chân của mèo, cách đi lách kín và giọng nói thì thảo này có phải là do thời kỳ làm mật thám hay là do cái tạo lâu và cuộc sống lên bờ xuống ruộng mà nên?
77	Mạnh tay	https://nld.com.vn/thoi-su-quoc-te 05-06-2021 - 05:23	Mỹ tiếp tục mạnh tay với Trung Quốc
78	Nằm lòng	Nguyễn Trương Quý, <i>Ăn phở rất khó thấy ngon</i> , tr.137	Và trong đời văn phòng của bạn, bạn thuộc nằm lòng rằng không phải cái gì cũng có thể nói thẳng ruột ngựa.
79	Nát óc	Đoàn Bảo Châu <i>Vui buồn trong hộp</i> , tr.122	Đêm ấy, tôi nghĩ nát óc .
80	Nặng lòng	Lao động, 11/09/2016	<i>Nặng lòng</i> đặc sản của da.
81	Nổ ruột	Dương Hương, <i>Bén không chồng</i> , tr.84	Mít tinh mà sao không thấy hô khẩu hiệu? – Ông Xung hỏi. Tụi trẻ được dịp cười nổ ruột .
82	Nổ con người	Nguyễn Nhật Ánh, <i>Kính vạn hoa</i> , tập 2, tr.134	Quý rờm đứng bên cạnh khịt mũi chen ngang – Tụi tao tìm muốn nổ con người mà có thấy một chiếc cặp nào giống chiếc cặp của mày đâu!
83	Rã bọt mép	Nguyễn Minh Châu, <i>Tuyển tập truyện ngắn</i> , tr.381	Tung ra bao nhiêu cán bộ y tế để vận động sinh đẻ có kế hoạch, nói đến rã bọt mép .

84	Quắc cần câu	Nguyễn Ngọc Tư, <i>Đong tâm lòng</i> , tr.131	Đám bạn tôi bị ông xây chường cho xỉn quắc cần câu , chục năm sau vẫn khen gặp đúng dân miền Tây thứ thiệt, nhiệt tình đến mức khách thấy không nỡ về.
85	Rã họng	Ngô Phan Lưu, <i>Xoa tay và cười</i> , tr.61	Tôi sững người khi thấy chị mắng vị khách. Giọng chị tức tối: “Điều quá hả? Mời rã họng không mua!
86	Sắt đá	Nguyễn Nhật Ánh, <i>Con chó nhỏ mang giỏ hoa hồng</i> , tr.46	Như tôi đã nói ở trên, về mặt thiên thần của nó đủ sức làm lay động những trái tim sắt đá nhất.
87	Táo gan (bạo gan)	Nguyễn Bình Phương, <i>Những đứa trẻ chết già</i> , tr.242	Hắn không sao hiểu được từ đâu Loan lại có những hành động táo gan như thế.
88	Tết ga	Nguyễn Bình Phương, <i>Ngồi</i> , tr.89	Chủ quán cúi xuống đề cả bộ ngực đồ sộ lên mặt Nghĩa, hôm nay để các em nó tiếp, khi khác anh em mình sẽ dành cho nhau cả một ngày, chơi tết ga luôn.
89	Thục mạng	Phan Hồn Nhiên, <i>Mắt bão</i> , tr.165	Quảng quảng gửi xe ở bãi cách toàn nhà cao ốc hơn 200 mét, Hải chạy thục mạng
90	Trùm	Ngọc Thiên Hoa, <i>Mùa phượng cuối cùng</i> , tr.21	Toi chơi một cục gạch. Cái lon kêu “ách” một tiếng, văng ra xa. Hắn đâu có biết tôi trùm quãng đất lộn hồi nhỏ và quãng xoài số dzách?
91	Xịt khói	Nguyễn Ngọc Tư, <i>Cánh đồng bất tận</i> , tr.9	Nhiều bữa hát ế ngoi ngóp nằm nghe mưa dầm, nhiều bữa đứng soát vé bị bọn du đảng địa phương rượt chạy xịt khói ,

			Thần muốn về nhà nhưng sợ ông già cười thúi mũi.
92	(kêu) tướng	Dương Hương, <i>Bến không chồng</i> , tr.31	Chưa chi đã kêu tướng lên. Mà không thấy nhà ông nuôi con chó to tướng, khi nào để ông cho một con mà nuôi.
II TRẠNG THÁI, TÍNH CHẤT CỦA SỰ VẬT, HIỆN TƯỢNG			
<i>Kích cỡ, hình dạng của sự vật</i>			
1	(bự) chà bá lửa	https://danang24h.vn/04-11-2020 13:51	Hủ tiếu bò viên “bự chà bá lửa ”, 60 năm vẫn nguyên một hương vị như ngày đầu
2	Tổ bố	Dương Hương, <i>Bến không chồng</i> , tr.38	Lão Khi được chia chiếc cối đá thủng to tổ bố , lão bảo: “Ông đếch vác được”.
3	Tướng	Dương Hương, <i>Bến không chồng</i> , tr.43	Chị Nhân quần vôi mớ tóc thắt búi to tướng ở sau gáy.
4	Mỏng như lá lúa	https://tuoitrexahoi.vn/06/01/2021, 15:20	"Mỏng như lá lúa" chính là cái tên người ta dành cho ngôi nhà ở Đồng Nai chỉ rộng khoảng 1,3m.
<i>Giá cả</i>			
5	Bão	Thanh niên Online 21/2/2016	Bão giá trước giờ khai ấn đền Trần Nam Định
6	Bèo	Thiên Di, <i>Dưới cửa sổ là thảm hoa hồng</i> , tr.26	Cách đây khoảng tháng mấy hai tháng gì đó, lúc ông nhận được thiệp cưới mời đi dự đám cưới con bà Xôm ở dưới hồ tôm, ông lo lắng, hết đi ra thì đi vô. Ông lo không có tiền mà đi. Muốn đi, “ bèo ” nhất cũng phải có trăm nghìn.
7	(Giá) cắt cổ	Nguyễn Minh Châu,	Cưới trị giá bằng cả một gia tài

		<i>Tuyển tập truyện ngắn,</i> tr.272	mà từ mấy ngày trước chị đã phải đi thuê của nhà hàng tư với giá “ cắt cổ ” ra ngoài mặc áo trong tủ ...
8	Chạm đáy	www.kienthuc.vn – 14.9.2016	Văn phòng cho thuê: Giá chưa có dấu hiệu chạm đáy .
9	Đắt đỏ	Đinh Hoàng Anh, <i>Những giấc mộng đời người</i> , tr.46	Chẳng hạn như để “lão khom già” sắp tới đổi cho cô cái xe máy tốt hơn, thêm cho cô tiền trợ cấp vì thời giá bây giờ ngày một đắt đỏ , hay cho cô ít vốn để mở một quầy hàng xén ở chợ, chứ cái gì cũng ngửa tay xin nhiều khi khó quá.
10	Tan nát	Tuổi trẻ, 20/01/2016	do lẽ giá dầu thô hiện đã xuống dưới mức 33 USD/thùng và sẽ còn tiếp tục mất giá đến “ tan nát ”, giải thích thêm rằng quyết định của hoàng gia Saudi Arabia mới đây tiếp tục giữ lượng dầu xuất khẩu của mình ở mức cao, trong thực tế, đã giải tán OPEC!
12	Bom	Nhật Phi, <i>Người ngủ thuê</i> , 32	Đúng là một quả bom tin! Tôi thở ra một hơi dài thượt những bất ngờ, hồi hộp của mình.
13	Động trời	Đoàn Bảo Châu, <i>Vui buồn trong hộp</i> , tr.302	Một người nào đấy ở địa phương đã liên hệ với nó, làm gì có tin tức động trời nào cần phải đến tôi.

14	Nước sôi lửa bỏng	Nguyễn Xuân Khánh, <i>Mẫu thượng ngàn</i> , tr.566	Cậu tính, cả làng đang trong cơn nước sôi lửa bỏng . Bụng dạ nào mà về nổi.
15	Nóng	http://www.tuoitre.com 22.11.2016	Nhưng câu hỏi “ nóng ” của ông Minh cũng vẫn phải đợi câu trả lời. “Cảm ơn đại biểu Ngô Văn Minh.
16	Ra ngô ra khoai	Trịnh Thanh Phong, <i>Ma làng</i> , tr.23	Cứ để chúng tôi tính, cho cái thằng sở khanh này uống nước ao đình, bắt nó phải thừa nhận rồi ra ngô ra khoai thế nào tính sau.
<i>Kết quả của sự việc, sự kiện</i>			
17	Sạch	Nguyễn Bình Phương, <i>Những đứa trẻ chết già</i> , tr.57	Lũ trẻ hót hải biển sạch .
18	Trắng	Hồ Anh Thái, <i>Mười lẻ một đêm</i> , tr.114	Cô tự hỏi học xong lại trở về làm ruộng thì mất trắng bốn năm đầu tư của thầy mẹ sao?
19	Trắng tay	Đình Hoàng Anh, <i>Những giấc mộng đời người</i> , tr. 9	Và sau mười năm lưu lạc, anh chợt thấy mình đã thoát nạn, nhưng đồng thời cũng hoàn toàn trắng tay .
20	Trời đất	Nhiều tác giả, <i>Tuyển văn tác giả nữ</i> , tr.963	Hai người ít khi gặp nhau, nếu có gặp cũng chả chào hỏi, như thái độ của họ đối với người làng xưa cũng chả vậy. Thế mà chúng lại đưa ra gán ghép, thật không còn trời đất gì nữa.
<i>Thời gian diễn ra sự việc, sự kiện</i>			
21	Cái rộn	Thiên Di, <i>Dưới cửa sổ</i>	Hân đâu có nhìn, nói xong là

		<i>là thảm hoa hồng,</i> tr.138	Hân quay người cái rột , bỏ đi một nước.
22	Nhớ đời	Nguyễn Ngọc Tư, <i>Đảo</i> , tr.58	Lý nhớ đời cái tháng Tư giáp hạt này, một ngày bị rớt đầu đó dưới nắng nôi hầm hập và người ra rủ nhau chơi phép điền vào ô trống của con nít.
23	Đời tám hoánh	Nguyễn Bình Phương, <i>Thoạt kì thủy</i> , tr. 35	Đi bán cà cho ông Điện từ <i>đời tám hoánh</i> nào rồi. Mà thích nghe chuyện thằng Mỹ có nanh không?
24	Nước rút	Dạ Ngân, <i>Chưa phải ngày buồn nhất</i> , tr.41	Một xấp báo free ngoài cửa, ảnh hai ứng viên tổng thống đang hỏi nước rút choán gần hết những trang bìa. Ti vi la liệt những tin tức về họ.
<i>Số lượng (ít, nhiều)</i>			
25	Ngập đầu	Nguyễn Ngọc Tư, <i>Đảo</i> , tr.98	Con nói, trời ơi công chuyện ngập đầu .
26	Khối	Nhiều tác giả, <i>Truyện ngắn tình yêu</i> , tr.42	Ngày xưa ông đẹp trai như tài tử xê-nê, con gái khối cô ngậm ngậm thương nhớ.
27	Quá trời	Nguyễn ngọc Tư, <i>Cánh đồng bất tận</i> , tr.159	Nhỏ Thỏ cười, kéo Hậu lại có thông báo ... buồn, ông đó mê mẹ quá trời .
28	Thiếu cha gì	Ngọc Thiên Hoa, <i>Mùa phượng cuối cùng</i> , tr.137	Trường tôi thiếu cha gì con gái đẹp mĩ miều, yếu điệu thực nữ, hấn không theo lại theo chi tôi chứ!